

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

-----***-----

ĐÀO PHƯƠNG NAM

QUẢN LÝ KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN
ĐÔ THỊ VEN BIỂN TỈNH QUẢNG NINH

LUẬN ÁN TIẾN SỸ
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ ĐÔ THỊ VÀ CÔNG TRÌNH

Hà Nội – Năm 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

ĐÀO PHƯƠNG NAM

QUẢN LÝ KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN
ĐÔ THỊ VEN BIỂN TỈNH QUẢNG NINH

LUẬN ÁN TIẾN SỸ

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ ĐÔ THỊ VÀ CÔNG TRÌNH

MÃ SỐ: 9580106

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

GS.TS. NGUYỄN TỔ LÃNG

Hà Nội – Năm 2024

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin được bày tỏ sự trân trọng và lòng biết ơn sâu sắc đến GS.TS. Nguyễn Tô Lăng - người hướng dẫn khoa học đã tận tình hướng dẫn, động viên tôi từng bước hoàn thành Luận án.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Ban giám hiệu trường Đại học Kiến trúc Hà nội, Khoa Sau đại học, Ban chủ nhiệm Khoa quản lý đô thị, Bộ môn Quản lý quy hoạch, kiến trúc, xây dựng và các đơn vị ban ngành liên quan đã tạo điều kiện, giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện Luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, giúp đỡ của các chuyên gia, các nhà khoa học, các đồng nghiệp đã chia sẻ kinh nghiệm và dành cho tôi những ý kiến đóng góp quý báu trong thời gian nghiên cứu Luận án.

Sau cùng, tôi xin được dành lời cảm ơn tới gia đình, người thân, bạn bè đã luôn đồng hành cùng tôi, là chỗ dựa tinh thần, ủng hộ, động viên tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành Luận án này ./.

Tác giả luận án

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của cá nhân tôi. Các số liệu kết quả đề xuất trong luận án là trung thực, chính xác và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

Đào Phương Nam

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	i
LỜI CAM ĐOAN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	viii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	ix
DANH MỤC HÌNH VẼ	x
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục đích nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Phương pháp nghiên cứu.....	3
5. Kết quả nghiên cứu	5
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn.....	5
7. Những đóng góp mới của Luận án.....	6
8. Một số khái niệm, thuật ngữ	6
9. Cấu trúc luận án	8
NỘI DUNG	10
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ QUẢN LÝ KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN ĐÔ THỊ VEN BIỂN TỈNH QUẢNG NINH.....	10
1.1. Tổng quan về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển	10
1.1.1. Tổng quan về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển	10
1.1.2. Tổng quan về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tại Việt Nam	13
1.2. Khái quát về tỉnh Quảng Ninh và các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh	18
1.2.1. Khái quát về tỉnh Quảng Ninh	18
1.2.2. Khái quát về các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh	21

1.3. Thực trạng không gian, kiến trúc, cảnh quan các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh	23
1.3.1. Hiện trạng phân bố không gian các đô thị ven biển.....	23
1.3.2. Không gian, kiến trúc, cảnh quan các đô thị ven biển	30
1.4. Thực trạng quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh	37
1.4.1. Công tác ban hành và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch, kiến trúc.....	37
1.4.2. Tổ chức bộ máy nhà nước về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan các đô thị ven biển.....	38
1.4.3. Thực trạng quy hoạch hệ thống đô thị ven biển.....	40
1.4.4. Công tác quản lý thực hiện theo quy hoạch không gian, kiến trúc, cảnh quan	40
1.4.5. Công tác xây dựng, bảo vệ, cải tạo, chỉnh trang đô thị.....	43
1.4.6. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan .	44
1.5. Thực trạng tác động của biến đổi khí hậu đến đô thị ven biển Tỉnh Quảng Ninh	45
1.6. Đánh giá chung công tác quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh	48
1.6.1. Kết quả đạt được	48
1.6.2. Hạn chế tồn tại	48
1.7. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	50
1.7.1. Các nghiên cứu trên thế giới	50
1.7.2. Các nghiên cứu tại Việt Nam	53
1.7.3. Đánh giá tổng hợp các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án ...	55
1.8. Các vấn đề cần nghiên cứu của luận án	59
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUẢN LÝ KHÔNG GIAN,.....	60
KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN ĐÔ THỊ VEN BIỂN	60

2.1. Cơ sở lý thuyết	60
2.1.1. Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển.....	60
2.1.2. Các tiêu chí và xu hướng phát triển đô thị có khả năng thích ứng BĐKH tại các vùng ven biển.....	67
2.2. Cơ sở pháp lý	70
2.2.1. Các quy định về quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển	70
2.2.2. Các chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu của Việt Nam.....	74
2.2.3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh	76
2.3. Các yếu tố tác động đến công tác quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Quảng Ninh	79
2.3.1. Điều kiện tự nhiên tại Quảng Ninh	79
2.3.2. Quy mô dân số	80
2.3.3. Điều kiện kinh tế	80
2.3.4. Thể chế, chính sách của nhà nước.....	81
2.3.5. Quy hoạch đô thị	81
2.3.6. Nguồn nhân lực cho quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị.....	82
2.3.7. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý KGKTCQ.....	82
2.3.8. Khoa học công nghệ.....	82
2.3.9. Tác động của biến đổi khí hậu đối với các đô thị ven biển.....	83
2.4. Kết quả điều tra về tổ chức và quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Quảng Ninh	84
2.4.1. Nhân tố ảnh hưởng đến quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh	84
2.4.2. Phương pháp điều tra khảo sát	85
2.4.2. Kết quả điều tra tổng hợp.....	88
2.5. Kinh nghiệm quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan các đô thị ven biển	89
2.5.1. Kinh nghiệm quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển thích ứng với BĐKH trên thế giới.....	89

2.5.2. Kinh nghiệm quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan ứng phó với BĐKH tại Việt Nam	93
2.5.3. Các bài học rút ra	96
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP QUẢN LÝ KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN ĐÔ THỊ VEN BIỂN TỈNH QUẢNG NINH.....	98
3.1. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh.....	98
3.1.1. Quan điểm	98
3.1.2. Mục tiêu	98
3.1.3. Nguyên tắc.....	99
3.2. Một số yêu cầu về Quản lý Không gian kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển ...	99
3.3. Đề xuất bộ tiêu chí quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển	101
3.4. Các giải pháp quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Tỉnh Quảng Ninh	105
3.4.1. Hoàn thiện khung pháp lý, công cụ, cơ sở dữ liệu quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển	105
3.4.2. Rà soát, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch.....	108
3.4.3. Giải pháp phân vùng quản lý không gian các đô thị ven biển và trình tự thực hiện.....	110
3.4.4. Giải pháp Quản lý đối với không gian kiến trúc đô thị.....	113
3.4.5. Giải pháp Quản lý cảnh quan môi trường.....	120
3.4.6. Giải pháp tổ chức bộ máy, mô hình quản lý	125
3.4.7. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan	128
3.5. Áp dụng thí điểm kết quả nghiên cứu quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan thành phố Hạ Long.....	131
3.5.1. Giới thiệu thành phố Hạ Long	131
3.5.2. Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan thành phố Hạ Long	132

3.6. Bàn luận kết quả nghiên cứu	138
3.6.1. Tính khả thi của giải pháp quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Quảng Ninh	138
3.6.2. Tính hiệu quả về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Quảng Ninh	142
3.6.3. Tính thực tiễn và áp dụng nhân rộng giải pháp quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển	143
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	145
Kết luận	145
Kiến nghị	146
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ.....	DM
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	TK
PHỤ LỤC.....	PL

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải
BĐKH	Biến đổi khí hậu
CCN	Cụm công nghiệp
GDP	Gross Domestic Product – Tổng sản phẩm quốc nội
GTVT	Giao thông vận tải
HSSĐĐ	Hướng dẫn sử dụng đất
IPCC	Cơ quan toàn cầu đánh giá về khoa học liên quan đến biến đổi khí hậu
KCN	Khu công nghiệp
KĐT	Khu đô thị
KGKTCQ	Không gian, kiến trúc, cảnh quan
KNK	Khí nhà kính
MLĐ	Mạng lưới đường
NBD	Nước biển dâng
QHĐT	Quy hoạch đô thị
QHPK	Quy hoạch phân khu
QLĐT	Quản lý đô thị
QLNN	Quản lý nhà nước
QLXD	Quản lý xây dựng
PTBV	Phát triển bền vững
TNMT	Tài nguyên môi trường
NCS	Nghiên cứu sinh

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Bảng phân cấp các đô thị ven biển	15
Bảng 1.2. Tốc độ tăng trưởng và đóng góp cho tăng trưởng theo thành phần kinh tế của cả nước và Quảng Ninh năm 2020	19
Bảng 1.3. Tổng hợp thông tin hành chính tại một số đô thị ven biển của tỉnh Quảng Ninh.....	20
Bảng 1.4. Bảng tổng hợp phân cấp đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh	22
Bảng 1.5. Thực trạng đất xây dựng theo quy hoạch tại các đô thị ven biển	31
tỉnh Quảng Ninh.....	31
Bảng 1.6. Đánh giá chung về một số chỉ tiêu quy hoạch không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh	31
1.7. Một số công trình điểm nhấn tại các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh	34
Bảng 1.8. Tác động của Biến đổi khí hậu đến đô thị ven biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.....	45
Bảng 2.1. Kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha.....	89
Bảng 3.1. Bộ tiêu chí quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Quảng Ninh.....	101
Bảng 3.2. Phân vùng không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh thích ứng với BĐKH	110
Bảng 3.3: Đề xuất giải pháp về hình thái không gian kiến trúc đô thị ven biển thích ứng với BĐKH	115

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Thành phố Venice từ trên cao	11
Hình 1.2. Thành phố Amsterdam	11
Hình 1.3. Thành phố Boulogne-sur-Mer.....	11
Hình 1.4. Thành phố Nice, Pháp	11
Hình 1.5. Bản đồ mạng lưới các đô thị du lịch ven biển Việt Nam.....	14
Hình 1.6. Bản đồ tỉnh Quảng Ninh	19
Hình 1.7. Tăng trưởng GRDP 9 tháng của Quảng Ninh qua các năm.....	20
Hình 1.8. Bản đồ các không gian đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh, [87]	24
Hình 1.9. Hình ảnh mặt đứng tuyến phố điển hình ở Hạ Long.....	31
Hình 1.10. Khu đô thị Sun Premier Village Hạ Long Bay nằm dọc theo tuyến đường bao biển tại khu vực Bãi Cháy với mật độ bê tông hóa cao và rất ít cây xanh và màu sắc chưa hài hòa với cảnh quan tự nhiên tại Quảng Ninh.....	32
Hình 1.14. Cây xanh đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Hạ Long	37
Hình 1.16. Khu vực ven biển Khu đô thị Cái Rồng (Vân Đồn).....	41
Hình 1.17. Dự án Khu đô thị Phương Đông (Vân Đồn, Quảng Ninh) giáp biển có quy mô 178 ha.....	42
Hình 1.18. Dự án Trà Cổ Long Beach Luxury (Móng Cái).....	42
Hình 1.19. Thôn Đông Hải, xã Đông Xá, huyện Vân Đồn– một trong những khu dân cư tự phát, hình thành lâu đời với ngõ nhỏ, nhà xây hỗn giao.....	43
Hình 1.20. Chợ xã Đông Xá, huyện.....	43
Vân Đồn công trình xây dựng không còn phù hợp với nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.	43
Hình 2.1. Mô hình cấu trúc đô thị ven biển thích ứng với biến đổi khí hậu	60
Hình 2.2. 5 vấn đề quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị.....	62
Hình 2.3. Vị trí của quản lý KGKTCQ trong quản lý đô thị.	63

Hình 2.4. Sơ đồ định hướng phát triển không gian đô thị ứng phó với BĐKH.....	66
Hình 2.5. Thích ứng với BĐKH và phát triển đô thị bền vững	68
Hình 2.6. Bản đồ quy hoạch thành phố Hạ Long đến năm 2040 [24]	72
Hình 2.7. Bản đồ định hướng phát triển không gian thị xã Quảng Yên [86].....	73
Hình 2.8. Sơ đồ định hướng phát triển không gian Khu kinh tế Vân Đồn [22].....	73
Hình 2.9. Sơ đồ định hướng phát triển không gian thành phố Cẩm Phả [85].....	74
Hình 2.10. Sơ đồ định hướng phát triển không gian thành phố Móng Cái [76]	74
Trong đó, xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái trở thành đô thị hiện đại; là trung tâm du lịch quốc gia, quốc tế, trung tâm dịch vụ cửa khẩu và hậu cần cảng biển, trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ biên giới.	74
Hình 2.11: Các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển	84
Hình 2.12. Quy trình tiến hành điều tra khảo sát	86
Hình 2.13. Khung quản lý về phát triển đô thị thành phố Seoul.....	90
Hình 2.14. Kế hoạch theo vấn đề	91
Hình 2.15. Quy hoạch tổng thể và quy hoạch không gian, kiến trúc, cảnh quan Singapore.....	92
Hình 2.16: Định hướng phát triển và mục tiêu phát triển đô thị tại TP. Stockholm (Thụy Điển).....	93
Hình 2.17. Sơ đồ phân vùng phát triển TP. Đà Nẵng	94
Hình 3.1. Sơ đồ quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu.	107
Hình 3.2. Lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch	109
Hình 3.3. Phân vùng chức năng đô thị theo kịch bản NBD	111
Hình 3.4. Quy định về tỷ lệ chiều cao công trình, bề rộng đường và độ vượn của ban công công trình, khoảng lùi công trình.	114
Hình 3.5: Giải pháp cải tạo mặt đứng một tuyến phố	114

Hình 3.6. Minh họa việc khuyến khích kiến trúc vườn tầng, nhà vườn, kết hợp không gian mở tại các đô thị ven biển	116
Hình 3.7. Minh họa việc khuyến khích thiết kế không gian mở ở khu vực công cộng	118
Hình 3.8. Giải pháp khoanh vùng khu vực bảo tồn, hạn chế phát triển tại các đô thị ven biển Tỉnh Quảng Ninh.....	119
Hình 3.9. Minh họa đề xuất cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường khu vực trung tâm	120
Hình 3.10. Minh họa áp dụng mô hình vỉa hè xanh.....	120
Hình 3.11. Minh họa biện pháp xây tường chắn đất.....	121
Hình 3.12. Minh họa trồng cây trên sườn dốc	121
Hình 3.13. Kết hợp cả năng lượng gió và mặt trời trong chiếu sáng công cộng	122
Hình 3.14. Ứng dụng mô hình tua bin phong điện	122
Hình 3.15. Mô hình quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển.....	126
Hình 3.16. Mô hình hợp tác quản lý giữa Ban Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị cấp huyện và các bên liên quan	127
Hình 3.17. Sự tham gia của cộng đồng trong quá trình quản lý quy hoạch không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	130
Hình 3.18. Bản đồ quy hoạch thành phố Hạ Long khu vực trung tâm	131
Hình 3.19. Bộ máy quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan Thành phố Hạ Long hiện tại	132
Hình 3.20. Đề xuất xây dựng bộ máy quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan Thành phố Hạ Long.....	133
Hình 3.21. Đề xuất phân vùng quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị....	134
Hạ Long theo quy hoạch	134
Hình 3.22. Hình thái cấu trúc không gian khu đô thị ven biển đảm bảo thích ứng với BĐKH.....	135

Hình 3.23. Mô hình không gian đô thị Hạ Long – đô thị thông minh, bền vững thích ứng với BĐKH	136
Hình 3.23. Ứng dụng các giải pháp kiến trúc thích ứng với BĐKH tại TP Hạ Long	136

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa sâu rộng hiện nay, các đô thị ven biển được xem là một trong những tiềm năng rất lớn trong phát triển kinh tế - xã hội tại các quốc gia. Với các lợi thế về không gian biển, cảnh quan tự nhiên tươi đẹp, sản vật phong phú được thiên nhiên ban tặng, cộng đồng dân cư địa phương có nhiều bản sắc riêng cả về các giá trị vật thể và phi vật thể, các đô thị ven biển luôn có tính nhận diện rất đặc trưng hấp dẫn dễ dàng khai thác phát triển du lịch, chăn nuôi, chế biến thủy hải sản. Bên cạnh đó, do hưởng lợi thế về giao thương hàng hải, các đô thị ven biển cũng được xem là có nhiều tiềm năng về giao thương, phát triển dịch vụ và du lịch khu vực và quốc tế.

Quảng Ninh là một cực tăng trưởng quan trọng trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thuộc Vùng đồng bằng sông Hồng, đồng thời là một trong bốn trung tâm du lịch lớn của Việt Nam với di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long đã hai lần được UNESCO công nhận về giá trị thẩm mỹ và địa chất, địa mạo. Tính đến năm 2023, Quảng Ninh là Tỉnh có 6 năm liên tiếp đạt chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh (CPI) đứng thứ nhất ở Việt Nam. Là trung tâm phát triển công nghiệp, cảng; biển, dịch vụ, du lịch của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; là trung tâm du lịch Quốc tế, trung tâm cung cấp năng lượng cấp quốc gia; là cửa ngõ ra biển và ra quốc tế của khu vực. Hiện nay, Tỉnh Quảng Ninh có năm đô thị ven biển là: thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả, thành phố Móng Cái, thị xã Quảng Yên, thị trấn Cái Rồng (Vân Đồn) là những địa bàn trọng điểm phát triển Du lịch trong Vùng đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc.

Trong những năm qua, hệ thống đô thị ven biển này từng bước được hoàn thiện về quy hoạch đô thị và đầu tư cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, đối với Tỉnh Quảng Ninh công tác quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị nói chung chưa được quan tâm đúng mức nên chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý và phát triển; hệ thống các quy định, quy chế quản lý về kiến trúc cảnh quan khu vực ven biển của Quảng Ninh đang còn nhiều bất cập, chồng chéo về đối tượng điều chỉnh với các văn bản khác nhau, chưa tạo được môi trường thuận lợi để huy động mọi nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế. Nhiều dự án tập trung ven biển dẫn đến phải san đồi, lấp biển không phù hợp, tác động xấu đến môi trường, không gian, kiến trúc, cảnh quan. Tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái

còn trầm trọng. Quy hoạch sử dụng đất chưa sát thực tế gây lãng phí đất đai, sử dụng đất sai mục đích. Việc lập quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc khu vực ven biển và thực hiện theo quy chế chưa nghiêm túc; nhiều dự án triển khai xây dựng chậm hoặc được triển khai khi còn vướng mắc trong thủ tục pháp lý, đang gây bức xúc trong dư luận xã hội, ảnh hưởng xấu đến không gian kiến trúc cảnh quan đô thị và do vậy ảnh hưởng xấu đến đời sống của nhân dân tại các đô thị này.

Đối với tỉnh Quảng Ninh, với vị trí là một trong những tỉnh có chiều dài ven biển lớn của Việt Nam, Tỉnh đang chịu ảnh hưởng trực tiếp của vấn đề BĐKH, đặc biệt là các vấn đề về nước biển dâng, sạt lở và bão lũ. Theo định hướng quy hoạch tổng thể đô thị của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, tầm nhìn năm 2050, sẽ có 50% dân số đô thị vào năm 2050, phần lớn các đô thị quan trọng có vị trí ở vùng ven biển, và gắn kết chặt chẽ với kinh tế biển [87]. Quá trình đô thị hóa, việc mở rộng các khu dân cư vào các khu có nguy cơ thiên tai tiềm ẩn nhiều rủi ro trong khi hạ tầng đô thị chưa phát huy được nhu cầu phát triển đô thị. Để quản lý hiệu quả vùng bờ biển thì ngoài việc thắt chặt công tác quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan ven biển, Quảng Ninh quan tâm đến BĐKH cần xác định, đánh giá và áp dụng công tác hợp nhất nội dung quy hoạch xây dựng với thích ứng với BĐKH.

Đến thời điểm hiện tại, đã có một số đề tài nghiên cứu về quản lý quy hoạch xây dựng khu vực ven biển, tuy nhiên, các đề tài khai thác trên khía cạnh quản lý quy hoạch khu du lịch ven biển, hoặc nghiên cứu về môi trường sinh thái, hạ tầng kỹ thuật, công trình công cộng... mà không tập trung phân tích khía cạnh quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển. Do đó, đề tài luận án “ **Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Tỉnh Quảng Ninh**” phản ánh đầy đủ sự cần thiết, tính thời sự, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nhằm mục đích nâng cao chất lượng công tác quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan, góp phần phát triển bền vững các khu đô thị ven biển.

2. Mục đích nghiên cứu

Đề xuất các giải pháp quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Tỉnh Quảng Ninh góp phần đảm bảo thích ứng với BĐKH nhằm tạo sự thống nhất trong quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, phát huy giá trị truyền thống để gìn giữ

bản sắc văn hoá của các đô thị ven biển, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Quảng Ninh.

Mục tiêu nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận án đặt ra các mục tiêu cần đạt được theo quá trình nghiên cứu như sau:

- Đánh giá tổng quan thực trạng công tác quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh. (2)
- Hệ thống hóa các cơ sở khoa học về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị nói chung và đô thị ven biển nói riêng.
- Xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển
- Đề xuất các giải pháp quản lý KG,KT,CQ đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh.
- Áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn công tác quản lý KG,KT,CQ của thành phố Hạ Long.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu:

Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển

Công cụ quản lý là: Cơ chế -chính sách- luật pháp, kỹ thuật -công nghệ, bộ máy - con người quản lý & cộng đồng tham gia.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Các đô thị ven biển Tỉnh Quảng Ninh (thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả, thành phố Móng Cái, thị xã Quảng Yên, thị trấn Cái Rồng -Vân Đồn).
- Về thời gian: Định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

4. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp phân tích tài liệu:* được sử dụng để thu thập, phân tích và khai thác thông tin từ các nguồn có sẵn liên quan đến đề tài nghiên cứu, bao gồm các văn bản pháp luật của Nhà nước ở Trung ương và địa phương, các công trình nghiên cứu, các báo cáo, các thống kê của chính quyền liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến nội dung nghiên cứu.

- *Phương pháp điều tra khảo sát:* Việc quản lý quy không gian, kiến trúc, cảnh

quan đô thị bao gồm nhiều bước, liên quan đến nhiều đối tượng: từ các sở, ban ngành, công ty... đến cộng đồng dân cư. Với phương pháp này, NCS đã thu thập những thông tin về hiện trạng cũng như các dự án, đồ án đã và đang triển khai trên địa bàn nghiên cứu. Cùng với những cuộc trao đổi với các cán bộ chuyên môn trực tiếp quản lý và vận hành, cũng như người dân, tác giả đã thu được những ý kiến phản hồi về cơ chế, chính sách quản lý đang được thực hiện cũng như bất cập đang tồn tại có liên quan đến người dân địa phương trong quá trình quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển.

Phương pháp điều tra xã hội học: Thu thập tài liệu thứ cấp; Khảo sát thực trạng, thu thập số liệu sơ cấp, xây dựng bảng hỏi (thao tác khái niệm; xác định chỉ báo; cây vấn đề; câu hỏi nghiên cứu) lấy ý kiến người dân, chính quyền, chuyên gia nhằm đánh giá toàn diện công tác quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan; Điều tra xã hội học về “các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh”; Xử lý phiếu điều tra trên phần mềm; Tổng hợp kết quả.

- *Phương pháp chuyên gia*: Trong quá trình nghiên cứu tác giả đã xin ý kiến, học hỏi kiến thức từ các chuyên gia đầu ngành về những vấn đề liên quan đến đề tài thông qua các bảng hỏi, cuộc hội thảo và các buổi xin ý kiến góp ý... để làm cơ sở định hướng, xây dựng, bổ sung cho luận án.

- *Phương pháp dự báo*: Tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính là một kỹ thuật phân tích dữ liệu dự đoán giá trị của dữ liệu không xác định bằng cách sử dụng một giá trị dữ liệu liên quan và đã biết khác để phân tích các yếu tố tác động đến công tác quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Tỉnh Quảng Ninh. Đây là mô hình toán học biến không xác định hoặc phụ thuộc và biến đã biết hoặc độc lập như một phương trình tuyến tính.

- *Phương pháp bản đồ*: Tác giả sử dụng phương pháp này để thu thập những nguồn thông tin mới phát hiện, phân bố trong không gian của các đối tượng nghiên cứu. Bản đồ còn là phương tiện để cụ thể hóa, biểu đạt kết quả nghiên cứu về cấu trúc, đặc điểm và phân bố không gian của các đối tượng quy hoạch.

- *Phương pháp kế thừa*: Tiếp thu, kế thừa và phát huy những tài liệu cơ sở, những nghiên cứu và kiến thức đã có là nội dung quan trọng của nghiên cứu. Các số liệu, tài liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu được xem là tài liệu hữu ích cho luận án. Kinh

nghiệm của các nước trên thế giới về lý luận và thực tiễn liên quan đến quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển thích ứng BĐKH sẽ được nghiên cứu và chọn lọc theo hướng phù hợp với điều kiện thực tế các đô thị ven biển nói chung và ở Quảng Ninh nói riêng. Với việc sử dụng phương pháp này, NCS tránh được sự trùng lặp với các nghiên cứu đã thực hiện, thu thập lượng thông tin đáng tin cậy với mục đích đạt được kết quả tốt nhất có thể cho luận án.

5. Kết quả nghiên cứu

Thông qua quá trình nghiên cứu, NCS đã đánh giá được thực trạng công tác quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh. Đánh giá được các tác động chính của BĐKH đến công tác quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan tại Quảng Ninh. Đồng thời, xác định được và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý KG,KT,CQ tại các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh.

Ngoài ra, NCS cũng đã thí điểm áp dụng một số giải pháp vào thực tế công tác quản lý tại thành phố Hạ Long. Thông qua việc ghi nhận kết quả khả quan khi áp dụng các giải pháp tại Tp. Hạ Long đã tạo cơ sở để đề xuất áp dụng mở rộng có thể áp dụng cho các địa phương khác tại Quảng Ninh nói riêng và Việt Nam nói chung.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Ý nghĩa khoa học

Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần hoàn thiện, bổ sung lý luận khoa học về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan cho các đô thị ven biển Việt Nam.

Ý nghĩa thực tiễn

- Những đề xuất của luận án sẽ góp phần hoàn thiện cơ chế chính sách trong quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan cho các đô thị ven biển và có thể ứng dụng vào thực tế.

- Là tài liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu, đào tạo các lĩnh vực liên quan.

- Góp phần nâng cao hiệu quả khai thác và bảo vệ tài nguyên biển, thu hút các nguồn lực đầu tư vào các đô thị ven biển, huy động sự tham gia của cộng đồng vào quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan ven biển tỉnh Quảng Ninh, phát triển các khu đô thị ven biển tính đến ứng phó BĐKH.

7. Những đóng góp mới của luận án

Luận án đã xác định được 9 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến Công tác quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh.

Đề xuất bộ tiêu chí quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

Đề xuất 7 nhóm giải pháp quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh có quan tâm đến thích ứng với BĐKH.

Áp dụng thí điểm kết quả nghiên cứu quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan cho thành phố Hạ Long

8. Một số khái niệm, thuật ngữ

- **Đô thị:** Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hoá hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn. [56]

- **Kiến trúc đô thị:** kiến trúc đô thị là tổ hợp các vật thể trong đô thị, bao gồm các công trình kiến trúc, kỹ thuật, nghệ thuật, quảng cáo mà sự tồn tại, hình ảnh, kiểu dáng của chúng chi phối hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến cảnh quan đô thị [56].

- **Không gian đô thị:** là không gian bao gồm các vật thể kiến trúc đô thị, cây xanh, mặt nước trong đô thị có ảnh hưởng trực tiếp đến cảnh quan đô thị. [56].

Cảnh quan đô thị: là không gian cụ thể có nhiều hướng quan sát ở trong đô thị như không gian trước tổ hợp kiến trúc, quảng trường, đường phố, hè, đường đi bộ, công viên, thảm thực vật, vườn cây, vườn hoa, đồi, núi, gò đất, đảo, cù lao, triền đất tự nhiên, dải đất ven bờ biển, mặt hồ, mặt sông, kênh, rạch trong đô thị và không gian sử dụng chung thuộc đô thị. [56].

Kiến trúc, cảnh quan không gian: là kiến trúc, cảnh quan được tạo nên bởi các cấu trúc vật thể, đường giao thông đóng vai trò giới hạn không gian, bên trong không gian và/hoặc bởi sự liên kết của các thành tố đô thị khác liên quan đến nó. Kiến trúc, cảnh quan không gian gồm các kiến trúc, cảnh quan tự nhiên và cảnh quan nhân tạo [48]

- **Quản lý đô thị:** Là các hoạt động nhằm huy động mọi nguồn lực vào công tác quy hoạch, hoạch định các chương trình phát triển và duy trì các hoạt động đó để đạt

được các mục tiêu phát triển của chính quyền đô thị. Quản lý đô thị gồm 6 nhóm sau: Quản lý đất và nhà ở đô thị; quản lý quy hoạch xây dựng đô thị; quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị; quản lý hạ tầng xã hội đô thị; quản lý môi trường đô thị; quản lý kinh tế, tài chính đô thị [51]

- **Đô thị ven biển (Đô thị biển):** Đô thị ven biển gồm tập hợp các đô thị nằm ở vùng đồng bằng ven biển có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến biển. Đô thị ven biển không chỉ là không gian hẹp của từng điểm đô thị cụ thể, mà là không gian rộng lớn bao trùm nhiều đô thị, gọi là vùng đô thị hoá ven biển. [37]

- **Biến đổi khí hậu - Climate Change:** BĐKH là sự thay đổi của khí hậu được quy trực tiếp hay gián tiếp là do hoạt động của con người làm thay đổi thành phần của khí quyển toàn cầu và đóng góp thêm vào sự biến động khí hậu tự nhiên trong các thời gian có thể so sánh được. BĐKH xác định sự khác biệt giữa các giá trị trung bình dài hạn của một tham số hay thống kê khí hậu. Trong đó, trung bình được thực hiện trong một khoảng thời gian xác định, thường là vài thập kỷ. [80]

- **Thích ứng biến đổi khí hậu:** Thích ứng với BĐKH là một quá trình mà con người làm giảm những tác động bất lợi của khí hậu đến sức khỏe, đời sống và sử dụng những cơ hội thuận lợi mà môi trường khí hậu mang lại. Ở đây thích ứng là làm thế nào giảm nhẹ tác động BĐKH, tận dụng những thuận lợi nếu có thể. Xác định và sử dụng kiến thức bản địa trong thích ứng với BĐKH dựa vào cộng đồng Xác định và sử dụng kiến thức bản địa trong thích ứng với BĐKH dựa vào cộng đồng. [112].

Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị: là QLNN có hệ thống nhằm đảm bảo tính thống nhất trong quản lý từ tổng thể đô thị đến các không gian cụ thể; có tính kế thừa kiến trúc, cảnh quan đô thị; phù hợp điều kiện, đặc điểm tự nhiên, tôn trọng tập quán, văn hóa địa phương; phát huy các giá trị truyền thống để gìn giữ bản sắc của từng vùng, miền trong kiến trúc, cảnh quan đô thị. [48]

Quy hoạch đô thị là việc tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và nhà ở để tạo lập môi trường sống thích hợp cho người dân sống trong DT, được thể hiện thông qua đồ án quy hoạch đô thị. [38]

- **Đô thị bền vững** là đô thị có khả năng duy trì sự phát triển trong thời gian dài, có chất lượng cuộc sống tốt. Phát triển hài hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường. [18]

- **Công trình xanh** là công trình đạt được hiệu quả cao trong sử dụng năng lượng và vật liệu, giảm thiểu các tác động xấu tới môi trường; đồng thời được thiết kế để có thể hạn chế tối đa những tác động không tốt của môi trường xây dựng tới sức khỏe con người và môi trường tự nhiên thông qua: Sử dụng năng lượng, nước và các nguồn tài nguyên khác một cách hiệu quả; bảo vệ sức khỏe người sử dụng và nâng cao năng suất lao động; giảm thiểu chất thải, ô nhiễm và hủy hoại môi trường [nguồn: Hội đồng công trình xanh Việt Nam (VGBC)].

9. Cấu trúc luận án

Phần mở đầu

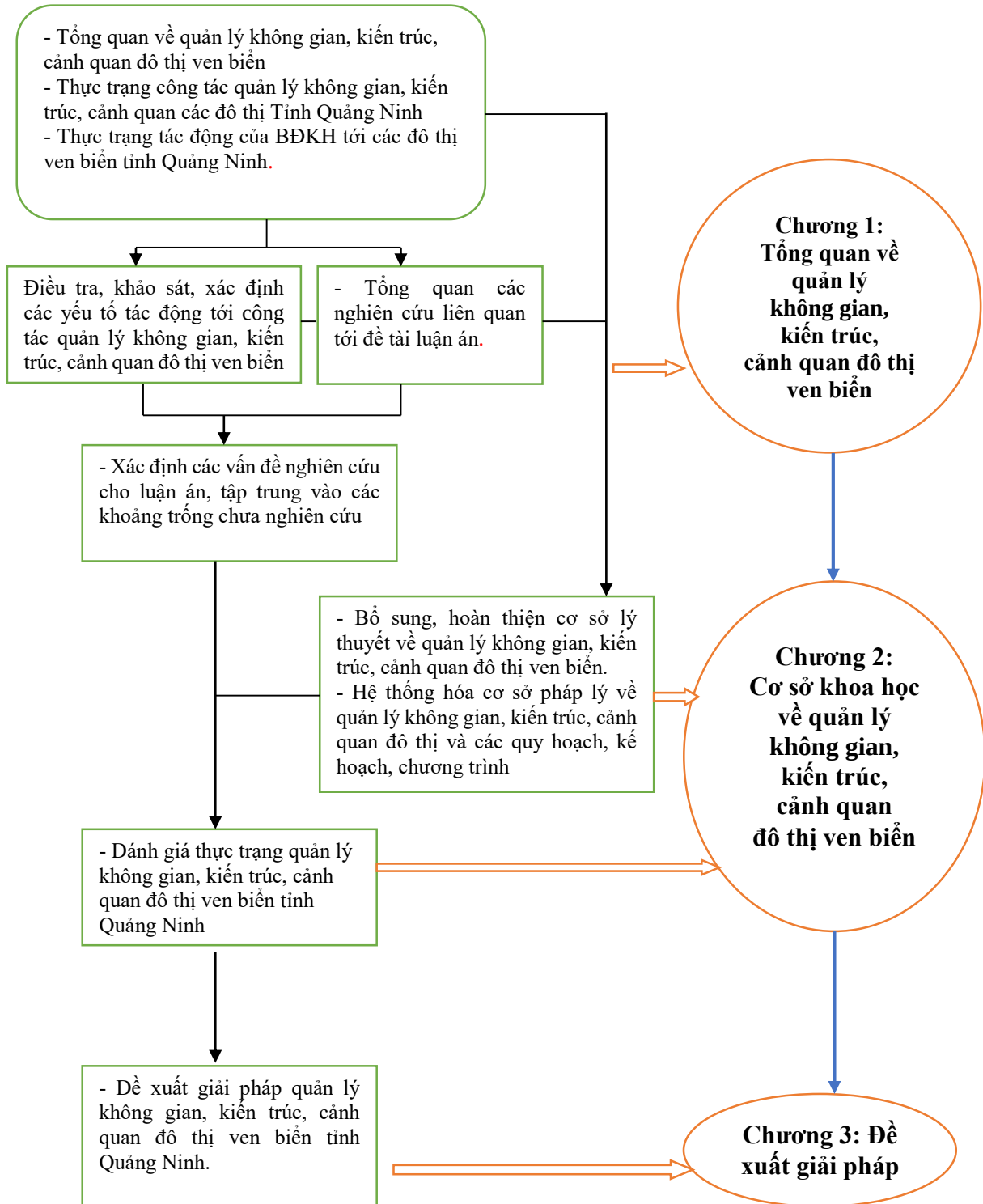
Giới thiệu về sự cần thiết của việc nghiên cứu của luận án, mục đích nghiên cứu, đối tượng phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn của đề tài nghiên cứu.

Phần nội dung: Luận án gồm 3 chương:

- Chương 1: Tổng quan về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh
- Chương 2: Cơ sở khoa học để quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh
- Chương 3: Giải pháp quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

Kết luận và kiến nghị.

Sơ đồ nghiên cứu thể hiện các nội dung chính của đề tài luận án như hình 1.



Hình 1. Khung nghiên cứu của luận án

NỘI DUNG

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ QUẢN LÝ KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN ĐÔ THỊ VEN BIỂN TỈNH QUẢNG NINH

1.1. Tổng quan về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển

1.1.1. Tổng quan về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển

Theo thống kê của Liên Hợp Quốc, trên toàn cầu, các vùng ven biển đại diện cho 20% tổng diện tích bề mặt trái đất, phần lớn cư dân ở khu vực này cũng tập trung ở các điểm đô thị ven biển. Trải qua thời gian dài, nhiều đô thị ven biển trên thế giới hiện nay đã phát triển có quy mô lớn, thậm chí cực lớn.

Quản lý KGKTCQ đô thị là nội dung quan trọng trong công tác quản lý xây dựng đô thị theo quy hoạch, nó phản ánh hệ thống quản lý nhà nước của chính quyền đô thị ở mỗi quốc gia. Tại mỗi thời kỳ khác nhau, các chính sách về quản lý KGKTCQ tại các đô thị đều có sự thay đổi do có yếu tố tác động của sự phát triển kinh tế xã hội và BĐKH, nên các đô thị đã chú trọng đến công tác quản lý về KGKTCQ để gìn giữ cảnh quan thiên nhiên, văn hóa vùng miền, giảm thiểu CO₂, ứng phó với BĐKH. Hiện nay trên thế giới một số nước đã rất thành công trong công tác quản lý cụ thể như sau:

Tại Italia, thành phố Venice được biết đến nhiều nhất hiện nay với nhiều tuyến đường thủy cắt ngang qua. Được dệt nên từ 118 đảo, 175 kênh đào và các đảo nối với nhau bởi 444 cây cầu, nhìn từ xa Venice trông giống như một mạng nhện khổng lồ. Thành phố này có lịch sử từ thế kỷ thứ VI, ẩn chứa trong lòng Venice là một số lượng lớn các công trình kiến trúc mang giá trị lịch sử và văn hóa của nhân loại. Để đạt được những thành quả này, nhà nước đã rất coi trọng công tác quy hoạch đô thị, lấy quy hoạch làm gốc để phát triển đô thị. Quy hoạch luôn được quan tâm, chú trọng đến đến công tác bảo tồn. [125]

Tại Hà Lan, Amsterdam là một trong những thành phố đầu tiên bị ảnh hưởng bởi mực nước biển dâng do BĐKH, bởi vậy bằng nhiều cách khác nhau, các nhà lãnh đạo đã quyết tâm lựa chọn phát triển phương pháp vận chuyển giảm thiểu CO₂. Đó là phương thức chuyển đổi từ phương tiện cá nhân sang hình thức công cộng thuận tiện nhất, đặc biệt nhấn mạnh sử dụng xe đạp. Chiến dịch loại bỏ dần xe tư nhân, phát triển xe đạp xuất phát từ những lo ngại về chất lượng cuộc sống và ô nhiễm không khí đã bắt

đầu tăng khoảng thời gian đó. Vì thế, Amsterdam được quy hoạch ngay từ đầu với 450km đường xe đạp. Nhiều dự án đã thiết lập trong 4 lĩnh vực khác nhau (không gian công cộng bền vững, giao thông bền vững, cuộc sống bền vững và làm việc bền vững), [126]



Hình 1.1. Thành phố Venice từ trên cao

[Nguồn: Photo by Divulgaçã]



Hình 1.2. Thành phố Amsterdam

[Nguồn: Photo by Horst-schlaemma]



Hình 1.3. Thành phố Boulogne-sur-Mer

[Nguồn: marinas.com]



Hình 1.4. Thành phố Nice, Pháp

[Nguồn: vietmytourist.com]

Tại Pháp, thành phố Boulogne-sur-Mer thuộc tỉnh Pas-de-Calais ở miền Bắc nước Pháp là một thành phố ven biển có lịch sử đô thị khá lâu đời với sự tồn tại đã được chứng minh từ thời Đế chế La Mã. Sau chiến tranh Thế giới thứ hai, Boulogne-sur-Mer bị tàn phá nặng nề, đây chính là thời điểm tái cấu trúc thành phố và tổ chức lại không gian theo chủ nghĩa công năng với nhiều khu vực rất khác nhau. Sự kết hợp giữa các hoạt động thuộc nhiều lĩnh vực hoặc ngành nghề khác nhau trong cùng một khu vực cần được quản lý một cách bài bản, tránh tình trạng tập trung theo kiểu tự phát. Thành phố đã tổ chức lại không gian theo chủ nghĩa công năng với nhiều khu vực rất khác nhau: bãi tắm công cộng dọc theo trục đường chính phía trung tâm thành phố; khu nội đô lịch sử trong khu vực thành thượng; khu thành hạ trở thành một khu biệt thự được xây dựng lại hoàn toàn và khu vực bên kia sông chuyển thành cảng, khu công nghiệp chuyên dụng phục vụ các

hoạt động đánh bắt và chế biến thủy hải sản,...[102]

Tại Phần Lan, Thủ đô Helsinki là một thành phố biển nhộn nhịp với các hòn đảo tuyệt đẹp và những công viên xanh. Với hơn 460 năm lịch sử, Helsinki không chỉ có những kiến trúc nghệ thuật cổ kính, mà còn được quản lý phát triển để trở thành thành phố hiện đại với ngành công nghiệp du lịch thông minh. Năm 2000, Helsinki được công nhận là thành phố văn hóa của châu Âu. Không gian nơi đây được quy hoạch với các tòa nhà tân nghệ thuật đầy màu sắc, cũng như những bảo tàng cổ kính, những công trình kiến trúc độc đáo và đẹp vào hàng bậc nhất châu Âu. [125]

Tại Brazil, Thành phố Curitiba của Brazil là một ví dụ cho thấy chi phí không phải là rào cản trong việc quy hoạch, phát triển và quản lý đô thị vừa mang tính sinh thái vừa đảm bảo mục tiêu phát triển. Curitiba đã phát triển được môi trường đô thị bền vững thông qua phương pháp quy hoạch tích hợp. Diện tích mảng xanh được gia tăng, phần lớn là những công viên được tạo ra để tăng cường khả năng chống ngập lụt, nhờ vào quy định khuyến khích chuyển nhượng quyền thành phố để bảo tồn không gian xanh và các di sản văn hóa.. Với tinh thần sáng tạo, dám làm và dám chịu trách nhiệm. Curitiba đã giải quyết thành công ngập lụt, rác thải, nhà ở xã hội tới bảo tồn di sản. Đây cũng là thành phố duy nhất của Nam Mỹ đạt mức trên trung bình về chỉ tiêu sinh thái trong bảng xếp hạng.

Singapore, Tại châu Á, Singapore là một trong những quốc gia có tốc độ đô thị hóa nhanh đặc biệt BDKH và mục NBD là mối đe dọa hiện hữu đối với một quốc đảo nằm ở vùng trũng như Singapore. Nhưng Singapore lại mang cho người dân cuộc sống chất lượng cao, môi trường tốt, đô thị bền vững .Để làm được điều đó là nhờ vào quy hoạch tổng thể 1/5.000 có từ rất sớm (năm 1971). Chính phủ Singapore đã làm tốt công tác quản lý quy hoạch, tôn trọng thiên nhiên bằng cách áp dụng một loạt chiến lược “vườn trong phố,vườn tường, vườn mái ”. Theo quy định, những công trình cỡ lớn bắt buộc phải có không gian cho cây xanh mới được phép xây dựng, các khoảng trống trên đường phố đều được trồng cây xanh, nên các khu đô thị lớn của Singapore có tỷ lệ cây xanh rất cao (chiếm 30%). Chính phủ chọn ngày thứ nhất của tháng 11 là ngày trồng cây toàn quốc. Việc quản lý cây xanh rất nghiêm ngặt, ai xâm hại có thể bị phạt hoặc vào tù. Đặc biệt Singapore duy trì các lựa chọn về đất đai và không gian bằng cách tiếp

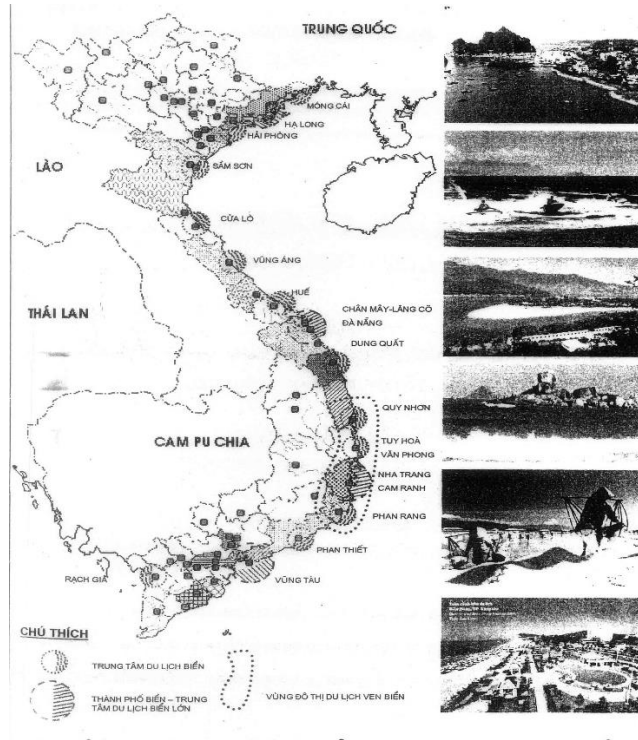
tục áp dụng các chiến lược sáng tạo để tối ưu hóa việc sử dụng không gian hạn chế của mình. Đầu tiên, Singapore tối ưu hóa không gian biển của mình theo cách nhạy cảm với môi trường biển, bằng cách đồng định vị các mục đích sử dụng và khai thác công nghệ. Thứ hai, Singapore nhìn vượt xa hơn các phương pháp cải tạo đất truyền thống bằng cách khám phá các giải pháp sáng tạo và đổi mới để tạo ra đất đai. Thứ ba, Singapore khai thác không gian ngầm của mình bằng cách khám phá tính khả thi của việc tạo thêm không gian hang động .

Nhiều quốc gia có biển đã phát triển thành công những mô hình đô thị biển. Các đô thị ven biển đóng góp đáng kể vào nền kinh tế nhờ hoạt động du lịch và cảng biển. Tuy nhiên, do phát triển đô thị hóa với tốc độ cao và những diễn biến phức tạp của BĐKH, các đô thị ven biển đang đứng trước các thách thức lớn bởi mô hình quản lý phát triển đô thị theo cách truyền thống đang ứng phó và thích ứng kém hiệu quả với nhiều thách thức mới do BĐKH gây ra. Vì vậy, các đô thị ven biển cần chú trọng đến công tác quản lý về KGKTCQ để gìn giữ cảnh quan thiên nhiên, văn hóa vùng miền, giảm thiểu CO₂, ứng phó với BĐKH.

1.1.2. Tổng quan về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tại Việt Nam

Việt Nam có vị trí địa kinh tế và quốc phòng rất đặc biệt với 3.260 km ven bờ biển cùng nhiều đảo, bán đảo, vùng vịnh. Trong vùng duyên hải có 28 tỉnh thành bao gồm: Quảng Ninh, TP Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa- Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, chiếm gần 50% tổng số tỉnh thành trên cả nước (28/63 tỉnh thành), là nơi sinh sống của một nửa dân số Việt Nam (46,6 triệu người/ 97,86 triệu người cả nước). Hệ thống đô thị ven biển cũng đã được hình thành và phát triển, chiếm 1/3 đường bờ biển, bao gồm 72 đô thị sát biển trong tổng số 368 đô thị thuộc vùng duyên hải (2019); một số đô thị cảng lớn như TP Hải Phòng; đô thị hành chính đa chức năng như TP Đà Nẵng; đô thị du lịch như TP Hạ Long, Nha Trang, Sầm Sơn... Các khu kinh tế ven biển như Vân Đồn (Quảng Ninh), Nghi Sơn (Thanh Hóa), Chân Mây (Thừa Thiên Huế),

Dung Quất (Quảng Ngãi), Chu Lai - Kỳ Hà (Quảng Nam)...Đô thị biển chứa đựng các tiềm năng to lớn, có thể trở thành những đô thị động lực của quốc gia với các hình thái: Đô thị biển - trung tâm kinh tế thương mại cảng; Đô thị biển - trung tâm kinh tế và du lịch; Đô thị biển - trung tâm đa chức năng lớn; Đô thị du lịch biển [49].



Hình 1.5. Bản đồ mạng lưới các đô thị du lịch ven biển Việt Nam

Khu vực ven biển Việt Nam được chia thành 3 vùng chính như sau:

(1) Ven biển phía Bắc: gồm 5 tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình với dân số khoảng 8,656 triệu người.

(2) Ven biển miền Trung gồm 14 tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, dân số khoảng 21,427 triệu người.

(3) Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang. Dân số 17,204 triệu người.

Hầu hết các đô thị ven biển Việt Nam đều là các thành phố tỉnh lỵ, là trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh, hoặc của vùng như Hạ Long, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Vinh, Hà Tĩnh, Đồng Hới, Đông Hà, Huế, Đà Nẵng, Tam Kỳ, Quảng

Ngãi, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang, Phan Thiết, TP Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Bạc Liêu, Rạch Giá.

Các đô thị bố trí tại vùng biển của Việt Nam là 129 đô thị trong đó có 3 thành phố trực thuộc Trung ương (TP Đà Nẵng, Hải Phòng và TP.HCM) 32 đô thị giáp biển, 3 đô thị bị xâm nhập mặn, 5 đô thị cảng biển lớn, 13 đô thị hải đảo. Cụ thể như sau:

Bảng 1.1. Bảng phân cấp các đô thị ven biển

STT	Cấp đô thị	Số lượng	Tên đô thị ven biển
1	Đô thị cấp quốc gia	3	Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng
2	Đô thị cấp vùng	6	Hạ Long, Huế, Nha Trang, Phan Thiết, Vũng Tàu, Quy Nhơn
3	Đô thị cấp khu vực	22	Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí, Sầm Sơn, Cửa Lò, Hà Tĩnh, Đồng Hới, Đông Hà, Hội An, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Tuy Hòa, Cam Ranh, Phan Rí, Hàm Tân, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá, Hà Tiên
4	Đô thị cấp cơ sở (thị trấn)	80	
5	Đô thị mới	13	Vân Đồn, Nhơn Hội, Long Hải, Chu Lai, Vân Phong, Điện Nam- Điện Ngọc, Vạn Tường, Chân Mây, Kỳ Anh, Nghi Sơn, Quảng Yên, Phát Diệm, Vạn Tường
6	Đô thị đảo	5	Phú Quốc, Côn Đảo, Cát Bà, Trường Sa, Hoàng Sa

[Nguồn, [49]]

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, đây là lợi thế phát triển đô thị du lịch ven biển Việt Nam. Tăng trưởng du lịch biển hàng năm trung bình 15 - 25 %. Các đô thị như Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu... là điểm đến của hàng triệu du khách trong nước và quốc tế. Các vùng ven biển hấp dẫn đầu tư với nhiều mô hình khác nhau, như tổ hợp

vui chơi giải trí cấp quốc tế khách sạn 5-6 sao, các khu nghỉ dưỡng (Resorts). Biển Việt Nam đang ngày càng được nhiều người trên thế giới biết đến với những quần đảo nổi tiếng như Hoàng Sa, Trường Sa, quần đảo vịnh Hạ Long, những đảo sinh thái xinh đẹp hấp dẫn như đảo Phú Quý, đảo Bạch Long vĩ, Côn Đảo, Phú Quốc... Dải thềm lục địa với hệ sinh thái biển đảo vịnh đa dạng cùng với sự xây đắp ngàn đời của người Việt đã tạo nên những hình ảnh đô thị và làng xóm đậm đà bản sắc. Đô thị lớn nhỏ, các khu kinh tế, cảng biển trải dài từ Bắc vào Nam đã và đang tạo nên sức mạnh của kinh tế biển Việt Nam; góp phần khẳng định thương hiệu Biển Việt Nam.

Nhằm thúc đẩy sự phát triển của đô thị biển, các nghị quyết và quyết định cấp quốc gia đã được ban hành. Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 36 - NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đặt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hóa sinh thái biển; chủ động thích ứng với BĐKH, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và xâm thực, phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển.

Công tác quản lý KGKTCQ các đô thị nói chung và đô thị ven biển nói riêng của Việt Nam hiện nay quản lý cơ bản tuân thủ theo đúng trình tự, thủ tục quy định của nhà nước; các đô thị đều có quy hoạch chung xây dựng được duyệt, quy hoạch chi tiết đang dần được triển khai, làm cơ sở cho việc thu hút đầu tư, lập dự án đầu tư, cấp phép xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch. Việc quản lý KGKTCQ bước đầu được quan tâm, nhiều đô thị đã có quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị được duyệt; KGKTCQ được thay đổi, hạ tầng đô thị ngày càng được mở rộng và đồng bộ. Nhà nước đã rất quan tâm đến lĩnh vực này, đã ban hành nhiều các văn bản Quy phạm pháp luật có liên quan như: Luật Quy hoạch, Luật kiến trúc, Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 38/NĐ-CP về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan... Tuy nhiên công tác quản lý KGKTCQ tại các đô thị của Việt Nam vẫn còn hạn chế và mờ nhạt. Các nội dung quản lý KGKTCQ cơ bản và đều gặp phải những hạn chế nhất định như: Quy

hoạch chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng được tốc độ phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập Quốc tế dẫn đến phải điều chỉnh quy hoạch nhiều lần; một số đô thị chưa có quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý và cấp phép xây dựng.

Công tác quản lý trật tự xây dựng ở các đô thị còn chưa tốt, tình trạng xây dựng không phép, sai phép vẫn còn phổ biến; không gian tự nhiên ngày càng bị xâm hại (bán đảo Sơn Trà TP Đà Nẵng); danh lam thắng cảnh, công trình di tích lịch sử chưa được quản lý chặt chẽ; nhiều công trình công cộng, khu đô thị mới chưa có biện pháp quản lý để đạt được tiêu chí của đô thị bền vững; chưa có giải pháp ứng phó với BĐKH, chống sạt lở. Tình trạng nước thải, rác thải chưa quản lý nghiêm, vẫn còn tình trạng xả nước thải, rác thải xả trái phép ra môi trường.

Công tác quản lý KGKTCQ đô thị hiện nay của các cơ quan quản lý nhà nước chủ yếu dựa vào các văn bản pháp luật (luật, nghị định, thông tư...) tuy nhiên hiện nay chưa có các tiêu chí để phân khu vực, quản lý KGKTCQ nên khi xây dựng và thực hiện quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc tại các đô thị gặp nhiều khó khăn, điều này cần được nghiên cứu, điều chỉnh bổ sung trong thời gian tới.

Hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn đầy đủ của các Bộ, Ngành về khái niệm, định nghĩa cụ thể hay tiêu chí về công tác quản lý KG KTCQ đô thị nên công tác quản lý KGKTCQ đô thị ven biển hiện nay gặp rất nhiều khó khăn, chủ yếu căn cứ vào QHC, QHPK, QHCT và quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; trong khi đó quy hoạch chưa tiếp cận được phương pháp mới của thế giới, đặc biệt chưa có giải pháp cụ thể để phát triển đô thị theo hướng bền vững; chưa có tính đột phá trong đổi mới quy hoạch nên trong quá trình thực hiện còn tồn tại như sau:

- Không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị phát triển còn thiếu trật tự, đa dạng, không thống nhất và chưa có bản sắc riêng tại các đô thị, trật tự kiến trúc của toàn đô thị nói chung và từng đường phố, khu phố nói riêng chưa được thiết lập; việc cải tạo, xây dựng đô thị còn chắp vá không đồng bộ, cơ sở hạ tầng còn thiếu và xuống cấp, thiên nhiên bị xâm hại, môi trường bị ô nhiễm, nên không có tính thống nhất trong tổng thể kiến trúc.

- Việc bảo tồn, tôn tạo các di sản văn hoá, lịch sử, cảnh quan thiên nhiên và các

công trình kiến trúc có giá trị còn nhiều bất cập, nhiều di sản văn hoá lịch sử và cảnh quan đã bị xuống cấp, thậm chí còn bị vi phạm nghiêm trọng, làm biến dạng hoặc mai một các giá trị văn hoá và lịch sử vốn có của các công trình theo thời gian.

- Quản lý chưa chủ động, chưa kiểm soát được quá trình phát triển đô thị; việc ban hành các cơ chế, chính sách để thu hút các nguồn lực xã hội vào phát triển đô thị còn hạn chế.

- Tình trạng xây dựng sai quy hoạch, không phép, sai phép vẫn còn phổ biến, trong khi đó đội ngũ cán bộ công chức làm công tác quản lý KGKTCQ tại các đô thị còn thiếu về số lượng, yếu về chuyên môn nghiệp vụ. Các thủ tục hành chính trong giao đất, thẩm định dự án, đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép xây dựng còn rườm rà, phức tạp.

Bên cạnh đó, vấn đề huy động sự tham gia cộng đồng trong công tác quản lý QHĐT hiện nay chưa hiệu quả, đặc biệt là trong công tác kiểm tra giám sát thực hiện quy hoạch. Phần lớn cư dân tại đô thị ven biển, cuộc sống và lao động của họ gắn liền với biển, BĐKH ảnh hưởng trực tiếp đến việc bố trí dân cư, ngành nghề và chất lượng sống của người dân, vì vậy cần xem người dân là trọng tâm trong quy hoạch và quản lý xây dựng đô thị.

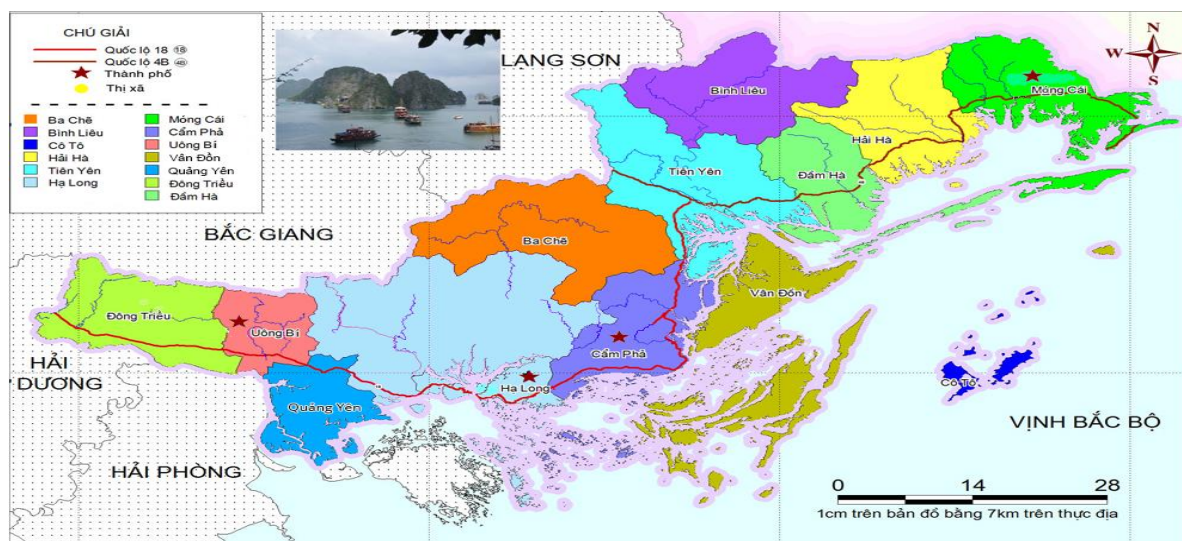
1.2. Khái quát về tỉnh Quảng Ninh và các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

1.2.1. Khái quát về tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh là tỉnh ven biển, biên giới thuộc vùng Đông Bắc Việt Nam. Quảng Ninh được ví như một Việt Nam thu nhỏ, vì có cả biển, đảo, đồng bằng, trung du, đồi núi, biên giới. Trong quy hoạch phát triển kinh tế, Quảng Ninh vừa thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía bắc vừa thuộc vùng duyên hải Bắc Bộ. Đây là tỉnh khai thác than đá chính của Việt Nam và có vịnh Hạ Long là di sản, kỳ quan thiên nhiên thế giới.

Quảng Ninh có toạ độ địa lý khoảng 106°26' đến 108°31' kinh độ đông và từ 20°40' đến 21°40' vĩ độ bắc. Quảng Ninh trải dài 195 km theo hướng Đông-Tây và 102 km theo hướng Bắc-Nam trên diện tích đất liền là 6.102 km². Tỉnh có 250 km đường bờ biển với 2.077 đảo (chiếm 2/3 số đảo của Việt Nam) với trên 40.000 ha bãi triều, 20.000 ha diện tích eo biển và vịnh. Tỉnh có vị trí địa lý thuận lợi, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Tây – Trung Quốc, phía Nam giáp thành phố Hải Phòng, phía Tây giáp các tỉnh

Lạng Sơn, Bắc Giang, Hải Dương, phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ.



Hình 1.6. Bản đồ tỉnh Quảng Ninh

[Nguồn: UBND tỉnh Quảng Ninh, năm 2022]

Quảng Ninh là tỉnh duy nhất có đường biên giới trên bộ, trên biển tiếp giáp với tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc). Phía bắc của tỉnh (bao gồm các huyện Bình Liêu, Hải Hà và thành phố Móng Cái) giáp huyện Phòng Thành và thị trấn Đông Hưng, tỉnh Quảng Tây với 132,8 km đường biên giới; phía đông là vịnh Bắc Bộ; phía tây giáp các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang, Hải Dương; phía nam giáp với thành phố Hải Phòng.

Bảng 1.2. Tốc độ tăng trưởng và đóng góp cho tăng trưởng theo thành phần kinh tế của cả nước và Quảng Ninh năm 2020

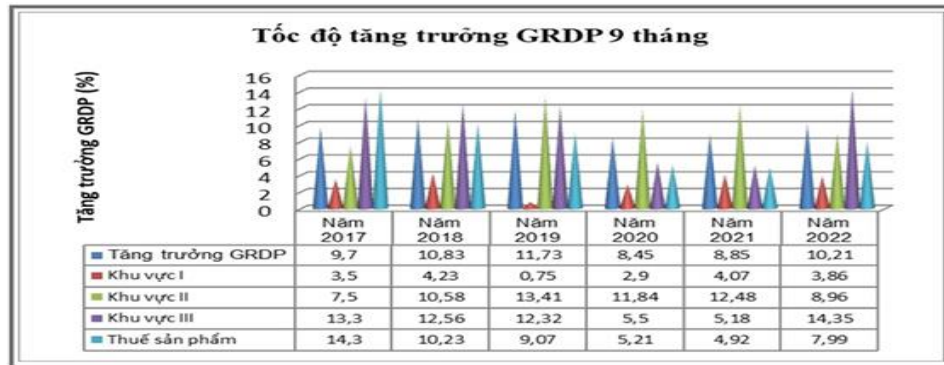
	Tốc độ tăng trưởng (%)		Đóng góp cho tăng VA (%)	
	Quảng Ninh	Cả nước	Quảng Ninh	Cả nước
Giá trị gia tăng	9,4	6,1	100,0	100,0
KV Nhà nước	7,2	4,5	40,2	23,2
KV Ngoài Nhà nước	10,7	6,1	43,9	49,2
- Tập thể	-2,7	4,5	-0,6	3,1
- Tư nhân	11,4	9,0	23,5	13,2
- Cá thể	11,7	5,6	21,0	32,8
KV có vốn FDI	19,1	8,7	15,9	27,6

[Nguồn: Tổng cục Thống kê 2021]

Quảng Ninh là một trọng điểm kinh tế, một đầu tàu của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc đồng thời là một trong bốn trung tâm du lịch lớn của Việt Nam với di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long đã hai lần được UNESCO công nhận về giá trị thẩm mỹ và địa chất, địa mạo.

Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh, trong giai đoạn 2011–

2020, cơ cấu thành phần kinh tế nhà nước có sự giảm khá mạnh (–11,1% trong cơ cấu VA), thành phần kinh tế tư nhân và thành phần có vốn FDI phát triển mạnh mẽ.



Hình 1.7. Tăng trưởng GRDP 9 tháng của Quảng Ninh qua các năm

[Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh]

Giai đoạn 9 tháng năm 2022, GRDP của tỉnh đạt 10,21%; khu vực công nghiệp và xây dựng mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng, tăng 8,96%; khu vực dịch vụ phục hồi nhanh, tăng 14,35%, đóng góp 4,28 điểm trong tăng trưởng GRDP; khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 8,96%. Tổng khách du lịch gấp trên 3,5 lần so với cùng kỳ năm 2021; kim ngạch xuất khẩu tăng 8,34%. Tổng thu ngân sách nhà nước đạt khoảng 40.630 tỷ đồng, bằng 77% dự toán, bằng 121% cùng kỳ năm 2021, đạt 101% kịch bản. Bên cạnh đó, phát triển doanh nghiệp tiếp tục có nhiều khởi sắc, số đơn vị thành lập mới tăng 24% so với cùng kỳ năm 2021; số doanh nghiệp hoạt động trở lại tăng 16%.

Tỉnh Quảng Ninh có 13 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc, bao gồm 4 thành phố, 2 thị xã và 7 huyện với 177 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 72 phường, 7 thị trấn và 98 xã [94].

Bảng 1.3. Tổng hợp thông tin hành chính tại một số đô thị ven biển của tỉnh Quảng Ninh

Đơn vị hành chính	TP. Hạ Long	TP. Cẩm Phả	Huyện Vân Đồn	TP. Móng Cái	Thị xã Quảng Yên
Diện tích (km ²)	1.119,12	386,5	581,8	519,6	327,2
Dân số (người) (2019)	300.267	190.232	46.616	108.553	145.920
Mật độ dân số (người/km ²)	268	492	80	209	446

Số đơn vị hành chính cấp xã	21 phường, 12 xã	13 phường, 3 xã	1 thị trấn, 11 xã	8 phường, 9 xã	11 phường, 8 xã
Năm thành lập	1993	2012	1948	2008	2011

[Nguồn: Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019]

Theo Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh năm 2021, dân số toàn tỉnh Quảng Ninh đạt 1.320.324 người, mật độ dân số trên địa bàn tỉnh là 207 người/km². Trong đó dân số sống tại thành thị đạt gần 846.254 người, chiếm 64,09% dân số toàn tỉnh, dân số sống tại nông thôn đạt 474.070 người, chiếm 35,91% dân số. Hiện Quảng Ninh là tỉnh đông dân thứ 23 cả nước, với 43 dân tộc, trong đó dân tộc kinh chiếm 87,7%, dân tộc thiểu số chiếm 12,3%.

Quảng Ninh là một trong những địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước với nhiều các khu đô thị mới gắn liền với công nghiệp, dịch vụ, vì vậy tốc độ đô thị hóa trong tỉnh cao, đặc biệt tại các thành phố Hạ Long, Móng Cái, Uông Bí, Cẩm Phả và thị trấn Cái Rồng (huyện Vân Đồn) với chủ trương đầu tư cơ sở hạ tầng để khai thác quỹ đất đã tạo ra nhiều nguồn thu đáng kể từ đất.

Các đô thị phát triển nhanh, có quy mô lớn chủ yếu phân bố tập trung tại khu vực ven biển, bám trục QL18, gần với các khu vực phát triển khu du lịch, dịch vụ, công nghiệp, cửa khẩu. Trong khi đó, các đô thị phát triển chậm, quy mô nhỏ chủ yếu tại các huyện miền núi, hải đảo do hạn chế về điều kiện tự nhiên, địa hình, giao thông.

Hệ thống đô thị tỉnh chủ yếu phát triển theo tuyến, nằm trên các tuyến giao thông huyết mạch nơi có điều kiện đất đai, hoặc gần với vùng có tài nguyên phát triển về du lịch, dịch vụ, khai thác than, công nghiệp, cảng biển hoặc tại trung tâm đơn vị hành chính cấp huyện.

Quảng Ninh hội tụ những điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quảng Ninh có 02 Khu kinh tế (KKT) ven biển (Vân Đồn, Quảng Yên) và 03 KKT cửa khẩu (Móng Cái; Hoàng Mô-Đông Vãn). Trung tâm thương mại Móng Cái là đầu mối giao thương giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc và các nước trong khu vực.

1.2.2. Khái quát về các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

Tỉnh Quảng Ninh đã cơ bản hoàn thành Chương trình nâng cấp đô thị theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012–2020 trên cơ sở Quyết định 1659/QĐ-

TTg năm 2012 do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Toàn tỉnh có 13 đô thị gồm 1 đô thị loại I (Hạ Long), 3 đô thị loại II (Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái), 2 đô thị loại III (Quảng Yên, Đông Triều), 2 đô thị loại IV (Cái Rồng, Tiên Yên mở rộng), 5 đô thị loại V (Quảng Hà, Ba Chẽ, Bình Liêu, Đàm Hà và Cô Tô).

Bảng 1.4. Bảng tổng hợp phân cấp đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

STT	Tên đô thị	Loại đô thị (Năm 2010)	Loại đô thị thực tế (Năm 2020)	Ghi chú
1	Thành phố Hạ Long	II	I	Thành phố thuộc tỉnh
2	Thành phố Móng Cái	III	II	Thành phố thuộc tỉnh
3	Thành phố Cẩm Phả	III	II	Thành phố thuộc tỉnh
4	Thị xã Quảng Yên	V	III	Thị xã thuộc tỉnh
5	Thị trấn Cái Rồng (huyện Vân Đồn)	V	IV	Huyện lỵ

Các đô thị ven biển của tỉnh Quảng Ninh, là các đô thị có một phần diện tích tiếp giáp trực tiếp với biển, một số nét riêng của các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh cụ thể như sau:

- Thành phố Hạ Long là đô thị loại 1, với chiến lược phát triển là đô thị dịch vụ, du lịch. Cảnh quan Hạ Long bao gồm đồi núi, thung lũng, ven biển, hải đảo, với hệ sinh thái đặc trưng là hang động, sinh thái ngập mặn.

- Thành phố Móng Cái là đô thị loại 2, đây là đơn vị hành chính nằm ở địa đầu phía Đông Bắc của tỉnh Quảng Ninh. Móng Cái có các dạng địa hình đồi núi, trung du và ven biển. Địa hình bị chia cắt khá phức tạp, hình thành 3 vùng rõ rệt: vùng núi cao phía Bắc, vùng trung du ven biển và vùng hải đảo.

- Thành phố Cẩm Phả là đô thị loại 2, đây là trung tâm hạt nhân của tỉnh Quảng Ninh, là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, gắn kết không gian vịnh Bái Tử Long là đầu mối giao thông quốc tế, quốc gia và khu vực; thế mạnh về công nghiệp và khai thác khoáng sản, nhiệt điện, cảng biển, du lịch biển với hàng trăm hòn đảo, phần lớn là đảo đá vôi.

- Thị xã Quảng Yên là đô thị loại 3, Thị xã Quảng Yên nằm trong khu vực giáp ranh giữa vùng núi cánh cung Đông Triều - Móng Cái và vùng đồng bằng ven biển có

nhiều sông lạch nên địa hình đa dạng, phức tạp. Các hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên phân bố tại các khu vực: Hồ Yên Lập, thác Mơ, suối Mơ và các khu vực canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp.

- Thị trấn Cái Rồng là đô thị loại 4, nằm trọn trong vịnh Bái Tử Long. Địa hình phức hợp bao gồm các đảo lớn nhỏ, đồng bằng và đồi núi.

1.3. Thực trạng không gian, kiến trúc, cảnh quan các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

1.3.1. Hiện trạng phân bố không gian các đô thị ven biển

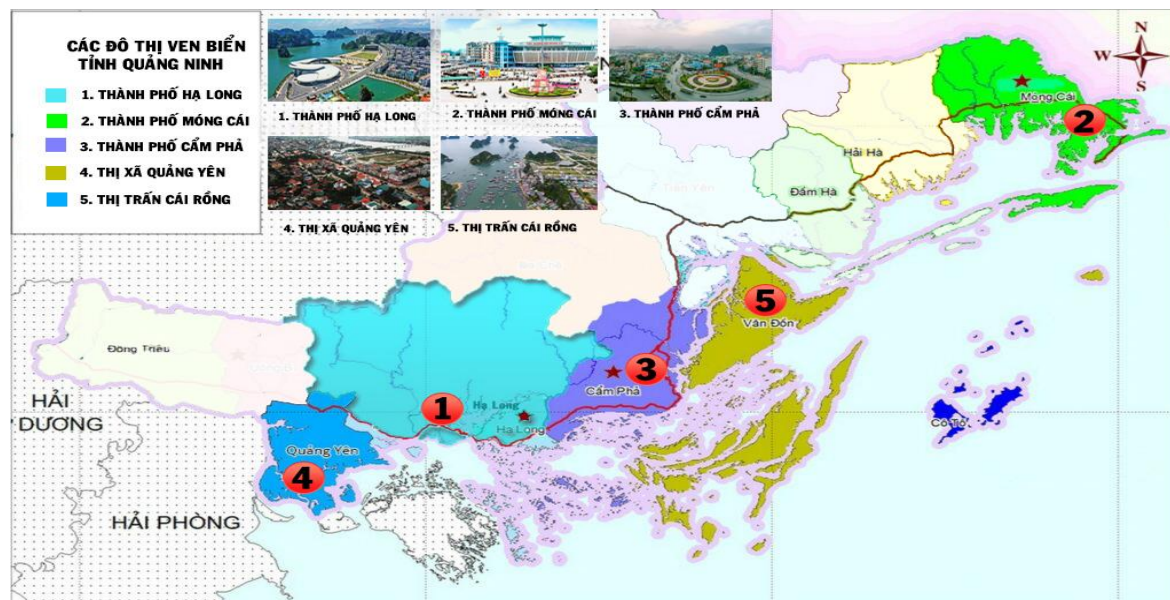
Tỉnh Quảng Ninh cách thủ đô Hà Nội 153 km về phía Đông Bắc. Phía đông nghiêng xuống nửa phần đầu Vịnh Bắc bộ, phía tây tựa lưng vào núi rừng trùng điệp. Tọa độ địa lý khoảng 106°26' đến 108°31' kinh độ đông và từ 20°40' đến 21°40' vĩ độ bắc. Bề ngang từ đông sang tây, nơi rộng nhất là 102 km. Bề dọc từ bắc xuống nam khoảng 195 km. Phía đông bắc của tỉnh giáp với Trung Quốc, phía nam giáp vịnh Bắc Bộ, phía tây nam giáp tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng, đồng thời phía tây bắc giáp các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang và Hải Dương

- Điểm cực đông trên đất liền là mũi Gót ở đông bắc phường Trà Cổ, thành phố Móng Cái, ngoài khơi là mũi Sa Vĩ.
- Điểm cực tây là sông Vàng Chua, xã Bình Dương và xã Nguyễn Huệ, thị xã Đông Triều.
- Điểm cực nam ở đảo Hạ Mai thuộc xã Ngọc Vũng, huyện Vân Đồn.
- Điểm cực bắc thuộc thôn Mỏ Toòng, xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu

Quảng Ninh là một trong 25 tỉnh, thành phố có biên giới, tuy nhiên lại là tỉnh duy nhất có đường biên giới trên bộ và trên biển với Trung Quốc, với đường biên giới trên bộ dài 118,825 km và đường phân định Vịnh Bắc Bộ trên biển dài trên 191 km. Mặc khác, Quảng Ninh là một trong 28 tỉnh, thành có biển, với đường bờ biển dài 250 km, trong đó có 40.000 hecta bãi triều và trên 20.000 hecta eo vịnh, có 2/12 huyện đảo của cả nước

Không gian đô thị ven biển của Quảng Ninh được xác định theo hướng mở rộng, trung tâm du lịch trọng điểm ven biển của tỉnh là: Hạ Long; Quảng Yên; Vân Đồn; Cẩm Phả và Móng Cái. Các khu, điểm du lịch đang từng bước được quan tâm đầu tư, đến nay

hầu hết địa phương được công nhận các tuyến, điểm du lịch. Phạm vi nghiên cứu bao gồm 5 đô thị ven biển: 1. Hạ Long; 2. Cẩm Phả; 3. Vân Đồn; 4. Móng Cái; 5. Quảng Yên. Vành đai cảnh quan đô thị ven biển được thể hiện ở Hình 1.10.



Hình 1.8. Bản đồ các không gian đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh, [87]

1.3.1.1. Thành phố Hạ Long

Theo Quyết định số: 201/QĐ-TTg ngày 22/1/2013 về việc phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030". Tỉnh Quảng Ninh có thành phố Hạ Long và huyện Vân Đồn là địa bàn trọng điểm phát triển Du lịch trong Vùng đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc. Quảng Ninh đang có 14 đô thị từ loại I đến loại V. Trong đó thành phố Hạ Long là đô thị loại I và được xếp loại là đô thị du lịch của Việt Nam.

Theo Quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040, Hạ Long được xây dựng, phát triển thành phố Hạ Long trở thành đô thị dịch vụ, du lịch văn minh, thân thiện, trung tâm dịch vụ - du lịch quốc gia mang tầm quốc tế với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại và đồng bộ gắn kết giữa bảo tồn và phát triển bền vững Di sản kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long và khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng.

Phát triển thành phố Hạ Long theo hướng phát triển bền vững, phù hợp với yêu cầu tăng trưởng xanh và thích ứng với BĐKH, lấy Vịnh Cửa Lục làm trung tâm kết nối, theo hướng đa cực, hài hòa với di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long và các vùng

núi phía Bắc thành phố.

Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại I và xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị hiện đại, đồng bộ; phát huy vai trò là hạt nhân, đầu mối giao thông quan trọng (đường thủy, đường bộ, đường sắt, hàng không) kết nối trong nước và quốc tế...

Thành phố Hạ Long phát triển theo mô hình gồm 05 Vùng (Vùng vịnh Hạ Long, Vùng phía Đông, Vùng phía Tây, Vùng vịnh Cửa Lục và khu vực phía Bắc Vịnh Cửa Lục, Vùng đồi núi phía Bắc); 01 hành lang ven Vịnh Hạ Long và lấy Vịnh Cửa Lục làm trung tâm kết nối.

Đặc biệt, thành phố Hạ Long phát triển các khu du lịch vui chơi giải trí, du lịch nghỉ dưỡng, resort cao cấp, cảng tàu khách quốc tế, bến du thuyền, bến thủy nội địa hiện đại đẳng cấp quốc tế tại khu vực phía Tây và phía Bắc vịnh Cửa Lục; du lịch văn hóa tại khu vực phía Đông và vùng đồi núi phía Bắc; phát triển hệ thống các bãi tắm và dịch vụ công cộng tại các khu vực ven biển: Bãi Cháy, Hùng Thắng, Tuần Châu, Hồng Hà, Hà Phong, Yết Kiêu, Cao Xanh.... Phát triển các hoạt động dịch vụ du lịch đa dạng trên vịnh Hạ Long, vịnh Cửa Lục, hồ Yên Lập và khu bảo tồn Đồng Sơn - Kỳ Thượng.

1.3.1.2. Thành phố Móng Cái

Thành phố Móng Cái là đô thị loại 2, đây là đơn vị hành chính nằm ở địa đầu phía Đông Bắc của tỉnh Quảng Ninh. Móng Cái có các dạng địa hình đồi núi, trung du và ven biển. Địa hình bị chia cắt khá phức tạp, hình thành 3 vùng rõ rệt: vùng núi cao phía Bắc, vùng trung du ven biển và vùng hải đảo.

Thành phố Móng Cái phát triển theo mô hình và cấu trúc không gian theo hướng 01 trục 02 vùng (phía Bắc và phía Nam) với 03 trung tâm (01 trung tâm hạt nhân là đô thị tích hợp mới (Khu trung tâm hành chính) và 02 trung tâm động lực là trung tâm Khu công nghiệp Cảng biển Hải Hà và thành phố cửa khẩu Móng Cái).

Cấu trúc không gian thành 05 khu vực phát triển chính: (1) Khu A: Đô thị Móng Cái (trung tâm động lực); (2) Khu B: Khu vực Hải Hà (trung tâm động lực).; (3) Khu C: Đô thị trung tâm hành chính, dịch vụ tổng hợp mới (trung tâm hạt nhân); (4) Khu D: Khu vực du lịch biển đảo phía Nam (vùng phía Nam); (5) Khu E: Dịch vụ thương mại vùng biên và phát triển nông thôn mới (vùng phía Bắc). Trong từng khu vực có các phân khu đảm bảo các chức năng bao gồm: Khu vực cửa khẩu quốc tế; khu công nghiệp; trung

tâm tài chính; khu đô thị, khu dân cư và các khu chức năng xây dựng khác.

Đối với các khu đô thị cũ: Khu vực ưu tiên bảo tồn, cải tạo chỉnh trang đô thị gồm phường Trần Phú, Ka Long và Hòa Lạc của thành phố Móng Cái; khu phố cũ tại thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà. Ưu tiên phát triển công trình kiến trúc hiện đại tại các trục chính đô thị. Khuyến khích phát triển công trình kiến trúc cao tầng tại một số khu vực công cộng có không gian lớn như quảng trường, nút giao thông...

Đối với các khu đô thị mới: Phát triển hình thức kiến trúc hiện đại, cao tầng, đồng bộ về hệ thống xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

Cải tạo nâng cấp các quảng trường hiện có như trung tâm chợ Móng Cái, đại lộ Hòa Bình, cửa khẩu quốc tế Móng Cái, thị trấn Quảng Hà bằng các giải pháp chiếu sáng, cây xanh và mặt nước. Hoàn thiện hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn.

Thiết kế đô thị các tuyến phố chính theo các chủ đề như: Tuyến phố thương mại dịch vụ gồm các đường: Hùng Vương, Trần Phú, Thương Mại, Hòa Bình xây dựng tập trung các công trình thương mại lớn với kiến trúc hiện đại; tuyến phố đi bộ, lễ hội, ẩm thực để tăng thêm tính hấp dẫn cho đô thị gồm: Lò Bát, Đoàn Kết, Lê Hồng Phong, Ngô Gia Tự.

1.3.1.3. Thành phố Cẩm Phả

Thành phố Cẩm Phả nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh. Vị trí tọa độ địa lý 20o54' - 21o13' độ vĩ bắc và 107o10' - 107o25' độ kinh đông; phía Bắc giáp huyện Ba Chẽ và huyện Tiên Yên, phía Nam giáp vịnh Bắc Bộ (vùng vịnh thuộc Thành phố là vịnh Bái Tử Long), phía Đông giáp huyện Vân Đồn, phía Tây giáp huyện Hoành Bồ và thành phố Hạ Long. Cách Hà Nội 180km, thành phố Hải Phòng 100km, thành phố Hạ Long 30km, thành phố Móng Cái 170km.

Thành phố Cẩm Phả có 04 dạng chính: Đồi núi cao, đồi thấp, đồng bằng và bãi sù vẹt ven biển. Địa hình đồi núi dốc tập trung ở khu vực phía Bắc là nơi có nhiều mỏ than nối tiếp nhau. Khu vực Mông Dương có địa hình đồi thấp. Địa hình đồng bằng bao gồm khu vực trung tâm đô thị Cẩm Phả, khu Cửa Ông, Cọc 6. Khu vực bãi sù vẹt ven biển thường xuyên bị ảnh hưởng của nước biển.

Không gian đô thị đang tập trung phát triển về phía vịnh Bái Tử Long, các khu vực chức năng đã cơ bản hình thành theo định hướng quy hoạch, tuy nhiên đứng trước

xu hướng phát triển mới, khu vực phía Đông và phía Tây chưa tạo được không gian liên kết đô thị với thành phố Hạ Long và Khu kinh tế Vân Đồn. Nhiều dự án phát triển đô thị tại các khu vực phía Nam thành phố cơ bản hoàn thành; khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và khu du lịch sinh thái biển đảo tại Quang Hanh đang được đầu tư; khu di tích lịch sử Đền Cửa Ông đã được đầu tư mở rộng theo quy hoạch.

1.3.1.4. Thị xã Quảng Yên

Thị xã Quảng Yên là đô thị loại 3, Thị xã Quảng Yên nằm trong khu vực giáp ranh giữa vùng núi cánh cung Đông Triều - Móng Cái và vùng đồng bằng ven biển có nhiều sông lạch nên địa hình đa dạng, phức tạp. Các hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên phân bố tại các khu vực: Hồ Yên Lập, thác Mơ, suối Mơ và các khu vực canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp.

Cấu trúc không gian đô thị thị xã Quảng Yên phân thành 04 khu vực chính với đặc thù phát triển riêng cho từng khu vực, gồm:

Khu vực công nghiệp công nghệ cao: Phạm vi từ ranh giới phía Bắc của thị xã Quảng Yên tới đường đô thị kết nối Hải Phòng với các khu đô thị mới; khu chức năng của vùng gồm khu công nghiệp AMATA, khu công nghiệp Đông Mai; khu đô thị mới Minh Thành cần kết nối chặt chẽ với các trường đại học và trung tâm nghiên cứu cũng như các nhà máy công nghệ cao thông qua giao thông và các chức năng đô thị khác.

Khu vực trung tâm thị xã Quảng Yên: Phạm vi từ ranh giới của khu công nghiệp công nghệ cao phía Bắc, sông Bạch Đằng ở phía Tây, đường cao tốc Hạ Long – Hải Phòng và tuyến đường vành đai kết nối khu vực Minh Thành ở phía Đông; khu chức năng chủ yếu gồm khu trung tâm đô thị mới, các khu đô thị mới Cẩm La, Liên Hòa và Đàm Nhà Mạc; định hướng phát triển là trung tâm đô thị đa chức năng với các khu đô thị mới dưới sự kiểm soát hành chính của trung tâm hành chính với dịch vụ công cộng và thương mại; phát huy giá trị lịch sử của di tích Bạch Đằng ở phía Đông; tạo lập cảnh quan của khu vực chính trong hành lang sinh thái dọc sông Chanh.

Khu vực cảng phía Nam: Phạm vi từ ranh giới khu vực trung tâm thị xã Quảng Yên tới phần phía tây của sông Chanh cho đến ranh giới phía Đông Nam của thị xã. KCN Nam Tiền Phong và Đàm Nhà Mạc là vùng chức năng chính của khu vực này; định hướng phát triển kết nối với cảng Lạch Huyện và giao thông đối ngoại; phân biệt

tuyến đường vận tải hàng hóa và tuyến phục vụ dân sinh, giữ gìn môi trường nước của sông Rút theo quy hoạch cây xanh.

Khu vực du lịch phía Đông: Phạm vi gồm phần phía Đông Nam của đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng; vùng chức năng của khu vực gồm khu đô thị mới Hoàng Tân, khu nghỉ dưỡng kèm sân golf và các công trình liên quan khác; khu vực bảo vệ rừng ngập mặn và đầm nuôi trồng thủy sản; định hướng phát triển là khu vực du lịch biển với sự phát triển của ngành dịch vụ du lịch của Quảng Yên; phát triển nông nghiệp trải nghiệm theo sát việc bảo tồn đất nuôi trồng thủy hải sản, cải thiện môi trường sống, bảo tồn cảnh quan và giá trị lịch sử, phát triển các khu resort nhằm hướng tới phát triển du lịch giải trí; cung cấp đa dạng các loại hình nghỉ dưỡng cho dân cư địa phương và du khách.

Ngoài ra, Phát triển trên các trục kết nối (Quốc lộ 18, Quốc lộ 10, cao tốc Hà Nội – Hạ Long, đường vào di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, tỉnh lộ 338) với các đô thị và các khu vực động lực phát triển về công nghiệp, du lịch.

1.3.1.5. Thị trấn Cái Rồng - Vân Đồn

Khu kinh tế Vân Đồn được chia thành 2 vùng gồm đảo Cái Bàu và Quần đảo Vân Hải, được định hướng thành 5 vành đai phát triển: (1) Vành đai nghỉ dưỡng sinh thái sinh thái cao cấp; (2) Vành đai du lịch sinh thái gắn với bảo vệ di sản thiên nhiên; (3) Vành đai đô thị dịch vụ, văn hóa và vui chơi giải trí; (4) Vành đai dịch vụ, thương mại công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ hậu cần: được xác định tại khu vực phía Tây đảo Cái Bàu; (5) Vành đai dự trữ phát triển mở rộng phía Tây.

Phát triển đô thị và các khu chức năng chính của Khu kinh tế Vân Đồn tập trung tại khu vực đảo Cái Bàu và dự trữ phát triển mở rộng về phía Tây đảo Cái Bàu (thuộc Cẩm Phả, Tiên Yên, Đầm Hà). Theo địa hình tự nhiên, phân chia đảo Cái Bàu thành các phân vùng phát triển phía Đông (khu vực Cái Rồng), phía Tây (khu vực sân bay Vân Đồn), phía Bắc (cảng Mũi Chùa – Vạn Hoa). Với tiềm năng lợi thế của từng khu vực sẽ ưu tiên phát triển các chức năng chủ đạo để đáp ứng mục tiêu phát triển của Khu kinh tế Vân Đồn hướng tới là đầu tàu thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của vùng và quốc gia.

Phát triển khu kinh tế Vân Đồn mang đặc trưng đô thị biển đảo, gắn với bảo tồn

và phát huy tối đa đặc trưng biển đảo tại khu vực, bảo vệ các đặc điểm điều kiện địa hình tự nhiên, phát triển các khu vực chức năng hài hòa đặc điểm địa hình tự nhiên của từng khu vực. Việc bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống biển đảo của vùng vịnh Bái Tử Long trở thành đặc trưng riêng biệt cho phát triển khu kinh tế trong tương lai, trở thành hình ảnh bản sắc đặc trưng và thương hiệu riêng cho Vân Đồn trong quá trình hội nhập nền kinh tế thế giới. Hạn chế sự tác động tiêu cực tới cảnh quan sinh thái, sự đa dạng sinh học và góp phần cải thiện môi trường tại khu vực.

Bảo vệ các khu vực đất, công trình an ninh quốc phòng hiện trạng và các khu vực dự kiến bố trí quy hoạch các công trình an ninh quốc phòng. Quá trình triển khai các dự án phát triển đô thị, hạ tầng đô thị thực hiện các thỏa thuận theo quy chế phối hợp đảm bảo mục tiêu về an ninh quốc phòng.

Phát triển đô thị mang đặc trưng biển đảo, gắn với hình ảnh Vịnh Bái Tử Long với hệ thống các đảo đá hấp dẫn. Chủ đề cảnh quan sinh thái và bảo vệ môi trường đặc trưng tại khu vực được phát huy để tạo dấu ấn chung cho Khu kinh tế Vân Đồn. Từng khu vực cụ thể được lựa chọn xây dựng hình ảnh phát triển riêng gắn với chức năng hoạt động của từng khu vực; Cửa ngõ đô thị: Bố trí 5 cửa ngõ đường bộ gắn với các cầu qua sông (Cầu Vân Đồn, cầu Cẩm Hải, cầu Vân Tiên, cầu Cổng chào, cầu nối khu mở rộng phía Tây), 01 cửa ngõ hàng không gắn với sân bay Vân Đồn, 05 cửa ngõ đường thủy (cảng Cái Rồng, Ao Tiên, Vạn Hoa, Cổng Chèo, Quan Lạn) .. được thiết kế cảnh quan, kiến trúc hiện đại hấp dẫn, thu hút du khách và người dân đến với Vân Đồn. Các khu vực chức năng (Cái Rồng, Sân bay, Bắc Cái Bàu, Đông Bắc Cái Bàu, đảo thuộc quần đảo Vân Hải) bố trí các điểm cửa ngõ riêng. Khuyến khích các dự án chức năng có bố trí các cửa ngõ theo nguyên tắc chung để tạo cảm nhận thống nhất của du khách đối với Khu kinh tế. Trục không gian, cảnh quan chính là các tuyến đường đối ngoại (đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn – Móng Cái), đường vành đai đảo Cái Bàu, đường trục chính các khu vực, đường ven biển Cái Rồng và tuyến đường trục tại các đảo lớn (Quan Lạn, Ngọc Vừng); các tuyến đường chính phục vụ du lịch và đô thị, tạo cảnh quan hấp dẫn, với các tiện ích công cộng thông minh, hiện đại, sinh thái, dễ tiếp cận, có hình ảnh đặc trưng riêng theo từng đoạn tuyến. Hạn chế mở rộng, phát triển với quy mô lớn để bảo vệ cảnh quan tự nhiên và các giá trị văn hóa lịch sử của đô thị. Hình thành một số

điểm dịch vụ du lịch có tính chất đặc biệt, không che chắn tầm nhìn ra biển và tạo lập hình ảnh đô thị theo hướng nhìn từ biển vào thành phố. Bố trí quảng trường tại các khu vực ven biển của các khu vực chức năng (Cái Răng, Bắc Cái Bàu, Đông Bắc Cái Bàu), trung tâm (Khu vực đô thị sân bay), gắn với các công viên, phố đi bộ ... theo các phân khu chức năng để tạo không gian mở cho hoạt động cộng đồng. Mỗi quảng trường được thiết kế theo các chủ đề khác nhau để tạo sự đa dạng, hấp dẫn và được hỗ trợ bởi các công trình, dịch vụ công cộng lân cận. Kiểm soát chặt chẽ công trình xây dựng cao tầng để phù hợp với đặc điểm hiện trạng từng khu vực, đáp ứng yêu cầu phát triển đồng thời bảo tồn, tôn tạo di sản vịnh Bái Tử Long và khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật của từng khu vực. Hạn chế xây dựng công trình kiến trúc lớn, cao tầng trên các khu vực đồi núi, tại các khu vực đô thị cải tạo, hành lang ven biển, có mặt đứng gây che chắn tầm nhìn, hướng gió giữa khu vực đô thị và không gian biển. Tại các khu vực phát triển mới khuyến khích phát triển cao tầng trên cơ sở đảm bảo yêu cầu kiểm soát dân số, điều kiện hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và phù hợp với các quy chuẩn hiện hành. Tại các khu vực giao cắt giữa các trục đường chính đô thị, các tuyến trục chính đô thị hướng biển khuyến khích xây dựng các công trình cao tầng làm điểm nhấn và định hình không gian đô thị.

Các vùng cảnh quan được phân vùng trên cơ sở điều kiện địa hình tự nhiên, các khu vực phát triển đô thị hiện hữu, các khu vực khai thác phát triển đặc thù, tạo nên những tiểu vùng cảnh quan riêng biệt cần được phân định để bảo vệ cảnh quan môi trường, khai thác hiệu quả quỹ đất hiện có, tạo nét đặc trưng cho Khu kinh tế Vân Đồn. Từng đảo sẽ chia thành 3 vùng cảnh quan gồm: khu vực đồi núi, khu vực đồng bằng ven biển và khu vực mặt nước. Phân vùng cảnh quan sẽ xác định cụ thể theo từng đảo trong giai đoạn lập đồ án quy hoạch phân khu làm cơ sở quản lý quy hoạch kiến trúc cụ thể cho từng khu vực

1.3.2. Không gian, kiến trúc, cảnh quan các đô thị ven biển

1.3.2.1. Tổ chức không gian:

Nhìn chung, các đô thị đã tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt. Tuy nhiên, vẫn còn một số vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện.

Bảng 1.5. Thực trạng đất xây dựng theo quy hoạch tại các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

STT	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Diện tích đất giao thông (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị (ha)	Tỷ lệ đất giao thông /diện tích đất xây dựng đô thị (%)
1	Hạ Long	1229,1	7.852,10	15,65
2	Cẩm Phả	1058,1	7838	13,50
3	Móng Cái	3.158,10	25.194	13,40
4	Quảng Yên	2056,77	13201,3	15,58
5	Vân Đồn	619	5.500	11,25

[Nguồn: UBND Tỉnh Quảng Ninh]

Tổ chức không gian các đô thị sinh thái biển mang nét riêng, đặc trưng của đô thị biển-vườn và có những khu chung cư cao ốc dịch vụ hiện đại nhằm khai thác các lợi thế về vị trí địa lý, tiềm lực nội sinh trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH.



Hình 1.9. Hình ảnh mặt đứng tuyến phố điển hình ở Hạ Long

[Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả]

Tuy nhiên, các công trình xây dựng hiện nay chưa đồng đều về màu sắc và phong cách, chưa có đặc trưng kiến trúc riêng cho vùng ven biển. Một số khu vực khá lộn xộn và tự do, chưa có quy định thống nhất.

Bảng 1.6. Đánh giá chung về một số chỉ tiêu quy hoạch không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Tỉnh Quảng Ninh

STT	Chỉ tiêu	Đánh giá
1	Sử dụng đất	Nhiều công trình nhà ở xây dựng không phù hợp với quy hoạch, vi phạm về chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, tầng cao và chiều cao tầng 1, một số công trình lấn chiếm quá nhiều. Chưa có sự thống nhất trong tổng thể nhà ở.
2	Mật độ xây dựng	- Các công trình bám sát mặt đường và các công trình có khối tích lớn tập trung tại khu vực trung tâm đô thị. - Mật độ xây dựng thưa dần về hướng ngoại vi đô thị.

3	Tầng cao	- Công trình công cộng và công trình điểm nhất chủ yếu từ 1-3 tầng. - Công trình nhà ở từ 1-5 tầng. - Công trình chung cư từ 7 tầng trở lên.
4	Màu sắc, vật liệu	Chưa đồng đều, chưa tạo ra một thể thống nhất, nhiều công trình chưa tính đến vật liệu bền vững nhằm ứng phó với BĐKH.

Theo quan sát của tác giả, trong giai đoạn từ năm 2016 trở lại đây, có khá nhiều các cụm đô thị mới được hình thành trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, phần lớn tập trung dọc theo các tuyến đường ven biển. Các cụm đô thị này được thiết kế đồng bộ, quy hoạch khá cầu kỳ. Tuy nhiên, không phải cụm đô thị nào cũng có cảnh quan hài hòa, phù hợp với đặc điểm tự nhiên của không gian đô thị ven biển.

Đáng quan tâm hơn, lượng bê tông lớn của các khu đô thị mới tạo nên các cảnh quan có phần khô cứng, chưa chú trọng đến mật độ cây xanh... Ví dụ như Khu đô thị Sun Premier Village Hạ Long Bay:



Hình 1.10. Khu đô thị Sun Premier Village Hạ Long Bay nằm dọc theo tuyến đường bao biển tại khu vực Bãi Cháy với mật độ bê tông hóa cao và rất ít cây xanh và màu sắc chưa hài hòa với cảnh quan tự nhiên tại Quảng Ninh

[Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả]

Cá biệt, có những khu đô thị còn lấn chiếm vùng đệm của Vịnh Hạ Long – Di sản thiên nhiên thế giới. Có thể kể đến điển hình như Dự án khu đô thị 10B Quang Hanh:



Hình 1.11. Dự án khu đô thị 10B Quang Hanh có 1 phần đô thị nằm trong vùng đệm di sản

[Nguồn: Tổng hợp của tác giả]

Sự phát triển của các đô thị ven biển không đồng bộ, dẫn đến sự không đồng bộ về kiến trúc của các đô thị mới. Sự xuất hiện của nhiều công trình xây dựng với phong cách tùy hứng, kiến trúc pha tạp và mang tính vay mượn đã khiến cho đô thị ven biển chưa thực sự nổi bật, cũng như chưa thể hiện được đặc thù của một đô thị ven biển nơi mang những vẻ đẹp sẵn có và làm cho đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh mất dần đi bản sắc riêng về mặt kiến trúc cảnh quan nơi đây.

1.3.2.2. Hệ thống cảnh quan đô thị ven biển

Hệ thống cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh chủ yếu phát triển theo tuyến và nằm trên các tuyến giao thông huyết mạch nơi có điều kiện đất đai, hoặc gần với vùng có tài nguyên phát triển về du lịch, dịch vụ, khai thác than, công nghiệp, cảng biển hoặc tại trung tâm đơn vị hành chính cấp huyện.

Các đô thị ven biển đã và đang là các trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; là đầu tàu phát triển kinh tế Tỉnh và mỗi địa phương. Đa số các công sở đã xây dựng từ trước năm 2000, hình thức kiến trúc theo hướng đối xứng, trang nghiêm; vườn hoa, thảm cỏ, cây xanh, sân thể thao. Bên cạnh đó, một số Công sở xây dựng mới được nghiên cứu theo trào lưu kiến trúc hiện đại, mặt đứng sử dụng nhiều kính hơn, ốp đá mặt ngoài sang trọng...

Nhiều công trình công cộng khác như: Trường học, Bệnh viện, Trạm y tế, Nhà văn hóa, cũng đã được cải tạo và xây dựng mới khang trang, lối kiến trúc hiện đại, hài hòa cân đối với không gian kiến trúc các ô phố lân cận, về căn bản đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân địa phương.

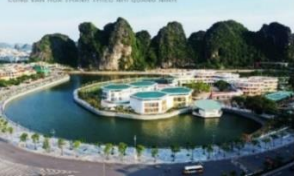
Các công viên đều có có hệ thống tường rào kiên cố có tác dụng bảo vệ an ninh bên trong nhưng lại gây hạn chế tầm nhìn, giảm khả năng tiếp cận, ngăn cách không gian đô thị. Các công viên hầu như được xây dựng tại các địa điểm có cảnh quan thiên nhiên như cây xanh, mặt nước. Nhưng do từ bước thiết kế, xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng không chú trọng nên chưa phát huy hiệu quả giá trị của các cảnh quan thiên nhiên. Đôi khi, các kiến trúc, cảnh quan nhân tạo lại lấn át vẻ đẹp tự nhiên sẵn có của Tỉnh Quảng Ninh.

1.3.2.3. Các công trình điểm nhấn đô thị:

Các công trình kiến trúc đặc trưng là biểu tượng của tỉnh Quảng Ninh có vai trò

là điểm nhấn, thực hiện hình thành cảnh quan phát huy các công trình này.

1.7. Một số công trình điểm nhấn tại các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

Khu vực	Một số công trình điểm nhấn đô thị		
Hạ Long	 <i>Cung quy hoạch, hội chợ, triển lãm Tỉnh Quảng Ninh</i>	 <i>Bảo tàng Quảng Ninh</i>	 <i>Cột đồng hồ</i>
	 <i>Cung văn hóa</i>	 <i>Cảng tàu khách quốc tế Hạ Long</i>	 <i>Nhà thi đấu đa năng 5000 chỗ</i>
Cẩm Phả	 <i>Quảng trường 12/11</i>	 <i>Công viên trung tâm</i>	 <i>Vịnh Bái Tử Long</i>
Móng Cái	 <i>Sa Vĩ</i>	 <i>Ngọn hải đăng</i>	 <i>Chợ trung tâm</i>
Quảng Yên	 <i>Bảo tàng Bạch Đằng</i>	 <i>Chợ Rừng</i>	 <i>Trung tâm y tế Thị xã</i>
Vân Đồn	 <i>Khu phức hợp giải trí nghỉ dưỡng Vân Đồn</i>	 <i>Sân bay quốc tế</i>	 <i>Chùa Cái Bàu</i>

Hình 1.12. Một số công trình điểm nhấn tại các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

[Nguồn: Tổng hợp từ điều tra khảo sát của tác giả]

1.3.2.4. Công trình văn hóa và khu vực bảo tồn:

Hệ thống đô thị ven biển Quảng Ninh sở hữu hệ thống di sản văn hóa phong phú và độc đáo. Tỉnh Quảng Ninh đã có nhiều công trình văn hóa đạt tiêu chuẩn quốc tế như: Bảo tàng - Thư viện, Công viên hoa Hạ Long, Quảng trường 30/10, Cột Đồng hồ, Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm Tỉnh... Cùng với đó, có trên 300 di sản văn hóa phi vật thể đã được kiểm kê với 6 di sản nằm trong danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Về di tích và cảnh đẹp, Quảng Ninh có nhiều thắng cảnh như vịnh Hạ Long, vườn quốc gia Bái Tử Long, thương cảng Vân Đồn, đền Cáp Tiên, chùa Lấm, nhà thờ Trà Cỗ, cụm di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật đình, chùa, nghề xã Quan Lạn, khu di tích lưu niệm Bác Hồ trên đảo Ngọc Vũng... Các công trình kiến trúc quy tụ thành một quần thể kiến trúc tại Quảng Ninh đẹp, độc đáo, hiện đại, nhưng vẫn giữ gìn bản sắc dân tộc. Tuy nhiên, sự phát triển của du lịch đã khiến công tác quản lý đô thị gặp nhiều khó khăn, bên cạnh đó, ảnh hưởng từ thiên tai, BĐKH đã khiến nhiều công trình bị phá vỡ về mặt kiến trúc, cảnh quan.

1.3.2.5. Không gian cây xanh, mặt nước

Hiện nay, không gian xanh trong các khu được bố trí tại các lõi trung tâm và tại các khu vực công cộng và dịch vụ, kết nối được với đầy đủ hệ thống hạ tầng khác trong khu.



Không gian xanh công cộng tại thị trấn Cái Rồng



Không gian xanh, mặt nước tại thị trấn Quảng Yên



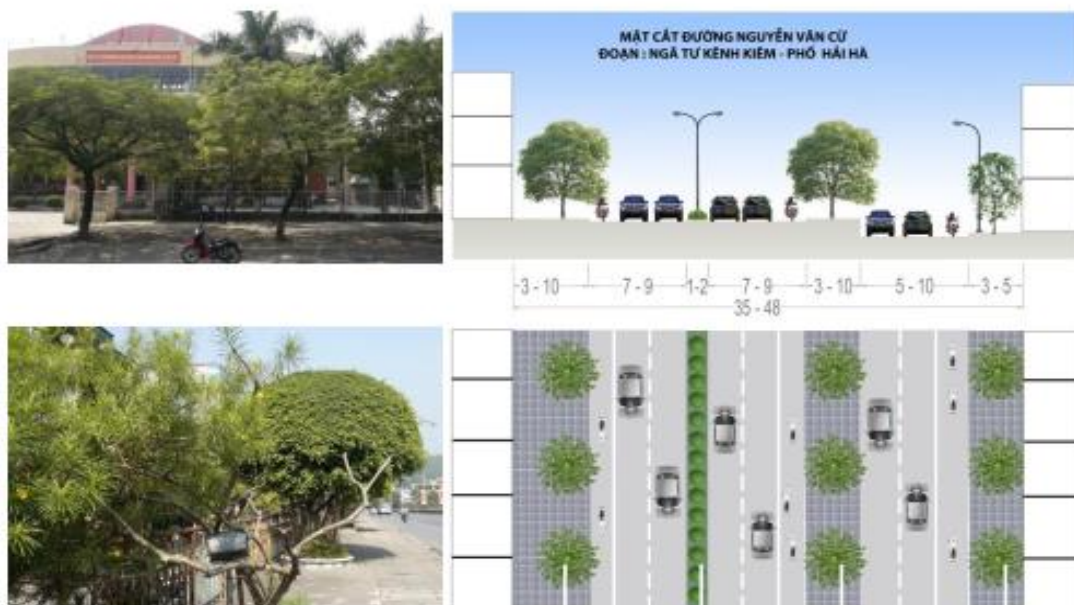
Hình 1.13. Những không gian xanh tại các đô thị ven biển Quảng Ninh

Không gian xanh sẽ giúp thúc đẩy phát triển du lịch, dịch vụ, phát triển hạ tầng giao thông đô thị và hạ tầng thể dục thể thao.

Bên cạnh đó, một số không gian xanh tại khu đô thị ở Quảng Ninh chưa được liên kết chặt chẽ với các công trình công cộng và dịch vụ, chưa phát huy được lợi thế và thu hút được người dân sử dụng.

Hiện nay, cây trồng trên các đường phố trong đô thị ven biển của tỉnh Quảng Ninh đã đáp ứng được phần nào nhu cầu của người dân đô thị.

Các loại cây trồng chủ yếu là phượng, bàng, sữa (phần lớn che nắng tạo bóng râm do người dân tự trồng), cây sanh, si, hoàng đào (các loại cây này có tác dụng tạo cảnh quan tuyến phố, che nắng, tạo bóng râm, do nhân dân tự trồng).



Hình 1.14. Cây xanh đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Hạ Long

[Nguồn: UBND TP. Hạ Long]

Tuy nhiên, tại một số tuyến đường khu vực trong đô thị, cây trồng trên vỉa hè không đồng nhất về chủng loại, chiều cao, một số cây trồng đã bị hộ dân tự ý thay đổi, chiếm dụng đất công cộng gây mất mỹ quan đô thị. Nhìn chung, hệ thống cây xanh ở đô thị chưa đồng bộ và hiện trạng diện tích đất được dành cho cây xanh đô thị ở đây chưa được đầu tư đồng bộ cùng các hạng mục khác.

1.4. Thực trạng quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

1.4.1. Công tác ban hành và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch, kiến trúc

Hiện nay, mới chỉ có Quyết định số 4331/QĐ-UBND Tỉnh ngày 31/12/2015 về việc ban hành Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng thành phố Cẩm Phả đến 2030, tầm nhìn đến 2050 và ngoài 2050 được ban hành, ngoài ra, các đô thị khác chưa có quy định cụ thể về quản lý theo quy hoạch.

Mặc dù các đô thị ven biển được tập trung nhiều nguồn lực cho công tác lập quy chế, quy định quản lý nhưng số lượng và chất lượng vẫn chưa đáp ứng được đòi hỏi thực tiễn của hoạt động đầu tư xây dựng. Tình trạng nội dung hướng dẫn còn chung chung, không rõ ràng, xa rời thực tế khá phổ biến. Riêng công tác quản lý KGKTCQ đô thị thì

chưa được nhắc đến cụ thể mà chỉ thông qua các nội dung một cách chung chung. Các tiêu chí cụ thể liên quan về hình thức kiến trúc, tầng cao, vật liệu, màu sắc quanh đô thị hay chủng loại cây, cách thức chăm sóc bảo trì chưa được nghiên cứu cụ thể và phù hợp. Do đó, đã xảy ra tình trạng như đã nêu ở mục 1.3 trên đây.

1.4.2. Tổ chức bộ máy nhà nước về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan các đô thị ven biển

Hiện nay, công tác quản lý đô thị nói chung, quản lý KGKTCQ đô thị nói riêng chịu nhiều tác động của các lĩnh vực kinh tế, xây dựng, đất đai, môi trường, dân số, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

Tại Quảng Ninh, trách nhiệm quản lý toàn diện về KGKTCQ do UBND Tỉnh và UBND các thành phố, huyện trực thuộc chịu trách nhiệm.

Trong phạm vi nghiên cứu các đô thị ven biển, tại mỗi huyện, nhiệm vụ quản lý đô thị nói chung, quản lý KGKTCQ đô thị nói riêng do phòng Quản lý đô thị thực hiện. Tổ chức bộ máy và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước tại Quảng Ninh thể hiện ở sơ đồ hình 1.15.

Chức năng, nhiệm vụ của bộ máy quản lý đô thị như sau :

- + Ủy ban nhân dân huyện: Chỉ đạo thực hiện quản lý Nhà nước về xây dựng.
- + Phòng Quản lý đô thị: là cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện có chức năng tham mưu, giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về: xây dựng; kiến trúc, quy hoạch đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị; phát triển đô thị; nhà ở và công sở; vật liệu xây dựng và giao thông vận tải trên địa bàn thuộc Tỉnh theo quy định của pháp luật.



Hình 1.15. Sơ đồ cơ cấu quản lý đô thị

[Nguồn : Tổng hợp từ điều tra khảo sát của tác giả]

+ Đội quản lý trật tự đô thị: Là đơn vị trực thuộc UBND phường xã trong thành phố, thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát và báo cáo lên các cơ quan chức năng phối hợp cùng giải quyết những vấn đề liên quan tới quy hoạch, kiến trúc và xây dựng trên địa bàn quản lý.

+ Ủy ban nhân dân phường/xã: nhiệm vụ, quyền hạn của ủy ban nhân dân cấp phường/xã theo luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2015.

Có thể thấy có sự bất cập trong tổ chức nằm ở sự phân cấp, phân quyền chưa rõ ràng, bị chồng chéo nhiều nội dung nhưng đồng thời cũng thiếu sự tham gia của các bên liên quan. Mô hình quản lý hiện nay cũng thể hiện phần nào công tác quản lý đô thị chưa được quan tâm đúng mức, thiếu sự kết nối giữa các chính quyền địa phương và cộng đồng, đặc biệt là thiếu sự tham gia quản lý, giám sát của cộng đồng dân cư trong xây dựng và quản lý đô thị.

1.4.3. Thực trạng quy hoạch hệ thống đô thị ven biển

Đến nay các đô thị trong Tỉnh đã hoàn thành quy hoạch chung 13/13 đô thị đạt 100%. Quy hoạch phân khu các địa phương đạt 56,6%. Quy hoạch chi tiết xây dựng các địa phương đạt 56,9%. Tình hình thực hiện quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị tại tỉnh Quảng Ninh được thể hiện tại Phụ lục 4. [87]

Công tác lập quy hoạch chi tiết xây dựng, thiết kế đô thị đã được tăng cường. Các địa phương thực hiện nghiêm túc việc công bố, công khai các đồ án quy hoạch xây dựng đô thị đã được phê duyệt.

Các thành phố và thị xã là nơi có sự phân biệt nội thị ngoại thị, trong đó phần lớn diện tích nội thị là khá nhỏ so với diện tích toàn đô thị: TP. Hạ Long, TX. Đông Triều, TP. Móng Cái, TX. Quảng Yên. Các đô thị này trong tương lai cũng sẽ là những đô thị tiếp tục được ĐTH mạnh mẽ hơn; Trong đó, diện tích TP. Hạ Long lớn vượt trội do sự sáp nhập toàn bộ huyện Hoành Bồ.

1.4.4. Công tác quản lý thực hiện theo quy hoạch không gian, kiến trúc, cảnh quan

Trước khi Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ, hầu hết các đô thị ven biển trên địa bàn Tỉnh đã có quy hoạch chi tiết được duyệt, việc đầu tư xây dựng công trình được thực hiện cơ bản, tuân thủ theo quy hoạch đô thị được duyệt (Chi tiết các dự án ưu tiên xem ở Phụ lục 3).

Các kết quả cho thấy tỉnh Quảng Ninh đang thực hiện công tác quản lý và phát triển đô thị theo hướng “chất lượng đi đầu”, hướng đến phát triển đô thị xanh, bền vững và đồng bộ, là điểm đến lý tưởng của nhân dân trong và ngoài Tỉnh. Bộ mặt các khu đô thị mới tương đối khang trang, sạch đẹp, được người dân địa phương và các du khách

đánh giá cao, đặc biệt là hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cây xanh cảnh quan.

Công tác quy hoạch và quản lý xây dựng đô thị đã góp phần tạo ra sự tăng trưởng ổn định cho các đô thị và bước đầu khẳng định vị trí vai trò của các đô thị ven biển trong mạng lưới đô thị tỉnh Quảng Ninh và trực tiếp phục vụ đời sống nhân dân. Bên cạnh đó, vẫn tồn tại một số vấn đề, cụ thể như sau:



Hình 1.16. Khu vực ven biển Khu đô thị Cái Rồng (Vân Đồn)

[Nguồn : Tổng hợp từ kết quả điều tra khảo sát của tác giả]

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai, KGKTCQ, hạ tầng, môi trường... còn yếu kém. Các công trình vi phạm trật tự xây dựng đã tạo tiền lệ xấu, phá vỡ quy hoạch của Tỉnh mà chưa được xử lý nghiêm minh. Việc xử lý đối với các dự án chậm tiến độ, vi phạm pháp luật hiện nay chưa cương quyết; hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về quy hoạch, đất đai, đầu tư của một số chính quyền địa phương cấp huyện và một số sở, ngành còn nhiều hạn chế, chưa làm hết trách nhiệm, nhất là trong công tác quản lý đất có mặt nước ven biển (bao gồm cả đất lấn biển), đất nuôi trồng thủy sản, đất bãi triều ven sông, đất rừng, đất có hoạt động khoáng sản...

- Các khu đô thị mới chỉ tập trung vào quy hoạch sử dụng đất, chỉ cố gắng tập trung vào làm sao sử dụng hết diện tích đất mà ít chú ý đến KGKTCQ xung quanh. Các dự án tập trung ở khu vực đồng bằng ven biển và có nhiều dự án phát triển đô thị quy mô lớn có xu hướng lấn biển, đe dọa an ninh khu vực biển, cảnh quan tự nhiên và hệ sinh thái biển. Trong đó quá trình lập quy hoạch đơn vị tư vấn luôn phải đáp ứng các yêu cầu của chủ đầu tư sao cho diện tích kinh doanh được cao nhất, mà chưa tính đến các ảnh hưởng của BĐKH. Do vậy, quy hoạch chưa coi trọng đến các yếu tố KGKTCQ

ven biển ứng phó với BĐKH.



Hình 1.17. Dự án Khu đô thị Phương Đông (Vân Đồn, Quảng Ninh) giáp biển có quy mô 178 ha



Hình 1.18. Dự án Trà Cổ Long Beach Luxury (Móng Cái)

- Thủ tục hành chính trong việc đầu tư xây dựng chưa được cải cách theo hướng nhanh gọn, thuận lợi cho nhà đầu tư; năng lực cán bộ quản lý trật tự đô thị, quản lý địa chính, đặc biệt là cấp phường nhìn chung còn yếu kém chưa tương xứng với đô thị, chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của công tác quản lý hành chính nhà nước về đô thị.

- Việc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng và phủ kín quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị vẫn chưa theo kịp với tốc độ tăng trưởng của đô thị, chưa đáp ứng với yêu cầu cấp phép xây dựng và quản lý xây dựng đô thị theo quy hoạch.

- Về quản lý trật tự đô thị: Nhiều khu dân cư tự phát, hình thành từ lâu đời ngõ nhỏ, hẻm giao, do đó cần sắp xếp lại. Ủy ban nhân dân các thành phố như Cẩm Phả, Hạ Long, Móng Cái... quyết liệt chỉ đạo các lực lượng của Thành phố phối hợp với các phường, xã ra quân xử lý các trường hợp vi phạm trật tự đô thị, lấn chiếm lòng đường, vỉa hè, mương, rãnh thoát nước; lấn chiếm đất đai, xây dựng công trình trái phép... Với quyết định số 43/2022/QĐ-UBND về việc Ban hành Quy chế phối hợp quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn Tỉnh, các lực lượng chức năng của Tỉnh tiếp tục tăng cường xử lý nghiêm các hộ vi phạm về trật tự đô thị; lấn chiếm lòng đường, vỉa hè; lấn chiếm công, rãnh thoát nước; lấn chiếm đất đai, xây dựng công trình trái phép cố tình không thực hiện tháo dỡ, di dời theo quy định.



Hình 1.19. Thôn Đông Hải, xã Đông Xá, huyện Vân Đồn – một trong những khu dân cư tự phát, hình thành lâu đời với ngõ nhỏ, nhà xây hỗn giao



Hình 1.20. Chợ xã Đông Xá, huyện Vân Đồn công trình xây dựng không còn phù hợp với nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

[Nguồn : Tổng hợp từ kết quả điều tra khảo sát của Tác giả]

- Quy hoạch xây dựng và công tác quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch chưa được quan tâm đúng mức nên chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý và phát triển; nhiều dự án tập trung ven biển dẫn đến thiếu không gian, cự ly cần thiết để tạo không gian công cộng dành cho cộng đồng. Quy hoạch sử dụng đất chưa sát thực tế dẫn tới tình trạng dự án "treo", gây lãng phí đất đai.

Đặc biệt, việc quy hoạch và phê duyệt quy hoạch không gian biển phục vụ cho mục đích du lịch đã ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển đô thị bền vững bởi các công trình này đã chiếm gần như toàn bộ mặt tiền hướng ra biển, thiếu thân thiện với tự nhiên và môi trường.

Không gian biển công cộng cũng như không gian nghề biển của cộng đồng bị thu hẹp, thậm chí mất đi ở hầu hết các đô thị du lịch biển. Quỹ đất cho phát triển không gian công cộng và hạ tầng đô thị bị hạn chế, làm giảm khả năng thoát nước tự nhiên, gây úng ngập cho đô thị trong trường hợp xảy ra mưa với cường độ lớn và làm gia tăng nguy cơ xói lở đường bờ dưới tác động của BĐKH.

1.4.5. Công tác xây dựng, bảo vệ, cải tạo, chỉnh trang đô thị

Tính đến năm 2021, Quảng Ninh là một trong những địa phương có dự án lấn biển nhiều nhất (hơn 40 dự án) với diện tích lên tới hàng ngàn hécta, góp phần quan trọng đưa Quảng Ninh trở thành một trong những địa phương có tốc độ phát triển kinh tế – xã hội nhanh nhất cả nước. Việc xây dựng lấn biển đã trở thành một hướng mở tích cực cho các đô thị, khu vực ven biển, khẳng định hướng phát triển cần thiết cho tương lai.

Tuy nhiên, thời gian qua, do chưa giải quyết tốt các yêu cầu về quy hoạch và đánh giá tác động môi trường nên một số dự án có hoạt động lấn biển đã gây tác động, ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, hệ sinh thái, gây xói lở bờ biển. Không chỉ vậy, nhiều khu vực lấn biển nằm trong vùng đất ngập nước ven biển, độ đa dạng sinh học cao, có giá trị lớn đối với hệ sinh thái biển, nên việc đổ đất đá lấp các vùng đất ngập nước này dẫn tới suy thoái các hệ sinh thái nghiêm trọng. Hơn nữa, nhiều công trình lấn biển xây dựng khách sạn, khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí, chung cư... gây ảnh hưởng đến các hệ sinh thái và ô nhiễm môi trường biển. Đặc biệt, sau khi dự án lấn biển đi vào hoạt động, các khu vực này thường được sử dụng cho mục đích phát triển kinh tế, từ đó phát sinh ngày càng nhiều chất thải gây ô nhiễm môi trường, cho nên, nếu không tính toán và quy hoạch phù hợp, đây sẽ là sức ép lớn với môi trường biển.

Công tác cải tạo chỉnh trang không gian đô thị ven biển tại Quảng Ninh trong những năm vừa qua đã diễn ra khá tích cực. Nhiều công viên, vườn hoa, tuyến phố được chỉnh trang đẹp mắt, tiện nghi hơn.

Tuy nhiên, các hoạt động này chủ yếu nằm trong khuôn khổ ranh giới của khu đô thị nhỏ và ở vài khu vực cục bộ, chưa có tính hệ thống. Kiến trúc, cảnh quan các khu vực quanh không gian đô thị ven biển chưa được quan tâm để tạo ra tổng thể hài hoà, nâng cao giá trị của khu vực. Các thủ tục triển khai rườm rà, vốn ngân sách hạn chế, nhiều cơ quan chức năng quản lý chồng chéo cũng là một hạn chế.

1.4.6. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan

Công tác công bố, công khai quy hoạch và lấy ý kiến của cộng đồng chưa được coi trọng, đa phần chỉ mang tính hình thức... Ý kiến của người dân chưa được tiếp thu hết nên không đạt hiệu quả cao trong việc đóng góp ý kiến trước và sau khi ra quyết định phê duyệt Quy hoạch.

Phương thức quản lý của các nhà đầu tư chưa ứng dụng khoa học công nghệ, cơ chế huy động vốn và thu hút các nhà đầu tư thứ cấp còn nhiều hạn chế. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng kéo dài và còn nhiều vướng mắc.

Việc phát hiện kịp thời và xử lý sai phạm về KGKTCQ còn yếu, ngoài nguyên nhân do năng lực quản lý yếu, lực lượng thanh tra đô thị còn mỏng, còn do nguyên nhân là chưa có sự phối kết hợp, gắn kết và hỗ trợ giữa chính quyền và người dân.

Có rất nhiều trường hợp người dân và cộng đồng quan sát thấy các hành động sai phạm trong xây dựng, tác động xấu đến không gian, cảnh quan công cộng, nhưng không biết nên phản ánh với đầu mối, cơ quan nào. Từ đó, các sai phạm không được ghi nhận kịp thời và có các hành động khắc phục hiệu quả, nhằm đảm bảo mục tiêu của quy hoạch đô thị đã được duyệt, cũng như đảm bảo được chất lượng không gian, kiến trúc, cảnh quan nói chung của cộng đồng dân cư tại các đô thị ven biển.

1.5. Thực trạng tác động của biến đổi khí hậu đến đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

Nói đến đô thị ven biển Quảng Ninh, phải nói đến tác động của biến đổi khí hậu. Quảng Ninh nằm trong khu vực Vịnh Bắc Bộ, là Tỉnh ven biển thuộc khu vực nhạy cảm về BĐKH và có tính dễ tổn thương cao đối với nước biển dâng, bão, áp thấp nhiệt đới. Quảng Ninh trực tiếp chịu tác động từ các hiện tượng thời tiết cực đoan bất thường cũng như các biểu hiện khác của BĐKH như nhiệt độ, lượng mưa tăng và mực nước biển dâng.

Trong thời kỳ từ năm 1961 đến năm 2018, nhiệt độ không khí trung bình năm ở Quảng Ninh tăng xấp xỉ $0,2^{\circ}\text{C}$ /thập kỷ, mực nước biển trung bình cũng tăng khoảng $0,25\text{ cm/năm}$ theo số liệu từ các trạm hải văn và $0,33\text{ cm/năm}$ theo số liệu từ vệ tinh. Quảng Ninh cũng đang tham gia không nhỏ tới BĐKH với lượng phát thải khí nhà kính đáng kể từ các hoạt động khai thác than và nhiệt điện than.

Bảng 1.8. Tác động của Biến đổi khí hậu đến đô thị ven biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

TT	Yếu tố tác động	Vùng nhạy cảm, dễ tổn thương	Ngành/lĩnh vực dễ tổn thương
1	Gia tăng nhiệt độ	Trên địa bàn toàn Tỉnh nhưng vùng ven biển chịu tác động mạnh nhất (Thành phố Móng Cái, Vân Đồn...)	Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản) và an ninh lương thực. Sức khỏe cộng đồng (người cao tuổi, trẻ em, người lao động ngoài trời..)
2	Nước biển dâng	Các huyện ven biển: Thành phố Hạ Long, Móng Cái, Cô Tô, Vân Đồn... và các khu vực có địa hình trũng thấp. Hệ sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên, rạn san hô. Huyện đảo Vân Đồn, Cô Tô, đảo Quan Lạn...	Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản) Tài nguyên nước (nước mặt, nước ngầm) Cơ sở hạ tầng, khu du lịch (Vân Đồn, Hạ Long, Móng Cái, Cô Tô,...)
	Bão và áp thấp nhiệt	Dải ven biển: Thành phố Hạ Long, Thành phố Móng Cái, Thành phố	Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản).

TT	Yếu tố tác động	Vùng nhạy cảm, dễ tổn thương	Ngành/lĩnh vực dễ tổn thương
3	đới	Cầm Phả, huyện Vân Đồn...	Các hoạt động trên biển và ven biển Cơ sở hạ tầng; giao thông, đê biển. Nhà cửa, phương tiện khai thác thủy sản. Nơi cư trú; sức khỏe và đời sống.
4	Hạn hán	Xảy ra cục bộ tại một số huyện: Ba Chẽ, Bình Liêu, Hoàn Bồ, Huyện đảo Vân Đồn, Cô Tô.	Nông nghiệp và an ninh lương thực Tài nguyên nước (nước mặt, nước ngầm). Ngành công nghiệp, năng lượng
5	Xâm nhập mặn	Xảy ra các huyện ven biển từ Yên Hưng tới Móng Cái, bên cạnh đó sự xâm nhập vào các cửa sông Ba Chẽ, Ka Long, ...các huyện đảo Vân Đồn, Cô Tô,...	Nông nghiệp (trồng trọt, thủy sản) và an ninh lương thực. Tài nguyên nước (nước mặt, nước ngầm).
6	Các hiện tượng khí hậu cực đoan (*)	Trên địa bàn toàn Tỉnh và đặc biệt khu vực ven biển.	Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản). Sức khỏe và đời sống. Cơ sở hạ tầng.

(*): Gồm các hiện tượng: các đợt nắng nóng bất thường, các ngày mưa bất thường, đông tố, lốc, lốc xoáy, lũ quét, ...

[Nguồn : Tổng hợp từ kết quả điều tra khảo sát của Tác giả]

(Thông tin thêm về Kịch bản BĐKH của tỉnh Quảng Ninh xem chi tiết tại Phụ lục).

Nhìn chung, khu vực địa hình vùng bờ chịu sự tác động mạnh nhất do BĐKH, đặc biệt là những địa hình thấp ven biển. BĐKH tác động đến nhiều lĩnh vực, cụ thể như sau:

- *BĐKH có thể dẫn tới nhiều mô hình thời tiết khắc nghiệt*: Sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan (mưa lớn, bão, lốc xoáy, lũ lụt, triều cường lớn) cộng thêm hiện tượng mực NBD cao làm xói mòn, rửa trôi, sạt lở bờ biển và ngập một số khu vực. Các bãi biển đẹp như Trà Cổ, Sơn Hào, Minh Châu, Hồng Vân, Quan Lạn... và trên 30 các bãi cát nhỏ ven các đảo có nguy cơ mất đi, một số khác bị đẩy sâu vào đất liền làm gia tăng chi phí cho việc cải tạo. Một số địa hình với cảnh quan đặc sắc có sức hấp dẫn lớn khách du lịch như vịnh Hạ Long, vườn quốc gia Bái Tử Long... có nguy cơ ngập chìm và thay đổi cảnh quan theo hướng tiêu cực.

BĐKH ảnh hưởng tới du lịch Quảng Ninh: Biến động về lượng mưa trong khu vực dẫn tới thay đổi chế độ dòng chảy, cường độ các trận lũ, tần suất và đặc điểm hạn

hán. Biến động về nhiệt và mưa làm cho trữ lượng nước ngầm giảm, thay đổi mực nước ngầm từ đó tác động đến khả năng khai thác cho các hoạt động du lịch (hiện tượng cạn nước tại các suối, thác Tiên Yên, Ba Chẽ, Bình Liêu...). Thời tiết khắc nghiệt, nhiệt độ cao, bão lũ xảy ra kèm theo gió lốc làm tổn hại đến các công trình kiến trúc của những ngôi chùa, đồ ngà và dễ bị hư hỏng nặng tại khu vực ven biển. Ngoài ra, mực NBD làm tăng khả năng xâm nhập mặn cũng làm giảm trữ lượng nước ngọt phục vụ các ngành kinh tế nói chung và du lịch nói riêng. Như vậy, BĐKH, NBD tác động làm suy thoái tài nguyên nước cả về số lượng và chất lượng, khó có thể phát triển du lịch.

- *BĐKH tác động đến hạ tầng*: Các hiện tượng mưa lũ, lốc xoáy, giông đột ngột ảnh hưởng rất lớn đến các di sản văn hóa vật thể hoặc các cơ sở hạ tầng liên quan đến các di sản đình, chùa, miếu đặc biệt các khu vực nhạy cảm, vì các di sản này đa số ở địa thế tương đối cao, các di sản tồn tại lâu đời.

Hạn hán, lũ lụt, NBD cũng sẽ ảnh hưởng đến việc cấp nước và làm gia tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt của dân cư đô thị, nông thôn; đe dọa hoạt động thoát nước thải, vệ sinh môi trường đô thị; gây khó khăn cho công tác xây dựng, phát triển hệ thống giao thông đô thị; gia tăng tính phức tạp, chi phí trong quản lý hoạt động giao thông đô thị nhằm giảm thiểu mức phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính (theo nghiên cứu, hoạt động giao thông đô thị đóng góp 14% -30% tổng lượng khí nhà kính thải vào khí quyển).

- *BĐKH tác động đến cuộc sống của người dân*: BĐKH tác động trực tiếp đến tài nguyên nước, năng lượng, sức khỏe con người, nông nghiệp, an ninh lương thực, đa dạng sinh học, cơ sở hạ tầng, cộng đồng dân cư và các lĩnh vực khác. Đối với tỉnh Quảng Ninh thì BĐKH sẽ tác động mạnh mẽ lên hầu hết các ngành, các lĩnh vực, trong đó ngành nông nghiệp và cộng đồng dân cư nghèo sẽ bị ảnh hưởng lớn nhất.

- *BĐKH làm công tác quản lý xây dựng đô thị tại các đô thị ven biển gặp nhiều khó khăn và thách thức, có thể kể đến như*:

+ Gia tăng nguy cơ phát triển thiếu bền vững của hệ thống đô thị, diêm dân cư nông thôn đối với các vùng nhạy cảm với BĐKH.

+ Việc thực hiện chính sách phát triển đô thị trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá-hiện đại hoá sẽ đối mặt với nhiều khó khăn.

- + Ảnh hưởng đến phát triển đô thị
- + Quản lý xây dựng đô thị tại các đô thị ven biển gặp nhiều khó khăn.

Những biến động lớn và tình huống căng thẳng này có khả năng làm ngừng trệ các hệ thống của đô thị và làm đảo ngược các thành quả phát triển kinh tế - xã hội phải nhiều năm mới đạt được. Để các đô thị tăng trưởng và phát triển phồn thịnh trong tương lai thì phải có biện pháp xử lý những biến động lớn và tình huống căng thẳng trên. Đây là thách thức lớn đặt ra cho công tác quản lý xây dựng đô thị du lịch ven biển Quảng Ninh nói riêng và đô thị ven biển ở Việt Nam nói chung.

1.6. Đánh giá chung công tác quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

1.6.1. Kết quả đạt được

Công tác quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh đã hoàn thành nhiều mục tiêu đề ra. Cụ thể:

- KGKTCQ đô thị ngày càng được phát triển và mở rộng; phát triển nhiều các khu đô thị mới; hoàn thành nhiều công trình công cộng, văn hóa, thể thao; công viên, cây xanh...; bộ mặt đô thị có nhiều khởi sắc, tạo được điểm nhấn cho đô thị (Quảng trường, công viên trung tâm, Cung văn hoá; trụ sở UBND...).

- Ở các đô thị đã hình thành Phòng Quản lý đô thị và một số đô thị có Trung tâm Quy hoạch thiết kế kiến trúc hoặc BQL dự án, công tác quản lý KGKTCQ được tập trung và phân rõ hơn.

- Hạ tầng kỹ thuật ngày được nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện; nước thải, rác thải được thu gom và chôn lấp hợp vệ sinh; nghĩa trang nhỏ lẻ từng bước được di dời để phát triển đô thị; hệ thống thông tin liên lạc được bó gọn tạo mỹ quan cho đô thị;

- Công tác quản lý trật tự xây dựng được tăng cường, tỷ lệ xây dựng không phép và sai phép có chiều hướng giảm dần; chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đô thị được nâng lên.

1.6.2. Hạn chế tồn tại

- Về quy hoạch phát triển không gian đô thị:

- + Phần lớn các đồ án quy hoạch đô thị đã được phê duyệt tại Quảng Ninh đều chưa lồng ghép thích ứng với BĐKH. Các đồ án quy hoạch chung đô thị theo quy định

hiện nay thường có khung thời gian khoảng 10 - 25 năm và tầm nhìn 50 năm, trong khi theo Kịch bản BĐKH, NBD thì những tác động của BĐKH được tính cho từng giai đoạn và thực sự có tác động rõ nét sau 50-100 năm

+ Hành lang pháp lý, cơ chế chính sách, văn bản hướng dẫn quản lý KGKTCQ đô thị ven biển chưa đầy đủ, còn chồng chéo và thiếu thống nhất. Công tác quản lý kiến trúc và cấp phép xây dựng; chưa phát huy, quản lý tốt theo quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch được duyệt.

+ Công tác quản lý quy hoạch còn chưa tốt, dẫn đến thường xuyên phải điều chỉnh quy hoạch; quy hoạch xây dựng còn mâu thuẫn với quy hoạch sử dụng đất, công tác cắm mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa còn ít, hầu hết là chưa có. Kiến trúc, cảnh quan còn hạn chế, chưa tạo được nhiều điểm nhấn cho đô thị, kiến trúc, cảnh quan nhiều tuyến phố chưa hài hòa, chưa đồng nhất; tình trạng cấp phép xây dựng nhà tạm trên các tuyến phố chính vẫn còn nhiều, dẫn đến KGKTCQ của đô thị còn hạn chế.

+ Các giải pháp thiết kế, thực hiện và quản lý đô thị có tính thích ứng với BĐKH trên quy mô cấp tỉnh và đô thị vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu, chưa hoàn thiện, thiếu sự lồng ghép. Nội dung thiết kế quy hoạch thích ứng với BĐKH cần làm rõ chỉ tiêu phù hợp với các vùng địa lý tự nhiên có điều kiện khí hậu khác nhau: ven biển, vùng cao, độ chênh NBD, gió bão, nhiệt độ nóng ẩm, nóng khô, địa chất, thủy văn,...

+ Việc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng và phủ kín quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị vẫn chưa theo kịp với tốc độ tăng trưởng của đô thị, chưa đáp ứng với yêu cầu cấp phép xây dựng và quản lý xây dựng đô thị theo quy hoạch.

- Về kiến trúc:

+ Các đô thị đã triển khai đầu tư xây dựng nhiều dự án trọng điểm được hoàn thành, tạo điểm nhấn về KGKTCQ đô thị, bộ mặt của đô thị ngày một khang trang. Tuy nhiên, KGKTCQ còn hạn chế, chưa tạo được nhiều điểm nhấn cho đô thị, nhiều tuyến phố chưa hài hòa, chưa đồng nhất; tình trạng cấp phép xây dựng nhà tạm (rửa xe, quán ăn, ...) trên các tuyến phố chính vẫn còn nhiều (nhà cao, nhà thấp, nhà tạm, màu sắc kiến trúc chưa phù hợp) chưa tạo được bộ mặt đẹp cho đô thị.

+ Công tác quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan tại các đô thị ven biển chưa được chú trọng, không thấy sự khác biệt giữa mô hình quản lý các đô thị ven biển với

đô thị đồng bằng và đô thị miền núi, mặc dù mức độ ảnh hưởng tại các đô thị có sự khác nhau. Công tác quản lý trong quá trình thực hiện quy hoạch thiếu đồng bộ, sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan chưa cao (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, tư vấn). Chưa đánh giá toàn diện vai trò của quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển, đây cũng là chìa khóa về phương diện quy hoạch để thích ứng với BĐKH.

+ Chưa phát huy hết vai trò của cộng đồng dân cư tham gia vào xây dựng QH và quản lý KGKTCQ, môi trường đô thị, đặc biệt là tham gia xây dựng và giám sát quy hoạch KGKTCQ đô thị.

- Về cảnh quan

+ Công tác quản lý công viên, cây xanh, mặt nước: chưa được quan tâm nhiều, vẫn còn tình trạng vứt rác không đúng nơi quy định. Cây xanh chưa được chú trọng, việc trồng cây, chặt cây còn mang tính tự phát, chưa chú trọng đến việc trồng, phân loại các cây xanh, nhiều tuyến phố trồng cây còn đơn điệu.

+ Bộ máy quản lý KGKTCQ đô thị ven biển còn nhiều hạn chế, thiếu sự phân cấp, phân công hợp lý về chức năng đối với các sở chuyên ngành trong quản lý quy hoạch KGKTCQ đô thị.

+ Trong QHĐT hiện nay chưa chú trọng phân tích kinh tế đô thị, chi phí bảo vệ môi trường và chi phí phục hồi môi trường; trong khi đó, đối với một đô thị hiện đại thì không thể thiếu yếu tố kinh tế đô thị. Khi xây dựng phương án QHĐT vùng ven biển cần phải đánh giá vấn đề chi phí - lợi ích của các phương án đề xuất khác nhau và giải pháp lựa chọn; thiết lập được nhu cầu vốn và đạt lợi ích cộng đồng.

+ Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng, quản lý đô thị trải ra trong toàn tỉnh còn thiếu. Bên cạnh đó, năng lực chuyên môn của các cán bộ quản lý đô thị cấp xã, phường còn hạn chế. Tuy nhiên tỉnh Quảng Ninh đã và đang có những chính sách, biện pháp nhằm nâng cao năng lực của các cán bộ chuyên trách.

1.7. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.7.1. Các nghiên cứu trên thế giới

* Công trình nghiên cứu liên quan đến không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển

Nghiên cứu “*Climate change and urban greenspace*” của Gill, S. (2006) đã định

lượng những đóng góp quan trọng mà không gian xanh đô thị đã tạo ra đối với điều hòa tác động của khí hậu. Kết quả cho thấy các thành phố có thể chống chọi với khí hậu phần lớn bằng cách đơn giản kỹ thuật mềm, nhưng cần phải chú ý đến việc quản lý nước mưa chảy tràn, có lẽ bằng cách tăng lưu trữ và sử dụng nó để tưới không gian xanh. Hệ thống quy hoạch có thể được sử dụng để giúp các thành phố thích ứng với BĐKH. Cần phải nhấn mạnh nhiều hơn vào tầm quan trọng chức năng của 'cơ sở hạ tầng xanh' trong chính sách và thực tiễn lập kế hoạch [110].

Nghiên cứu “*Landscape Management for Urban Green Space Multifunctionality: A comparative study in Sheffield (UK) and Yuci (China)*” của Wenzheng Shi (2013) đã nghiên cứu xem khái niệm đa chức năng được áp dụng như thế nào đối với tổng thể của cơ sở hạ tầng xanh, có thể giúp củng cố sự cải thiện trong quản lý của không gian xanh đô thị. Nghiên cứu này so sánh các triển vọng thực tế và tiềm năng để phát triển cơ sở hạ tầng xanh ở Sheffield, Vương quốc Anh và Yuci, Trung Quốc ở khía cạnh quản lý của cơ sở hạ tầng xanh; đặc biệt là những thứ nâng cao đa chức năng. Nghiên cứu này bắt đầu với một tổng quan tài liệu để hiểu nghiên cứu liên quan và nền tảng quản lý. Sau đó, Hệ thống Thông tin Địa lý (GIS) được sử dụng để chỉ ra và giải thích những loại không gian xanh và đa chức năng nào đang hiện hữu. Dựa trên GIS lập bản đồ, các chính sách và kế hoạch có liên quan được xem xét và đánh giá ở các thành phố được chọn, bổ sung bằng các cuộc phỏng vấn với các nhà quản lý cảnh quan. Các cuộc phỏng vấn cung cấp cụ thể hiểu biết sâu sắc về việc thực hiện hành động và giám sát các đề xuất và hành động của ban quản lý [130].

** Công trình nghiên cứu liên quan đến biến đổi khí hậu*

Kỷ yếu hội thảo (2020) “*The importance of adapting to climate change in urban areas, cold cities for a hot planet the importance of adapting to climate change in urban areas, Conference proceedings/ Tầm quan trọng của việc thích ứng với BĐKH ở các đô thị, thành phố lạnh đối với hành tinh nóng tầm quan trọng của việc thích ứng với BĐKH ở các đô thị*”. Trong đó trình bày theo chủ đề và thảo luận về các phương pháp lập kế hoạch khác nhau đã được thiết lập hoặc vẫn đang được thực hiện ở các cấp độ khác nhau trong lý thuyết và thực hành. Những thách thức do BĐKH đặt ra đã đưa ra một khía cạnh mới vào quy hoạch không gian, đòi hỏi phải cân nhắc tích hợp và dài hạn; đặc biệt

chú trọng đến việc lập kế hoạch và quản lý các khu vực đô thị.

** Công trình nghiên cứu liên quan đến quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển*

(1) Nghiên cứu “*Tourist landscape mutations, design in climate change projections: the Ravenna coast case study/ Đột biến cảnh quan du lịch, thiết kế trong dự báo BĐKH: nghiên cứu điển hình về bờ biển Ravenna*” của Beatrice Magagnoli, Lorenzo Tinti (2020) đã nêu rằng BĐKH liên quan đến sự thay đổi của các điều kiện vật chất, kinh tế và xã hội và cảnh quan chịu tác động trực tiếp của chúng. Nghiên cứu áp dụng và tích hợp các chiến lược tập trung vào bờ biển Emilia-Romagna, nơi có nguy cơ BĐKH cao, đặc biệt được đề cập đến. Nghiên cứu đã đề xuất một quy trình mới nhằm có được các khu vực ven biển được thiết kế đồng thời có khả năng chống chịu với BĐKH và thu hút khách du lịch. Nghiên cứu này tạo ra một quan điểm du lịch mới liên quan đến BĐKH, chỉ ra sức mạnh tổng hợp về chiến lược và quy hoạch từ các phạm vi khác nhau sẽ mang lại lợi ích cho cả hai lĩnh vực với kết quả kép: khả năng phục hồi lãnh thổ và duy trì lĩnh vực du lịch [99].

(2) Coastal Resources center–University of Rhode island (cRc–URi) and international Resources group (iRg) (2009) đã nghiên cứu và xây dựng cuốn sách “*Adapting to coastal climate change: A guidebook for development planners/ Thích ứng với BĐKH ven biển: Sách Hướng dẫn dành cho các nhà lập kế hoạch phát triển*”. Cuốn sách này giúp ta hiểu biết trước về các tác động của BĐKH dọc theo bờ biển, tính dễ bị tổn thương và các phương pháp tiếp cận để lồng ghép các biện pháp thích ứng vùng ven biển vào các chính sách, kế hoạch và chương trình phát triển; Trong cuốn sách có nêu các thể chế và hệ thống quản trị yếu kém phải vật lộn để đối phó với áp lực ngày càng lớn từ sự gia tăng dân số, cơ sở hạ tầng không đầy đủ và các nguồn tài nguyên thiên nhiên đang bị suy giảm hoặc đã cạn kiệt.

(3) Nghiên cứu “*Green Infrastructure Planning as a Climate Change and Risk Adaptation Tool in Coastal Urban Areas*” của Monteiro, R. and Ferreira, J.C., (2020) chỉ ra rằng Cơ sở hạ tầng xanh của Setúbal là một công cụ lập kế hoạch quản lý môi trường và đất đai công nhận các hệ thống sinh thái lãnh thổ và hướng dẫn một cách bền vững sự chiếm đóng và chuyển đổi của lãnh thổ và nó được phát triển dựa trên ba yếu

tổ chính - thông tin dựa trên tham chiếu địa lý, định lượng và phân tích định tính về lãnh thổ, và các cuộc họp kỹ thuật. Cơ sở hạ tầng xanh của Setúbal bao phủ khoảng 90% đô thị - bao gồm cả khu vực đô thị -, nhiều hơn 30% so với đất được bảo vệ khác các khu vực hạn chế thuộc sở hữu của đô thị - Công viên Tự nhiên Arrábida, Khu bảo tồn Tự nhiên Cửa sông Sado và Mạng Natura 2000. Là một công cụ thích ứng với BĐKH, công cụ này thúc đẩy sự phát triển của các biện pháp khuyến khích công dân áp dụng các hành động góp phần vào khả năng phục hồi của đô thị [116].

Qua các nghiên cứu trên thế giới về quản lý KGKTCQ đô thị ven biển thích ứng BĐKH NCS thấy rằng đã có một số các công trình nghiên cứu đi vào cụ thể KGKTCQ đô thị ven biển thích ứng BĐKH.

1.7.2. Các nghiên cứu tại Việt Nam

** Các công trình nghiên cứu liên quan đến không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị*

(1) Luận án tiến sĩ “*Tổ chức KGKTCQ nhằm khai thác hiệu quả khu vực ven sông các đô thị duyên hải Trung Bộ (Áp dụng cho thành phố Đà Nẵng)*” của Lê Thị Ly Na (2017). Nghiên cứu tập trung vào việc Xây dựng cơ sở lý luận cho tổ chức kiến trúc cảnh quan hiệu quả không gian ven sông, đề xuất các quan điểm và nguyên tắc tổ chức kiến trúc cảnh quan hiệu quả, làm định hướng cho các giải pháp tổ chức kiến trúc cảnh quan không gian ven các sông chảy qua đô thị Trung bộ. Bên cạnh đó, tác giả có đề xuất hệ thống tiêu chí đánh giá giá trị tổng hợp của địa điểm, làm tiền đề trong tổ chức kiến trúc cảnh quan nhằm khai thác hiệu quả không gian ven sông trong các đô thị Trung bộ. Đề xuất mô hình tổ chức kiến trúc cảnh quan ven sông phù hợp với giá trị địa điểm. [47]

(2) Luận án tiến sĩ “*Quản lý không gian xanh thành phố Huế*” của Nguyễn Thị Hạnh (2017). Những đóng góp mới của Luận án là những giải pháp cụ thể mang tính chất ứng dụng đối với các vấn đề thực tiễn của công tác quản lý không gian xanh của thành phố Huế nói riêng và KG xanh đô thị nói chung, bao gồm: (1) Đề xuất khái niệm không gian xanh và phân loại không gian xanh; (2) Nguyên tắc quản lý quản lý không gian xanh thành phố Huế; (3) Giải pháp kiểm soát, quản lý phát triển không gian xanh thành phố Huế; (4) Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý không gian xanh thành phố Huế; (5) Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của văn bản pháp lý hiện hành [38].

(3) Luận án tiến sĩ “*Tổ chức Kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng sinh thái (lấy đô thị Đà Nẵng làm địa bàn nghiên cứu)*” của Tô Văn Hùng (2015) đã chỉ ra những nghiên cứu về mặt lý luận và thực tiễn khi đánh giá tổng quan quá trình tổ chức Kiến trúc cảnh quan đô thị trên thế giới và Việt Nam qua lăng kính sinh thái học, rút ra kinh nghiệm tổ chức Kiến trúc cảnh quan đô thị hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Ngoài ra, tác giả cũng đưa ra 7 nguyên tắc chung mang tính chỉ dẫn quá trình tổ chức kiến trúc cảnh quan đô thị nói chung phù hợp với điều kiện Việt Nam; đề xuất những giải pháp chung cho quá trình tổ chức kiến trúc cảnh quan đô thị Việt Nam theo hướng đô thị sinh thái; đề xuất xây dựng nhiệm vụ tổ chức kiến trúc cảnh quan đô thị và giải pháp tổ chức kiến trúc cảnh quan đô thị Đà Nẵng theo hướng đô thị sinh thái [41].

** Các công trình nghiên cứu liên quan đến đô thị và biến đổi khí hậu*

Luận án tiến sĩ “*Quản lý quy hoạch thoát nước giảm thiểu ngập úng cho các đô thị vùng Duyên hải Bắc Bộ thích ứng với BĐKH*” của Ngô Huy Thanh (2017). Nghiên cứu chỉ ra rằng Đối với tỉnh Quảng Ninh theo kịch bản BĐKH và nước biển dâng (năm 2016) RCP 4.5, mức biến đổi lượng mưa giai đoạn 2016-2035 tăng 20.4%, xếp thứ 2 cả nước (chỉ sau TP Hải Phòng), mực nước biển dâng ở khu vực Móng Cái – Hòn Dấu có giá trị tương ứng là 13 cm (8- 18). Nghiên cứu nhấn mạnh trong quá trình lập quy hoạch, việc phát triển và huy động sự tham gia của cộng đồng dân cư giúp cải tiến quy trình quy hoạch, nâng cao chất lượng và đem lại tính khả thi cho đồ án quy hoạch, hạn chế một phần những tư duy chủ quan và áp đặt[69].

** Các công trình nghiên cứu liên quan đến quản lý KGKTCQ đô thị ven biển*

Luận án tiến sĩ “*Quy hoạch đô thị ven biển Tây Nam Bộ thích ứng với BĐKH đến năm 2030*” của Phạm Thanh Huy đã đề xuất đổi mới phương pháp QHĐT có sự lồng ghép vấn đề BĐKH. Nghiên cứu bổ sung mới để hoàn thiện nội dung lồng ghép thích ứng BĐKH trong QHĐT thông qua phương thức lồng ghép và quy trình lồng ghép. Đề xuất các mô hình cấu trúc không gian đô thị và giải pháp quy hoạch cho các đô thị ven biển Tây Nam Bộ (phạm vi ven biển Tây từ Mũi Cà Mau đến thị xã Hà Tiên của hai Tỉnh Kiên Giang và Cà Mau) thích ứng với BĐKH. Nghiên cứu cũng đưa ra một số mô hình cấu trúc không gian đô thị ven biển Tây Nam Bộ [43].

Luận án tiến sĩ “*Xây dựng mô hình tích hợp cho việc lập kế hoạch chiến lược của*

các dự án phát triển đô thị ven biển hướng đến phát triển bền vững” của Huỳnh Thị Minh Trúc (2021). Nghiên cứu đã đạt được kết quả đáng kể. Thứ nhất, nghiên cứu đã đề xuất và lựa chọn những mục tiêu chiến lược, thước đo hiệu suất có xen xét đến các khía cạnh của phát triển bền vững phù hợp với dự án đô thị ven biển. Thứ hai, Xây dựng bản đồ chiến lược “Thẻ điểm cân bằng” có tích hợp các mục tiêu chiến lược, thước đo hiệu suất được lựa chọn. Thứ ba, Phân tích mối quan hệ nguyên nhân – kết quả giữa các thước đo hiệu suất chiến lược để đảm bảo tính logic. Và thứ tư là Hoàn thiện bản đồ chiến lược và đánh giá độ tin cậy của mô hình [79].

Luận án tiến sĩ *“Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan nhằm khai thác hiệu quả khu vực ven sông các đô thị duyên hải Trung Bộ (Áp dụng cho thành phố Đà Nẵng)”* của Lê Thị Ly Na (2017). Nghiên cứu tập trung vào việc Xây dựng cơ sở lý luận cho tổ chức kiến trúc cảnh quan hiệu quả không gian ven sông, đề xuất các quan điểm và nguyên tắc tổ chức kiến trúc cảnh quan hiệu quả, làm định hướng cho các giải pháp tổ chức kiến trúc cảnh quan không gian ven các sông chảy qua đô thị Trung bộ. Bên cạnh đó, tác giả có đề xuất hệ thống tiêu chí đánh giá giá trị tổng hợp của địa điểm, làm tiền đề trong tổ chức kiến trúc cảnh quan nhằm khai thác hiệu quả không gian ven sông trong các đô thị Trung bộ. Đề xuất mô hình tổ chức kiến trúc cảnh quan ven sông phù hợp với giá trị địa điểm. Áp dụng cho việc tổ chức kiến trúc cảnh quan thành phố Đà Nẵng trên cơ sở khai thác hiệu quả không gian ven sông Hàn [47].

Từ các công trình nghiên cứu liên quan đến quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị thích ứng với BĐKH tại Việt Nam thấy rằng công tác quản lý KGKTCQ đô thị ven biển thích ứng BĐKH đã bắt đầu được quan tâm và bắt đầu mạnh mẽ có các nghiên cứu về Quản lý quản lý KGKTCQ đô thị ven biển thích ứng BĐKH với đối tượng nghiên cứu là các đô thị ven biển; du lịch ven biển; thích ứng/ đối phó/ tác động của BĐKH; công tác quản lý KGKTCQ đô thị.

1.7.3. Đánh giá tổng hợp các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

(1) Kết quả đạt được

Các công trình nghiên cứu liên của các tác giả trong và ngoài nước đã đạt được các kết quả, cụ thể:

- Đa phần các nghiên cứu trong và ngoài nước đều khẳng định đô thị ven biển

muốn bền vững lâu dài phụ thuộc vào việc bảo tồn và nâng cao môi trường cũng như nâng cao hệ thống không gian, kiến trúc cảnh quan của nó. Những nguy cơ từ tác động của BĐKH toàn cầu đang là thách thức rất lớn đối với quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển thích ứng BĐKH.

- Các công trình nghiên cứu trên thế giới đã đã tổng hợp về chiến lược, quy hoạch và quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển thích ứng BĐKH từ các phạm vi, góc nhìn đa chiều mang lại những kết quả rõ rệt.

- Đã có nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới đi sâu vào nghiên cứu cụ thể không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển thích ứng BĐKH. Đồng thời nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng BĐKH liên quan đến sự thay đổi của các điều kiện vật chất, kinh tế và xã hội và cảnh quan chịu tác động trực tiếp của BĐKH. Các yêu cầu chuẩn bị du lịch có mối liên hệ chặt chẽ với trạng thái cảnh quan và thành công kinh tế, với sự chuyển đổi lãnh thổ, dù là do nghệ thuật hay tự nhiên, tương ứng với sự thay đổi đối với sức hấp dẫn du lịch.

- Đặc biệt nhiều nghiên cứu trên thế giới đã đưa quan điểm đô thị ven biển liên quan đến BĐKH, trình bày các chiến lược trực tiếp mới có thể được áp dụng để thiết kế cảnh quan trong ngắn hạn và trung hạn và đề xuất hệ thống hóa các chủ đề khác nhau.

- Các công trình nghiên cứu tại Việt Nam về công tác quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển thích ứng BĐKH đã bắt đầu được quan tâm và đạt được những kết quả nhất định cụ thể như sau:

+ Bắt đầu manh nha có các nghiên cứu về Quản lý quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển thích ứng BĐKH với đối tượng nghiên cứu là các đô thị ven biển; du lịch ven biển; thích ứng/ đối phó/ tác động của biến đổi khí hậu; công tác quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị

+ Các công trình nghiên cứu tại Việt Nam đã kế thừa và học hỏi rất nhiều kinh nghiệm, kết quả từ các công trình nghiên cứu trên thế giới như ứng dụng GIS trong quy hoạch phát triển đô thị ven biển, các phương pháp và công cụ đánh giá tác động của BĐKH theo ngành, lĩnh vực quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan.

- Công tác quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh đã hoàn thành nhiều mục tiêu đề ra. Cụ thể:

- Tỉnh Quảng Ninh đã đẩy mạnh công tác lập QH nên tỷ lệ phủ kín các QH ngày một nâng lên. Đã xây dựng và ban hành quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;

- KGKTCQ đô thị ngày càng được phát triển và mở rộng; phát triển nhiều các khu đô thị mới; hoàn thành nhiều công trình công cộng, văn hóa, thể thao; công viên, cây xanh...; bộ mặt đô thị có nhiều khởi sắc, tạo được điểm nhấn cho đô thị (Quảng trường, công viên trung tâm, Cung văn hoá; trụ sở UBND...).

- Hạ tầng kỹ thuật ngày được nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện; nước thải, rác thải được thu gom và chôn lấp hợp vệ sinh; nghĩa trang nhỏ lẻ từng bước được di dời để phát triển đô thị; hệ thống thông tin liên lạc được bó gọn tạo mỹ quan cho đô thị;

- Công tác quản lý trật tự xây dựng được tăng cường, tỷ lệ xây dựng không phép và sai phép có chiều hướng giảm dần; chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đô thị được nâng lên.

(2) Tồn tại & hạn chế

Qua tìm hiểu phân tích đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án trong thời gian qua cho thấy những tồn tại vẫn chưa được nghiên cứu, thực hiện giải quyết gồm:

- Các nghiên cứu về quản lý KGKTCQ đô thị nói chung và du lịch ven biển nói riêng đang tập trung lớn vào các vùng miền, một chuỗi các đô thị. Các nghiên cứu về vấn đề quản lý KGKTCQ cho các đô thị ven biển vẫn đang là một khoảng trống lớn cả về lý luận và thực tiễn, chưa có một công trình nghiên cứu hoàn thiện nào nghiên cứu cụ thể về quản lý KGKTCQ đô thị ven biển thích ứng BĐKH.

- Hệ thống lý luận về KGKTCQ đô thị ven biển thích ứng BĐKH ở các nghiên cứu tại Việt Nam còn thiếu và yếu. Các khái niệm chưa thống nhất, còn rời rạc, bị chia nhỏ thành nhiều khái niệm thành phần dẫn đến sự chồng chéo, mâu thuẫn trong các văn bản quy phạm pháp luật. Đứng trên góc độ quản lý KGKTCQ đô thị chỉ có một số lý thuyết chung về quản lý kiến trúc, cảnh quan đô thị. Vì vậy, khi áp dụng vào đối tượng khác nhau (vùng đồng bằng, ven biển,..) còn mơ hồ, thiếu nguyên tắc, thiếu tiêu chí quản lý.

- Trong các nghiên cứu vẫn chưa làm rõ được tầm quan trọng của cấu trúc phát triển không gian đô thị trong điều kiện tự nhiên của đô thị ven biển; chưa gắn kết đồng

bộ cấu trúc đô thị ven biển với giải pháp sử dụng đất, tổ chức không gian và cơ sở hạ tầng đô thị với bối cảnh BĐKH.

- Trong các nghiên cứu chưa đi sâu đánh giá tổng thể toàn diện vai trò của công tác bảo vệ môi trường đô thị song song với tính kỹ thuật và nghệ thuật tổ chức KGKTCQ, đây cũng là chìa khóa về phương diện quy hoạch để thích ứng với BĐKH.

- Hệ thống đô thị ven biển có tính chất phức tạp, BĐKH là một thách thức rất lớn đối với sự phát triển của hệ thống đô thị ven biển. Phần lớn các đồ án quy hoạch đô thị đã được phê duyệt tại Quảng Ninh đều chưa lồng ghép thích ứng với BĐKH. Các đồ án quy hoạch chung đô thị theo quy định hiện nay thường có khung thời gian khoảng 10 - 25 năm và tầm nhìn 50 năm, trong khi theo Kịch bản BĐKH thì những tác động của BĐKH được tính cho từng giai đoạn và thực sự có tác động rõ nét sau 50-100 năm

Công tác quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan tại các đô thị ven biển chưa được chú trọng, không thấy sự khác biệt giữa mô hình quản lý các đô thị ven biển với đô thị đồng bằng và đô thị miền núi, mặc dù mức độ ảnh hưởng tại các đô thị có sự khác nhau. Công tác quản lý trong quá trình thực hiện quy hoạch thiếu đồng bộ, sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan chưa cao (cấp Tỉnh, cấp huyện, cấp xã, tư vấn). Chưa đánh giá toàn diện vai trò của quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển, đây cũng là chìa khóa về phương diện quy hoạch để thích ứng với BĐKH.

Hạn chế về công nghệ, công cụ, nền tảng số... được sử dụng trong quản lý KGKTCQ cũng còn rất ít và sơ khai, chủ yếu là các máy tính cá nhân lưu trữ tài liệu, và bộ máy nhân sự để theo dõi, giám sát và quản lý các đô thị trên địa bàn... Điều này đã tạo ra rất nhiều lỗ hổng trong quá trình quản lý nói chung và KGKTCQ nói riêng tại Quảng Ninh.

Hạn chế về năng lực, kỹ năng của bộ máy nhân sự tham gia công tác quản lý, dù cho đây là một cấu phần quan trọng trong việc ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý KGKTCQ đô thị. Thực tế cho thấy nhiều cán bộ công tác trong lĩnh vực quản lý còn ở mức độ trung bình, còn thiếu các kỹ năng ứng dụng và xử lý công việc trên nền tảng số, máy móc hiện đại, ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình ứng dụng công nghệ số, công nghệ thông tin trong quản lý KGKTCQ.

Chưa phát huy hết vai trò của cộng đồng dân cư tham gia vào xây dựng quy hoạch

và quản lý KGKTCQ, môi trường đô thị, đặc biệt là tham gia xây dựng và giám sát quy hoạch KGKTCQ đô thị.

1.8. Các vấn đề cần nghiên cứu của luận án

Sau khi đánh giá và phân tích các vấn đề thực trạng của KGKTCQ đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh và công tác quản lý KGKTCQ đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh có quan tâm đến BDKH, luận án Hệ thống hóa cơ sở lý luận thực tiễn liên quan phát triển đô thị du lịch ven biển trên thế giới và Việt Nam để có được những kiến thức tổng quan về quản lý KGKTCQ đô thị ven biển, thích ứng BDKH, đồng thời rút ra được những kinh nghiệm, hướng đi cho nghiên cứu cũng như những mục tiêu cốt lõi khi tiến hành nghiên cứu công tác quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị du lịch ven biển tỉnh Quảng Ninh.

Những vấn đề cần nghiên cứu của luận án:

1. Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý KGKTCQ đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh;
2. Đề xuất quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc quản lý KGKTCQ cho đô thị ven biển Quảng Ninh nói riêng và cho tổng thể tỉnh Quảng Ninh nói chung;
3. Đề xuất bộ tiêu chí quản lý KGKTCQ đô thị ven biển;
4. Đề xuất các giải pháp quản lý KGKTCQ đô thị ven biển Tỉnh Quảng Ninh có quan tâm đến BDKH;
5. Nghiên cứu áp dụng thí điểm kết quả đạt được về quản lý KGKTCQ tại Thành phố Hạ Long để thấy được: Tính khả thi của giải pháp cũng như tính hiệu quả và tính thực tiễn của công tác quản lý quản lý KGKTCQ đô thị ven biển có quan tâm đến BDKH.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ QUẢN LÝ KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN ĐÔ THỊ VEN BIỂN

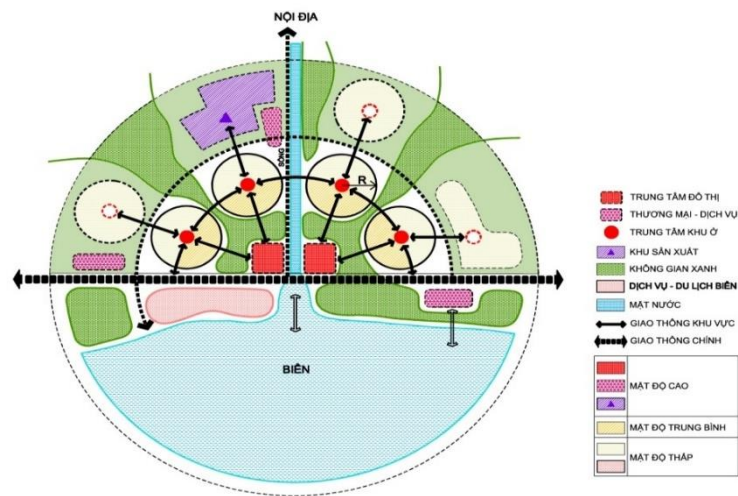
2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển

(1) Kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển

Kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển bao gồm thành phần tự nhiên như địa hình, mặt nước, cây xanh, động vật và không trung; thành phần nhân tạo: kiến trúc công trình, giao thông, trang thiết bị hoàn thiện kỹ thuật, tranh tượng hoành tráng trang trí. Mọi tương quan tỷ lệ về thành phần cùng quan hệ tương hỗ giữa hai thành phần này luôn biến đổi theo thời gian, điều này làm cảnh quan, kiến trúc luôn vận động và thay đổi [41].

Những nhân tố chính ảnh hưởng đến kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển gồm: Các thành phần của kiến trúc, cảnh quan (tự nhiên và nhân tạo); Các yêu cầu đối với kiến trúc, cảnh quan (công năng, thẩm mỹ, bền vững, kinh tế); Tác động của người sử dụng (nhà quản lý; cộng đồng).



Hình 2.1. Mô hình cấu trúc đô thị ven biển thích ứng với biến đổi khí hậu

[Nguồn: VIAP, 2013]

(2) Tổ chức kiến trúc, cảnh quan đô thị

* Lý thuyết về tổ chức kiến trúc, cảnh quan không gian đô thị của Roger Trancik:

Lý thuyết hình nền: nghiên cứu quan hệ giữa kiến trúc, cảnh quan không gian và thực thể đô thị qua cảm nhận của con người, xây dựng trên nghiên cứu mối quan hệ về độ phủ kín của công trình với khoảng không gian trống. Nghiên cứu mối quan hệ hình-

nền của môi trường vật chất, xác định trật tự và cấu trúc kiến trúc, cảnh quan không gian đô thị bằng cách vận dụng mối quan hệ này như thêm hay bớt đi làm thay đổi hình dạng vật thể của không gian.

Lý thuyết kết nối: tính kết nối theo quy luật liên hệ tuyến tính tồn tại trong các yếu tố cấu thành môi trường đô thị. Đường đi bộ, tuyến không gian mở, tuyến giao thông công cộng tạo nên hệ thống kết nối, tạo ra cấu trúc kiến trúc, cảnh quan không gian đô thị. Lý thuyết kết nối làm rõ trình tự trước sau của các lớp trong kiến trúc, cảnh quan không gian đô thị, tạo ra liên kết giữa các điểm, khu vực và lân cận mà ở đó, vai trò của kiến trúc, cảnh quan không gian đô thị được thấy rõ.

Lý thuyết địa điểm đề cập đến nhu cầu người sử dụng, văn hoá địa phương, bối cảnh xã hội lịch sử trong thiết kế. Những ảnh hưởng của địa điểm tạo phần hồn của kiến trúc, cảnh quan không gian đô thị phản ứng với chủ nghĩa công năng. Không gian đô thị là địa điểm thể hiện rõ nét nhất đặc tính này, qua cấp độ từ không gian, điểm đến và nơi chốn.

* Tính đa dạng trong kiến trúc, cảnh quan không gian đô thị của Emily Talen:

Emily đưa ra quan điểm cần thiết để phát triển đa dạng các khu dân cư Mỹ, bắt nguồn sâu xa từ mục tiêu công bằng xã hội thông qua thiết kế. Bà đề xuất ba tiêu chí bao gồm: sử dụng hỗn hợp, tính kết nối và tính an toàn trong kiến trúc, cảnh quan không gian đô thị. Những yếu tố này mang tính khái quát cao và có tác động dây chuyền với nhau tạo nên không gian đa dạng. [108].

(3) Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan

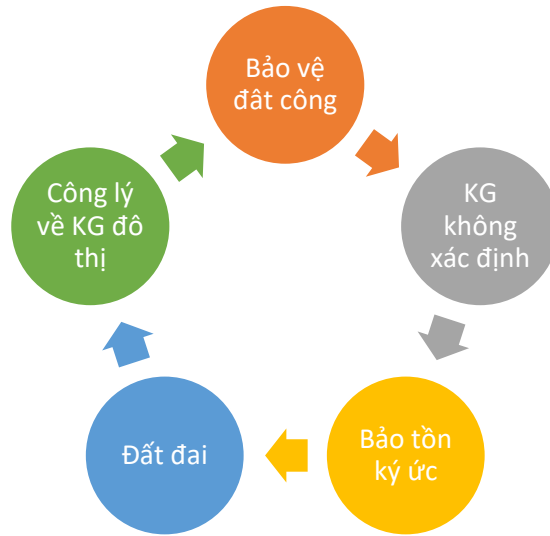
Quản lý KGKTCQ đô thị là một nội dung quan trọng trong quản lý đô thị, nó phản ánh hệ thống quản lý nhà nước của chính quyền đô thị của mỗi quốc gia.

* *Lý thuyết quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị theo đạo lý Châu Á:*

Là bậc thầy trong nghiên cứu QHĐT châu Á, William S.W.Lim đã đề cập năm vấn đề cho quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị là: Bảo tồn kí ức; Bảo vệ đất công; Không gian không xác định; Đất đai; Công lý về KGĐT. Cả 5 vấn đề này đều có mối quan hệ và ảnh hưởng trực tiếp đến kiến trúc, cảnh quan không gian đô thị ven biển [133].

Theo kinh nghiệm nhiều năm nghiên cứu và thực hành quy hoạch và quản lý đô

thị các thành phố châu Á, ông đã đưa ra mối quan hệ chặt chẽ giữa 5 vấn đề này trong việc tạo ra không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, thể hiện tại



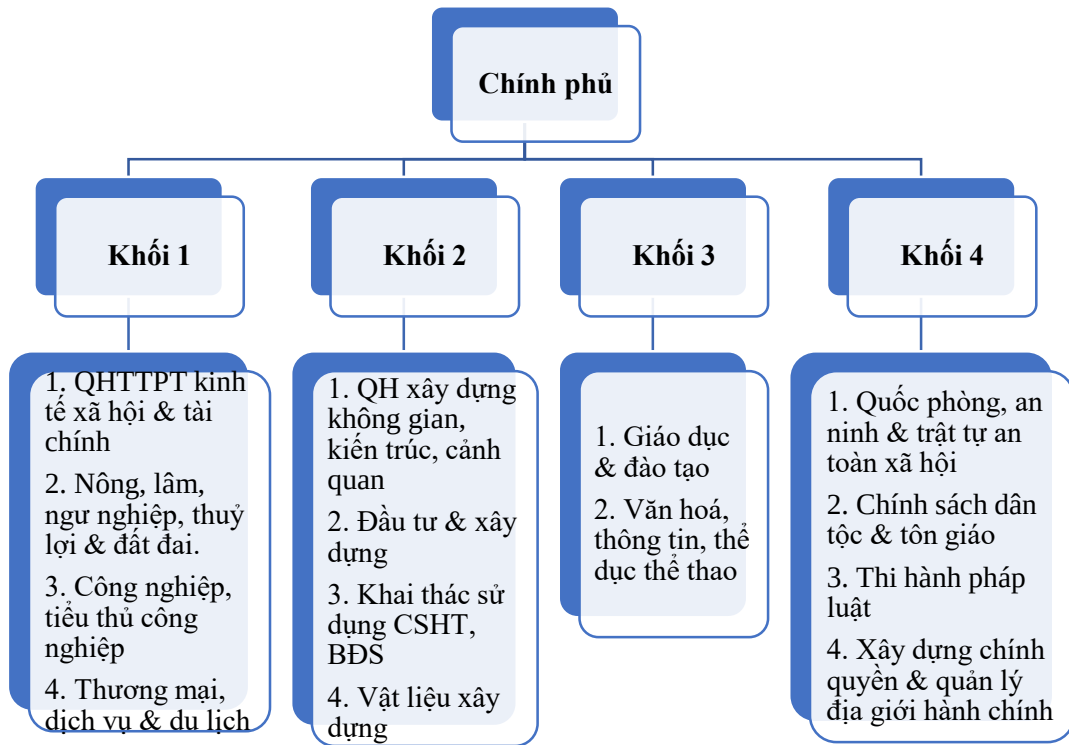
Hình 2.2. 5 vấn đề quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị

[Nguồn, [133]]

**Quản lý nhà nước về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển:*

Quản lý quy hoạch, phát triển đô thị và quản lý KGKTCQ là một trong những lĩnh vực quan trọng nhất của công tác quản lý đô thị, nhằm quản lý quá trình hình thành và phát triển môi trường vật thể của đô thị đảm bảo cho đô thị phát triển hiệu quả, phục vụ tốt nhất nhu cầu vật chất và tinh thần của người dân. Nội dung quản lý Nhà nước về xây dựng và phát triển đô thị được quy định tại Luật Xây dựng, Luật QHĐT như: (1) Ban hành các quy định về quản lý xây dựng và phát triển đô thị; (2) Lập, xét duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng đô thị; (3) Quản lý việc đầu tư cải tạo và xây dựng các công trình trong đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt; (4) Phát triển văn hóa kinh tế kết hợp bảo vệ các di sản văn hóa, lịch sử cảnh quan và môi trường đô thị; (5) Quản lý việc sử dụng và khai thác kết cấu hạ tầng đô thị; (6) Giải quyết tranh chấp, thanh tra và xử lý vi phạm về trật tự xây dựng đô thị

Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị là một nội dung QLNN trong các lĩnh vực của quản lý đô thị. Vị trí của quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị thuộc khối 2 trong nội dung quản lý của Chính phủ. Nội dung QLNN về không gian, kiến trúc, cảnh quan triển khai theo các bước từ phân vùng để quản lý, xây dựng nội dung, chỉ tiêu quản lý.



Hình 2.3. Vị trí của quản lý KGTKCQ trong quản lý đô thị.

[Nguồn: PGS.TS. Trần Trọng Hanh, Chuyên đề quản lý đô thị, ĐHKTHN]

- Phân vùng không gian, kiến trúc, cảnh quan:

- Các tiêu chí phân vùng: Tính chất, chức năng sử dụng đất; Chất lượng, mức độ phát triển cơ sở hạ tầng; Đặc điểm văn hoá, lịch sử; Yếu tố vị trí, địa hình, môi trường, sinh thái: khu trung tâm, mặt nước, cảnh quan thiên nhiên; Hình thái, bố cục kiến trúc, cảnh quan (vùng, cụm, mảng, tuyến, giải kiến trúc đô thị); Yêu cầu về quản lý, phát triển (xây dựng mới, hạn chế phát triển, cải tạo, bảo tồn, tôn tạo, cấm xây dựng).

- Phân vùng quản lý: Các vùng không gian, kiến trúc, cảnh quan được xác định theo qui mô vùng lãnh thổ, tổng thể đô thị; Tính chất, chức năng vùng; Khu vực bảo tồn di tích văn hoá, lịch sử, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, địa hình, sinh thái; Vùng cấm xây dựng; Vùng hạn chế phát triển.

- Nội dung quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan:

- Đối với không gian đô thị:

- + Không gian tổng thể và các không gian cụ thể trong đô thị được quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Quản lý không gian đô thị hiện hữu theo các khu vực cơ bản sau: khu vực đô thị mới phát triển; khu vực bảo tồn; khu vực khác của đô thị; khu vực giáp ranh nội, ngoại thị;

+ Đảm bảo tính liên hệ, kết nối chặt chẽ về không gian, cảnh quan cho những vùng giáp ranh giữa nội thành, nội thị với ngoại thành, ngoại thị;

+ Kết hợp điều kiện địa hình, hệ thống cây xanh, mặt nước, hệ thống giao thông hiện có tạo ra không gian nối kết liên thông trong đô thị, thông gió tự nhiên, cải thiện môi trường đô thị;

+ Thiết kế đô thị cần khai thác hợp lý cảnh quan thiên nhiên nhằm tạo ra giá trị thẩm mỹ, gắn với tiện nghi, nâng cao hiệu quả sử dụng không gian và bảo vệ môi trường đô thị.

- Đối với kiến trúc đô thị:

+ Các công trình kiến trúc trong đô thị khi xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp phải phù hợp với QHĐT, thiết kế đô thị được duyệt, tuân thủ giấy phép xây dựng và các quy định tại quy chế quản lý QH, KT đô thị.

+ Không được chiếm dụng trái phép không gian đô thị nhằm mục đích tăng diện tích sử dụng công trình;

+ Diện tích, kích thước khu đất xây dựng công trình phải đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị của địa phương mới được cấp phép xây dựng;

+ Đối với các công trình xây dựng được cấp phép xây dựng mới bên trong khu vực đã được công nhận là di sản văn hóa phải nghiên cứu hình thức kiến trúc phù hợp, sử dụng vật liệu tương đồng về màu sắc, chất liệu với công trình di sản của khu vực;

+ Mặt ngoài công trình kiến trúc đô thị không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khoẻ con người, yêu cầu vệ sinh và an toàn giao thông.

- Đối với cảnh quan đô thị:

+ Cảnh quan đô thị là không gian cụ thể có nhiều hướng quan sát ở trong đô thị như không gian trước tổ hợp kiến trúc, quảng trường, đường phố, hè, đường đi bộ, công viên, thảm thực vật, vườn cây, vườn hoa, đồi, núi, gò đất, đảo, cù lao, triền đất tự nhiên, dải đất ven bờ biển, mặt hồ, mặt sông, kênh, rạch trong đô thị và không gian sử dụng

chung thuộc đô thị.

+ Cảnh quan đô thị do chính quyền đô thị trực tiếp quản lý. Chủ sở hữu các công trình không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị có trách nhiệm bảo vệ, duy trì trong quá trình khai thác, sử dụng;

+ Việc xây dựng, cải tạo, chỉnh trang các công trình kỹ thuật tại các khu vực cảnh quan trong đô thị đã được chính quyền đô thị xác định quản lý cần hạn chế tối đa việc làm thay đổi địa hình và bảo đảm sự phát triển bền vững của môi trường tự nhiên;

+ Đối với những khu vực có cảnh quan gắn với di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu vực bảo tồn, chính quyền đô thị phải căn cứ Luật Di sản văn hóa và các quy định hiện hành, phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức nghiên cứu, đánh giá về giá trị trước khi đề xuất giải pháp bảo tồn và khai thác phù hợp

- Quy chế quản lý:

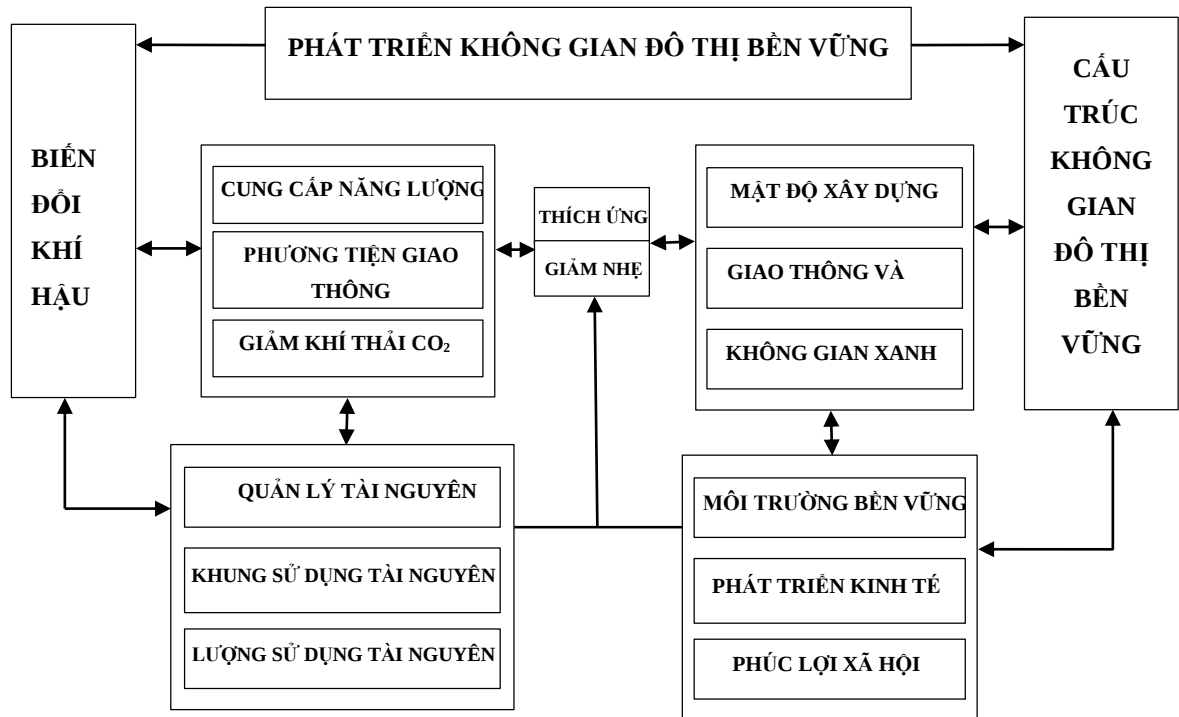
- Đối với các thành phố trực thuộc Trung ương, yêu cầu lập quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị chung cho thành phố; đối với khu vực đô thị lõi trung tâm của thành phố, các quận, các thị xã trực thuộc và các thị trấn thuộc huyện của thành phố cần có quy chế riêng; các quy chế riêng phải được lập trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với quy chế chung của thành phố. Nếu quy chế riêng được lập trước thì sau đó cập nhật vào quy chế chung. Đối với những khu vực đã có quy hoạch, TKĐT được duyệt thì quy chế được lập trên cơ sở đồ án quy hoạch đô thị, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch, thiết kế đô thị đã được duyệt. Đối với những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị thì nội dung quy chế áp dụng cho các đối tượng phải phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn, định hướng phát triển chung đô thị.

- Đối với khu vực đô thị lõi trung tâm, nội dung quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan phải đề cập đến tất cả các khu vực bao gồm: Khu vực đô thị cũ, cải tạo, chỉnh trang; Khu ở mới; Quảng trường, trục đường, tuyến phố chính; Khu vực trung tâm hành chính - chính trị; Khu vực cảnh quan công viên, cây xanh, sông, hồ...

(4) Chiến lược đô thị thích ứng BĐKH

Cách thức ứng phó với BĐKH được chia làm hai nhóm: Thích ứng và giảm nhẹ. Các giải pháp được đưa ra đều hướng vào việc làm thế nào để hạn chế, cắt giảm nguồn phát thải khí nhà kính là tác nhân chủ yếu gây nên hiện tượng BĐKH toàn cầu và hướng

tìm giải pháp thích ứng với BĐKH, đây sẽ là công việc ưu tiên hàng đầu đối với các quốc gia chịu ảnh hưởng của BĐKH.



Hình 2.4. Sơ đồ định hướng phát triển không gian đô thị ứng phó với BĐKH

[Nguồn: VIAP, 2013]

(5) Các phương pháp về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan thích ứng với BĐKH

- Phương pháp kỹ thuật:

+ Định hướng phát triển không gian đô thị trên cơ sở thân thiện với môi trường: hạn chế tối đa việc san lấp sông, kênh rạch hoặc bê tông hóa các vùng đất trũng đọng vai trò là vùng đệm thoát nước tự nhiên. Nạo vét kênh mương, tăng diện tích hồ chức nước ở các đô thị.

+ Quy hoạch sử dụng đất và thiết kế đô thị: phát triển đất đô thị tại nơi ít rủi ro, gia tăng không gian mặt nước, mặt đất tự nhiên và cây xanh để hạn chế ngập lụt tạo cảnh quan đô thị.

+ Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật: bảo đảm an toàn cho dân cư đô thị, hệ thống đê điều, công trình dân sinh, hạ tầng kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai.

+ Thích ứng với nhiệt độ tăng: bảo trì hệ thống giao thông, phát triển vật liệu chịu nhiệt, phát triển hệ thống xanh giảm nhiệt đô thị, thiết kế thông gió đô thị.

+ Thích ứng với lụt bão: quy hoạch chống lũ cho các hệ thống sông, kênh rạch ở

các đô thị, chống úng ngập cho vùng đồng bằng trũng, vùng đất thấp, vùng ven biển để bảo vệ công trình nhà ở, sản xuất và canh tác. Tăng khả năng giám sát hệ thống chắn gió, hệ thống thoát nước, bổ sung các cấu trúc nhằm duy trì độ dốc và các cơ sở nhằm giảm thiểu lở đất, sụt lún, xói mòn đất đai đô thị.

+ Thích ứng với NBD và triều cường: tăng cường độ cao nền đô thị, tăng cường và nâng cao khả năng chống chịu của đê biển.

- *Phương pháp phi kỹ thuật:*

+ Tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức cho người dân về BĐKH: tuyên truyền về ảnh hưởng của BĐKH đến đời sống và cơ sở vật chất của người dân, trao đổi kinh nghiệm thích ứng BĐKH; xây dựng chương trình hành động cụ thể, kế hoạch thực thi từ trung ương đến địa phương.

+ Công cụ thị trường: thông tin khuyến cáo khu vực có nguy cơ lũ lụt kết hợp sử dụng công cụ thuế nhằm điều chỉnh thị trường bất động sản để phù hợp với các rủi ro ngập lụt, sạt lở đất.

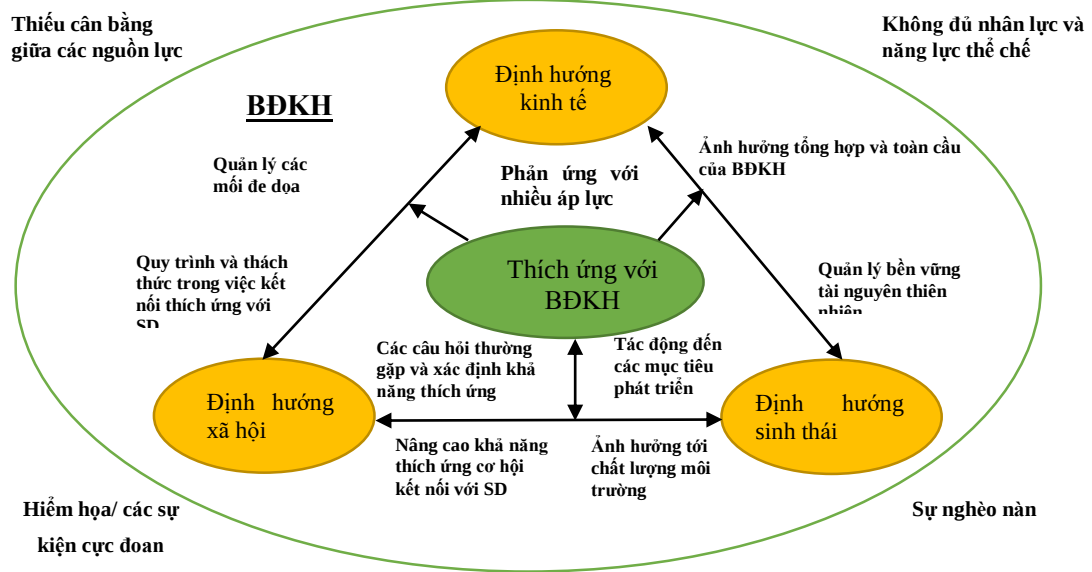
+ Tăng cường hợp tác quốc tế và nghiên cứu khoa học: các hội thảo quốc tế và chia sẻ thông tin, kinh nghiệm ứng phó, sử dụng cơ sở dữ liệu chung về QHĐT. Thực hiện NCKH, nghiên cứu mới về tiêu chuẩn thiết kế công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật nhằm thích ứng với tác động của BĐKH, đặc biệt tại vùng ven biển.

2.1.2. Các tiêu chí và xu hướng phát triển đô thị có khả năng thích ứng BĐKH tại các vùng ven biển

- *Tiêu chí đô thị có khả năng thích ứng BĐKH*

Từ năm 1988, IPCC đã từng bước khám phá các mối liên kết giữa BĐKH và phát triển bền vững. IPCC kết luận “Phương pháp tiếp cận khai thác sự phối hợp giữa các chính sách môi trường và mục tiêu kinh tế xã hội trọng điểm quốc gia như tăng trưởng và công bằng có thể giúp giảm nhẹ và giảm thiểu rủi ro BĐKH, cũng như thúc đẩy phát triển bền vững.

Do đó, IPCC khẳng định trong tương lai mô hình phát triển sẽ ảnh hưởng đến sự BĐKH, và tác động BĐKH, thích ứng và giảm nhẹ sẽ ảnh hưởng đến triển vọng phát triển bền vững và cách để thích ứng BĐKH trên cơ sở các chiến lược phát triển bền vững.



Hình 2.5. Thích ứng với BDKH và phát triển đô thị bền vững

[Nguồn: VIAP, 2013]

Trước thách thức của BDKH, các tiêu chí trụ cột của phát triển đô thị bền vững cần phải đảm bảo tính thích ứng với BDKH về: phát triển kinh tế, trách nhiệm môi trường, tiến bộ xã hội, quản lý đô thị, cơ sở hạ tầng đô thị. Phát triển đô thị bền vững phải hướng tới giảm nhẹ và thích ứng với BDKH.

- Tiêu chí kinh tế đô thị thích ứng BDKH:

Kinh tế đô thị có vai trò chủ yếu trong việc làm giảm nhẹ và thích ứng BDKH. Là động lực phát triển đô thị. Trong đó 2 khu vực 2 (công nghiệp – xây dựng) và 3 (thương mại – dịch vụ) có tác động trực tiếp cho việc hình thành và tạo động lực phát triển đô thị, chiếm tỷ trọng trên 65%. Do vậy cần phải chú trọng đến tính bền vững trong phát triển kinh tế đô thị ở khu vực 2 và 3. Việc thúc đẩy nền kinh tế xanh có ý nghĩa quan trọng trong giảm nhẹ BDKH, thay thế cho hoạt động kinh tế tiêu thụ nhiều tài nguyên hóa thạch trong hiện tại.

- Tiêu chí văn hóa – xã hội đô thị thích ứng với BDKH:

Các tiêu chí về văn hóa – xã hội đô thị: dân cư, lao động, y tế, sức khỏe cộng đồng, giáo dục, bảo tồn di tích văn hóa, lịch sử, bảo tồn phong tục tập quán, ...

Quy hoạch không gian đô thị cần kết hợp phát triển môi trường với bảo tồn các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể: di sản văn hóa vật thể là không gian “các công trình kiến trúc đình chùa, miếu, đền, nhà thờ, ... nhằm phục vụ các yêu cầu lễ hội, tín ngưỡng trong đời sống xã hội”. Trong đó cần khai thác và đẩy mạnh tính văn hóa cộng đồng lâu

đòi của đô thị để đạt mục tiêu cộng đồng đô thị thích ứng hiệu quả với BĐKH. Kết hợp thích ứng BĐKH và phát triển cộng đồng để thúc đẩy phát triển bền vững.

- Tiêu chí môi trường – sinh thái đô thị thích ứng BĐKH:

Đảm bảo tiêu chí môi trường sinh thái đô thị bền vững thích ứng BĐKH trên tất cả các khía cạnh gồm: môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí, hệ sinh thái và đa dạng sinh học.

Môi trường đất, nước và hệ sinh thái đô thị: quỹ đất, thảm thực vật, sông, suối, kênh mương, hồ và mặt nước khác cần được quy hoạch bảo vệ và giữ gìn vì các yếu tố này là khung thiên nhiên có tác dụng to lớn trong việc thích nghi và giảm thiểu BĐKH.

- Tiêu chí quản lý đô thị thích ứng BĐKH:

Để đảm bảo công tác quản lý đô thị bền vững thích ứng BĐKH phụ thuộc vào nhiều nội dung quan trọng.

Đảm bảo các tiêu chí về lực lượng và năng lực cán bộ quản lý đô thị các cấp có đầy đủ các chuyên ngành: quản lý đô thị, quy hoạch, kiến trúc, giao thông, cấp thoát nước, năng lượng. Bộ máy quản lý đô thị các cấp đô thị: thành phố, quận, thị xã, phường, thị trấn.

Tính minh bạch và tính mở: các thông tin và chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trong đồ án quy hoạch được duyệt với các tiêu chí thích ứng với BĐKH cần phải được thông tin sâu rộng tới cộng đồng để đảm bảo khai thác tốt sự tham gia của cộng đồng thích ứng với BĐKH

- Tiêu chí cơ sở hạ tầng đô thị thích ứng với BĐKH:

Tiêu chí cơ sở hạ tầng đô thị bao gồm hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phải được kết hợp với quy hoạch phát triển đô thị bền vững về quy hoạch không gian chức năng đô thị (bao gồm sử dụng đất và tổ chức không gian).

Các tiêu chí quy hoạch đô thị tại vùng ven biển cần đảm bảo tính thích ứng và giảm nhẹ BĐKH bằng các giải pháp quy hoạch linh hoạt hơn về: cấu trúc đô thị, sử dụng đất, hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật để phù hợp với từng mốc thời gian trong kịch bản BĐKH hơn là nhấn mạnh đến các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trong đồ án quy hoạch.

(2) Xu hướng phát triển đô thị có khả năng thích ứng BĐKH tại các vùng ven biển

Trong bối cảnh BĐKH toàn cầu, Liên Hợp quốc đi đầu trong các đề xuất Chiến lược phát triển đô thị theo các định hướng chính:

- Tăng trưởng xanh và tạo việc làm (chú trọng vào quản lý tài nguyên thiên nhiên, du lịch sinh thái, phát triển các công trình xanh, nông nghiệp đô thị).
- Lãnh đạo và quản lý đô thị (quá trình ra quyết định có sự tham gia, hợp tác giữa các bên liên quan).
- Tăng cường mối liên kết đô thị - nông thôn (quản lý nước, phát triển nông lâm nghiệp theo định hướng thị trường, đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp).

Quy hoạch đô thị ven biển nên theo xu hướng phát triển đô thị bền vững, bảo đảm các tiêu chí: xây dựng đô thị xanh, sinh thái, bảo vệ môi trường, nâng cao khả năng quản lý đô thị, tập trung phát triển hạ tầng kỹ thuật xanh để có khả năng thích ứng và giảm nhẹ các tác động tiêu cực của BĐKH. Các xu hướng phát triển đô thị hiện nay đều hướng tới sự phát triển đô thị, đô thị sinh thái, đô thị xanh, ... gắn với tăng trưởng xanh.

2.2. Cơ sở pháp lý

2.2.1. Các quy định về quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển

(1) Các văn bản luật

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và Luật số 62/2020/QH14 bao gồm các quy định về quản lý xây dựng theo quy hoạch, quản lý chất lượng xây dựng, chỉ rõ vai trò của các tổ chức liên quan trong hoạt động đầu tư xây dựng. [62] [64]

- Văn bản hợp nhất Luật Quy hoạch đô thị 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 quy định cụ thể về quy hoạch đô thị. [56]

- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14, có hiệu lực từ ngày 01/7/2020, gồm có 5 chương với 41 điều quy định về quản lý kiến trúc, hành nghề kiến trúc; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiến trúc [64].

(2) Các văn bản dưới luật

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP (2010) về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP (2015) quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; trong đó quy định phải xác định nguyên tắc, yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đối với từng phân khu, trục đường chính, không gian mở,

điểm nhấn.

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP (2019) về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị

- Nghị định 85/2020/NĐ-CP (2020), hướng dẫn Luật Kiến trúc 2019 với nhiều nội dung quan trọng như: Quy định về quản lý kiến trúc đối với toàn bộ khu vực lập quy chế; Quy định phạm vi tổng thể, ranh giới lập quy chế; Các chỉ tiêu quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc địa phương được áp dụng. [20]

- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (2021) của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD (2021) của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

(3) Các chiến lược quốc gia, chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng chính phủ liên quan đến quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng bao gồm Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW (2022) của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW (2018) của Ban chấp hành Trung ương Đảng về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2161/QĐ-TTg (2021) của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg (2018) của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg (2022) của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg (2021) của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy

hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 80/QĐ-TTg (2023) của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

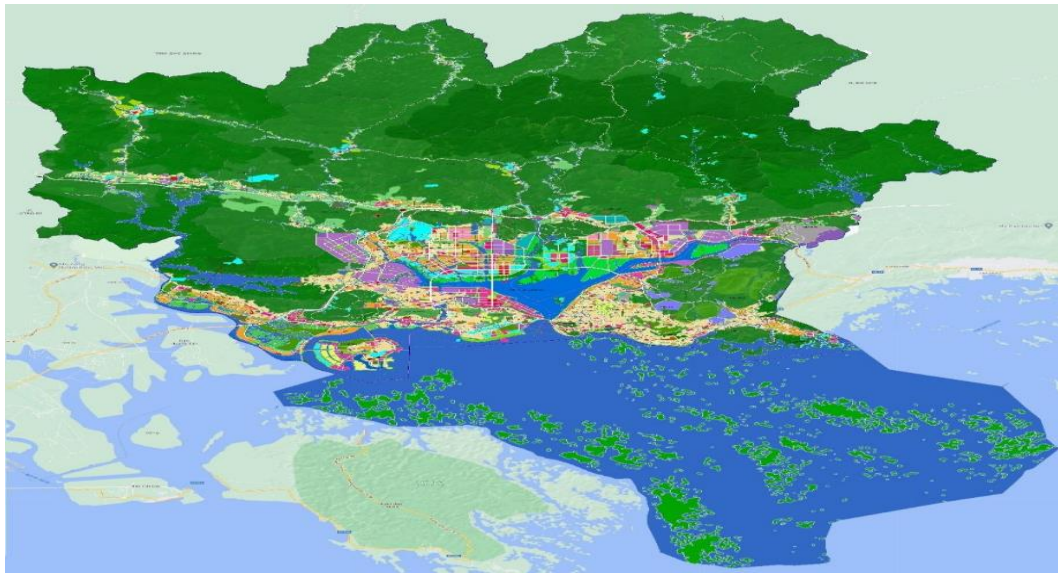
(4) Các đồ án quy hoạch liên quan

** Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh*

Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023. Theo đó, định hướng trong tương lai Quảng Ninh sẽ trở thành trung tâm sản xuất, chế biến, chế tạo công nghệ cao hàng đầu tại Việt Nam; phát triển du lịch đẳng cấp, là điểm đến hấp dẫn của thế giới; đi đầu trong phát triển xanh tại Việt Nam; phát triển Quảng Ninh dựa trên các trụ cột tăng trưởng: Trung tâm sản xuất công nghệ cao, ngành Du lịch hấp dẫn, năng lượng sạch. Với nguyên tắc phát triển là chuyển đổi số và phát triển bền vững.

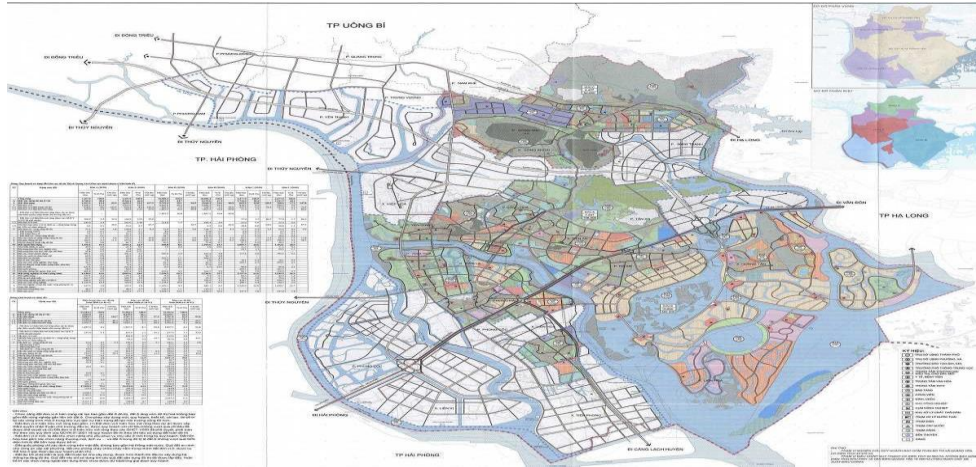
** Quy hoạch chung*

- Quy hoạch chung Thành phố Hạ Long đến năm 2040 theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 10/2/2023.



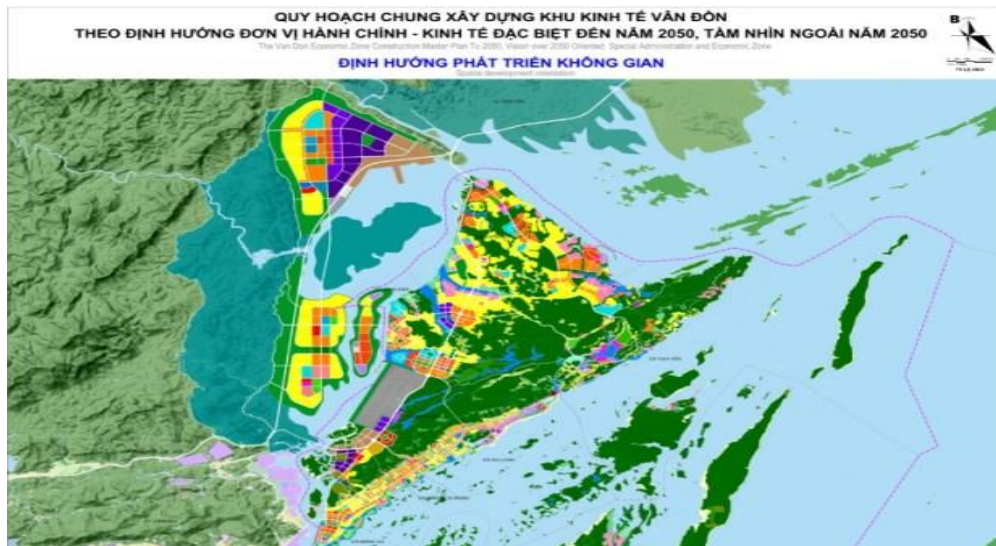
Hình 2.6. Bản đồ quy hoạch thành phố Hạ Long đến năm 2040 [24]

- Ngày 18/5/2023, UBND TX Quảng Yên tổ chức hội nghị công bố điều chỉnh quy hoạch chung TX Quảng Yên đến năm 2040, đã được UBND Tỉnh Quảng Ninh phê duyệt theo Quyết định số 679/ QĐ - UBND ngày 24/3/ 2023.



Hình 2.7. Bản đồ định hướng phát triển không gian thị xã Quảng Yên [86]

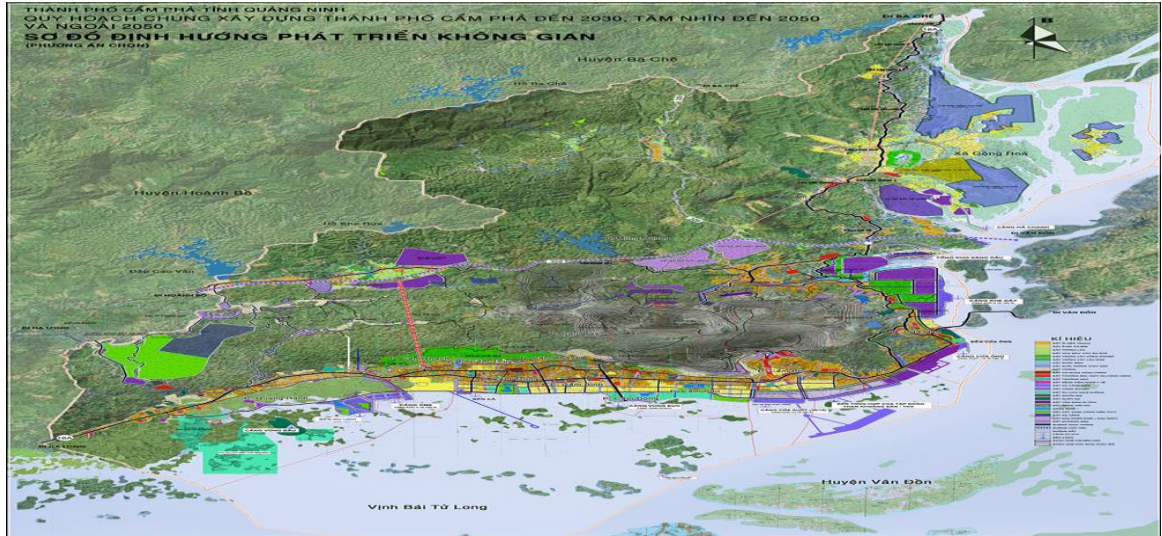
- Ngày 17/2/2020 thủ tướng chính phủ đã chính thức phê duyệt quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Vân Đồn Quảng Ninh đến năm 2040.



Hình 2.8. Sơ đồ định hướng phát triển không gian Khu kinh tế Vân Đồn [22]

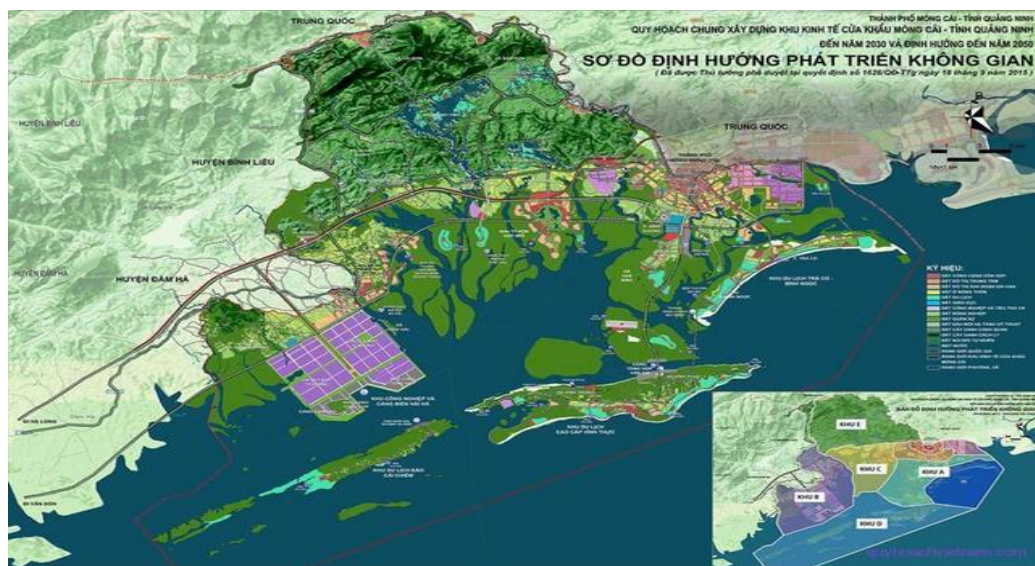
Theo đó xây dựng đặc khu Vân Đồn theo hướng trở thành khu kinh tế biển đa ngành, trung tâm công nghiệp giải trí có casino. Góp phần thúc đẩy kinh tế khu vực và giúp Vân Đồn trở thành một nơi đáng sống tại Châu Á Thái Bình Dương.

- Ngày 17/01/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 ""V/v phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Cẩm Phả đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050".



Hình 2.9. Sơ đồ định hướng phát triển không gian thành phố Cẩm Phả [85]

- Quyết định số: 368/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ Tướng chính phủ "Quyết định Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040".



Hình 2.10. Sơ đồ định hướng phát triển không gian thành phố Móng Cái [76]

Trong đó, xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái trở thành đô thị hiện đại; là trung tâm du lịch quốc gia, quốc tế, trung tâm dịch vụ cửa khẩu và hậu cần cảng biển, trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ biên giới.

2.2.2. Các chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu của Việt Nam

Trước xu thế BĐKH và bối cảnh toàn cầu mới, Việt Nam đã chủ động ứng phó với BĐKH thông qua việc hoàn thiện thể chế, chính sách quản lý Nhà nước về BĐKH. Ứng phó với BĐKH đã được quan tâm và cần đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định

phát triển, hướng tới thực hiện mục tiêu giải quyết khủng hoảng khí hậu toàn cầu. Công tác ứng phó với BĐKH ở Việt Nam đã đạt được kết quả ban đầu quan trọng, nhiều chủ trương, chính sách, chương trình, hành động ứng phó với BĐKH đã được ban hành và triển khai thực hiện.

Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên đề cập tới nội dung ứng phó với BĐKH trong Hiến pháp. Quốc hội các khóa gần đây cũng đã thông qua nhiều luật liên quan, như Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 (Sửa đổi, bổ sung năm 2016), Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010, Luật Tài nguyên nước năm 2012, Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013 (Sửa đổi, bổ sung tại Luật số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020) ...

Nghị quyết số 55/NQ-TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đề ra quan điểm chỉ đạo: “Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường phải được xem là quốc sách quan trọng và trách nhiệm của toàn xã hội; xây dựng cơ chế, chính sách đồng bộ, chế tài đủ mạnh và khả thi để khuyến khích đầu tư và sử dụng các công nghệ, trang thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, góp phần thúc đẩy năng suất lao động và đổi mới mô hình tăng trưởng” [4].

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 là cơ sở pháp lý quan trọng định hình chuyển đổi mô hình phát triển từ “nâu” sang “xanh” cùng với các quy định về ứng phó với BĐKH bao gồm thích ứng với BĐKH, giảm nhẹ phát thải KNK, bảo vệ tầng ozone; đặc biệt, quy định về phát triển triển thị trường carbon như là công cụ để thúc đẩy mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính [66].

Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050 nhằm chủ động thích ứng hiệu quả, giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và thiệt hại do BĐKH; giảm phát thải khí nhà kính theo mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, đóng góp tích cực và trách nhiệm với cộng đồng quốc tế trong bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất; tận dụng cơ hội từ ứng phó BĐKH để chuyển dịch mô hình tăng trưởng, nâng cao sức chống chịu và cạnh tranh của nền kinh tế.

Trong giai đoạn sắp tới, cần tiếp tục triển khai toàn diện các giải pháp để ứng phó

với BĐKH thực chất, hiệu quả và minh bạch, đồng thời, thúc đẩy xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn nhằm mục tiêu là nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045 theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Trong đó, tiếp tục hoàn thiện chính sách, thể chế BĐKH là nhiệm vụ hàng đầu nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước cũng như để phát huy hiệu quả việc sử dụng các nguồn lực.

2.2.3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

Hệ thống đô thị du lịch ven biển luôn được chú trọng trong các chiến lược phát triển và quy hoạch lãnh thổ của Việt Nam. Ngày 22/10/2018, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TU về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030, đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hóa sinh thái biển; chủ động thích ứng với BĐKH, NBD; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những đô thị ven biển trở thành hạt nhân thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước, góp phần xây dựng nước ta thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tham gia chủ động và có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương. Phát triển hệ thống đô thị du lịch ven biển theo các định hướng cụ thể như sau:

** Phát triển hệ thống đô thị du lịch ven biển thích ứng với biến đổi khí hậu.*

Hiện nay, phần lớn các đô thị có biển, không gian dải ven biển luôn được ưu tiên quy hoạch cho mục đích phát triển các công trình dịch vụ du lịch nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho du lịch phát triển. Các đô thị biển có thể phát triển chức năng chủ đạo đem lại bản sắc khác biệt như: Sinh thái, nghỉ dưỡng, đô thị đại học, kinh tế tài chính, ngư nghiệp, cảng biển hay giao thương quốc tế... Từ đó tạo thành một mạng lưới đô thị biển quốc gia đa dạng, kết nối với nhau qua hệ thống đường thủy cũng như đường bộ ven biển.

- Cần xác lập tầm nhìn và quy hoạch, định vị không gian đô thị biển để phát triển tương xứng với tiềm lực tăng trưởng kinh tế và giá trị độc tôn của từng đô thị, vừa bảo

tồn, phát huy các giá trị di sản – thiên nhiên và tăng tính kết nối giữa các địa phương, thu hút các nguồn lực của doanh nghiệp để kiến tạo nên những công trình đẳng cấp, giàu giá trị văn hóa, khơi dậy tiềm năng phát triển du lịch và phát triển kinh tế xanh trong thời kỳ mới.

- Cần phân loại dự án ưu tiên đầu tư xây dựng và có giải pháp cụ thể đối với từng nhóm dự án nhằm đảm bảo việc đầu tư xây dựng có hiệu quả, tránh lãng phí đất đai, bảo vệ môi trường và ứng phó, thích nghi với BĐKH và NBD.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, quản lý các dự án, bảo vệ tài nguyên và môi trường đất đai ven biển; thực hiện nghiêm quy định pháp luật về xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường. Xây dựng kịch bản nước biển dâng để kịp thời điều chỉnh quy hoạch, kết cấu hạ tầng xây dựng nếu cần thiết.

- Quy hoạch đô thị các ven biển cần bám sát các mục tiêu và cụ thể hóa các chủ trương, kế hoạch của Đảng và Nhà nước, thay đổi cách tiếp cận để ứng phó với BĐKH. Nguyên lý quy hoạch trước đây đã tương đối đầy đủ các nội dung từ phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng đến dự báo, tính toán các chỉ tiêu và đề xuất giải pháp quy hoạch, tuy nhiên trước những biến đổi rõ rệt của khí hậu đối với khu vực ven biển trong thế kỷ XXI đòi hỏi phải bổ sung, cải tiến quy trình và phương pháp nghiên cứu cho phù hợp.

- Áp dụng những nguyên tắc riêng khi triển khai lập quy hoạch các đô thị ven biển Việt Nam để đáp ứng yêu cầu đặc thù riêng của khu vực ven biển và phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi địa phương. Đó là:

- + Cần duy trì và phục hồi tồn tại các hệ sinh thái tự nhiên và cảnh quan.

- + Phải rà soát, thống kê một cách có hệ thống các tài nguyên thiên nhiên ven biển của khu vực, phân tích cụ thể những tài nguyên đã sử dụng, đảm bảo phân loại các khu vực khác nhau theo đặc thù hệ sinh thái.

- + Quy hoạch và phát triển đô thị cần đảm bảo xác định đủ quy mô và hình thái phát triển, tạo lập các không gian hợp lý cho các loại hình kinh tế đặc thù này phát triển không làm ô nhiễm môi trường.

- + Đô thị kinh tế biển như cảng biển phải đảm bảo các nguyên tắc bảo vệ môi trường do sự khai thác cảng biển, các cụm kho xăng dầu và các khu công nghiệp, khu

chế xuất ven biển phải đảm bảo giữ gìn môi trường sạch ven biển.

+ Đảm bảo các không gian sống của dân cư đô thị ven biển không bị ô nhiễm môi trường và có điều kiện tiếp cận các không gian mở ven biển một cách tối đa nhất.

**Phát triển hệ thống đô thị du lịch ven biển một cách đồng bộ*

Các đô thị ven biển có không gian sinh thái rất nhạy cảm, do đó việc đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật như đê, kè ven biển, ven sông phải đảm bảo nguyên tắc bền vững kỹ thuật nhưng đồng thời phải mỹ quan và tiện dụng, dễ phục hồi sinh thái ven biển. Các hệ thống cống nước thải chưa xử lý không được thải ra sông và ven biển, các công trình đầu mối kỹ thuật đô thị không sử dụng những vị trí có cảnh quan đẹp ven biển.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và tiện ích đô thị được thiết kế và đầu tư phát triển phù hợp với điều kiện thực tế của đô thị, tiện lợi sử dụng nhưng không làm ảnh hưởng đến môi trường và hệ sinh thái đô thị.

Hệ thống giao thông kết nối thuận lợi đối với các khu vực trong đô thị, đảm bảo các bãi đỗ xe không chiếm dụng đất giá trị ven biển. Đối với các đô thị du lịch phải đảm bảo hệ thống xe không ô nhiễm môi trường (như xe điện) phục vụ khu vực các trục ven biển, không thiết kế các trục đường xe lớn sát ven biển. Các công trình tiện ích đô thị phải có thiết kế đẹp đóng góp thêm cảnh quan đô thị.

Đối với khu vực du lịch biển, khuyến khích có nhiều phố đi bộ ven biển, tăng cường giao tiếp xã hội, thiết kế cảnh quan đẹp và đảm bảo môi trường sạch, sinh thái cho đô thị.

**Phát triển hệ thống đô thị du lịch ven biển hài hòa lợi ích cộng đồng*

Giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hoá biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển; bảo đảm quyền tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân đối với phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở công bằng, bình đẳng, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

Quỹ đất ven biển là tài nguyên hữu hạn của môi đô thị do đó việc sử dụng phải được tính toán cẩn thận, đảm bảo hài hòa lợi ích của cộng đồng, đảm bảo giữ các không gian mở ra biển hợp lý, duy trì nhiều công viên ven biển cho lợi ích lâu dài của đô thị biển.

Các cơ sở kinh tế cần được quy hoạch với quy mô thích hợp đảm bảo hiệu quả

khai thác nhưng không áp tải và phá vỡ hệ sinh thái tự nhiên của khu vực. Để triển khai các loại hình kinh tế biển phong phú và đa dạng, cần xây dựng các cơ sở sản xuất, khai thác, dịch vụ trên biển và ven biển, các hoạt động có tương hỗ với nhau trong quá trình phát triển, đặc biệt đối với các đô thị đa chức năng, vừa có cảng biển, vừa hoạt động dịch vụ du lịch, vui chơi, giải trí khai thác nuôi trồng thủy hải sản, công nghiệp chế biến, thậm chí có cả khai thác dầu khí...

Các đô thị ven biển Việt Nam ngoài chức năng là các trung tâm kinh tế còn giữ các vị trí xung yếu, quan trọng trong hệ thống phòng thủ, an ninh biển của Việt Nam. Quy hoạch đô thị ven biển cần đặc biệt chú ý đến vấn đề này nhất là các đô thị hải đảo. Tạo động lực phát triển hợp lý, tổ chức không gian đô thị thuận lợi cho cuộc sống, sinh hoạt để quân - dân bám đất, bám đảo, an tâm sinh sống và phát triển. Mỗi đô thị ven biển, hải đảo là những chốt tiền tiêu, giữ vững chủ quyền, đất đai cho Tổ quốc.

2.3. Các yếu tố tác động đến công tác quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Quảng Ninh

2.3.1. Điều kiện tự nhiên tại Quảng Ninh

Có thể thấy, các yếu tố tự nhiên có ảnh hưởng rất lớn tới kiến trúc cảnh quan của các đô thị nói chung và đô thị ven biển nói riêng. Các yếu tố tự nhiên này tương đối đa dạng và phong phú, tùy thuộc vào từng yếu tố mà chúng ta có thể đưa ra quyết định thiết kế kiến trúc cảnh quan sao cho phù hợp, nổi bật và thu hút người dân.

Tại Quảng Ninh, với đặc tính điều kiện tự nhiên điển hình của miền khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều và được phân hóa theo mùa, độ ẩm không khí trung bình cao. Do đó, kiến trúc cảnh quan của các đô thị ven biển Quảng Ninh cũng được thiết kế, quy hoạch cho phù hợp với điều kiện khí hậu, các mùa.

Đặc biệt, với vị trí là một đô thị ven biển Việt Nam, Quảng Ninh chịu ảnh hưởng trực tiếp từ biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Bởi vậy, việc quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Quảng Ninh cũng cần đảm bảo tiêu chí phát triển bền vững, với các công trình có khả năng thích nghi cao với các tác động của biến đổi khí hậu ven biển (nước triều dâng, nước mặn xâm chiếm, độ ẩm cao, mưa nhiều...). Đồng thời cũng cần lưu ý việc quản lý các công trình xây dựng phải đồng bộ với vấn đề chống ngập, thoát nước, chống xói mòn và đảm bảo yếu tố an toàn và thân thiện với môi trường

biển.

Điều kiện địa hình, địa chất cũng ảnh hưởng nhiều đến quy hoạch xây dựng và phát triển KT-XH của tỉnh Quảng Ninh. Trong quá trình thực hiện các dự án ĐTXD luôn phải chú ý để có phương án thiết kế, kế hoạch thi công phù hợp với đặc điểm của tỉnh Quảng Ninh.

Điều kiện tự nhiên thể hiện qua các tiêu chí: Điều kiện địa hình, vị trí địa lý; kết cấu địa chất; điều kiện thời tiết, khí hậu

2.3.2. Quy mô dân số

Tỉnh Quảng Ninh có dân số đạt 1,338 triệu người vào năm 2020 và là địa phương có số dân gần như thấp nhất Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (chỉ hơn Hưng Yên và Vĩnh Phúc). Tuy nhiên, tốc độ tăng dân số bình quân của tỉnh đạt khoảng 1,48%/năm trong giai đoạn 2011-2020, nhỉnh hơn bình quân của toàn vùng (1,47%). Trong đó, tốc độ tăng dân số đô thị của Quảng Ninh đạt 3,65%/năm trong giai đoạn này, cao hơn bình quân Vùng đồng bằng sông Hồng (3,47%/năm), nhưng thấp hơn hầu hết các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (chỉ cao hơn Hải Phòng: 0,82%/năm).

Tốc độ dân số đô thị tăng cao hơn tốc độ tăng dân số bình quân, có nghĩa là tốc độ tăng dân số nông thôn của tỉnh có chiều hướng âm (-2,01%/năm), thấp hơn nhiều so bình quân của cả vùng (0,475). Nó cho thấy mức độ đô thị hóa của Quảng Ninh đang diễn ra khá mạnh, khi người dân có xu hướng sống tại các khu vực thành thị của tỉnh. Tốc độ tăng dân số của tỉnh được hỗ trợ bởi tốc độ tăng dân số tự nhiên nhưng lại bị cản trở bởi tốc độ tăng dân số cơ học (di cư thuần).

Quy mô dân số thể hiện qua các tiêu chí: Sự gia tăng dân số; quy mô dân số; mật độ dân số; phong tục tập quán của người dân; điều kiện sống, thu nhập bình quân của người dân

2.3.3. Điều kiện kinh tế

Quảng Ninh là tỉnh có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế nhất khu vực Bắc Bộ. Với lợi thế về cảnh quan, địa hình, giáp ranh với Hà Nội và các tỉnh thành lân cận khác đã tạo động lực phát triển mạnh mẽ cho tỉnh Quảng Ninh.

Sự phát triển kinh tế đã thu hút đầu tư, hình thành nhiều thành phần kinh tế ngoài khối Nhà nước cùng xây dựng phát triển nhiều đơn vị ở mới, cụm đô thị hiện đại đồng

thời dành thời gian quan tâm đến phát triển kiến trúc cảnh quan. Nhu cầu này ảnh hưởng đến phương pháp thiết kế, tổ chức và quản lý kiến trúc cảnh quan sao cho phù hợp.

Điều kiện kinh tế thể hiện qua các tiêu chí: Tăng trưởng kinh tế; Xu hướng hội nhập kinh tế; Tốc độ đô thị hóa; Nguồn lực tài chính cho quản lý KGKTCQ đô thị

2.3.4. Thể chế, chính sách của nhà nước

Thông qua các công cụ quản lý và hệ thống văn bản pháp luật, Nhà nước đã thiết lập khung thể chế cho hoạt động phát triển uy hoạch nói chung cũng như KGKTCQ nói riêng. Việt Nam đã xây dựng được hệ thống văn bản pháp luật khá đồng bộ, đầy đủ và hoàn chỉnh, tạo mọi cơ hội để phát triển quy hoạch đô thị. Đồng thời, hạn chế sự thất thoát, tham nhũng và lãng phí vốn, đảm bảo sử dụng nguồn cấp vốn phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, hiện nay nhiều văn bản pháp luật của nhà nước trong việc đầu tư và phát triển đô thị đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý KGKTCQ còn nhiều bất cập. Vẫn còn sự chồng chéo giữa nhiều văn bản giữa các sở/ban/ngành với nhau, khiến cho cơ quan quản lý cấp dưới lúng túng khi thi hành các quyết định quản lý.

Mô hình tổ chức bộ máy quản lý KGKTCQ có sự liên kết từ trên xuống và giữa các cơ quan điều hành với nhau, chi phối trực tiếp đối với việc tạo lập cơ chế phân cấp quản lý KGKTCQ. Từ đó, các nhà quản lý đưa ra quy định tạo lập mối quan hệ và sự tương tác qua lại giữa các cấp trong công tác quản lý KGKTCQ, điều tiết sự vận hành và phát triển hệ thống KGKTCQ.

Thể chế, chính sách của Nhà nước thể hiện qua các tiêu chí: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật áp dụng trong quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị; các chương trình, chính sách về thu hút vốn đầu tư; các chính sách về giáo dục, nâng cao dân trí; chính sách phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ; cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị

2.3.5. Quy hoạch đô thị

Quy hoạch đô thị là nền tảng để phát triển đô thị nói chung, phát triển KGKTCQ nói riêng. Quy hoạch đô thị hiệu quả chính là tạo mọi điều kiện để KGKTCQ phát triển thuận lợi.

Nếu đầu tư phát triển mà không có quy hoạch, hoặc quy hoạch chất lượng kém,

thiếu ổn định thì sự thất bại là điều khó tránh khỏi. Quy hoạch đầu tư phát triển phải bám sát vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Quy hoạch xây dựng; Quy hoạch ngành; Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Thêm vào đó, với các dự án đầu tư phát triển đô thị để thực hiện và xây dựng các dự án cần dựa trên quy hoạch để xác định mục tiêu cụ thể cho mỗi giai đoạn. Cụ thể, với định hướng trong giai đoạn năm năm, mười năm mục tiêu tăng trưởng kinh tế như thế nào, giá trị sản xuất ra sao, yêu cầu giải quyết việc làm như thế nào... để đạt được những mục tiêu đề ra yêu cầu đầu tư thực hiện cho các dự án hỗ trợ như thế nào? Chi ngân sách như nào cho các dự án đầu tư phát triển đô thị... Khi có kế hoạch thực hiện, cần có phương án để thực hiện, phương án huy động vốn để thực hiện hiệu quả các dự án... Chính vì vậy, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển KTXH chung, quy hoạch, kế hoạch cho từng ngành, lĩnh vực là cơ sở khoa học, là nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện và đạt hiệu quả trong công tác quản lý KGKTCQ đô thị ven biển

Quy hoạch đô thị thể hiện qua các tiêu chí: Hiện trạng quy hoạch đô thị; chiến lược quy hoạch đô thị

2.3.6. Nguồn nhân lực cho quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị

Nguồn lực là yếu tố không thể thiếu cho sự hoạt động hiệu quả của bộ máy quản lý KGKTCQ. Khi bộ máy quản lý có những cán bộ chuyên môn cao, có trách nhiệm sẽ là nền tảng quan trọng mang lại lợi ích trong các hoạt động quản lý KGKTCQ đô thị ven biển thích ứng với BĐKH. Tổ chức bộ máy quản lý đô thị đủ mạnh về quy mô, tính chất, tổ chức sẽ đưa ra những quyết định sáng suốt trong công tác quản lý KGKTCQ đô thị ven biển thích ứng với BĐKH.

Nguồn nhân lực cho quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị thể hiện qua các tiêu chí: Số lượng nguồn nhân lực; chất lượng nguồn nhân lực; các đầu tư phát triển nguồn nhân lực

2.3.7. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý KGKTCQ

Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy việc huy động sự tham gia của cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong suốt cả quá trình của công tác quy hoạch và xây dựng đô thị, từ bắt đầu triển khai dự án quy hoạch, nâng cao chất lượng các đồ án quy hoạch đến thực hiện việc xây dựng trên thực tế cũng như đưa vào khai thác sử dụng, kể cả công tác

quản lý quy hoạch và xây dựng, trong đó có quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị. Ngày nay, sự tham gia của cộng đồng được xác định là một đóng góp quan trọng cho sự phát triển nói chung và môi trường đô thị bền vững mà trong đó con người là trung tâm của sự phát triển.

Ngoài ra, việc khai thác các nguồn hỗ trợ từ cộng đồng thông qua sự tham gia của họ sẽ giảm bớt những chi phí không cần thiết đồng thời nâng cao trách nhiệm của cộng đồng trong việc quản lý và thực hiện các đồ án quy hoạch.

Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý KGKTCQ thể hiện qua các tiêu chí: Sự tham gia của cộng đồng; cơ chế, chính sách thu hút sự tham gia của cộng đồng vào công tác quy hoạch và xây dựng đô thị của Nhà nước.

2.3.8. Khoa học công nghệ

Khả năng ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin (CNTT) và chuyển đổi số trong công tác quản lý KGKTCQ hạ tầng đô thị ven biển có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả của công tác quản lý.

Trong quy hoạch tỉnh Quảng Ninh nêu rõ việc đưa khoa học và công nghệ trở thành nền tảng và động lực then chốt trong tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Bên cạnh đó nội dung chuyển đổi số là một trong hai nội dung bao trùm tất cả mọi khía cạnh trong công cuộc phát triển cũng như là nền tảng cho các hoạt động phân bố không gian của Tỉnh.

Việc áp dụng khoa học công nghệ được thể hiện trong lĩnh vực xây dựng nói chung, trong đó có công nghệ quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan.

2.3.9. Tác động của biến đổi khí hậu đối với các đô thị ven biển

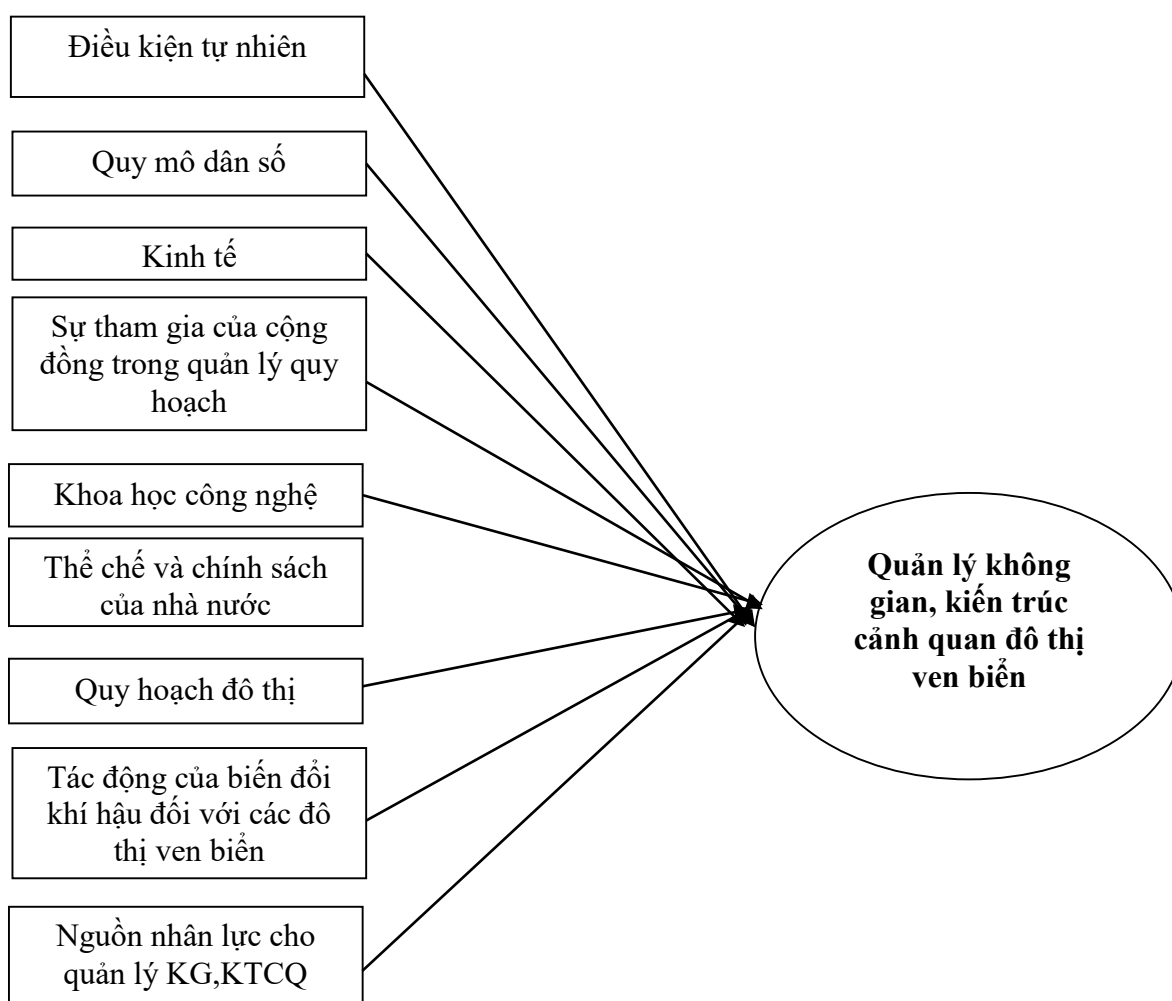
Biến đổi khí hậu tạo ra những thiệt hại về kinh tế - xã hội ở các đô thị ven biển nhiều hơn bất cứ nơi nào khác vì vậy quy hoạch đô thị khu vực này cần phải có các giải pháp kịp thời về cấu trúc đô thị, sử dụng đất, tổ chức không gian, môi trường, cơ sở hạ tầng, cảnh quan, v.v. để đô thị phát triển bền vững và chống chịu, tự phục hồi trước những diễn biến bất thường của BĐKH.

Tác động của BĐKH đối với các đô thị ven biển thể hiện qua các tiêu chí: Môi trường đô thị; quá trình khai thác khoáng sản; hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân đô thị; hệ quả của BĐKH

2.4. Kết quả điều tra về tổ chức và quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Quảng Ninh

2.4.1. Nhân tố ảnh hưởng đến quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

Qua nghiên cứu tổng quan tác, thực trạng về quản lý KGKTCQ của tỉnh Quảng Ninh, tham vấn ý kiến chuyên gia, tác giả đã xác định được những nhóm nhân tố có sự ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý KGKTCQ đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh



Hình 2.11: Các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển

- Biến phụ thuộc là: Kết quả công tác quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển.

- Biến độc lập là 9 nhân tố: (1) Điều kiện tự nhiên; (2) Quy mô dân số; (3) Kinh tế; (4) Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý quy hoạch; (5) Khoa học công nghệ; (6) Thể chế và chính sách của nhà nước; (7) Quy hoạch đô thị; (8) Tác động của biến

đổi khí hậu đối với các đô thị ven biển; (9) Nguồn nhân lực cho quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan.

2.4.2. Phương pháp điều tra khảo sát

Để nghiên cứu luận án một cách bao quát nhất, nắm bắt các đặc điểm và sự biến đổi của KGKTCQ đô thị ven biển trong bối cảnh BĐKH, Tác giả đã kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng cho đề tài nghiên cứu.

+ Nghiên cứu định tính thông qua nghiên cứu, phân tích tài liệu thứ cấp là những dữ liệu có sẵn, đã qua xử lý. Dữ liệu thứ cấp bao gồm cả dữ liệu thứ cấp thu thập được tại UBND tỉnh Quảng Ninh cùng các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh và dữ liệu bên ngoài, bao gồm sách, báo, tạp chí, nghiên cứu khoa học khác.

+ Nghiên cứu định lượng thông qua điều tra khảo sát bởi Bảng hỏi để đảm bảo tính khách quan và dùng thang đo Likert 5 mức độ (từ 1 đến 5 tương ứng 1- Hoàn toàn không ảnh hưởng, đến 5 – Ảnh hưởng rất lớn).

+ Kết quả khảo sát được thống kê, phân tích, đánh giá và tổng hợp lại, số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS.

Thời gian khảo sát từ tháng 1/2021 đến tháng 9/2022.

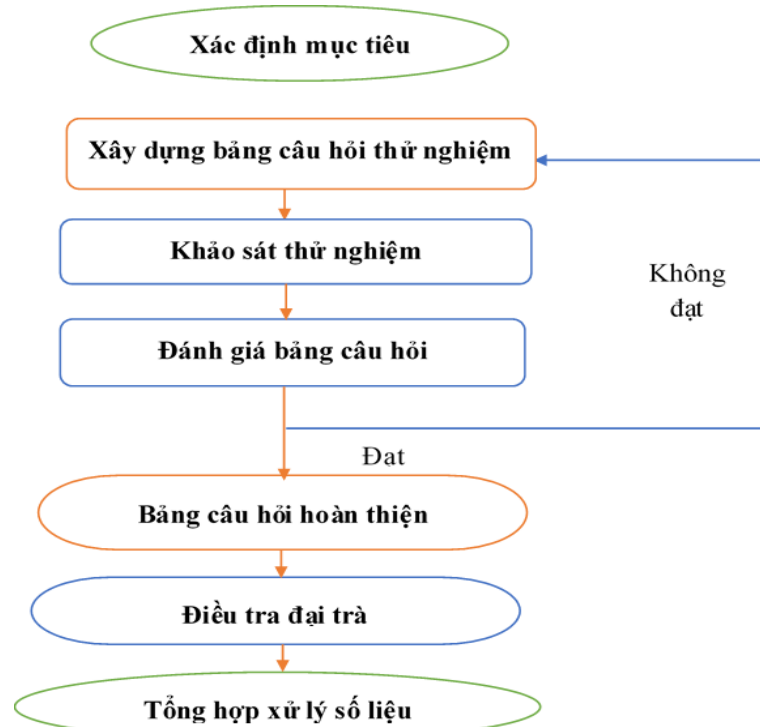
➤ Kết quả từ phương pháp điều tra bằng hỏi

**Mục đích điều tra:* Mục đích điều tra khảo sát: Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý KGKTCQ đô thị ven biển

NCS sử dụng bảng hỏi bao gồm kết hợp linh hoạt các câu hỏi đóng và câu hỏi mở để tiến hành điều tra khảo sát.

NCS thiết lập bảng câu hỏi hỏi về đánh giá mức độ quan trọng, theo 5 mức độ, cụ thể: người được hỏi sẽ chọn các mức độ quan trọng của các yếu tố tác động công tác quản lý KGKTCQ đô thị ven biển (Quy ước: 1-Hoàn toàn không ảnh hưởng ; 2 Ít ảnh hưởng; 3-Ảnh hưởng vừa phải; 4-Ảnh hưởng; 5- 1-Ảnh hưởng rất lớn)

** Quy trình tiến hành điều tra khảo sát*



Hình 2.12. Quy trình tiến hành điều tra khảo sát

**Xác định kích thước mẫu*

Số mẫu điều tra khảo sát được xác định dựa vào công thức sau:

Trước khi triển khai khảo sát đại trà, cần ước lượng số mẫu cần thiết để làm cơ sở cho công tác thu thập dữ liệu sau này. Trên lý thuyết, có thể tính toán số lượng mẫu cần thiết dựa vào công thức toán học mà tiêu biểu là đề xuất của Fellows và Liu [65]:

$$n = \frac{z^2 \cdot s^2}{(\mu - \bar{x})^2} \quad (2.1)$$

Trong đó: s là độ lệch chuẩn của mẫu; z là giá trị đại diện cho độ tin cậy yêu cầu, với độ tin cậy 95% hay 99% thì giá trị tương ứng của z là 1.96 hay 2.58; $(\mu - \bar{x})$ là một nửa bề rộng của độ tin cậy yêu cầu.

Tuy nhiên trong thực tế, cụ thể hơn là trong điều kiện của nghiên cứu này thì không thể xác định được giá trị của độ lệch chuẩn s khi chưa tiến hành thu thập dữ liệu. Có một phương pháp khác thường dùng đó là dựa vào kinh nghiệm của các nghiên cứu trước. Phân tích nhân tố cần có mẫu ít nhất 200 quan sát (Gorsuch, 1983); còn Hachter (1994) cho rằng kích cỡ mẫu bằng ít nhất 5 lần biến quan sát (Hair và cộng sự, 1998). Theo Bollen [47] thì tỷ lệ số mẫu tối thiểu cho một tham số cần ước lượng là 5 mẫu (tỷ lệ 5:1). Số lượng mẫu sơ bộ có thể được tính toán bằng từ 4-5 lần số lượng biến được

sử dụng trong các phân tích của nghiên cứu, đặc biệt là phân tích nhân tố [31].

Với tính chất và mục tiêu nghiên cứu, nghiên cứu này xác định $30 \times 5 = 150$ phản hồi hợp lệ.

** Cách thức thu thập dữ liệu*

Cách thức phân phối BCH đến với người trả lời là rất quan trọng. NCS tiến hành phát phiếu điều tra khảo sát trên đối tượng các nhà quản lý liên quan đến quản lý KGKTCQ tại địa phương và cộng đồng, tại 3 đô thị (Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái), bao gồm:

+ Cán bộ làm việc tại cơ quan quản lý Nhà nước về quản lý KGKTCQ đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh.

+ Người trực tiếp sử dụng hệ thống hạ tầng, không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị du lịch ven biển tỉnh Quảng Ninh.

Người khảo sát được hỏi về mức độ đồng ý của họ đối với từng nhân tố trong BCH theo thang điểm từ 1 đến 5. Tác giả đã sử dụng 3 phương pháp gửi BCH đến với người trả lời, cụ thể là: (1) *Phương pháp gửi BCH trực tiếp*; (2) *Phương pháp khảo sát online*; và (3) *Phương pháp gửi BCH qua email*.

+ Với những đối tượng thực hiện điều tra online NCS sẽ liên hệ, giải thích ý tưởng điều tra và gửi mẫu phiếu online được tạo qua email.

+ Với những đối tượng điều tra trực tiếp ngoài việc cung cấp thông tin theo mẫu phiếu in sẵn, NCS sẽ tìm hiểu sâu hơn về các vấn đề liên quan đến quản lý KGKTCQ đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh với BDKH, cụ thể: thực trạng, các nhân tố ảnh hưởng, các giải pháp,

Các phiếu điều tra đầy đủ thông tin và đạt tiêu chí sau:

+ Không bị trùng lặp giữa các câu trả lời.

+ Không có mâu thuẫn trong các câu trả lời.

Như vậy, phiếu khảo sát về cơ bản đã đạt yêu cầu.

• ***Kết quả từ phương pháp chuyên gia***

Để nghiên cứu luận án một cách bao quát nhất, đặc biệt trên góc nhìn của các chuyên gia, các nhà quản lý, tác giả đã thực hiện phỏng vấn một số chuyên gia và nhà quản lý đã và đang làm việc, nghiên cứu liên quan lĩnh vực quản lý đô thị, quản lý không

gian, kiến trúc, cảnh quan khu đô thị ven biển thích ứng với BĐKH.

* *Mục đích điều tra*: Phương pháp này nhằm tham khảo các quan điểm khác nhau về vấn đề quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan khu đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh và xây dựng bộ tiêu chí quản lý KGKTCQ đô thị ven biển

* *Phương pháp*: Sử dụng phương pháp phỏng vấn theo bảng hỏi, dùng câu hỏi mở thu nhập nhận định chủ quan của những người có chuyên môn trong lĩnh vực liên quan tới quy hoạch và quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan khu đô thị ven biển thích ứng với BĐKH tỉnh Quảng Ninh.

2.4.2. Kết quả điều tra tổng hợp

(1) Xác định mô hình nghiên cứu

Trong khuôn khổ đề tài Tác giả sử dụng mô hình hồi quy ước lượng.

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9$$

Trong đó:

Y: Biến phụ thuộc

$X_1 - X_9$: 9 là biến độc lập (Các biến $X_1 - X_9$ được hình thành bằng cách tính trung bình cộng các biến quan sát trong từng biến độc lập).

β_0 : Hằng số hồi quy

$\beta_1 - \beta_9$: Hệ số hồi quy

- Các chỉ tiêu cần quan tâm trong bản kết quả chạy hàm hồi quy ước lượng:

+ Giá trị Sig kiểm định cho từng biến độc lập, sig nhỏ hơn hoặc bằng 0.05 có nghĩa là biến đó có ý nghĩa trong mô hình, ngược lại sig > 0.05, biến độc lập đó cần được loại bỏ.

+ Hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta, trong tất cả các hệ số hồi quy, biến độc lập nào có Beta lớn nhất là biến có ảnh hưởng nhiều nhất đến sự thay đổi của biến phụ thuộc.

+ Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa B dùng để viết phương trình hồi quy.

+ Hệ số phóng đại phương sai VIF dùng để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến.

Đề tài luận án sử dụng mô hình và bảng câu hỏi sử dụng thang đo Likert chọn VIF < 2 sẽ không có đa cộng tuyến, trường hợp hệ số này lớn hơn hoặc bằng 2 có sự đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

(2) Kết quả điều tra

Quá trình điều tra khảo sát được tiến hành trong 6 tháng, kết quả thu được như sau:

- Số phiếu phát ra: 230 phiếu; Số phiếu thu về: 195 phiếu
- Số phiếu hợp lệ với đầy đủ thông tin trả lời: 185 phiếu.

Kết quả cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhóm nhân tố lần lượt như sau: (1) Nhóm nhân tố thể chế chính sách cầu nhà nước; (2) Nhóm nhân tố quy hoạch đô thị; (3) Nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên; (4) Nhóm nhân tố nguồn nhân lực cho quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị; (5) Nhóm nhân tố khoa học công nghệ; (6) Nhóm nhân tố về tác động của biến đổi khí hậu đối với các đô thị ven biển; (7) Quy mô dân số; (8) Nhóm nhân tố về kinh tế; (9) Nhóm nhân tố về sự tham gia của cộng đồng trong quản lý quy hoạch

Kết quả tính toán được hệ số Cronbach Alpha 0,884. Kết quả này chứng tỏ BCH khảo sát hoàn toàn thỏa mãn yêu cầu về độ tin cậy của thang đo.

Bảng 2.1. Kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha

Cronbach's Alpha	N of Items
.884	33

Kết quả chi tiết được thể hiện tại phụ lục 7.

2.5. Kinh nghiệm quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan các đô thị ven biển

2.5.1. Kinh nghiệm quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển thích ứng với BĐKH trên thế giới

(1) Thành phố Seoul, Hàn Quốc

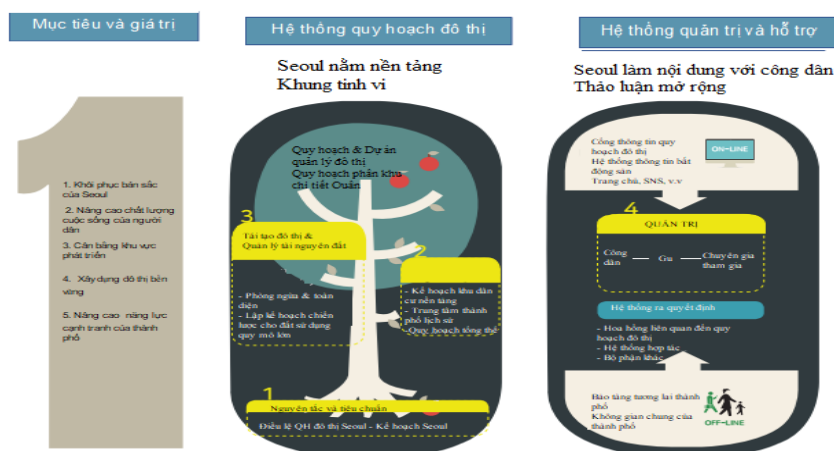
Vùng thủ đô Seoul bao gồm cả thành phố cảng lớn Incheon và Tỉnh Gyeonggi là vùng đô thị lớn thứ hai thế giới sau Vùng thủ đô Tokyo, chiếm một nửa dân số Hàn Quốc cùng với hơn 1.000.000 người nước ngoài. Nơi đây trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của quốc gia này. Thành phố đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của Hàn Quốc và được xem là nơi khởi nguồn của “Kỳ tích sông Hán”.

- **Xây dựng một Khung quản lý về phát triển đô thị**

- Những yếu tố cấu thành nên Khung quản lý đô thị

Thành công lớn nhất trong việc quản lý KGKTCQ của Seoul là việc Chính quyền thành phố đã xây dựng một Khung quản lý về phát triển đô thị (bao gồm cả KGKTCQ

của thành phố). Mục tiêu của việc này là Chính quyền đã luôn lưu tâm việc quản lý đồng bộ giữa các khu vực có kinh tế phát triển và những khu vực kinh tế phát triển chậm hơn.



Hình 2.13. Khung quản lý về phát triển đô thị thành phố Seoul

Những yếu tố cấu thành nên Khung quản lý đô thị này bao gồm các nội dung: Các nguyên tắc và chuẩn mực để phát triển đô thị bền vững; Những kế hoạch cụ thể tạo cơ sở cho việc kiểm soát và theo đuổi kế hoạch tổng thể về phát triển và quản lý đô thị; Tái tạo đô thị và quản lý tài nguyên đất đô thị; Quản trị hợp tác giữa công dân và chuyên gia tham gia từ khi bắt đầu lập kế hoạch đến khi thực hiện.

- Một điểm thành công khác của thành phố Seoul trong việc quản lý KGKTCQ đô thị tại đây, là việc chính quyền thành phố đã thành lập và phát triển Hệ thống thông tin quản lý đô thị ngay từ đầu những năm 2000. Trong đó, mục tiêu lớn nhất của Hệ thống này là việc *Truyền thông chính xác và rõ ràng về thông tin quy hoạch đô thị của Seoul*. Seoul đã thành lập Hệ thống thông tin quy hoạch đô thị (UPIS) dựa trên GIS và cổng thông tin quy hoạch đô thị, dựa trên việc nhận ra sự cần thiết phải thông báo cho người dân về đô thị lập kế hoạch quyết định hiệu quả và tích cực hơn, giúp người dân có được tất cả các thông tin về quy hoạch đô thị một cách chính xác và nhanh chóng, Hơn nữa, 1.000 quan chức quy hoạch đô thị của Seoul có thể có khả năng quản trị nhất quán và nhanh chóng, đưa ra quyết định hợp lý nhờ chia sẻ thông tin tron tru và hiện thực hóa quản lý quy hoạch đô thị rõ ràng bằng cách cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị.

- *Về quản lý không gian*

Với giá trị cốt lõi được đặt ra là “Cấu trúc không gian của cộng đồng”. Kế hoạch

quản lý không gian kiến trúc được đặt mục tiêu là tôn trọng các tài sản văn hóa, lịch sử và văn hóa của Thành phố, tái cấu trúc cấu trúc không gian để tăng cường khả năng cạnh tranh và theo đuổi sự phát triển cân bằng, và kết nối các trục đô thị để giao tiếp và tương tác tốt hơn phát triển. Song song với Kế hoạch quản lý KGKTCQ đô thị Seoul, còn có “Kế hoạch khu phố”. Kế hoạch khu phố là kế hoạch hiện thực hóa Kế hoạch Seoul 2030 Seoul theo đơn vị khu vực lân cận. Đó là một kế hoạch tiếp theo bổ sung cho Kế hoạch Seoul, và kế hoạch trung cấp giữa quy hoạch tổng thể quy hoạch đô thị và kế hoạch quản lý đô thị, đồng thời, một kế hoạch tích hợp các văn phòng quy hoạch đô thị khác nhau bằng cách cung cấp một hướng dẫn quản lý đô thị.



Hình 2.14. Kế hoạch theo vấn đề

- Một điểm thành công nữa trong việc quản lý KGKTCQ đô thị tại Seoul, là việc Xây dựng các kế hoạch cụ thể để giải quyết các vấn đề còn tồn tại, những nguy cơ kiểm chế công tác quản lý KGKTCQ tại đây.

Như vậy, với những mục tiêu cụ thể và kiên định như vậy, nên việc quản lý và phát triển KGKTCQ đô thị được thực hiện nhất quán, và Seoul được đánh giá là một trong các thành phố có KGKTCQ đô thị đẹp nhất tại Châu Á.

(2) Thành phố Thượng Hải, Trung Quốc

Thượng Hải nằm ở bờ biển phía Đông của Trung Quốc và là một trong 4 thành phố trực thuộc trung ương của nước này. Diện tích: 6.340,5 km². Thượng Hải được xem là thủ đô kinh tế của Trung Quốc. Các yếu tố chính trong sự thành công của việc quản lý KGKTCQ đô thị tại Thượng Hải là:

- Sự quyết tâm của chính quyền thành phố trong việc xây dựng và phát triển Thượng Hải là một thành phố Đầu Ròng, luôn có mục tiêu chứng minh Chỉ số tín nhiệm xanh của họ với cộng đồng toàn cầu.

- Các thách thức mà thành phố Thượng Hải phải đối mặt là: tác động môi trường,

các yêu cầu về dịch vụ nhà ở, dịch vụ công cộng của người dân thành phố, mật độ dân cư, chất lượng cuộc sống, sự tăng trưởng về kinh tế và dân số; bảo toàn giá trị lịch sử của thành phố; cải thiện hình ảnh môi trường của thành phố. Và chính các thách thức này lại là động lực để Thượng Hải đưa ra các yêu cầu quản lý KGKTCQ đô thị phải xây dựng kế hoạch quản lý và phát triển đô thị phù hợp và hiệu quả.

(3) Singapore

Singapore là một quốc đảo bao gồm đảo chính và 63 đảo nhỏ, trong đó có 20 đảo có người ở, nằm rải rác ở eo biển Singapore, tỷ lệ đô thị hóa là 100%. Chiến lược phát triển của Singapore là xây dựng đất nước thành một khu vườn chung của mọi người, trong đó không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị là một phần quan trọng trong đời sống của người dân. Cơ quan quản lý hệ thống không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị là Tổng Cục công viên quốc gia (National Parks).

Chiến lược TP vườn thập niên 90 đã xây dựng nhiều công viên vườn hoa cây xanh với những chức năng chuyên biệt như: công viên sinh thái, công viên thiên nhiên hoặc công viên theo chủ đề (công viên bờ biển Đông; công viên đồi Telok Blangal; khu dự trữ ngập nước Sungei Byloh; vườn thực vật quốc gia Singapore).



Hình 2.15. Quy hoạch tổng thể và quy hoạch không gian, kiến trúc, cảnh quan Singapore

Đến nay, Singapore xây dựng một hệ thống công cụ quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị tương đối đồng bộ, bao gồm: Hệ thống pháp luật về QH đô thị như Luật QH năm 1959; Pháp lệnh QH năm 1967; Luật QH năm 1990; Điều lệ về QH tổng thể năm 1992 và hệ thống các đồ án QH gồm: QH chiến lược, QH tổng thể.

Bên cạnh đó, Singapore đã đưa ra rất nhiều giải pháp quản lý phát triển không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị được áp dụng như: Kết nối cảnh quan trên các tuyến đường tạo thành các hành lang xanh; cải tạo nâng cấp các công viên cũ; phát triển hạ

tầng xanh; mở rộng công viên quốc gia; xanh hóa tầng cao; lập Hội đồng cảnh quan; đào tạo và cấp chứng chỉ hành nghề, huy động sự tham gia của cộng đồng dân cư ...

Bài học kinh nghiệm từ quản lý đô thị Singapore: (1) Tôn trọng thiên nhiên; (2) Tối ưu hóa không gian công cộng và văn minh nơi công cộng, kết hợp hiệu quả giữa các hoạt động thương mại và giải trí để mang lại sự hài lòng cho người dân; (3) Ứng dụng giao thông thông minh và kiến trúc xanh; (4) Ứng dụng giải pháp/công nghệ sáng tạo; (5) Xây dựng Chính phủ quản lý điện tử: Singapore đã duy trì được hệ thống Chính phủ điện tử ở mức độ cao.

(4) Thành phố Stockholm (Thụy Điển)

Stockholm là thành phố lớn nhất ở Thụy Điển, thủ đô của Thụy Điển, là một trong những thủ đô và đô thị sạch nhất thế giới do không có công nghiệp nặng và các nhà máy điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch.

Chính quyền đô thị đặt ra các nhóm nhiệm vụ cần quản lý phát triển đô thị để đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh, thích ứng với BĐKH, nhiệm vụ bao gồm: ứng phó BĐKH, cấu trúc xanh đô thị, chất lượng không khí, quản lý chất thải và nước, xử lý nước thải, sử dụng đất bền vững, quản lý môi trường và giao thông bền vững. Mạng lưới xanh này không chỉ cung cấp các không gian xanh của đô thị mà còn cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng, chẳng hạn như bảo vệ lũ lụt, điều chỉnh nhiệt độ, giải trí và đa dạng sinh học. Các nội dung chính của xây dựng đô thị gồm những nhóm tiêu chí định hướng kiểm soát quản lý sau:



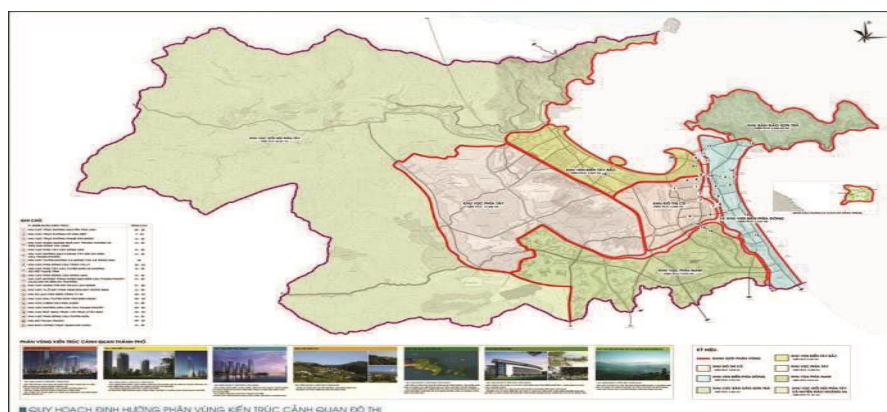
Hình 2.16: Định hướng phát triển và mục tiêu phát triển đô thị tại TP. Stockholm (Thụy Điển)

2.5.2. Kinh nghiệm quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan ứng phó với BĐKH tại Việt Nam

(1) Kinh nghiệm thành phố Đà Nẵng

Đà Nẵng nằm ở trung độ Việt Nam có vị trí trọng yếu cả về kinh tế – xã hội và quốc phòng – an ninh, là đầu mối giao thông quan trọng, cửa ngõ chính ra biển Đông của các Tỉnh Miền Trung, Tây Nguyên và các nước tiểu vùng Mê Kông. Ngày 28/7/2021, UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 về phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Kế hoạch có mục tiêu phấn đấu trên 75% cộng đồng dân cư và 100% công chức, viên chức nhà nước hiểu biết cơ bản về BĐKH và các tác động của BĐKH; 100% công chức làm công tác quản lý, tham mưu biết cách lồng ghép ứng phó BĐKH trong hoạt động quản lý kinh tế, xã hội của cơ quan, địa phương mình công tác.

Các quy hoạch, kế hoạch, phát triển kinh tế, xã hội, phát triển ngành lĩnh vực ở cấp thành phố, cấp quận huyện được lồng ghép, triển khai các biện pháp ứng phó với BĐKH trên địa bàn. Các giải pháp như quản lý quy hoạch kiến trúc, cảnh quan bao gồm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, tổng hợp và đa mục tiêu tài nguyên nước; áp dụng các công nghệ và phương thức sản xuất tiết kiệm nước; chủ động phòng, chống, giảm thiểu tác hại của cạn kiệt nguồn nước, xâm nhập mặn... do tác động của BĐKH; củng cố, nâng cấp, xây mới các đoạn đê biển, đê sông xung yếu, phát triển rừng chắn sóng, chắn cát, rừng phòng hộ ven biển; tập trung hoàn thành các dự án nâng cấp đê điều và xây dựng các khu trú tránh cho tàu thuyền và hậu cần nghề cá. Triển khai đầu tư xây dựng mới các công trình thủy lợi có tính đến yếu tố BĐKH, nước biển dâng; củng cố và nâng cấp các hồ chứa vừa và nhỏ, bảo đảm an toàn trữ nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt, an toàn khu dân cư hạ lưu...



Hình 2.17. Sơ đồ phân vùng phát triển TP. Đà Nẵng

Bên cạnh đó, Đà Nẵng tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về ứng phó BĐKH, đặc biệt là cho cán bộ quản lý trực tiếp làm công tác về khí tượng thủy văn, BĐKH, nông nghiệp, xây dựng - đô thị và công nghiệp - năng lượng.

(2) Kinh nghiệm thành phố Huế

Huế là kinh đô nước Việt đã hơn 120 năm, từ 1993 cố đô Huế đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới là đặc thù cần quan tâm. Không chỉ là trung tâm di sản của miền Trung, du lịch Huế hiện nay đang nổi lên như là điểm đến mới hấp dẫn của du lịch nghỉ dưỡng với nhiều bãi biển đẹp.

Khi xem xét đến tiêu chí là quản lý không gian đô thị Huế không chỉ căn cứ vào quy hoạch, quy định quản lý, bảo tồn di sản, quản lý đất và phát triển đô thị mà còn cần đến “*Quy chế quản lý quy hoạch - kiến trúc cảnh quan của đô thị*”. Từ tiềm năng và lợi thế về quỹ di sản cảnh quan, vị thế địa lý, xu thế phát triển đô thị thì định hướng để Thừa Thiên - Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, Huế đã lựa chọn mô hình cấu trúc đô thị hợp lý với lộ trình thích hợp và từ đây mạnh phát triển đô thị đồng thời với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp đô thị.

(3) Kinh nghiệm thành phố Nha Trang

Thành phố Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa là đô thị biển nổi tiếng của Việt Nam thuộc phía nam vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, là thành phố được Thế giới Công nhận là một trong hơn 29 thành phố du lịch biển đẹp nhất thế giới. Với hệ sinh thái tự nhiên đa dạng từ khu vực núi, đồng bằng ven biển, các khu vực ngập mặn đến hệ thống tuyến đảo được nghiên cứu trong tổ chức không gian đô thị và khai thác tiềm năng du lịch.

Để thúc đẩy tốc độ đô thị hóa, UBND Tỉnh đã phê duyệt Chương trình phát triển đô thị TP. Nha Trang đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Trước mắt, thành phố sẽ quan tâm đẩy mạnh thực hiện các dự án phát triển không gian công cộng, tăng cường cây xanh công viên dọc bờ biển Trần Phú, Phạm Văn Đồng, công viên cây xanh dọc hai bên bờ sông Cái...; đẩy mạnh phong trào trồng cây và tăng số cây xanh đến hết năm 2022 lên 1.257ha. Công tác lập quy hoạch được triển khai minh bạch, có ý kiến đóng góp về ý tưởng quy hoạch của các chuyên gia, tư vấn và các tổ chức kinh tế - xã hội trong và ngoài nước. Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Nha Trang đến năm 2040 cơ bản đã cụ thể được một số nội dung về phát triển đô thị bền vững. Trong

tương lai, Nha Trang sẽ có sự phát triển vượt bậc, xứng đáng là một hình mẫu về xây dựng đô thị thông minh, bền vững, giàu bản sắc văn hóa.

2.5.3. Các bài học rút ra

Qua kinh nghiệm thực tiễn từ các thành phố trong ngoài nước, có thể rút ra một số bài học sau:

- Phân quyền quản lý KGKTCQ
 - + Chính phủ đưa ra những định hướng chính phát triển KGKTCQ, tổ chức những hoạt động hỗ trợ việc nghiên cứu vĩ mô như khảo sát cấp quốc gia
 - + Chính quyền các thành phố phát triển các chính sách từ thực tế địa phương mình gắn chặt với nhu cầu và khả năng thực tiễn.
 - + Phân công, phân quyền rõ ràng cho từng cấp, từng chủ thể tham gia
 - + Xây dựng cơ chế để giám sát, kiểm tra
- Hệ thống các đồ án quy hoạch, Quy chế, quy định quản lý
 - + Tổ chức thi tuyển thiết kế các đồ án quan trọng từ các đồ án Quy hoạch chung, Quy hoạch chi tiết, Thiết kế đô thị để có những đồ án thực sự chất lượng.
 - + Triển khai lập các Quy chế, quy định quản lý kèm theo các đồ án quy hoạch trong đó đưa nội dung quản lý KGKTCQ là một nội dung quan trọng để thúc đẩy và giám sát việc thực thi nhanh chóng và đảm bảo đúng quy hoạch.
- Xây dựng cơ sở pháp lý
 - + Hoàn thiện hệ thống các VBQPPL: Từ văn bản luật và văn bản dưới luật, cần có sự thống nhất, tránh chồng chéo, mâu thuẫn về các khái niệm, chỉ tiêu.
 - + Các quy chuẩn, tiêu chuẩn cần cụ thể, rõ ràng.
 - + Kiểm soát công tác cấp giấy phép quy hoạch, giấy phép xây dựng có các bước liên quan đến việc đánh giá tác động đến KGKTCQ.
- Về giải pháp quản lý KGKTCQ
 - + Cần phân vùng quản lý KGKTCQ dựa trên các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp.
 - + Nội dung quản lý: Không gian, kiến trúc, cảnh quan, môi trường, khai thác sử dụng, tài chính đầu tư, bảo tồn di tích, hiệu quả kinh tế, xã hội, văn hoá, cơ sở hạ tầng.
- Vai trò của cộng đồng
 - Phát huy vai trò của cộng đồng dân cư và sự tham gia của người dân trong công

tác quản lý KGKTCQ đô thị. Cộng đồng dân cư đóng một vai trò hết sức quan trọng, trong công tác xây dựng, phát triển đô thị và quản lý KGKTCQ, người dân có thể tham gia đóng góp ý kiến ngay từ khâu lập nhiệm vụ quy hoạch, đồ án quy hoạch, đồng thời người dân còn đóng góp vào trong quá trình xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ, công trình công cộng, trồng và quản lý, chăm sóc cây xanh tại các tuyến đường, công trình công cộng và công viên vườn hoa.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP QUẢN LÝ KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN ĐÔ THỊ VEN BIỂN TỈNH QUẢNG NINH

3.1. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

3.1.1. Quan điểm

Thứ nhất, quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh gắn liền với việc đánh giá và dự báo mức độ tác động của biến đổi khí hậu.

Thứ hai, sử dụng công nghệ khoa học tiên tiến trong công tác xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh.

Thứ ba, quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển phải có sự tham gia của cộng đồng.

3.1.2. Mục tiêu

Thứ nhất, xác định được các thách thức và cơ hội của biến đổi khí hậu đối với quá trình phát triển của ngành, lĩnh vực và địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Thứ hai, bổ sung, lồng ghép các giải pháp thích ứng BĐKH trong quy hoạch, quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh. Xây dựng và lựa chọn các giải pháp cụ thể cho các Sở, ban, ngành, địa phương, bao gồm từ chính sách, chủ trương đến chương trình, dự án đầu tư.

Thứ ba, Xác định được các giải pháp ưu tiên nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, lộ trình triển khai và nguồn lực thực hiện cho từng giai đoạn.

Thứ tư, xây dựng bộ tiêu chí quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển

Thứ năm, nâng cao năng lực quản lý đô thị; tăng cường mối liên hệ và sự phối hợp giữa các địa phương trong tỉnh cũng như các đơn vị trực tiếp quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị.

Thứ sáu, hoàn thiện khung pháp lý, công cụ, cơ sở dữ liệu quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển.

Thứ sáu, nâng cao nhận thức, trách nhiệm tham gia của cộng đồng trong công tác quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển và từng bước phát triển nguồn

nhân lực tốt.

3.1.3. Nguyên tắc

(1) *Tuân thủ các chủ trương, đường lối, các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định của Nhà nước về Quản lý đô thị:* Việc quản lý KGKTCQ đô thị phải tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch xây dựng theo quy định của Nhà nước, quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị và quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.

(2) *Phù hợp quy hoạch và chiến lược phát triển đô thị của tỉnh Quảng Ninh:* quản lý kiến trúc, cảnh quan khu đô thị ven biển phải nằm trong chiến lược, định hướng quy hoạch Quảng Ninh, tuân thủ các đồ án quy hoạch, quy chế, quy định quản lý đô thị.

(3) *Đảm bảo thống nhất, hài hòa, tôn trọng và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, văn hóa địa phương:* Đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý từ không gian tổng thể đô thị đến không gian cụ thể thuộc đô thị; phải có tính kế thừa kiến trúc, cảnh quan đô thị và phù hợp với điều kiện, đặc điểm tự nhiên, đồng thời tôn trọng tập quán, văn hóa địa phương; phát huy các giá trị truyền thống để gìn giữ bản sắc của từng vùng, miền trong kiến trúc, cảnh quan đô thị.

(4) *Tuân thủ khung tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về QLĐT:* Quản lý kiến trúc, cảnh quan đô thị hiệu quả dựa trên việc phân cấp, phân quyền phù hợp nhưng phải tuân thủ tổ chức bộ máy QLNN về QLĐT từ trung ương đến địa phương.

(5) *Huy động sự tham gia của cộng đồng trong quá trình quản lý kiến trúc, cảnh quan, bảo tồn, khai thác, sử dụng các không gian kiến trúc cảnh quan đô thị:* Cộng đồng là đối tượng phục vụ, là đối tượng sử dụng chính, đồng thời tạo nên sự thành công của không gian kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển. Việc nhận được sự ủng hộ của người dân trong quá trình quản lý kiến trúc, cảnh quan, bảo tồn, khai thác, sử dụng các không gian kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển đóng vai trò rất quan trọng, là nguyên tắc cơ bản.

3.2. Một số yêu cầu về Quản lý Không gian kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển

(1) *Tôn trọng và phát huy yếu tố cây xanh, mặt nước trong không gian kiến trúc cảnh quan đô thị*

- Cây xanh trong không gian kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển được trồng, chăm sóc, duy trì, bảo vệ, phân loại và bố trí theo quy hoạch, quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

- Tôn trọng tự nhiên và đặc điểm sinh thái, cấu trúc phân bố các yếu tố tự nhiên,

đặc biệt là hệ thống cây xanh mặt nước.

- Cảnh quan nhân tạo phải được thiết kế hợp lý, xây dựng đồng bộ, hài hòa cảnh quan môi trường và phù hợp với chức năng, đặc điểm vùng miền, tính chất của đô thị, khu vực đô thị.

- Cảnh quan tự nhiên ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến môi trường và sự phát triển bền vững của không gian kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển phải được khoanh vùng; chỉ dẫn sử dụng và hướng dẫn bảo vệ.

(2) Kiểm soát công trình cao tầng

- Tuân thủ quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc các công trình cao tầng của Quảng Ninh về điều kiện xây dựng công trình cao tầng; tầng cao, chiều cao tối đa cho phép xây dựng công trình cao tầng; các quy định về quản lý KGKTCQ đô thị; các khu vực không được phép xây dựng công trình cao tầng; Các quy định về kiểm soát chức năng; kiểm soát dân số đối với công trình cao tầng khu đô thị ven biển.

- Đối với công trình cao tầng trong việc xây mới, cải tạo, chỉnh trang, sửa chữa và phá bỏ vật thể kiến trúc, cây xanh trong khu vực công cộng, khuôn viên công trình và nhà ở có ảnh hưởng đến không gian kiến trúc cảnh quan đô thị phải xin phép cơ quan quản lý có thẩm quyền.

- Trước khi lập dự án đầu tư xây dựng công trình có quy mô lớn, có ý nghĩa và vị trí quan trọng trong đô thị phải thi tuyển thiết kế kiến trúc.

- Về chiều cao và mật độ xây dựng công trình: càng gần khu vực trung tâm đô thị càng cần tăng chiều cao và mật độ xây dựng để giảm diện tích chiếm đất và dễ dàng bảo vệ triệt để với ngập lụt đô thị.

(3) Thích ứng biến đổi khí hậu

- Mô hình cấu trúc đô thị thích ứng với BĐKH phù hợp với các nhóm đô thị đặc trưng: đô thị sát biển, đô thị gần biển và đô thị ven biển ngập mặn. Các thành phần chính là: trung tâm đô thị, khu ở, không gian xanh, giao thông, khu sản xuất với các mật độ cao, trung bình và thấp để thích ứng tối ưu với BĐKH.

- Đảm bảo sử dụng đất cho dân cư ven biển: tránh phát triển đô thị, giảm mật độ sử dụng đất tại các khu vực ven biển có nguy cơ tiếp xúc rủi ro như xói lở, ngập lụt, nước biển dâng.

- Có các giải pháp tổ chức không gian khác nhau cho đô thị hiện hữu mật độ cao, khu đô thị mới, khu ở mật độ thấp ven biển, ... để đảm bảo hiệu quả thích ứng tốt nhất với BĐKH.

- Quy hoạch đảm bảo thiết kế cơ sở hạ tầng: các đô thị ven biển có môi trường đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa, không gian mở... tất cả nên được bảo tồn và tích hợp vào các thiết kế thích ứng BĐKH.

- Quy hoạch và quản lý phát triển đô thị phù hợp cộng đồng ven biển có đặc trưng hoạt động kinh tế biển và sông rạch, do đó cần phải nâng cao nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của thích ứng BĐKH ở vùng ven biển.

3.3. Đề xuất bộ tiêu chí quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển

- Căn cứ vào thực trạng quản lý KGKTCQ đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh BĐKH, cùng các dữ liệu đã điều tra khảo sát, những điểm mạnh, điểm yếu, những cơ hội, thách thức mà các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh đang đối mặt.

- Căn cứ vào yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc đảm bảo thích ứng phát triển đô thị bền vững; tạo lập môi trường sống bền vững đáp ứng nhu cầu con người, xã hội, bảo tồn hình thái đô thị, cải tạo nâng cấp hạ tầng đô thị.

- Ý kiến chuyên gia: Các chuyên gia mà tác giả tham vấn, lấy ý kiến là các chuyên gia có trình độ chuyên môn kỹ thuật, quản lý và thực tiễn cao, bao gồm các ngành: kinh tế, kiến trúc, quy hoạch, kỹ thuật của các Trường Đại học như Kinh tế Quốc dân, Đại học GTVT, Đại học Kiến trúc, Đại học Xây dựng, Bộ GTVT, Bộ KH&ĐT, Bộ Xây dựng, Các Ban QLDA; Các Sở xây dựng... đã cho các ý kiến và các gợi ý về quản lý KGKTCQ đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh có thích ứng BĐKH. Tác giả thực hiện phỏng vấn sâu và xin ý kiến của 30 chuyên gia về quan điểm quy hoạch, KTKGCQ tại Việt Nam, được lập tại (phụ lục 06).

Luận án đề xuất 05 nhóm tiêu chí để quản lý KGKTCQ đô thị ven biển thích ứng BĐKH: (1) Quy hoạch; (2) Tổ chức không gian kiến trúc; (3) Cảnh quan đô thị; (4) Hạ tầng kỹ thuật (5) Các tiêu chí khác. Chi tiết như trong bảng 3.1 dưới đây.

Bảng 3.1. Bộ tiêu chí quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Quảng Ninh

STT	Tiêu chí	Nội dung
I	Quy hoạch	

STT	Tiêu chí	Nội dung
1	Sử dụng đất	- Có quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cho từng khu vực theo định hướng QHC, QHPK, QHCT của tỉnh Quảng Ninh. - Tuân thủ các chỉ tiêu chức năng sử dụng đất, mật độ xây dựng, tầng cao theo các đồ án QHC, QHPK, QHCT, TKĐT, quy chế, quy định quản lý quy hoạch, kiến trúc liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2	Mật độ xây dựng	Đạt chuẩn mới của Bộ Xây dựng ban hành: - Không có nhà tạm, nhà dột nát, có khả năng sử dụng trên 50 năm để thích ứng với BĐKH. - Đảm bảo 100% nhà kiên cố chịu được gió, bão trên cấp 12 và nước biển dâng cao 1m. - Mật độ xây dựng trong khu dân cư không vượt quá 35% để xanh hóa môi trường.
3	Không gian cây xanh, mặt nước	- Duy trì hệ thống cây xanh để cải thiện vi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan cho khuôn viên. - Duy trì và đào mới các ao, hồ để tích nước ngọt tưới tiêu và tạo cảnh quan. - Khuyến khích trồng các loại cây phù hợp với chức năng của các khu vực đô thị, đảm bảo môi trường sinh thái. - Lựa chọn loại cây trồng có sự phối hợp màu sắc hài hòa, sinh động tạo nét đặc trưng riêng cho khu vực và cho đô thị. - Ao, hồ, suối, tiểu cảnh, giả sơn phải được thiết kế hợp lý, xây dựng phải đồng bộ, hài hòa cảnh quan, môi trường và phù hợp với chức năng, đặc điểm vùng miền, tính chất, khu vực đô thị.
II Kiến trúc		
1	Các công trình kiến trúc đô thị	- Phải đảm bảo khoảng lùi theo quy định; - Chiều cao công trình, khối đế công trình, mái nhà, chiều cao và độ vươn của ô văng tầng 1, các phân vị đứng, ngang, độ đặc rỗng, bố trí cửa sổ, cửa đi về phía mặt phố, tổng thể đảm bảo tính liên tục, hài hòa cho kiến trúc toàn khu vực. - Đảm bảo chỉ tiêu về màu sắc, vật liệu hoàn thiện bên ngoài tạo sự hài hòa chung cho toàn khu vực và cần được quy định trong TKĐT. - Bảo tồn và phát huy hình thái, không gian, công trình kiến trúc có giá trị hiện hữu - Tùy từng vị trí, thiết kế kiến trúc cần thể hiện rõ tính trang trọng, tiêu biểu, hài hòa, trang nhã hoặc yêu cầu bảo tồn nguyên trạng. - Sáng tạo hình thức kiến trúc đẹp, độc đáo của công trình tạo nên bản sắc riêng biệt cho địa phương
2	Điểm nhấn đô thị	- Tại các vị trí xác định là điểm nhìn, điểm nhấn, phải kiểm soát chặt chẽ về hình thức, phong cách kiến trúc, chiều cao; - Chú trọng thiết kế hiện đại, thẩm mỹ đóng góp cho cảnh quan trong khu vực tạo điểm nhấn đô thị, cùng với đặc điểm của các yếu tố tự nhiên là những nhân tố để tạo nên giá trị của hình ảnh đô thị, không chỉ bằng tác động vật chất mà cả tinh thần: cảm giác, ý tưởng của con người;
III Cảnh quan đô thị		

STT	Tiêu chí	Nội dung
1	Bảo tồn	- Bảo tồn theo các quy hoạch, quy chế riêng đã phê duyệt - Phải bảo vệ các không gian làng xóm, phố cũ giá trị; khu vực, công trình di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng. - Không xây dựng công trình trong khu vực bảo vệ cấp I. Tại khu vực bảo vệ cấp II: Kiểm soát chức năng, không gian kiến trúc cảnh quan.(luật Di sản văn hóa)
2	Kiểm soát xây dựng	- Không làm thay đổi cấu trúc đô thị, phá vỡ quy mô, tính chất, cảnh quan không gian và các giá trị di sản văn hóa, lịch sử, cách mạng, kiến trúc, nghệ thuật. - Đảm bảo khoảng không gian lưu không giữa công trình và các tòa nhà xung quanh nếu trong phạm vi khu bảo tồn; phải có khoảng cách ly với các công trình di tích, tôn giáo tín ngưỡng đã được xếp hạng.
3	Phát huy hình thái không gian kiến trúc khu vực	- Phát huy không gian văn hóa vật thể và bổ sung các không gian công cộng phục vụ cộng đồng nhưng không phá vỡ hình thái không gian kiến trúc khu vực rất đặc thù của đô thị ven biển - Phát huy những giá trị đương đại của di sản đô thị và sự hòa nhập thực tế và tích cực của di sản đó vào những không gian mới thể hiện tính đô thị của Quảng Ninh.
4	Hệ sinh thái	- Hệ thống cồn cát, đất ngập nước ven biển (rừng ngập mặn, rạn san hô) có thể bảo vệ các hệ sinh thái khỏi nước biển dâng hay sóng thần. - Rừng có khả năng bảo vệ khỏi lũ quét, sạt lở đất. - Các kênh thoát lũ tự nhiên, các hồ điều hòa, đầm lầy có thể bảo vệ lũ sông và nước lũ do bão gây ra. - Tăng cường và bảo vệ hệ sinh thái và vùng đệm tự nhiên để giảm thiểu lũ, bão và các hiểm họa khác mà các đô thị phải đối mặt. - Xây dựng các tập quán giảm rủi ro nhằm thích ứng với BĐKH.
IV	Hạ tầng kỹ thuật	
1	Giao thông	- Đáp ứng được xe cơ giới tiếp cận 100% để phục vụ sản xuất, phục vụ dân sinh. - Tỷ lệ hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy đạt 100% về khả năng kết nối - Khai thác tối đa vật liệu địa phương, vật liệu tái tạo trong xây dựng giao thông. - Quy định cụ thể, rõ ràng việc khai thác sử dụng các hoạt động giao thông động và tĩnh để nâng cao trách nhiệm, ý thức của người dân khi tham gia, sinh hoạt trong không gian công cộng. - Đầu tư và phát triển hệ thống giao thông công cộng.
2	Cấp nước sinh hoạt	- Các hộ gia đình sử dụng tiết kiệm nguồn nước sạch và nguồn nước tái tạo, khai thác hiệu quả năng lượng tự nhiên. - Đảm bảo 100% các hộ gia đình trong đô thị có đủ nước cấp cho sinh hoạt, chất lượng nước cấp cho ăn uống và sinh hoạt đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

STT	Tiêu chí	Nội dung
3	Xử lý nước thải sinh hoạt	- Nước thải sinh hoạt các hộ gia đình đảm bảo 100% được xử lý sơ bộ trước khi thải ra hệ thống xử lý chung, hướng tới việc xử lý tại nguồn đạt tiêu chuẩn Việt Nam trước khi thải ra môi trường. - Áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt đã được kiểm nghiệm, thực hiện các hướng dẫn quản lý sử dụng nước để giảm lượng nước thải phải xử lý.
4	Chất thải rắn	- Đảm bảo 100% phân loại và thu gom chất thải rắn theo quy định; xử lý 100% chất thải rắn an toàn hợp vệ sinh và đúng kỹ thuật.
5	Hệ phố, đường đi bộ trong không gian công cộng	- Xây dựng đồng bộ, phù hợp về cao độ, vật liệu, màu sắc từng tuyến phố, khu vực trong đô thị - Kích thước hồ trồng cây phù hợp, đảm bảo an toàn cho người đi bộ, đặc biệt đối với người khuyết tật. - Khu vực quảng trường, công trình xây dựng mới đáp ứng về tương quan tỷ lệ - Thể hiện rõ tính chất, ý nghĩa của từng không gian quảng trường.
6	Tiết kiệm năng lượng	- Sử dụng năng lượng hiệu quả hơn thông qua việc bảo tồn năng lượng và hạn chế chất thải, tăng cường tái sử dụng vật liệu, khai thác các nguồn năng, lượng có khả năng phục hồi, quản lý sử dụng hợp lý tài nguyên; - Áp dụng giải pháp kiến trúc vì khí hậu để tận dụng tối đa thông gió, chiếu sáng tự nhiên, cách nhiệt, che nắng, xanh hóa công trình để tiết kiệm năng lượng; sử dụng các trang thiết bị tiết kiệm năng lượng; tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước, kiểm soát ô nhiễm môi trường nước. - Tổ chức giải pháp kết cấu tích hợp cho tường bao; Giải pháp trồng cây trên mái nhà để tiết kiệm năng lượng, điều hòa nhiệt độ, cải thiện chất lượng không khí, chống ồn.
V	Các tiêu chí khác	
1	Tiện ích đô thị khác	Quy định cụ thể về các trang thiết bị tiện ích phục vụ cho hoạt động của người dân trong các KGCC, gợi ý kiểu mẫu, số lượng, vị trí phù hợp.
2	Hạ tầng quan trọng có khả năng chống chịu với thiên tai	- Các CSHT bảo vệ: hệ thống đê kè, hành lang bảo vệ lũ; các lưu vực lũ; đê biển; nhà tạm trú trong thiên tai; các hệ thống cống thoát nước; khả năng của các công trình chống được động đất. - Thông tin liên lạc và các hệ thống cấp điện, thoát nước vệ sinh môi trường không bị ngưng dịch vụ kể cả theo kịch bản “thảm khốc nhất” - Giao thông: các tuyến giao thông chính; khả năng duy trì những điểm tiếp cận quan trọng và đường sơ tán không bị tắc nghẽn; hệ thống giao thông gồm các tuyến đường và các điểm tập kết phải có khả năng đón nhận các tàu, chuyến bay chở hành khách...
3	Hạ tầng y tế và giáo dục có khả năng chống chịu với thiên tai	- Cơ sở giáo dục và y tế phải đảm bảo an toàn về mặt công trình, có chương trình hành động về kế hoạch ứng phó với thiên tai. - Cơ sở y tế phải có sự an toàn và khả năng tồn tại qua tai biến, đảm bảo các cơ sở vật chất y tế và các phương tiện ứng phó khẩn cấp luôn trong tình trạng sẵn sàng.
4	Vật liệu xây dựng	- Tiến đến 2030, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường sẵn

STT	Tiêu chí	Nội dung
		có của địa phương; hạn chế sử dụng các vật liệu gây ô nhiễm môi trường khi sản xuất, khai thác; (Ví dụ: gạch nung, gạch gốm có hàm lượng chì cao,...) - Từ 2050, dùng vật liệu thay thế giảm 30-50% việc sử dụng gỗ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên

3.4. Các giải pháp quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

3.4.1. Hoàn thiện khung pháp lý, công cụ, cơ sở dữ liệu quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển

Để phát triển một cách bền vững và có bản sắc, các đô thị du lịch ven biển tỉnh Quảng Ninh cần có một chiến lược, định hướng phát triển cụ thể, kèm theo đó là cách làm và quản lý phải chặt chẽ, cần thiết phải có sự điều chỉnh các văn bản pháp luật. Cần thực hiện các giải pháp sau:

** Đối với Luật Quy hoạch Đô thị:* Rà soát quy trình QHĐT, tạo điều kiện cho người dân tham gia vào các bước của quá trình QHĐT. Nên bổ sung nội dung quy định riêng cho các khu vực đô thị ven biển.

** Đối với Luật Đất đai:* Nên sửa đổi làm rõ chức năng lập quy hoạch sử dụng đất trong phạm vi các đô thị sang chức năng QHĐT, tránh sự trùng lặp hiện nay, vì QHĐT đã bao gồm quy hoạch sử dụng đất.

** Đối với Hệ thống Quy chuẩn, Tiêu chuẩn:*

- Cần thực hiện hoàn chỉnh và bổ sung đồng bộ các hệ thống tiêu chuẩn – quy chuẩn thiết kế trong đó có đề cập đến các vấn đề ứng phó với BĐKH trong thiết kế công trình đặc biệt đối với các hiện tượng chính là ngập úng, đảo nhiệt đô thị, gió – bão trong đô thị và bức xạ nhiệt. Bên cạnh đó cũng hướng tới yêu cầu thiết kế phù hợp hơn để xây dựng lại những công trình đã bị tàn phá bởi sự cố sau thiên tai. Xây dựng quy chế kiểm soát việc thực thi quy hoạch và điều chỉnh, cải thiện các công trình xây dựng nhằm mục đích quản lý rủi ro cục bộ BĐKH.

- Điều chỉnh, bổ sung các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế quy hoạch xây dựng, đáp ứng yêu cầu phát triển của đô thị ven biển, bảo đảm khả năng điều chỉnh các yếu tố mới phát sinh trong phát triển đô thị, như đô thị nén, xanh, thông minh, thích ứng với BĐKH, nước biển dâng, phát triển bền vững ... Điều chỉnh các chỉ tiêu, tiêu chí đánh giá, phân

loại đô thị theo hướng nâng cao chất lượng sống đô thị, tăng trưởng xanh, thông minh và bền vững.

- Hoàn thiện quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức, đơn giá liên quan đến lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật; ban hành cơ chế, chính sách định hướng, khuyến khích đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong đô thị; nâng cao tiêu chuẩn phòng, chống thiên tai, BDKH, sự cố môi trường, dịch bệnh, bảo vệ môi trường trong các công trình xây dựng đô thị.

- Xây dựng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ số về đô thị hóa và phát triển đô thị theo các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, an ninh, an sinh, an toàn đô thị, phát triển đô thị bền vững, phát triển đô thị xanh, thông minh, thích ứng với BDKH, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải...

- Cần có quy chuẩn và tiêu chuẩn thiết kế linh hoạt hơn cho phù hợp với các tình huống hiện trạng đa dạng và có sự tham gia nhiều hơn của người dân bị ảnh hưởng;

** Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật khác:*

- Bổ sung các cơ sở pháp lý để định hướng các giải pháp quản lý KG,KT,CQ đô thị ven biển thích ứng với BDKH. Rà soát, bổ sung, cụ thể hoá các quy định pháp luật nhằm đơn giản quy trình thủ tục hành chính; nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra các đề án, dự án, chương trình, kế hoạch quản lý KG,KT,CQ đô thị.

- Ban hành văn bản hướng dẫn giám sát việc tích hợp các giải pháp thích ứng BDKH vào các chương trình phát triển tổng thể của các ngành, lĩnh vực của địa phương, các hoạt động kinh tế - xã hội của Tỉnh theo từng thời kỳ. Chú trọng lồng ghép mục tiêu thích ứng BDKH vào các Chương trình PTĐT Tỉnh, quy hoạch Tỉnh, Chương trình phát triển của các đô thị, Quy chế quản lý đô thị... của các đô thị.

- Xây dựng các bản đồ nguy cơ ngập lụt chi tiết hơn với một số kịch bản mực NBD phục vụ quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, cập nhật thông tin cho các bản đồ theo tình hình thực tế.

- Xây dựng các chính sách hỗ trợ những vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, nước biển dâng (vùng ven biển, vùng trũng), chính sách bảo hiểm rủi ro thiên tai.

- Xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội có

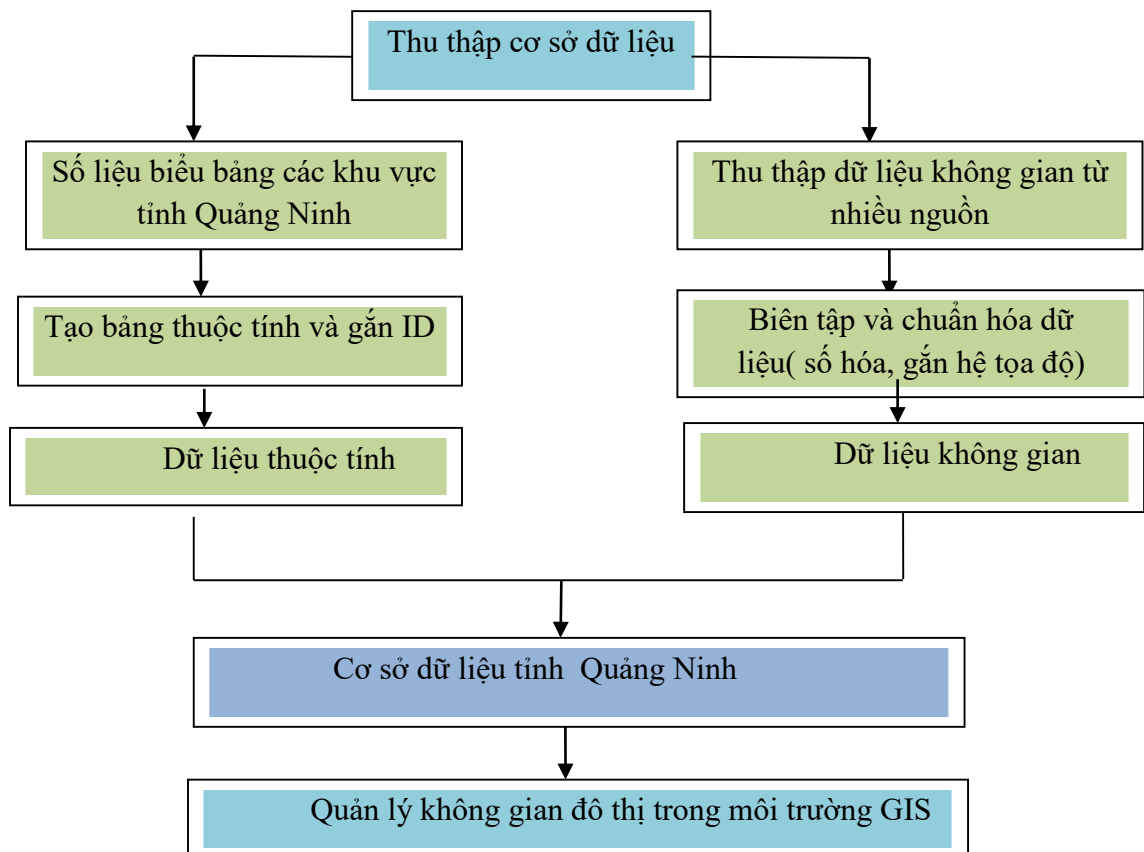
liên quan đến phòng, chống giảm nhẹ thiên tai trong bối cảnh có sự BĐKH ứng với từng giai đoạn.

- Hoàn thiện khung pháp lý cho phát triển đô thị thông minh, bền vững, quản lý kiến trúc đô thị và quản lý KGKTCQ đô thị ven biển thích ứng với BĐKH.

- Xây dựng, hoàn thiện Quy chế quản lý kiến trúc cho từng đô thị ven biển, lập Quy chế quản lý kiến trúc mới cho đô thị hoặc lồng ghép các yêu cầu về thích ứng với BĐKH vào trong quy chế quản lý đã xây dựng.

** Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch và áp dụng GIS để quản lý KGKTCQ đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh*

Để xây dựng cơ sở dữ liệu GIS cho tỉnh Quảng Ninh, cần tiến hành các công việc sau:



Hình 3.1. Sơ đồ quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu.

- Thu thập tài liệu, dữ liệu: Thu thập các bản đồ, bản vẽ, tài liệu, số liệu, liên quan từ các cơ quan chức năng và các dự án đã thực hiện. Điều tra khảo sát thực địa: Chụp ảnh, đo vẽ; thu thập tài liệu thứ cấp; sử dụng bản đồ địa hình. Tiến hành mô hình hóa dữ

liệu trong môi trường GIS.

- Lựa chọn phần mềm: Sau khi thu thập dữ liệu, tiến hành lựa chọn phần mềm GIS để tiến hành chuyển đổi các dữ liệu thu nhận được về định dạng của phần mềm GIS đã được lựa chọn;

- Xử lý số liệu: Để mô hình hóa trong GIS, cần phải được phân loại theo nguyên lý cơ sở dữ liệu GIS; dữ liệu cần được phân thành dạng cấu trúc dữ liệu mà môi trường GIS quản lý;

- Xử lý dữ liệu không gian: Chuyển đổi dữ liệu từ AutoCAD, Microstation sang định dạng shapefile; khai báo hệ tọa độ, hoặc sử dụng các phương pháp nắn chỉnh để đưa dữ liệu về hệ tọa độ chuẩn (VN2000);

- Kết nối dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian.

3.4.2. Rà soát, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch

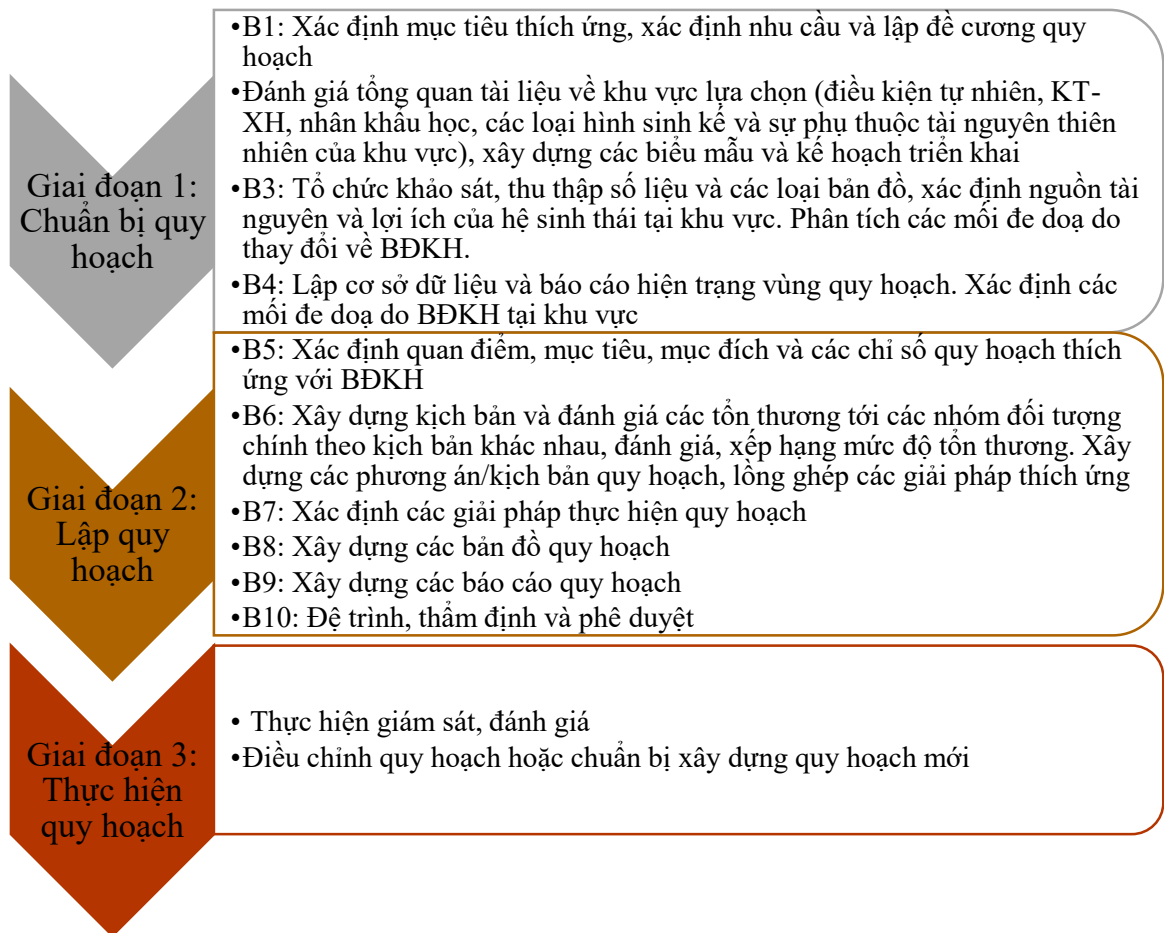
Để tăng cường công tác quản lý về thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng và đảm bảo khai thác hiệu quả, bền vững quỹ đất ven biển, ứng phó, thích nghi với BĐKH tại Quảng Ninh, cần thực hiện một số giải pháp rà soát, điều chỉnh quy hoạch như sau:

- Rà soát lại các quy hoạch tổng thể và quy hoạch ngành tại các đô thị phải đối mặt với mực nước biển dâng. Mọi quy hoạch, dự án ở những vùng ven biển, cửa sông đều phải tính tới yếu tố ổn định của địa mạo và yếu tố NBD một cách cụ thể. Ví dụ, với thành phố Hạ Long, khu vực Cao Xanh, Hà Khánh, Hà Lâm đang là khu vực có hiện tượng ngập lụt nhiều nhất tại Hạ Long. Như vậy, trong quy hoạch phân khu, cần lưu ý đến các biện pháp thích ứng với hiện tượng này.

- Rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển HTKT, KT-XH, khu đô thị, khu dân cư, phù hợp với kịch bản BĐKH.

- Rà soát quy hoạch xây dựng khu vực ven biển (ví dụ, đoạn đường ven biển từ Cẩm Thịnh đến Bãi dài Vân Đồn, đoạn từ Trường cao đẳng Than Khoáng Sản tới Chợ bến Do (Cẩm Phả); đoạn từ Cảng Vạn Hoa đến Đài Xuyên, đoạn đường từ thị trấn Đàm Hà đến Quảng Thành, đoạn từ Hải Tiến đến Hải Yên (Móng Cái)...). Việc rà soát cần xem xét tới yếu tố đảm bảo quỹ đất bố trí khu dịch vụ công cộng, công viên, quảng trường, bãi tắm công cộng phục vụ dân cư và khách du lịch, công trình hạ tầng kỹ thuật, khu vực bảo tồn, phòng hộ, ...

- Ưu tiên khuyến khích đầu tư xây dựng, thí điểm các khu đô thị theo hướng xanh, sinh thái, thích ứng với BĐKH. Trước mắt tập trung cho TP Hạ Long, TP Cẩm Phả, huyện Vân Đồn, thị xã Quảng Yên..., xây dựng thí điểm các mô hình khu đô thị xanh, sinh thái chất lượng, hiệu quả năng lượng theo hướng hợp tác, tham gia của cộng đồng để tăng khả năng thực hiện và bền vững, làm kiểu mẫu cho các đô thị khác.



Hình 3.2. Lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch

- Quy hoạch sử dụng đất thích ứng với BĐKH. Kết hợp các giá trị sinh thái, môi trường và thiên nhiên trong quy hoạch sử dụng đất đô thị, chống suy thoái môi trường và đảm bảo PTBV.

- Quy hoạch hoàn chỉnh hệ thống không gian ngầm, quy định cấm xây dựng đường dây đi nổi theo các tuyến phố, xây dựng cơ chế khuyến khích bổ sung bãi đỗ xe ngầm, có kế hoạch hạ ngầm hệ thống cáp điện, chiếu sáng và thông tin liên lạc hiện có trong khu đô thị ven biển.

- Công bố rộng rãi các quy hoạch đã được phê duyệt, Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân tham gia giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển dự án ven biển.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, quản lý các dự án, bảo vệ tài nguyên và môi trường đất đai ven biển; thực hiện nghiêm quy định pháp luật về xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; xây dựng kịch bản NBD để kịp thời điều chỉnh quy hoạch, kết cấu hạ tầng xây dựng nếu cần thiết.

3.4.3. Giải pháp phân vùng quản lý không gian các đô thị ven biển và trình tự thực hiện

*** Phân vùng quản lý không gian các đô thị ven biển**

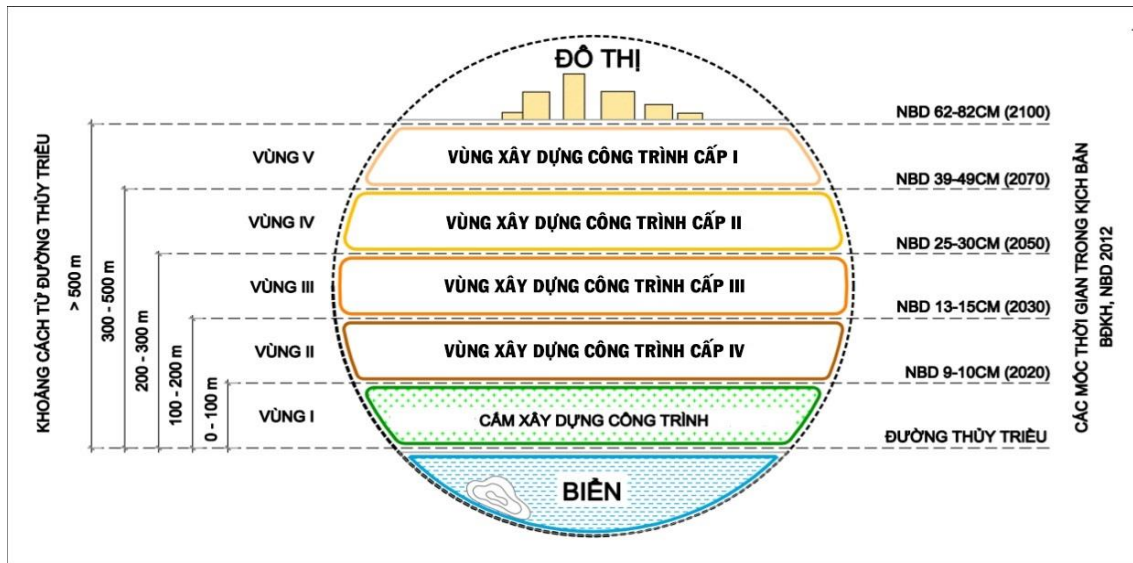
Kiểm soát KGKTCQ được áp dụng cho toàn bộ khu vực đô thị ven biển nhiều rủi ro, đề xuất các khoảng lùi xây dựng ven biển tính từ đường thủy triều (tương tự như các chỉ giới xây dựng ở đường phố đô thị), xác định các đường chỉ giới xây dựng ven biển dự kiến ngắn hạn đến 2030 và xa hơn đến năm 2050, 2070 và 2100. Đề xuất phân vùng quản lý KGKTCQ theo hình thái không gian ven biển như bảng 3.2 và hình 3.2 dưới đây:

Bảng 3.2. Phân vùng không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

STT	Vùng	Tính chất vùng	Khoảng lùi (tính từ đường thủy triều)	Công trình được phép xây dựng	Xếp hạng mức độ tổn thương do BĐKH
1	Vùng 1	Khu vực đệm sinh thái	$\geq 50 - 100$ m	Cấm xây dựng	I
2	Vùng 2	Khu vực gần biển	$\geq 100 - 200$ m	Công trình cấp IV	II
3	Vùng 3	Khu vực đô thị trung tâm	$\geq 200 - 300$ m	Công trình $\leq$ cấp III	III
4	Vùng 4	Khu vực ngoại vi thành phố	≥ 300 m	Công trình $\leq$ cấp II	IV
5	Vùng 5	Khu vực giáp biên	≥ 500 m	Công trình cấp I	V

Việc phân vùng căn cứ vào tổ chức không gian, tầm nhìn ra biển và tác động của nước biển dâng. Đây là những quy định cho việc xây dựng đô thị hiện nay và tương lai.

Đối với những công trình hiện hữu, việc quản lý cần chặt chẽ và từng bước cải tạo, chỉnh trang để tuân thủ các quy định này.



Hình 3.3. Phân vùng chức năng đô thị theo kịch bản NBD

- Vùng 1 – Khu vực đệm sinh thái: Công trình phòng hộ bờ biển, vùng đệm sinh thái, du lịch biển, nuôi thủy hải sản,... nằm trong phạm vi $\geq 50 - 100$ m tính từ đường thủy triều. Cấm xây dựng công trình trong phạm vi này vì không hiệu quả do sẽ bị tác động trực tiếp của NBD, triều cường và xói lở bờ biển.

- Vùng 2 – Khu vực gần biển: Các công trình tạm, phụ trợ và phục vụ du lịch ngắn hạn; Nhà ở bán kiên cố và dịch vụ công cộng bờ biển; Công trình bảo vệ bờ biển nằm trong phạm vi $\geq 100 - 200$ m tính từ đường thủy triều. Sử dụng ngắn hạn, không sử dụng sau 20 năm vì dự kiến sẽ bị tác động trực tiếp của NBD, triều cường và xói lở bờ biển. Chỉ nên xây dựng công trình cấp IV.

- Vùng 3 – Khu vực đô thị trung tâm: Các công trình du lịch, nhà ở kiên cố và dịch vụ công cộng ven biển nằm trong phạm vi $\geq 200 - 300$ m tính từ đường thủy triều. Sử dụng ngắn hạn, tạm thời và duy trì sử dụng dài hạn khi có điều chỉnh về khoa học kỹ thuật có khả năng ứng phó BĐKH vì dự kiến sau 30 năm sẽ bị tác động trực tiếp của NBD, triều cường và xói lở bờ biển. Nên xây dựng công trình $\leq$ cấp III.

Trung tâm đô thị (vốn là không gian phát triển lâu đời) duy trì chức năng hiện hữu, cải tạo mật độ xây dựng; các KĐT và đơn vị ở: có mật độ xây dựng trung bình khi ở gần trung tâm và mật độ xây dựng ở mức thấp khi ở xa trung tâm. Bố trí khu vực định cư không nằm trong khu vực nhạy cảm ven biển để bị tổn thương bởi BĐKH. Xác định

những khu đất dự kiến phát triển có ưu thế về cao độ và dễ tiếp cận dịch vụ và giao thông. Đối với khu vực hiện đang có nguy cơ lũ lụt, cần thực hiện cải tạo đô thị, quy hoạch san nền, xây dựng cốt nền và giải quyết hạ tầng đô thị thích ứng BĐKH. Giảm mật độ sử dụng đất tại các khu vực có nguy cơ xói lở, ngập lụt ven biển.

- Vùng 4 và 5 – Khu vực ngoại vi thành phố và giáp biên: Khi phát triển khu đô thị mới ven biển nên được đặt bên ngoài vùng có nguy cơ ven biển với khoảng cách ≥ 300 m tính từ đường thủy triều để tránh gia tăng tiếp xúc với các mối nguy hiểm tiềm năng ven biển. Các công trình dịch vụ đô thị như bệnh viện, trường học, hành chính quan trọng cần ở sâu trong đất liền. Vùng 4 có mức độ sử dụng đất ổn định tương đối, xây dựng theo giai đoạn vì dự kiến sau 50 năm sẽ bị tác động trực tiếp của NBD, triều cường và xói lở bờ biển, nên xây dựng công trình $\leq$ cấp II. Vùng 5 có mức độ sử dụng đất ổn định lâu dài vì dự kiến sau 80 năm mới bị tác động trực tiếp của NBD, triều cường và xói lở bờ biển: Xây dựng công trình cấp I. Các cấp công trình dựa theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, chi tiết xem Phụ lục.

** Quản lý quy hoạch không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển*

Trong quản lý quy hoạch không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển, thì biến đổi khí hậu là một trong những nội dung cần quan tâm. Các bước quản lý quy hoạch không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển có thể áp dụng như sau:

(1) Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc điều tra, đánh giá và lập bản đồ mức độ tác động, tổn thương do BĐKH đối với đô thị ven biển và đánh giá khả năng, mức độ thích ứng với BĐKH, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về đô thị ven biển thích ứng với BĐKH.

(2) Xây dựng tầm nhìn, mục tiêu phát triển đô thị thích ứng với BĐKH và sàng lọc kỹ càng, lựa chọn phương án quy hoạch KGKTCQ phù hợp.

(3) Kiểm tra, xác định và đánh giá khả năng thích ứng của đô thị ven biển dựa trên bộ tiêu chí quản lý KGKTCQ đô thị ven biển (đã xây dựng ở mục 3.3).

(4) Đánh giá, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên các nội dung, giải pháp thích ứng với BĐKH với quan điểm nâng cao khả năng chống chịu tự nhiên, xã hội, tận dụng cơ hội và chuyển hóa thách thức thành cơ hội phát triển, phân theo các cấp độ thích ứng:

- Bảo vệ - phòng chống

- Giảm nhẹ - Khắc phục
- Rút lui (Lánh nạn)

(5) Kiểm tra các nội dung quy hoạch trên bản đồ, bổ sung bản đồ đánh giá và dự báo tác động của BĐKH, bổ sung các nội dung và giải pháp riêng thích ứng với BĐKH trên bản đồ vừa điều chỉnh.

(6) Làm báo cáo quy hoạch phát triển đô thị thích ứng với BĐKH kèm theo thuyết minh bản đồ.

(7) Tham vấn các bên liên quan và cộng đồng về các nội dung của quy hoạch đô thị.

(8) Kiểm soát chặt chẽ việc triển khai quy hoạch phát triển đô thị thích ứng với BĐKH.

(9) Giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch và hiệu quả áp dụng các giải pháp thích ứng BĐKH để kịp thời điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.

(10) Chỉ đạo việc chuẩn bị xây dựng quy hoạch phát triển đô thị thích ứng với BĐKH giai đoạn tiếp theo trên cơ sở nêu trên và đánh giá, dự báo tác động, tổn thương do BĐKH của đô thị ven biển.

Quản lý KGKTCQ đô thị thông minh - bền vững để giảm tác động tiêu cực của BĐKH, cải thiện khí hậu đô thị. Trong việc quản lý, kiểm soát phát triển, các địa phương cần trang bị và đưa vào thực hiện các giải pháp hỗ trợ quản lý quy hoạch đô thị thông minh thông qua các nền tảng phân tích dữ liệu thông minh.

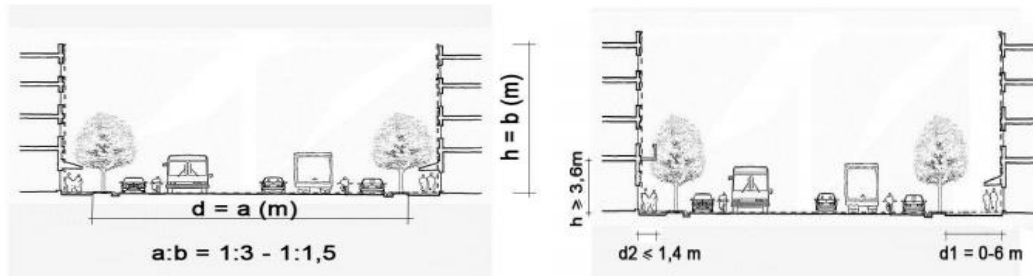
3.4.4. Giải pháp Quản lý đối với không gian kiến trúc đô thị

Để quản lý hiệu quả các công trình kiến trúc, việc cần làm là cấu trúc không gian vùng ven biển hướng tới nền kinh tế du lịch xanh, thích ứng với BĐKH và kế thừa cấu trúc cũ để bảo tồn di sản văn hoá và thiết chế xã hội. Các giải pháp cụ thể dựa trên quy hoạch chi tiết được duyệt, tuân thủ quy chế quản lý không gian đô thị của chính quyền đô thị, Bộ tiêu chí quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển thích ứng BĐKH (tại mục 3.4) và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành (QCVN 01: 2021/BXD, TCVN 9411: 2012...).

(1) Quy định về không gian

- Các tiêu chí về chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, mật độ xây dựng, chiều

cao tuyến phố phải tuân thủ chặt chẽ theo quy hoạch chi tiết được duyệt.



Hình 3.4. Quy định về tỷ lệ chiều cao công trình, bề rộng đường và độ vượn của ban công công trình, khoảng lùi công trình.

- Đảm bảo khoảng cách giữa các công trình xây dựng để hạn chế bức xạ nhiệt, đảm bảo 100% nhà kiên cố, yêu cầu không xây nhà tạm. Đảm bảo khoảng cách giữa các tòa nhà cao tầng lớn hơn 60m.

- Định hướng mật độ xây dựng < 35%, các khu kề cận gần khu trung tâm đô thị sẽ có mật độ xây dựng mức độ trung bình, còn các khu ở xa khu trung tâm đô thị sẽ có mật độ xây dựng mức độ thấp để áp dụng mức độ thích nghi với BĐKH ở mức tối ưu qua giải pháp kết hợp: san nền, vùng đệm thích nghi.

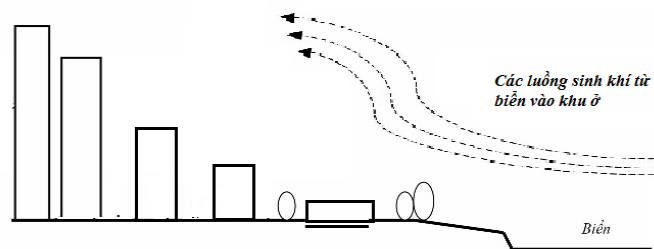
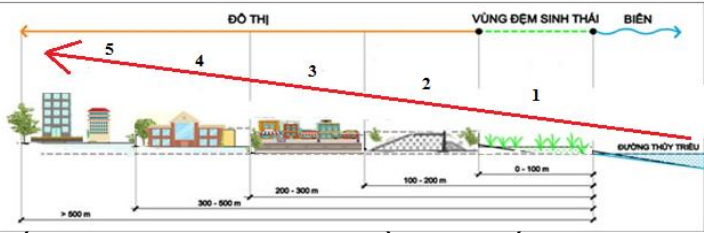


Hình 3.5: Giải pháp cải tạo mặt đứng một tuyến phố

+ Xây dựng, cải tạo các công trình có tầng cao bằng nhau; cho phù hợp màu sắc tạo sự đồng nhất trên mặt đứng công trình; tường nhà sử dụng các gam màu sáng hài hòa, sử dụng các vật liệu cho mặt đứng hiện đại, bền chắc với thời gian. Nhà ở trên các trục đường phố chính nội thị, tầng cao khống chế tối thiểu 2 tầng, tối đa 4 tầng (trừ một số công trình công cộng điểm nhấn có thể cao tầng hơn), trong trường hợp các nhà đã xây có tầng cao lớn hơn 4 tầng thì cần phải cải tạo mặt đứng để phù hợp với tổng thể của dãy phố. Yêu cầu không xây dựng nhà tạm tại các tuyến phố chính, gây mất mỹ quan trong tổng thể không gian của đô thị.

(2) Quy định về hình thái không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển

Bảng 3.3: Đề xuất giải pháp về hình thái không gian kiến trúc đô thị ven biển thích ứng với BĐKH

Giải pháp	Hiệu quả
Hạn chế công trình có kích thước che chắn quá lớn theo hướng biển.  Các luồng sinh khí từ biển vào khu ở Biển	- Giảm được chiều ngang choán mặt biển, tăng được khoảng thoáng giữa các công trình, tạo điều kiện tầm nhìn ra biển cho các công trình ở lớp phía trong. - Giúp cho gió được lưu thông không bị áp lực của gió lớn từ biển thổi vào, giúp cho độ an toàn của hệ thống cửa được đảm bảo hơn, nhất là khi có hiện tượng gió giật của bão.
Bố trí quy hoạch các công trình có cạnh dài vuông góc với đường ven biển.	
Mặt cắt không gian ven biển có hình thái thấp ở phía biển và cao dần về phía sau.  ĐỒ THỊ VÙNG ĐỀM SINH THÁI BIỂN 5 4 3 2 1 0 - 100 m 100 - 200 m 200 - 300 m 300 - 500 m > 500 m SƯỜNG THOÁT TRƯỢT	Bảo vệ cảnh quan tự nhiên, giúp hình thành một không gian công cộng có tỷ lệ thân mật, phù hợp với các hoạt động giao tiếp sát tuyến đường và bãi cát là công viên hoặc giải cây xanh, tiếp theo là các công trình dịch vụ công cộng thấp tầng, sau đó mới là các công trình cao tầng, càng cao, càng cần xa bãi biển.
Đối với công trình xây mới cần tuyệt đối tuân thủ quy định này. Đối với công trình hiện trạng cần có giải pháp điều chỉnh trong tương lai.	
Tổ chức không gian nhà cao tầng theo hướng tập trung thành tổ hợp phát triển theo chiều sâu vào đô thị với không gian trục kết nối hướng biển. Đa dạng hóa các giải pháp tổ chức công trình cao tầng tùy theo quy mô của lô đất, sao cho có thể tạo ra khoảng cách đủ lớn thông thoáng với tuyến sau (tổ chức quy hoạch kiểu so le, răng lược... nhằm hạn chế việc hình thành các giải pháp kiến trúc mặt đứng trải dài hết lô đất).	Tạo điểm nhấn về kiến trúc, cảnh quan, môi trường và đảm bảo không che chắn tầm nhìn ra biển.
Tạo hình thái cấu trúc đô thị theo hệ thống không gian mở (gồm các vùng xanh tự nhiên, các không gian mặt nước, các khu vực thấp trũng thoát nước tự nhiên, các khu vực có nguy cơ chịu lũ quét, NBD)	Đề thích nghi với mực NBD, bảo vệ các công trình trong vùng bị đe dọa; tái cấu trúc các công trình sử dụng cho chức năng mới; quy hoạch tái định cư cho những khu vực có khả năng bị ảnh hưởng BDKH.

Giải pháp	Hiệu quả
Phát triển các công trình hạ tầng xã hội có quy mô và chất lượng tốt, phân bố phù hợp với mật độ dân số, gắn với chức năng làm nơi sơ tán cho dân cư đô thị và các khu vực nông thôn lân cận trong tình huống rủi ro, khẩn cấp.	Đề phòng, ứng phó với BĐKH.
Phát triển mô hình đô thị nhỏ gọn kết hợp sinh thái. Các không gian sinh thái cần được duy trì xuyên suốt trong hệ thống đô thị, kết nối thành một mạng lưới không gian xanh, sinh thái (vùng đệm sinh học) liên kết giữa khu vực vùng núi, vùng đồng bằng và vùng biển với hệ thống không gian xanh, sinh thái quy mô nhỏ len lỏi giữa các đô thị của tỉnh Quảng Ninh.	Đảm bảo sự kết nối hài hòa giữa hệ sinh thái đô thị và hệ sinh thái tự nhiên. Giúp thoát nước chậm trong đô thị, ứng phó BĐKH cũng như là một khu vực dự trữ phát triển dành cho các sinh hoạt cộng đồng.

(3) Xây dựng công trình thích ứng với BĐKH

+ Đề xuất cốt nền và mật độ xây dựng phù hợp; kết cấu và kiến trúc công trình phải đảm bảo đáp ứng được yêu cầu chống chịu được gió, bão, lũ có cường độ lớn đối với các dự án phát triển đô thị tại khu vực thấp, trũng, ven biển có nguy cơ chịu tác động của BĐKH, NBD. Không chế cốt nền trong xây dựng nhà ở và các công trình dân dụng khác tại khu vực đô thị ven biển, tôn cao 1m trên đỉnh lũ cao nhất sẽ là cần thiết để cải thiện mức an toàn hiện đại của dân cư ở một số khu vực ở Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái (Biện pháp này là tốt nhất nhưng chi phí quá cao).

+ Xây nhà kết hợp đào sâu và đổ chôn sẵn các trụ bê tông có khoan để buộc dây thừng (hoặc dây kẽm, xích) để neo giữ nhà trong mùa bão. Bình thường trong mùa nắng hoặc thời gian không có bão xảy ra, có thể tháo mở các dây ra.

+ Hạn chế che phủ bề mặt khuôn viên đất đảm bảo diện tích thấm nước mưa tại chỗ. Trong khuôn viên đất, diện tích chiếm đất (che phủ bề mặt đất) không quá 50% diện tích đất. Những diện tích còn lại dành cho ngấm nước tự nhiên.



Hình 3.6. Minh họa việc khuyến khích kiến trúc vườn tầng, nhà vườn, kết hợp không gian mở tại các đô thị ven biển

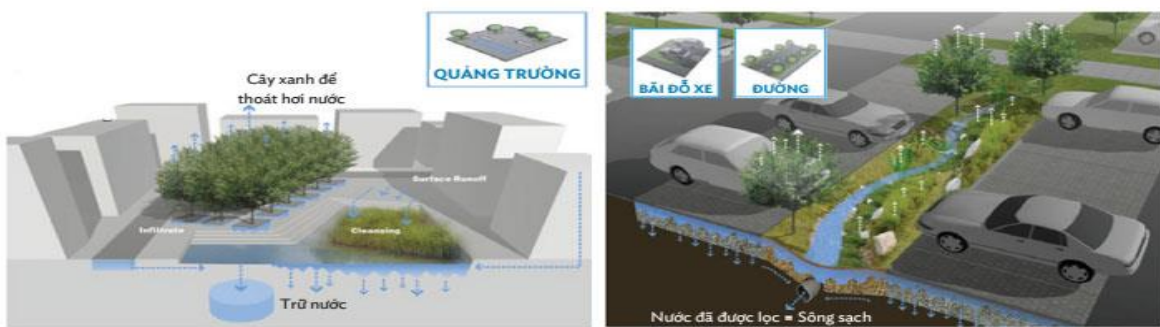
+ Khuyến khích các không gian mở về cây xanh, mặt nước với kiến trúc nhà ở như kết hợp với mái nhà xanh, giếng thấm nước và các thảm lọc sinh thái tuần hoàn (thu gom và lọc nước trên các tòa nhà sẽ làm giảm dòng chảy khi có mưa lũ lớn trong đô thị) nhằm thích ứng với BĐKH. Trồng cây trên mái và các tầng nhà, sử dụng vườn “treo” trên mặt tiền công trình, cây xanh nội thất... để vừa tăng cường cách nhiệt, chống tác động bức xạ nhiệt đến công trình, vừa tạo không gian xanh, đồng thời giảm thiểu chất thải, ô nhiễm và những nguyên nhân làm suy thoái môi trường. Tăng cường thông gió và chiếu sáng tự nhiên, tiện nghi vi khí hậu trong công trình, tiếng ồn...

(4) Cải thiện công trình công cộng

+ Khu vực đường phố, quảng trường: Khu vực quảng trường trung tâm thành phố phải quản lý chặt chẽ về trật tự xây dựng và mỹ quan đô thị. Không được lấn chiếm, lòng đường vỉa hè để bán hàng, các công trình xung quanh khi cấp phép xây dựng phải quản lý chặt chẽ về chiều cao, chỉ giới và màu sắc, không làm ảnh hưởng đến KG KT CQ của khu vực.

+ Không gian mở: Đối với các khu chức năng, công trình công cộng và không gian (4-6m phía sau của hai dãy nhà ở liền kề) không được lấn chiếm để xây dựng công trình tạm; các khu trống của công trình công cộng và các khu chức năng bố trí trồng cây xanh cảnh quan, vườn hoa và đài phun nước.

+ Không gian kỹ thuật (giao thông, cấp nước, đường dây đường ống): Khi cải tạo, nâng cấp đường đô thị, các công trình đường ống kỹ thuật phải hạ ngầm để tạo mỹ quan cho đô thị. Khi đào, thi công các hệ thống cấp quang phải gửi hồ sơ về UBND thành phố để quản lý và cấp phép trước khi khởi công.



Hình 3.7. Minh họa việc khuyến khích thiết kế không gian mở ở khu vực công cộng

- Việc tiếp cận đến các không gian xanh này cũng cần được đảm bảo thông qua một hệ thống giao thông đường đi bộ, đường đi xe đạp trong khoảng cách 200-500m. Xác định các không gian công cộng gắn liền với hệ thống các công trình công cộng khu ở cấp cơ sở như đơn vị ở, nhóm ở, tổ dân phố, khu phố để phục vụ như là địa điểm tổ chức sự tham gia của cộng đồng về ứng phó thiên tai, về thích ứng và giảm nhẹ với BĐKH, đồng thời trang bị thiết bị thông tin cảnh báo sớm, trang thiết bị cứu trợ thiên tai, vv... với hạt nhân là các nhà văn hóa cộng đồng.

(5) Ưu tiên màu sắc, vật liệu có độ bền cao

+ Ưu tiên sử dụng các vật liệu có độ bền cao, khả năng chống chịu với BĐKH như: xi măng chịu mặn cho công trình ven biển, đó là loại xi măng Pooclang bền sun phát mác cao (PCHS30), sử dụng loại xi măng này có thể bảo đảm độ bền vĩnh cửu cho công trình, bổ sung phụ gia bền sun phát cho kết cấu BTCT đối với các công trình này trong vùng môi trường biển...

+ Nâng cao đặc tính cách nhiệt cho tòa nhà: bịt kín các gờ chân tường và các khu vực có thể rò rỉ, dùng cửa chính và cửa sổ có thể chống chọi với mọi loại thời tiết, cách nhiệt gác mái và hốc tường, hệ thống thông gió cơ học để đảm bảo chất lượng không khí, lắp đặt cửa sổ và cửa chính cách nhiệt tốt; tăng khả năng cách nhiệt tường ngoài, mái và trần tầng hầm; thông gió cơ học và thu hồi nhiệt, áp dụng các nguyên tắc thiết kế “năng lượng mặt trời thụ động” cơ bản.

+ Khuyến khích sử dụng vật liệu lát bề mặt sân, đường, bãi đỗ xe theo dạng có lỗ rỗng hoặc lát có lỗ rỗng hoặc lát có khoảng hở cho nước có thể đi qua, tăng diện tích thấm nước.

+ Thích ứng với mực nước biển dâng và ngập lụt bằng cách xây dựng cấu trúc cọc để nâng các tòa nhà và thiết kế vững chắc nền móng có thể chịu được bất cứ sự cố lũ lụt nào. Kết cấu và kiến trúc công trình phải đảm bảo đáp ứng được yêu cầu chống chịu được gió, bão, lũ có cường độ lớn đối với các dự án phát triển đô thị tại khu vực thấp, trũng, ven biển có nguy cơ chịu tác động của BĐKH, NBD.

(6) Kiểm soát và quản lý chặt chẽ tổ chức không gian khu vực bảo tồn và công trình di tích, danh thắng

Khoanh vùng khu vực hạn chế phát triển nhằm thực hiện công tác bảo tồn, giữ vững hệ sinh thái tự nhiên, bao gồm: Các khu vực nằm trong ranh giới các khu di tích, khu bảo tồn: Vùng lõi Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, Khu bảo vệ I của các khu di tích, di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh, Vùng bảo vệ nguồn nước sinh hoạt; khu quốc phòng an ninh.



Hình 3.8. Giải pháp khoanh vùng khu vực bảo tồn, hạn chế phát triển tại các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh

+ Tăng cường các biện pháp quản lý bảo vệ di sản thiên nhiên Vịnh Hạ Long, các KBT, hệ sinh thái biển của tỉnh Quảng Ninh để phát triển bền vững du lịch. Bảo vệ đa dạng sinh học tại các vùng đất ngập nước, rừng ngập mặn, bảo tồn hệ sinh thái núi đá tại Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long và vùng phụ cận.

+ Đẩy mạnh bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt gìn giữ, phục hồi các vùng đất ngập nước của Tỉnh, các khu vực rừng ngập mặn ven biển ở TP. Hạ Long và TP. Cẩm Phả và các đảo. Cần đẩy nhanh tiến độ các dự án trồng rừng, tái trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào trồng rừng kinh tế; xây dựng và triển khai các chương trình bảo vệ, quản lý bền vững diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất hiện có.

+ Xây dựng, thực hiện các chương trình về giảm phát thải khí nhà kính thông qua những nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao khả năng hấp thụ các-bon của rừng, kết hợp với duy trì và đa dạng hóa sinh kế dân cư các vùng, địa phương, hỗ trợ thích ứng với BĐKH; Tăng cường năng lực, hiệu quả của hệ thống đánh giá, dự báo, phòng chống, theo dõi, giám sát và ứng phó khẩn

cấp với cháy rừng.

3.4.5. Giải pháp Quản lý cảnh quan môi trường

(1) Gia tăng không gian xanh

Cây xanh sử dụng công cộng (dải cây xanh đường phố, quảng trường, công viên, vườn hoa, vườn dạo..., bao gồm cả diện tích mặt nước nằm trong các khuôn viên các công trình này và diện tích cây xanh cảnh quan bên Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long và các khu vực quảng trường, công viên) cần được quy hoạch bố trí hợp lý.

Tỷ lệ đất dành cho không gian xanh cần đạt ở mức từ 25-40% tổng diện tích đất tùy từng khu vực, bao gồm cả cây xanh công cộng, cây xanh trong các khu nhà riêng biệt, cây trồng 2 bên vỉa hè, thảm cỏ... Chú ý sử dụng các cây xanh có khả năng chịu ngập trong một khoảng thời gian nhất định tại các không gian xanh công cộng để từng bước hình thành hệ sinh thái đô thị thực sự gần gũi với hệ sinh thái tự nhiên.



Hình 3.9. Minh họa đề xuất cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường khu vực trung tâm



Hình 3.10. Minh họa áp dụng mô hình vỉa hè xanh

- Cải tạo, sửa chữa, mở rộng một số tuyến đường trung tâm nội đô tại TP Hạ Long và TP. Móng Cái, mở rộng, cải tạo vỉa hè, tăng diện tích cây xanh tại một số tuyến phố.

- Kiểm soát khả năng tiếp cận các không gian xanh trong các KĐT để tăng chất lượng môi trường sống của cộng đồng trong khoảng cách 200-500m.

- Áp dụng mô hình bảo tồn không gian xanh đa chức năng trong toàn Tỉnh, theo đó thiết lập mạng lưới không gian xanh đa chức năng liên hoàn giữa các vùng tự nhiên và kết nối đến không gian xanh tại các đô thị nhằm kiến tạo chất lượng cảnh quan môi trường tốt, góp phần giảm sử dụng năng lượng trong các tòa nhà, thiết lập lối sống cộng đồng thân thiện, gia tăng hệ sinh thái tự nhiên trong đô thị, giúp thoát nước chậm trong

đô thị, nhằm tránh rủi ro BĐKH, hạn chế ngập lụt.

(2) Nâng cấp hệ thống tường rào, đê bảo vệ

Bảo vệ khu vực đất liền và các tòa nhà khi có bão biển và NBD bằng cách xây dựng vững chắc các cấu trúc kè bờ, xây tường chắn đất kết hợp với đóng đinh neo tường vào đất hoặc đóng các trụ bê tông cốt thép gia cố đằng trước sau đó xây tường chắn đằng sau để tránh sạt lở.

Trồng cây trên các sườn dốc vừa để tạo cảnh quan, vừa như lớp phủ bề mặt dốc trong việc nâng cấp các sườn dốc nhân tạo hiện có, sử dụng bê tông phun chunam làm cứng hóa bề mặt sườn dốc kết hợp với để lỗ trồng cây. Các biện pháp này giữ sườn đất ổn định và bền vững.



Hình 3.11. Minh họa biện pháp xây tường chắn đất



Hình 3.12. Minh họa trồng cây trên sườn dốc

Chiều rộng kè tối thiểu từ 5m đến 10m, kè phải được kiên cố gia cố đủ cao trình chống với mức gió bão cấp 9 cấp 10, khu vực dân cư cấp 12 với mức triều tần suất 5%, giảm thiểu nguy cơ vỡ kè khi có bão vượt mức thiết kế. Trồng cây dọc theo tuyến kè nhằm chắn sóng trước kè biển, phải coi đây là biện pháp bắt buộc, kiên quyết đối với tất cả các khu vực, tuyến kè có thể còn trồng được cây chắn sóng; đồng thời cải tạo hệ sinh thái biển.

+ Dùng hàng rào sắt kết hợp với kè bê tông để phòng chống sạt lở hoặc trồng cỏ trên sườn dốc nhân tạo chống sạt lở và xói mòn đất.

+ Thực hiện nâng cấp đê sông, đê biển, đặc biệt là các tuyến đê biển Hà Nam và đê Yên Giang (Quảng Yên, đê Thôn 2 mới (Móng Cái). Đề xuất kích thước hình học đại diện các tuyến đê để đảm bảo yêu cầu của ngành giao thông vừa đảm bảo độ bền vững trong môi trường ven biển như sau:

+ Mái dốc phía biển: $m = 3-4$; trường hợp có cơ đê giảm sóng đề nghị vẫn sử

dụng $m = 3-4$ cho cả mái trên và mái dưới. Mái dốc phía đông: $m = 2 \div 3$.

+ Chiều rộng mặt đê: áp dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế đê biển ban hành kèm theo Quyết định số 1613/QĐ-BNN-KHCN ngày 9/7/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ứng với từng cấp đê để áp dụng. Trường hợp kết hợp đường giao thông hoặc đường phục vụ các ngành kinh tế khác có thể mở rộng

(3) Công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác



Hình 3.13. Kết hợp cả năng lượng gió và mặt trời trong chiếu sáng công cộng



Hình 3.14. Ứng dụng mô hình tua bin phong điện

+ Thực hiện điều tra, nghiên cứu, thu hút đầu tư khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác trên các vùng biển và hải đảo phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Chiếu sáng: Sử dụng đèn tiết kiệm năng lượng và cài đặt hệ thống kiểm soát chiếu sáng.

- Giao thông:

+ Tăng cường phát triển hệ thống giao thông công cộng; khuyến khích phát triển phương tiện cá nhân xe đạp, xe điện; hạn chế xe cơ giới, giảm thiểu phát thải ra môi trường (tỷ lệ người dân tham gia giao thông công cộng đến năm 2035 tối thiểu 35%; người dân sử dụng xe đạp, xe điện $\geq 20\%$).

+ Xây dựng vỉa hè theo mẫu thống nhất trong toàn đô thị, đảm bảo việc dắt xe đạp, xe máy lên xuống được dễ dàng.

+ Xây dựng hệ thống đê, tường chắn sóng ven biển kết hợp với đường giao thông tạo động lực phát triển kinh tế và bảo vệ quỹ đất.

+ Tăng cao độ thiết kế các công trình ven biển (cảng, đường ven biển...)

+ Gia cường kết cấu công trình, xây dựng công trình bảo vệ (tường chắn, taluy... chống sạt, trượt)

+ Nâng cấp và cải tạo các công trình giao thông vận tải ở các vùng thường bị đe dọa bởi nước biển dâng. Đảm bảo thông suốt các tuyến giao thông chính; khả năng duy trì những điểm tiếp cận quan trọng và đường sơ tán không bị tắc nghẽn.

- Cơ sở hạ tầng khác:

Các cơ sở hạ tầng bảo vệ: hệ thống đê kè, hành lang bảo vệ lũ; các lưu vực lũ; đê biển; nhà tạm trú trong thiên tai; các hệ thống cống thoát nước; khả năng của các công trình chống được động đất. Cơ sở hạ tầng bảo vệ, được thiết kế nhằm ứng phó với kịch bản nặng nề nhất, giảm thiểu tối đa thiệt hại về người và tài sản. Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng bảo vệ đảm bảo tính tương thích và vận hành tốt: duy tu bảo dưỡng đê kè; nạo vét hệ thống thoát nước lũ, bão; bảo dưỡng các thiết bị ứng phó khẩn cấp; bảo dưỡng hệ thống phát điện dự phòng, thông tin liên lạc hay tài sản quan trọng.

- Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, có đầy đủ các công trình dịch vụ công cộng cần thiết cho sinh hoạt hàng ngày của người dân, có giao thông thuận lợi đến nơi làm việc và các khu vực khác trong thành phố, bố trí diện tích giao thông tĩnh để xe ô tô và xe máy. Hạ ngầm hệ thống cáp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc trong các tuy-nel, hào cáp, bổ sung hệ thống chiếu sáng lễ hội tại các tuyến phố chính, các tuyến phố thương mại, dịch vụ trong khu vực;

(4) Nâng cao năng lực quản lý cảnh quan môi trường.

+ Tăng cường nguồn nhân lực, trang bị, kinh phí đầu tư phục vụ công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

+ Rà soát, điều chỉnh, bổ sung hệ thống các văn bản pháp luật có liên quan đến công tác quản lý cảnh quan môi trường.

+ Tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý, thiết kế xây dựng và vận hành hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trong các trường hợp rủi ro do BĐKH.

+ Khảo sát đánh giá khả năng, mức độ tác động của BĐKH đến hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn.

+ Kiểm tra, giám sát, sửa chữa, làm sạch hệ thống xử lý chất thải thường xuyên đảm bảo hoạt động tốt trong mọi trường hợp hoặc dừng hoạt động kịp thời khi bị ảnh hưởng quá lớn.

+ Tăng cường hệ thống chăm sóc sức khỏe từ cấp thành phố đến cấp phường, xã.

(5) Nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch bảo vệ môi trường:

+ Bảo vệ nghiêm ngặt và tăng cường không gian xanh đô thị do có tác dụng hấp thụ CO₂, giảm nhiệt độ, giảm lượng nhiệt hấp thụ năng lượng mặt trời giúp hạn chế hiệu ứng đảo nhiệt đô thị. Hơn thế còn có thể bảo vệ đô thị ven biển khỏi lở đất, lũ quét, ngập lụt, triều cường, nước biển dâng và xói lở.

+ Khảo sát, đánh giá các nguồn gây ô nhiễm môi trường nước biển từ đất liền, đặc biệt là ở TP Hạ Long, chú trọng kiểm soát ô nhiễm từ 5 KCN ven biển gồm Việt Hưng, Sông Khoai, Đầm Nhà Mạc, Đông Mai. Tăng cường kiểm soát, hạn chế ô nhiễm không khí từ các bãi thải đất đá từ khai thác than ở các khu vực ở TP Hạ Long, Cẩm Phả. Lên phương án xử lý, di dời cơ sở sản xuất ô nhiễm ra ngoài khu vực ở, bố trí nguồn lực để ưu tiên xử lý trước. Xây dựng kế hoạch để phân kỳ đầu tư và thực hiện xử lý giảm nhanh các khu vực bị ô nhiễm.

+ Rà soát, chỉ đạo điều chỉnh quy hoạch, thiết kế lại các khu xử lý chất thải rắn, khi vị trí lựa chọn chưa phù hợp và có khả năng chịu tác động lớn bởi BĐKH, xây dựng kế hoạch ứng phó khi sự cố xảy ra làm gián đoạn quá trình thu gom, vận chuyển chất thải. Rà soát, điều chỉnh các tuyến thu gom, vị trí hiện trạng và định hướng quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý chất thải đô thị đảm bảo đã lồng ghép với các kịch bản BĐKH.

+ Đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị thu gom CTR sinh hoạt và hệ thống trạm trung chuyển ở các TP Hạ Long, TP Móng Cái và các đô thị khác. Thực hiện tái sử dụng đất đá thải từ khai thác than, CTR xây dựng ở TP Hạ Long, TP Hạ Long cho san lấp mặt bằng. Đầu tư, phát triển các cơ sở tái chế CTR có công nghệ hiện đại, ở quy mô công nghiệp. Thực hiện các dự án điện rác theo quy hoạch, phát triển các cơ sở xử lý CTR không theo công nghệ chôn lấp, cải tạo, phục hồi các hồ ao, kênh mương bị ô nhiễm ở TP Hạ Long và các đô thị.

+ Triển khai nhân rộng mô hình phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn dựa trên Sổ tay hướng dẫn phân loại rác; Xây dựng và triển khai thí điểm mô hình phân loại rác tại một số phường, xã của TP Hạ Long, Vân Đồn và một số xã đảo có hoạt động du lịch, dịch vụ; tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện làm cơ sở nhân rộng ra các địa phương khác.

+ Xây dựng các trạm quan trắc môi trường, tăng cường hoạt động đo đạc thu thập dữ liệu về môi trường, nhận diện các khu vực ô nhiễm, kịp thời điều chỉnh các hoạt động phát thải có liên quan. Duy trì tốt hệ thống trạm quan trắc không khí tự động ở TP Hạ Long, Móng Cái và các khu vực khai thác khoáng sản, các KCN khác

+ Trong khi xây dựng, hạn chế việc phát sinh phế thải xây dựng, rác thải khối bụi ra môi trường. Khi lập kế hoạch xây dựng phải dự kiến thiết kế, phục hồi lại những thành phần, yếu tố môi trường bị phá hoại do quá trình xây dựng công trình.

+ Hoàn thiện các thể chế liên quan đến kiểm soát và quản lý rác thải tại các khu công nghiệp, khu kinh tế và các khu vực đô thị, đảm bảo chất lượng môi trường, nghiên cứu áp dụng mô hình khu công viên công nghiệp sinh thái.

(6) Nâng cao nhận thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường.

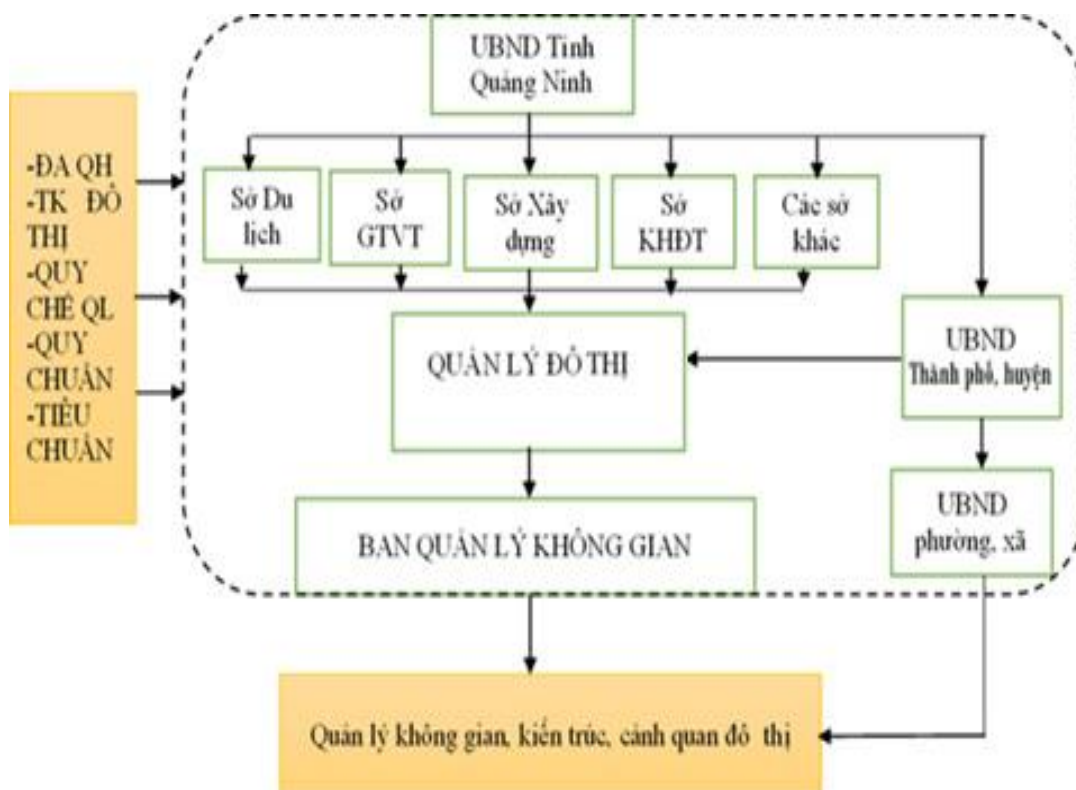
+ Thực hiện chương trình truyền thông mạnh mẽ để tạo thành phong trào bảo vệ môi trường nhất là trong phân loại rác thải tại nguồn, hạn chế sử dụng nhựa, túi nilon dùng một lần khó phân hủy.

+ Xây dựng và thực hiện các chương trình truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng ở các trường học, cộng đồng dân cư, cơ quan nhà nước, các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ về giảm thiểu, phân loại tại nguồn, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn, thải bỏ chất thải rắn đúng nơi quy định; bảo vệ rừng ngập mặn và các hệ sinh thái tự nhiên; thực hiện lối sống xanh, bền vững, hài hòa với thiên nhiên.

3.4.6. Giải pháp tổ chức bộ máy, mô hình quản lý

(1) Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển

Công tác quản lý KGKTCQ đô thị ven biển là một nội dung quản lý đô thị cần sự phối hợp của nhiều cấp, ngành, cần dựa trên bộ máy thực tế và điều chỉnh trong quá trình hoạt động cho phù hợp, như đề xuất tại hình 3.15



Hình 3.15. Mô hình quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển

Trong đó:

- Ủy ban nhân dân Tỉnh: Cần tổ chức một đơn vị thống nhất nhằm quản lý tổng hợp các nội dung quy hoạch không gian, sử dụng đất, cảnh quan đô thị để tránh sự chồng chéo trong công tác quản lý kiến trúc cảnh quan đô thị.

- Ủy ban nhân dân cấp thành phố: Chịu trách nhiệm toàn diện về bộ mặt kiến trúc đô thị trên địa bàn do mình quản lý và thực hiện tốt các nhiệm vụ. Ban hành các văn bản giao nhiệm vụ cho ủy ban nhân dân cấp phường/xã thực hiện chức năng tham mưu ban hành, điều chỉnh Quy chế quản lý kiến trúc đô thị theo quy định. Song song với đó là giám sát, kiểm tra quá trình triển khai thực hiện quy chế quản lý trên địa bàn mình quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp Phường, Xã: Tham gia quản lý khai thác, sử dụng vườn hoa, công viên, vườn cây, hồ chứa nước... trên địa bàn vì Ủy ban nhân dân phường, xã là cơ quan thực sự đang quản lý các công viên, vườn hoa, cây xanh, hồ nước, những kiến trúc cảnh quan đô thị rất quan trọng trong đời sống của cư dân đô thị. Cấp phường tham gia công tác này sẽ giúp sự phối hợp làm việc và thông tin giữa các cơ quan liên quan các cấp chính quyền cải thiện tốt hơn.

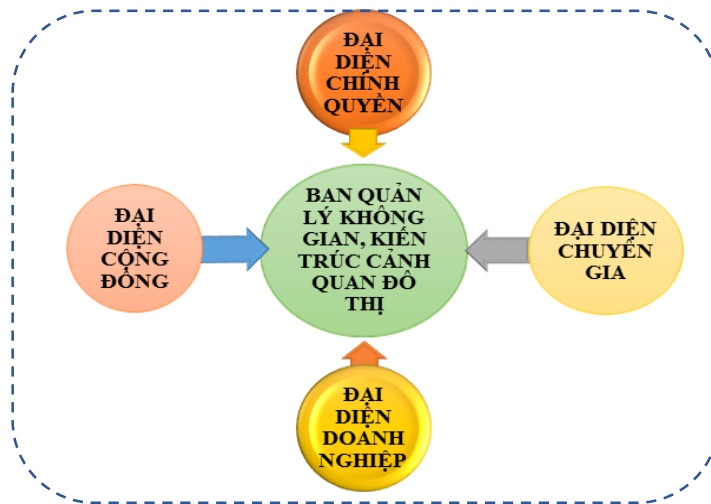
- Đề xuất thành lập Ban quản lý Không gian kiến trúc cảnh quan đô thị, một bộ phận tách ra từ Phòng Quản lý đô thị trực thuộc Thành phố, có nhiệm vụ quản lý, cải tạo, chỉnh trang các khu vực đô thị, duy tu, cải tạo chỉnh trang kiến trúc các công trình mặt phố, tuyến phố, khu dân cư, quảng trường, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, môi trường theo danh mục kế hoạch hàng năm UBND thành phố giao. Ban quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị được thiết lập như một phần của Phòng quản lý đô thị sẽ không làm tăng biên chế của phòng, đồng thời, Ban sẽ có quyền hạn và trách nhiệm như sau:

+ Tham mưu cho thành phố về công tác nghiên cứu, đề xuất kế hoạch quản lý, phát triển các kiến trúc cảnh quan của đô thị ven biển thích ứng với BĐKH.

+ Phối kết hợp theo dõi, kiểm tra, báo cáo các cơ quan chuyên môn để xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch kiến trúc cảnh quan đô thị.

+ Hợp tác với các đối tác công tư gồm Chính quyền, cộng đồng, doanh nghiệp, chuyên gia để thực hiện các nội dung quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển từ quản lý bảo vệ các kiến trúc cảnh quan có giá trị, quản lý cải tạo, bảo dưỡng, quản lý xây mới và quản lý vận hành các kiến trúc cảnh quan đô thị.

(2) Hoàn thiện mô hình quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển



Hình 3.16. Mô hình hợp tác quản lý giữa Ban Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị cấp huyện và các bên liên quan

Mô hình quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh có thể được cải tiến theo hướng tập trung và nhất quán với vai trò trung tâm của Ban quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị.

Đại diện chính quyền địa phương, đại diện cộng đồng, đại diện cho các chuyên gia quản lý quy hoạch.. và đại diện của các doanh nghiệp trên địa bàn có thể cùng tham gia đóng góp các ý kiến, phản hồi đối với các dự thảo chính sách hoặc các kế hoạch quy hoạch không gian, kiến trúc cảnh quan trên địa bàn.

(3) Nâng cao năng lực quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển

- Nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện quy hoạch xây dựng, nâng cao khả năng tích hợp, lồng ghép các yếu tố ứng phó với BĐKH trong lập và triển khai quy hoạch.

- Tuyển chọn, bổ sung đội ngũ cán bộ, công chức có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực quy hoạch, kiến trúc, quản lý đô thị cho phòng Quản lý đô thị và Đội quản lý trật tự giao thông xây dựng và môi trường của các đô thị;

- Tăng cường công tác tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, bổ sung kiến thức về quản lý đô thị cho lãnh đạo các cấp, trong đó chú trọng đến cán bộ của UBND huyện, thành phố và các phường xã;

- Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị của đô thị với các phòng chuyên môn nghiệp vụ của Sở Xây dựng như (Phòng Quy hoạch kiến trúc; Quản lý nhà và thị trường Bất động sản; Phát triển đô thị và hạ tầng; Thanh tra Sở);

- Nâng cao phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ cán bộ công chức, nhất là đối với cán bộ có liên quan trực tiếp đến công tác quản lý đô thị, quản lý KGKTCQ; trật tự xây dựng trên địa bàn khu vực;

- Ứng dụng công nghệ tin học (4.0 & IT) và trí tuệ nhân tạo (AI) vào việc quản lý KGKTCQ đô thị ven biển.

3.4.7. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan

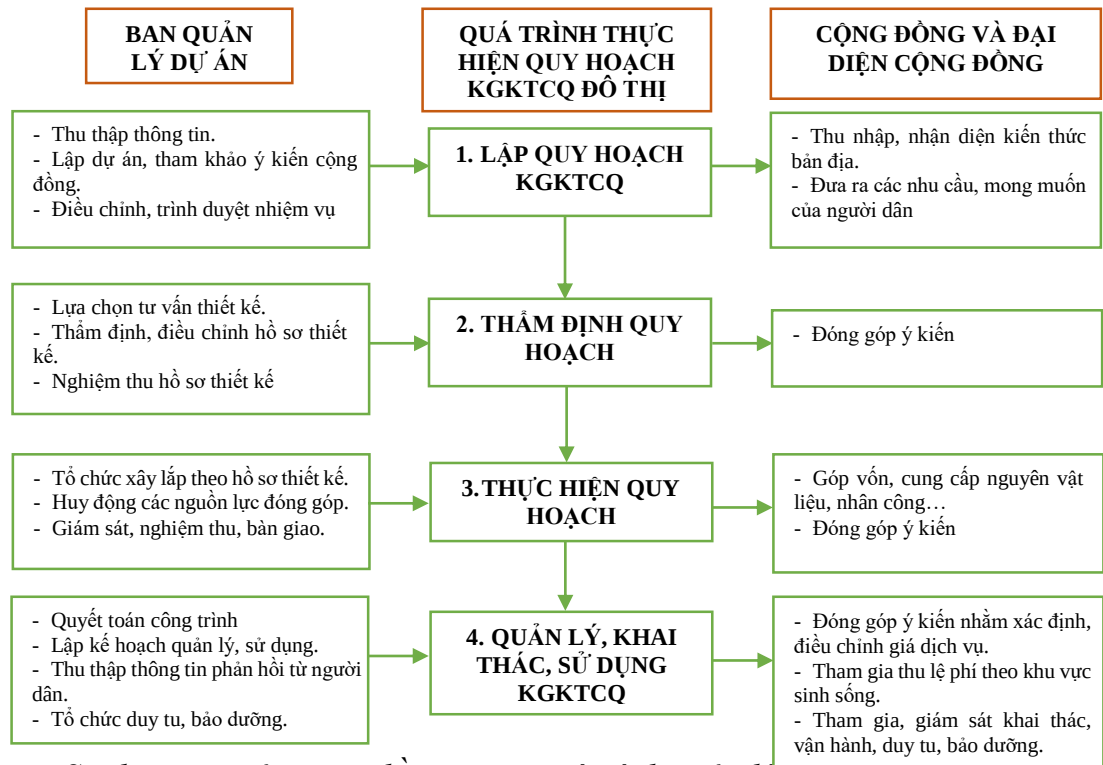
Kinh nghiệm của các nước phát triển, đặc biệt là các nước đang phát triển ở châu Á như: Thái Lan, Singapore, Indonesia, Philipines... đã chỉ ra những thế mạnh và hiệu quả to lớn của quá trình quy hoạch và phát triển đô thị với sự tham gia của cộng đồng. Sự tham gia của cộng đồng trong quá trình quy hoạch và phát triển đô thị có thể diễn ra dưới nhiều hình thức đa dạng và phong phú. Vai trò của cộng đồng được thể hiện xuyên suốt trong toàn bộ quá trình quy hoạch, xây dựng và quản lý đô thị. Theo đó, cần thực hiện theo các giải pháp cụ thể như sau:

- *Huy động sự tham gia của cộng đồng trong công tác lập quy hoạch:*

- Trong giai đoạn lập nhiệm vụ quy hoạch: Nhiệm vụ quy hoạch là các yêu cầu về nội dung nghiên cứu để lập đồ án quy hoạch đô thị. Do vậy việc tham gia của cộng đồng ngay từ giai đoạn lập nhiệm vụ quy hoạch rất cần thiết: (i) Người dân biết và bàn về ranh giới, phạm vi nghiên cứu, tính chất của đồ án quy hoạch; (ii) Nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng và đề xuất của người dân; (iii) khai thác được phong tục, tập quán, văn hóa bản địa, lối sống của người dân địa phương.

- Trong giai đoạn lập, thẩm định và quản lý đồ án quy hoạch: Trong quá trình lập đồ án quy hoạch đơn vị tư vấn phải phối hợp với chính quyền địa phương (cấp huyện, cấp xã, thôn) tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan và cộng đồng dân cư trong phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch cụ thể: (i) Cộng đồng dân cư tham gia, thống nhất các mục tiêu, mục đích, tính chất của đồ án quy hoạch; (ii) Tham gia vào đánh giá hiện trạng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và các số liệu đầu vào của đồ án quy hoạch hay định hướng, dự báo của quy hoạch; (iii) Tham gia lựa chọn phương án tốt, phù hợp với đặc điểm, địa hình, phong tục tập quán và tình hình thực tế của địa phương và nhu cầu nguyện vọng của cộng đồng dân cư; (iv) Huy động cộng đồng tham gia vào giải pháp thực hiện đồ án quy hoạch (tính khả thi của quy hoạch, sử dụng đất, kế hoạch thực hiện, phân kỳ đầu tư, nguồn lực thực hiện và tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng); (v) Cộng đồng dân cư tham gia vào công tác tuyên truyền, công bố quy hoạch; (vi) Cộng đồng dân cư tham gia vào công tác cắm mốc giới và bảo vệ mốc giới quy hoạch; (vii) Cộng đồng dân cư tham gia vào công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

- Cộng đồng tham gia đầu tư xây dựng: (i) Cộng đồng dân cư tham gia đầu tư xây dựng theo quy hoạch, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị được phê duyệt; (ii) xây dựng theo đúng giấy phép xây dựng được cấp; (iii) cử người đại diện cộng đồng dân cư tham gia cùng với chính quyền địa phương trong công tác đầu tư xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật và các công trình khác khi được mời tham gia; (iv) tham gia trồng và bảo vệ cây xanh; (v) tham gia vào công tác vệ sinh môi trường; (vi) cộng đồng dân cư tham gia phân loại rác thải tại nguồn, quét dọn vệ sinh, làm sạch đường phố.



Hình 3.17. Sự tham gia của cộng đồng trong quá trình quản lý quy hoạch không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

- Huy động sự tham gia của cộng đồng trong đầu tư xây dựng và khai thác sử dụng:

- Quản lý và khai thác sử dụng: Việc huy động sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, khai thác sử dụng là hết sức cần thiết. Đây là quá trình tham gia lâu dài, do vậy cần tuyên truyền, tổ chức để mọi người dân tham gia quản lý một cách tự giác; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, quản lý và khai thác công trình đảm bảo môi trường bền vững, nếp sống văn minh đô thị; khai thác tối đa về KTCQ của đô thị.

- Huy động sự tham gia của cộng đồng trong việc kiểm tra, giám sát:

Để việc quản lý KG KT CQ trên địa bàn TP Bắc Giang được tốt và việc đầu tư xây dựng đúng theo quy hoạch, giấy phép xây dựng được cấp thì công tác kiểm tra, giám sát là một việc làm thường xuyên và liên tục: (i) Thành lập ra Ban giám sát cộng đồng để kiểm tra, giám sát các công trình trên địa bàn mình quản lý (tổ dân phố, phường, xã); (ii) giám sát việc thực hiện quy hoạch, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc của nhà nước và các tổ chức, cá nhân; (iii) giám sát việc xây dựng theo hồ sơ thiết kế được duyệt; (iv) giám sát việc chặt hạ và quản lý cây xanh; (v) giám sát việc xả thải, gây ô nhiễm môi trường; (vi) giám sát việc quản lý trật tự đô thị, lấn chiếm lòng đường, vỉa hè; (vii)

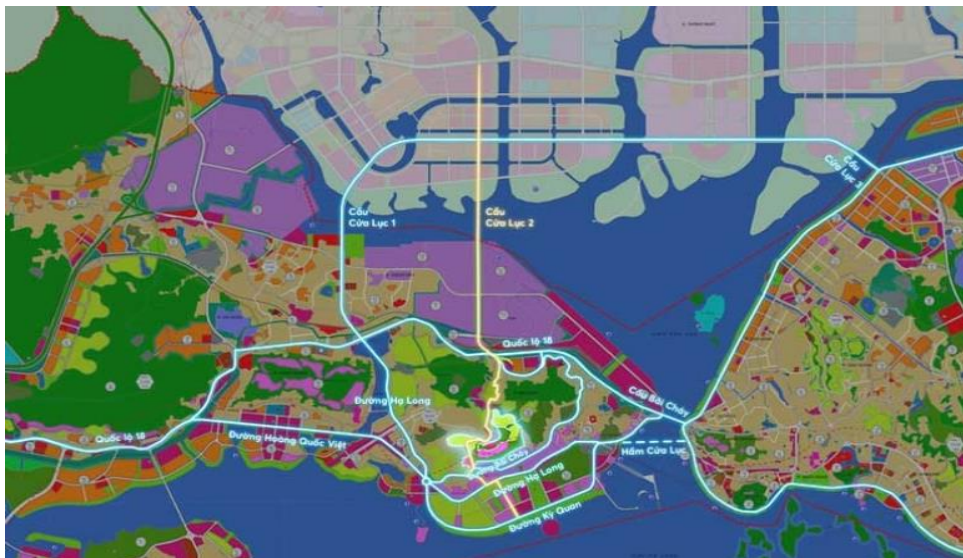
cử đại diện cộng đồng dân cư tham gia đoàn kiểm tra của phường xã; (viii) giám sát các hộ dân xây dựng theo giấy phép xây dựng được cấp, khi phát hiện sai phạm phải báo ngay cho có thẩm quyền xử lý nghiêm, đúng theo quy định.

3.5. Áp dụng thí điểm kết quả nghiên cứu quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan thành phố Hạ Long

3.5.1. Giới thiệu thành phố Hạ Long

Hạ Long là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, thương mại, dịch vụ của tỉnh Quảng Ninh với Vịnh Hạ Long, được Unesco công nhận là Di sản thiên nhiên của thế giới. Tên Thành phố được đặt theo tên của vịnh Hạ Long (tên Hạ Long nghĩa là "Rồng bay xuống"). Thành phố Hạ Long trở thành đô thị loại I trực thuộc Tỉnh có diện tích lớn nhất cả nước với tổng diện tích đất liền là 1.119,36 km²; tổng diện tích mặt nước: 126,8 km², có bờ biển dài gần 50 km với 33 đơn vị hành chính gồm 21 phường, 12 xã; tổng dân số 362.407 nhân khẩu, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số có 21.635 người (chiếm 5% dân số) (Số liệu năm 2019).

Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 10/2/2023 phê duyệt Quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040. Phạm vi khu vực lập quy hoạch là toàn bộ đơn vị hành chính thành phố Hạ Long theo Nghị quyết số 837/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.



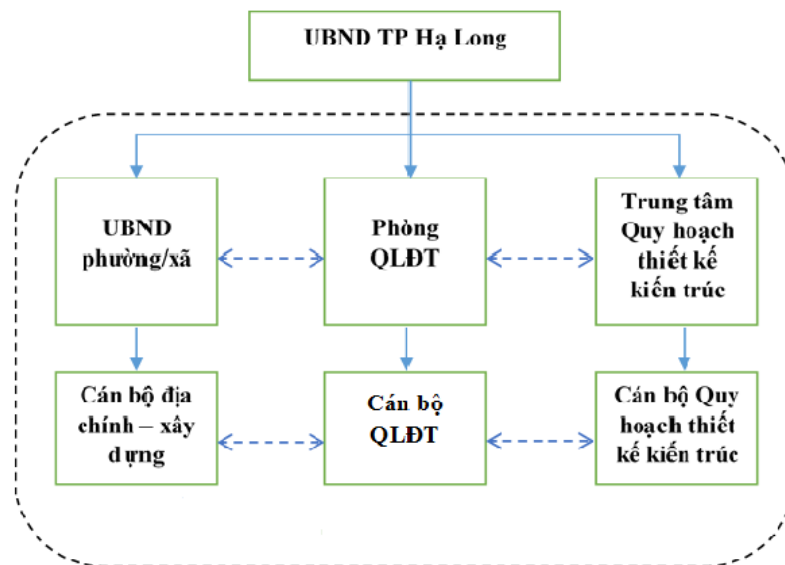
Hình 3.18. Bản đồ quy hoạch thành phố Hạ Long khu vực trung tâm

[Nguồn: UBND TP Hạ Long]

Mục tiêu quy hoạch nhằm xây dựng, phát triển thành phố Hạ Long trở thành đô

thị dịch vụ, du lịch văn minh, thân thiện, trung tâm dịch vụ - du lịch quốc gia mang tầm quốc tế với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại và đồng bộ gắn kết giữa bảo tồn và phát triển bền vững Di sản kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long và khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng.

Hiện nay, TP Hạ Long đã có Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đối với nhà ở riêng lẻ tại các khu dân cư hiện hữu, chưa có Quy hoạch chi tiết trên địa bàn TP Hạ Long thông qua Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND của UBND TP Hạ Long ngày 14/2/2023, Quy chế quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long theo Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ninh ngày 29/1/2019. Tuy nhiên công tác quản lý KGKTCQ vẫn chưa có một bộ phận chuyên trách mà vẫn bị chồng chéo giữa các bộ phận.



Hình 3.19. Bộ máy quản KG,KT,CQ Thành phố Hạ Long hiện tại

[Nguồn: UBND TP Hạ Long]

Bên cạnh đó, với thực trạng những tồn tại, hạn chế trong quản lý KGKTCQ tại các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh đã phân tích tại Chương 1, thành phố Hạ Long là một trong những đô thị tồn tại nhiều sai phạm, yếu kém trong công tác quản lý đô thị nói chung, công tác quản lý KGKTCQ nói riêng.

3.5.2. Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan thành phố Hạ Long

Ngoài những quy định chung theo đề xuất ở mục 3.4.3, thành phố Hạ Long cần có thêm các giải pháp như:

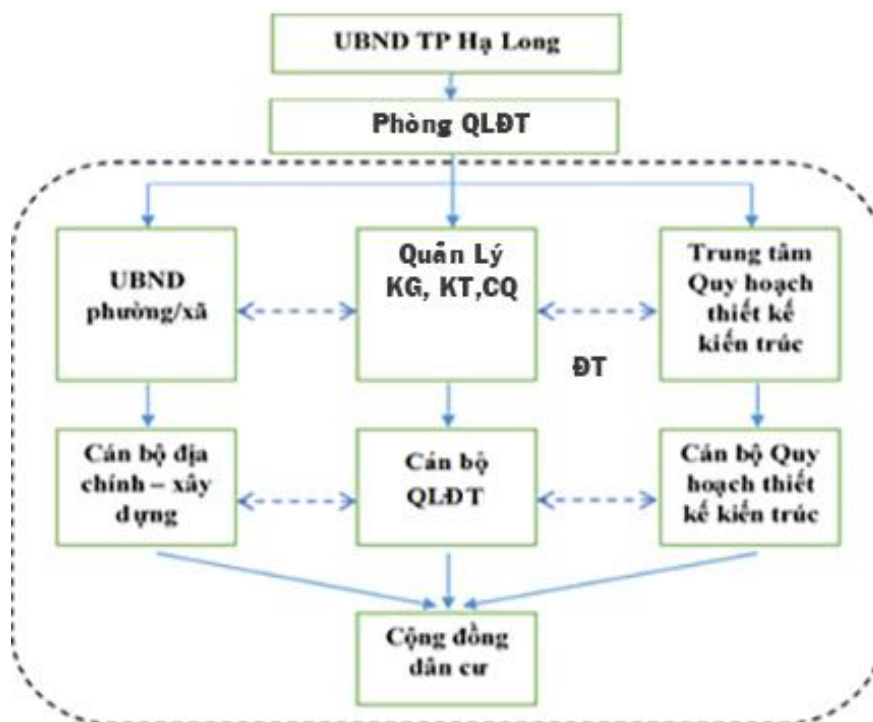
* Hoàn thiện bộ máy quản lý đô thị thành phố Hạ Long

- Các cơ quan chức năng cần phối hợp quản lý chặt chẽ mô hình PTĐT lấn biển để đảm bảo hệ sinh thái, bảo tồn di sản thiên nhiên Vịnh Hạ Long và khả năng chống chịu của các khu dân cư vùng biển. Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách huy động nguồn vốn, nguồn nhân lực cho TP Hạ Long trong việc triển khai thực hiện các nội dung thực hiện khung kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH.

- Thường xuyên giám sát việc tích hợp các giải pháp ứng phó BĐKH vào các chương trình phát triển tổng thể của các ngành, lĩnh vực của địa phương, các hoạt động kinh tế - xã hội của TP Hạ Long theo từng thời kỳ, các cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành phân cấp và bộ máy quản lý thực hiện kế hoạch.

- Tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong quản lý KGKTCQ TP Hạ Long.

Đề xuất cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý KGKTCQ như sau:



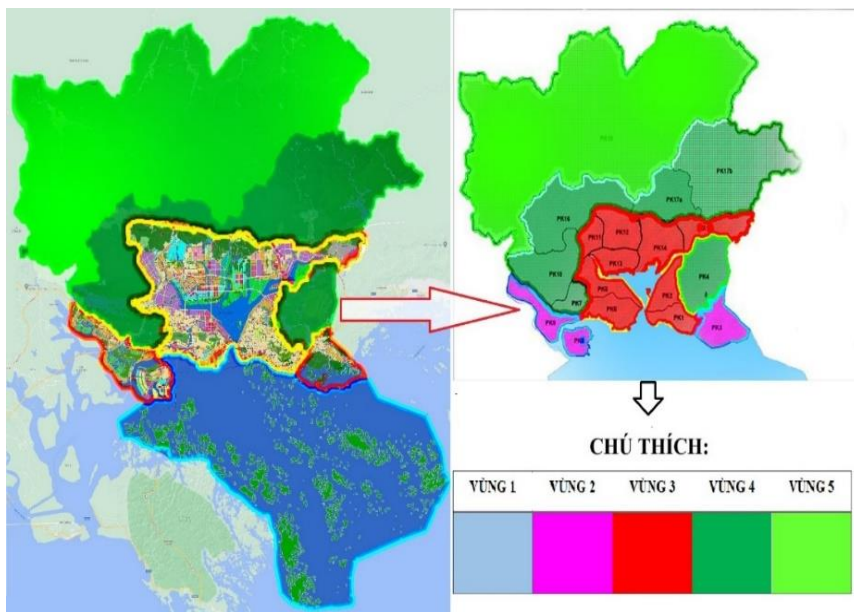
Hình 3.20. Đề xuất xây dựng bộ máy quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan Thành phố Hạ Long

* Phân vùng quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan thành phố Hạ Long và áp dụng các giải pháp thích ứng với BĐKH cho thành phố Hạ Long theo từng vùng không gian:

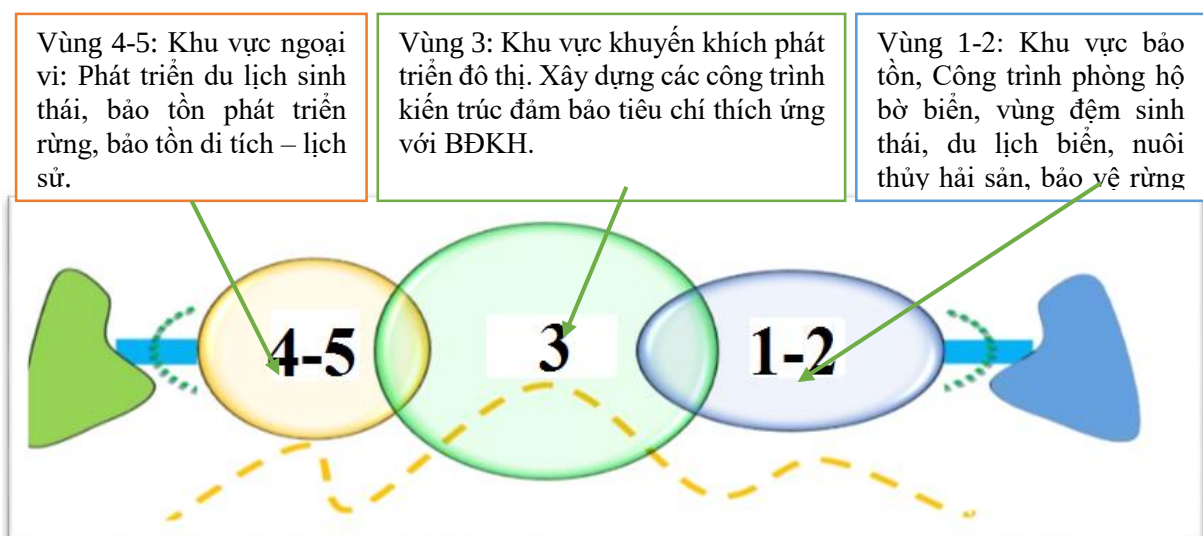
Đề xuất phân chia không gian đô thị TP Hạ Long thành 5 vùng KGKTCQ nhằm thích ứng với BĐKH bao gồm:

- + Vùng 1 - Vùng bảo tồn nghiêm ngặt;
- + Vùng 2 - Vùng gần biển;
- + Vùng 3: Vùng đô thị trung tâm;
- + Vùng 45: Vùng ngoại vi
- + Vùng 5: Vùng giáp biên (Vùng đồi núi).

Các vùng được quản lý theo những nguyên tắc, giải pháp chung cho các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh. Bên cạnh đó, các giải pháp quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan theo từng vùng được đề xuất cụ thể như sau:



Hình 3.21. Đề xuất phân vùng quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị Hạ Long theo quy hoạch



Hình 3.22. Hình thái cấu trúc không gian khu đô thị ven biển đảm bảo thích ứng với BĐKH

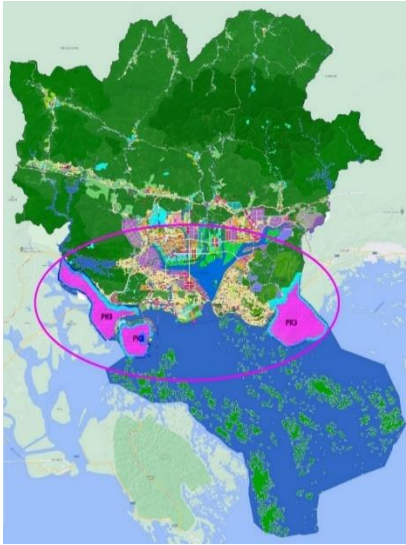
Các giải pháp quản lý KGKTCQ theo từng vùng cụ thể như sau:

Vùng 1	Giải pháp quản lý
 Vùng 1: Bảo tồn nghiêm ngặt Khu vực cấm xây dựng công trình	Khu vực bảo tồn nghiêm ngặt Vịnh Hạ Long, tại đây có các công trình phòng hộ bờ biển, vùng đệm sinh thái, du lịch biển, nuôi thủy hải sản, bảo vệ rừng ngập mặn... + Yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt không gian, cảnh quan. + Đầu tư nâng cấp các công trình phòng hộ bờ biển, vùng đệm sinh thái, du lịch biển, nuôi thủy hải sản, bảo vệ rừng ngập mặn... + Nghiêm cấm xây dựng các công trình trong khu vực này.

Vùng 2: Vùng dân cư bị tác động mạnh do BĐKH và NBD, bao gồm các phân khu sau:

- + PK3 theo quy hoạch chung thành phố, gồm các phường: Hồng Hà, Hà Tu, Hà Phong, Hà Trung. Diện tích tự nhiên khoảng 2.725ha; đất xây dựng khoảng 736ha; dân số khoảng 46.000 ÷ 49.000 người;

- + PK8 thuộc phường Tuần Châu, PK9 thuộc các phường: Đại Yên, Hà Khẩu.

Vùng 2	Giải pháp quản lý
	+ Quản lý xây dựng hoàn thiện không gian cảnh quan hai bên tuyến đường bao biển kết nối Hạ Long - Cẩm Phả gắn với phát triển dịch vụ, du lịch, cây xanh, gìn giữ đất rừng ngập mặn và bảo vệ cảnh quan, môi trường. + Kiểm soát chặt chẽ tầng cao tại khu vực ven mặt biển, không che chắn tầm nhìn từ đô thị ra khu vực vịnh Hạ Long, vịnh Cửa Lục. + Quản lý phát triển không gian du lịch sinh thái - văn hoá, vui chơi giải trí, thể dục thể thao đô thị; khai thác các khu vực bãi bồi bán ngập để phát triển các khu chức năng dịch vụ du lịch tại phường Tuần Châu. + Cần thiết lập cơ sở dữ liệu nền và theo dõi sự biến động của rừng ngập mặn tại khu vực Tuần Châu; quan trắc các phản ứng của rừng ngập mặn đối với BĐKH. Thiết lập vùng đệm để rừng ngập mặn có thể phát triển lấn vào khi mực nước biển dâng cao.

Vùng 3: Vùng đô thị trung tâm là một trong những đầu mối giao lưu thúc đẩy sự phát triển kinh tế - thương mại và các hoạt động du lịch-dịch vụ TP Hạ Long.

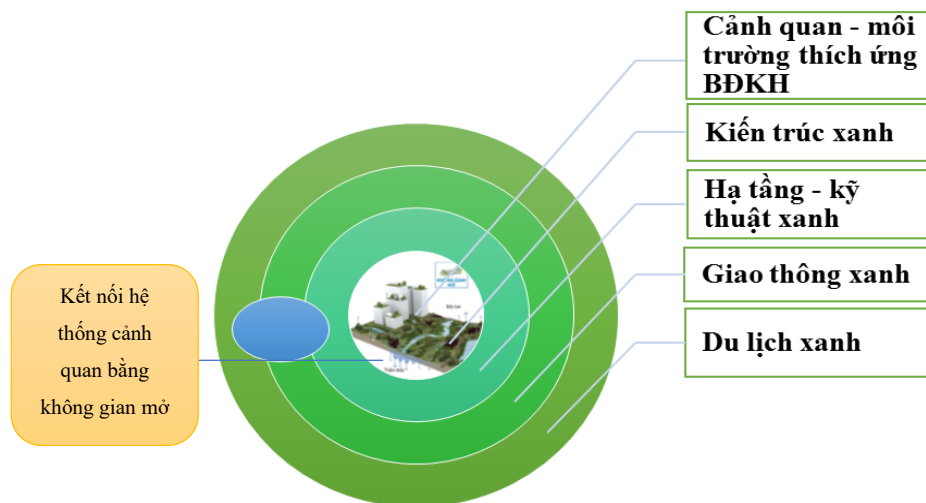
+ Phát triển hỗn hợp với các loại hình dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, thương mại, nhà ở, khách sạn cao tầng tại khu vực ven đường bao biển Bãi Cháy, đường Hạ Long, đường Hoàng Quốc Việt; xây dựng các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại.

* Ứng dụng mô hình đô thị thông minh – bền vững thích ứng với BĐKH tại TP Hạ Long.

* Ứng dụng các giải pháp về kiến trúc, cảnh quan, môi trường, giao thông, hạ tầng kỹ thuật thích ứng với BĐKH (tại mục 3.4) vào TP Hạ Long.



Hình 3.23. Mô hình không gian đô thị Hạ Long – đô thị thông minh, bền vững thích ứng với BĐKH



Hình 3.23. Ứng dụng các giải pháp kiến trúc thích ứng với BĐKH tại TP Hạ Long

+ Các công trình điểm nhấn: cần được bố trí chủ yếu trên các trục chính đô thị, tại các nút giao thông giữa trục chính đô thị với trục đại lộ, khu vực cửa ngõ tạo điểm nhấn cho đô thị.

+ Công trình phải có khoảng lùi thích hợp để tổ chức quảng trường rộng tạo tầm

nhìn, tổ chức vườn hoa, cây xanh, biểu tượng trang trí nghệ thuật

+ Cải tạo chỉnh trang các khu vực dân cư đô thị, làng xóm hiện hữu

+ Quản lý, tạo dựng mặt đứng kiến trúc hài hòa, thống nhất, có bản sắc và điểm nhấn riêng tại khu vực tiếp giáp giữa Vịnh Hạ Long, Vịnh Cửa Lục.

- Các công trình cũ: Cần lập thiết kế DT để cải tạo, chỉnh trang hình ảnh tuyến phố cũ, đảm bảo phù hợp với KG KT CQ chung của khu vực; tổ chức mặt đứng tuyến phố chính để có cơ sở đề xuất chiều cao tối đa, tối thiểu và khoảng lùi cho các công trình.

Vùng 3	Giải pháp quản lý
 Vùng đô thị trung tâm Vùng đô thị trung tâm bao gồm các phân khu: PK1 thuộc các phường: Hồng Gai, Trần Hưng Đạo, Bạch Đằng, Hồng Hải, Hồng Hà, Hà Tu, Hà Trung, Cao Thắng, Hà Lâm, Yết Kiêu; PK2 thuộc các phường Cao Xanh, Yết Kiêu, Cao Thắng, Hà Lâm, Hà Khánh; PK5: thuộc các phường Giếng Đáy, Bãi Cháy, Hà Khẩu, Việt Hưng; PK6: thuộc các phường Hùng Thắng, Bãi Cháy; PK11 thuộc các phường: Việt Hưng, Hoàn Bò và các xã Lê Lợi, Sơn Dương; PK12 thuộc các xã: Lê Lợi, Sơn Dương và phường Hoàn Bò; PK 13 thuộc các xã Lê Lợi và phường Hoàn Bò, PK14 thuộc xã Thống Nhất.	Thực hiện các đồ án quy hoạch, quy chế quản lý quy hoạch, quy chế quản lý kiến trúc theo quy định, bổ sung: + Gia cố nhà cửa trước mưa bão, vệ sinh môi trường sau mưa bão. + Xây dựng đường cứu hộ, quy hoạch gắn liền với BĐKH, xây dựng hệ thống cảnh báo sớm sóng thần, sạt lở đất. Các tuyến đường bộ có nguy cơ ngập cao như quốc lộ 18, quốc lộ 279, Tỉnh lộ 337, Tỉnh lộ 336 và Tỉnh lộ 328 cần áp dụng biện pháp nâng cao cốt cao độ mặt đường tại các vị trí xảy ra ngập cục bộ. + Quản lý không gian phát triển đô thị mới và hạ tầng thích ứng với BĐKH: khu vực lấn biển để mở rộng đô thị, ưu tiên phát triển đô thị sinh thái hiện đại, có kiến trúc không gian phù hợp, tạo điểm nhấn về kiến trúc đô thị, đáp ứng các tiêu chí đề ra và kịch bản BĐKH trong tương lai. + Có biện pháp cải tạo, chỉnh trang các công trình hiện hữu về không gian, kiến trúc đô thị.

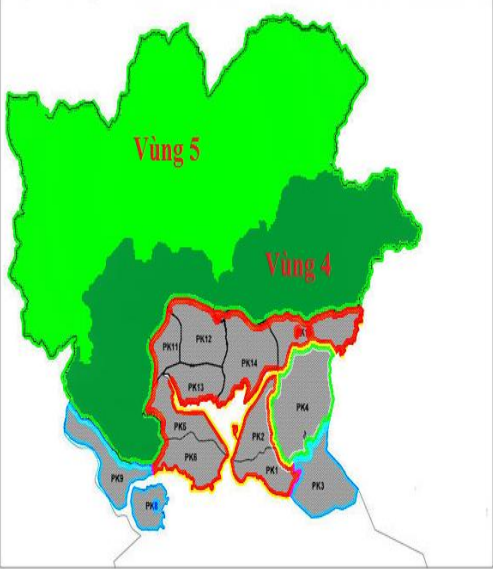
Vùng 4: Khu vực ngoại vi. Khu vực này phù hợp với các hoạt động du lịch, địa hình chủ yếu là cảnh quan đồi núi: PK16 thuộc xã Sơn Dương và phường Hoàn Bò,

PK17A thuộc xã Thống Nhất; PK17B;

Vùng 5: PK18 thuộc ranh giới hành chính các xã: Vũ Oai và Hòa Bình và toàn bộ ranh giới hành chính các xã Bằng Cả, Dân Chủ, Quảng La, Đồng Lâm, Đồng Sơn. Kỳ Thượng và Tân Dân.

Đây là các khu vực nông thôn, đồi núi, phương án quản lý phát triển KGKTCQ theo 2 hướng:

- + Phía Đông ưu tiên phát triển mô hình vườn rừng thích ứng với BĐKH.
- + Phía Tây ưu tiên phát triển du lịch sinh thái, mô hình nông – lâm kết hợp quy mô hộ gia đình thích ứng với BĐKH.

Vùng 4 - 5	Giải pháp quản lý
	Các giải pháp nâng cao tính thích ứng cho các mô hình ở khu vực này bao gồm: + Trồng và tái sinh rừng tại khu vực đất trống để bảo vệ đất và nguồn nước; + Mở rộng diện tích các loài cây trồng có biên độ sinh thái rộng; + Trồng rừng theo vành đai và trồng gối, xen kẽ nhau sau các đợt khai thác; + Khai thác theo đợt, chống xói lở khi mưa bão; + Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về BĐKH đối với các hộ gia đình tham gia trồng rừng. + Có giải pháp ứng phó với BĐKH, bức xạ khí nhà kính, tiết kiệm năng lượng, sử dụng ánh sáng tự nhiên, thân thiện với môi trường; sử dụng tái tạo năng lượng.

3.6. Bàn luận kết quả nghiên cứu

3.6.1. Tính khả thi của giải pháp quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Quảng Ninh

Sự phát triển của các đô thị ven biển đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với nền kinh tế đô thị và khu vực lân cận. Quản lý cảnh quan đô thị ven biển cần đáp ứng các thách thức mới của quá trình phát triển hiện nay về du lịch. Những năm gần đây, đô

thị ven biển phát triển ở ạt hệ thống khách sạn, resort, condotel, officetel, các trung tâm thương mại, sân golf kèm bất động sản, các cơ sở dịch vụ và nhà ở. Việc quản lý phát triển không hiệu quả sẽ dẫn tới tình trạng hỗn độn, không có bản sắc. Luận án đưa ra các nhóm giải pháp đề xuất rất cụ thể chi tiết từng giải pháp, các chỉ số, làm rõ được phân vùng kiểm soát quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị du lịch ven biển thích ứng BĐKH, cụ thể:

Giải pháp Hoàn thiện khung pháp lý, công cụ, cơ sở dữ liệu quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển là những giải pháp cần thực hiện đầu tiên để giúp hệ thống hóa cơ sở pháp lý và các công cụ để quản lý không gian kiến trúc, cảnh đô thị ven tỉnh Quảng Ninh hướng tới phát triển đô thị thông minh, nền kinh tế xanh, thích ứng BĐKH. Hơn nữa ở mỗi đô thị có quy mô, tính chất, điều kiện khác nhau thì có thể ban hành các cơ chế, chính sách khác nhau làm cơ sở, công cụ pháp lý để thu hút đầu tư, quản lý và thực hiện cấp phép xây dựng, các quy hoạch xây dựng đô thị, Chương trình phát triển đô thị, quy chế quản lý kiến trúc đô thị của tỉnh Quảng Ninh cần bám theo mô hình và tiêu chí của đô thị thông minh, nền kinh tế xanh, thích ứng BĐKH, do đó cần phải bổ sung để triển khai thực hiện. Bên cạnh đó giải pháp về hoàn thiện cơ sở dữ liệu quản lý kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển thích ứng với BĐKH. Các cơ sở dữ liệu sẽ giúp thiết lập các hệ thống hỗ trợ quy hoạch; hỗ trợ quá trình đánh giá phân loại đất và là cơ sở dữ liệu GIS cho các đồ án quy hoạch, xây dựng quy trình vận hành, xây dựng trang web và ứng dụng giúp nhân dân, tổ chức doanh nghiệp và nhà quản lý dễ dàng tương tác để cập nhật dữ liệu, tra cứu, tìm kiếm thông tin, trích xuất và quản lý dữ liệu quy hoạch đô thị; ...

Giải pháp rà soát, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch: Hiện nay, tại phần lớn các địa phương có biển, không gian ven biển luôn được ưu tiên quy hoạch để phát triển dịch vụ du lịch, nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho du lịch phát triển. Để tăng cường quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý đất đai các dự án ven biển việc rà soát quá trình lập và phê duyệt quy hoạch xây dựng để kịp thời kiến nghị điều chỉnh các văn bản pháp luật, bổ sung các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế quy hoạch xây dựng, đáp ứng yêu cầu phát triển dài hạn của khu vực ven biển là cần thiết và ý nghĩa, góp phần không nhỏ vào quá trình phát triển các đô thị ven biển. Đặc biệt Luận án đưa ra những giải pháp giúp

cho quá trình Quy hoạch được đảm bảo lợi ích hài hòa của người dân tại khu vực đó, cũng như lợi ích của nhà đầu tư và Nhà nước. Hơn nữa nhằm tăng cường công tác quản lý về quy hoạch, đầu tư xây dựng và đảm bảo khai thác hiệu quả, bền vững quỹ đất ven biển, ứng phó, thích nghi với BĐKH, cần thiết phải có sự điều chỉnh các văn bản pháp luật, bổ sung các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế quy hoạch xây dựng, đáp ứng yêu cầu phát triển của khu vực ven biển.

Giải pháp Quản lý không gian, phân vùng quản lý các khu chức năng trong các đô thị ven biển: Một số đô thị biển đã nhiều lần điều chỉnh quy hoạch chung nhằm giải quyết được vấn đề tổ chức mặt bằng tổng thể, các hướng phát triển... mà chưa đề xuất được không gian kiến trúc, phân khu chức năng một cách rõ ràng, cụ thể; đặc biệt là trên các mặt tiền tuyến ven biển, các quy định về tầng cao trung bình và các chỉ tiêu chủ yếu của đô thị hướng biển. Bởi vậy giải pháp quản lý không gian, phân vùng quản lý các khu chức năng trong các đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh được luận án đưa ra một cách cụ thể, chi tiết, là cơ sở để quản lý, xây dựng chính sách phát triển và triển khai tiếp công tác đầu tư xây dựng, giúp nâng cao hiệu quả công tác quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan khu đô thị ven biển cũng như giải quyết các bất cập còn tồn tại ở các khu đô thị ven biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Giải pháp Quản lý cảnh quan môi trường: Hiện nay sự phát triển ồ ạt các dự án bất động sản, cho phép các chủ đầu tư xây dựng các công trình sát biển hay xu hướng tư nhân hóa bãi biển, đặc biệt, những công trình cao tầng án ngữ tầm nhìn, đã tiềm ẩn nguy cơ kìm hãm và làm tổn hại cơ hội phát triển trong tương lai của đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh nói riêng và đô thị ven biển nói chung. Những bãi biển công cộng cũng như không gian cho nghề biển của cộng đồng bị thu hẹp, thậm chí mất đi ở hầu hết các đô thị biển. Quỹ đất cho phát triển không gian công cộng và hạ tầng đô thị bị hạn chế, làm giảm khả năng thoát nước tự nhiên, gây úng ngập cho đô thị khi xảy ra mưa lớn và làm gia tăng nguy cơ xói lở đường bờ dưới tác động của BĐKH. Hệ thống cây xanh chống gió cát và bảo vệ đô thị cho các công trình dịch vụ nhỏ, lẻ làm hạn chế khả năng “chống chịu” của đô thị. Ngoài ra, những biến động về điều kiện tự nhiên và môi trường, BĐKH, lũ lụt... cũng đang là những thách thức lớn mà đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh phải đối mặt. Chính vì vậy việc Luận án đưa ra những giải pháp quản lý về cảnh quan

môi trường cụ thể (bao gồm: nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch cảnh quan môi trường; nâng cao năng lực quản lý cảnh quan môi trường và nâng cao nhận thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường cảnh quan) giúp quản lý hiệu quả các công trình kiến trúc, cần thiết tái cấu trúc không gian vùng ven biển hướng tới nền kinh tế xanh, thích ứng với BĐKH và kế thừa cấu trúc cũ để bảo tồn di sản văn hoá và thiết chế xã hội.

Giải pháp tổ chức bộ máy, mô hình quản lý: Mặc dù các khu đô thị ven biển nói chung và đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh nói riêng luôn là nơi chịu tác động nặng nề của BĐKH, nhất là nước biển dâng, nhưng các giải pháp ứng phó chưa đồng bộ và hiệu quả. Điều đó càng khiến cho đời sống của người dân vùng biển, vùng bãi ngang ven biển gặp nhiều khó khăn. Việc khai thác, sử dụng các tài nguyên biển, ven biển còn lãng phí, hiệu quả chưa cao và thiếu tính bền vững. Những tồn tại đó xuất phát từ hoạt động chưa hiệu quả của bộ máy tổ chức cũng như mô hình quản lý ở các địa phương chưa phù hợp và phát huy đúng khả năng của mình. Chính vì vậy giải pháp tổ chức bộ máy, mô hình quản lý được đưa ra là giúp: (1) Thống nhất quản lý và phân cấp quản lý không gian kiến trúc từ cấp tỉnh đến cấp địa phương; đặc biệt luận án đề xuất thành lập Ban quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị. (2) Hoàn thiện mô hình quản lý KGKTCQ đô thị ven biển và xây dựng mô hình hợp tác quản lý giữa Ban Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị và các bên liên quan phù hợp với thực tiễn đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh và các tỉnh có đô thị ven biển tương đồng. (3) Nâng cao năng lực quản lý KGKTCQ đô thị ven biển cho cơ quan quản lý đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh cũng như các tỉnh có đô thị ven biển tương đồng.

Giải pháp đảm bảo sự tham gia của cộng đồng trong quản lý: Quy hoạch KGKTCQ đô thị ven biển Tỉnh Quảng Ninh hướng tới phát triển đô thị thông minh, nền kinh tế xanh, thích ứng BĐKH và là một trong những đô thị ven biển bậc nhất cả nước. Để thành công về mô hình đô thị du lịch ven biển, cần biết phát huy sức mạnh của cộng đồng dân cư; luận án đề xuất phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân trong việc xây dựng, giám sát, kiểm tra và quản lý KGKTCQ đô thị ven biển thành phố Quảng Ninh hướng tới đô thị thông minh, nền kinh tế xanh, thích ứng BĐKH ven biển; “dân biết, dân bàn, dân tham gia, dân kiểm tra, dân thụ hưởng” là những nội dung quan trọng để

phát triển đô thị thông minh, nền kinh tế xanh, thích ứng BĐKH ven biển cho Quảng Ninh. Việc áp dụng các giải pháp quản lý KGKTCQ đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh hướng tới thị thông minh, nền kinh tế xanh, thích ứng BĐKH là phù hợp với các quy định pháp luật, phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của tỉnh Quảng Ninh.

3.6.2. Tính hiệu quả về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Quảng Ninh

Giải pháp đề xuất rõ ràng về lý luận cũng như đưa ra rất cụ thể chi tiết giải pháp, các tiêu chí, làm rõ được phân vùng kiểm soát trong khu đô thị ven biển Quảng Ninh, đưa vị trí có thể xây dựng nguyên tắc để cho phép xây dựng và các yêu cầu hình thái kiến trúc đô thị ven biển thích ứng BĐKH.

Luận án cũng đề xuất mô hình tổ chức gắn với các hình thái đô thị hiện đại, đô thị thông minh, nền kinh tế xanh, thích ứng BĐKH. Đề xuất các giải pháp: (1) Hoàn thiện khung pháp lý, công cụ, cơ sở dữ liệu quản lý kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển; (2) Rà soát, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch; (3) Quản lý không gian, phân vùng quản lý các khu chức năng trong các đô thị ven biển; (4) Quản lý đối với các công trình kiến trúc; (5) Quản lý cảnh quan môi trường; (6) tổ chức bộ máy, mô hình quản lý và (7) Đảm bảo sự tham gia của cộng đồng trong quản lý Quy hoạch mang tính khoa học.

Các đề xuất dựa trên các căn cứ khoa học, thực tiễn rất cụ thể vì vậy nếu lồng ghép trong các quy phạm pháp luật, quy chuẩn, chỉ tiêu quốc gia và quốc tế thì chính quyền các cấp thành phố Quảng Ninh đủ cơ sở để chấp thuận chủ trương, phê duyệt các dự án và quản lý đô thị hiệu quả. Các đơn vị tư vấn có những chỉ dẫn rõ ràng để sáng tác thiết kế. Các nhà đầu tư và quản lý có tiêu chuẩn, định hướng đầu tư chính xác, hiệu quả. Hơn nữa, ngoài giá trị lý thuyết thì các giải pháp của luận án hoàn toàn có thể áp dụng và giải quyết ngay được các vướng mắc, điểm ách tắc đối với việc xử lý tồn tại trong quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh.

Công tác quản lý KGKTCQ tỉnh Quảng Ninh hiện nay được thực hiện chủ yếu thông qua việc phân công, phân cấp quản lý về nguyên tắc, chưa cụ thể về nội dung và quy trình. Do sự chênh lệch về nhận thức, năng lực nên thiếu tính đồng bộ, nhất quán trong công tác quản lý. Từ thực tiễn trên, luận án đã nghiên cứu đề xuất quy trình cụ thể tổ chức thực hiện để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đồng thời xây dựng đề xuất bộ

tiêu chí quản lý KGKTCQ đô thị ven biển thích ứng BĐKH.

Trước tiên, xác định thể loại, xếp hạng và vùng quản lý của không gian kiến trúc, cảnh quan khu đô thị ven biển. Từ đó có thể đưa ra được các nguyên tắc và yêu cầu quản lý. Bước tiếp theo, dựa trên các tiêu chí quản lý, xác định phương thức quản lý sử dụng đất, quản lý hạ tầng kỹ thuật, quản lý bảo tồn - tôn tạo, quản lý đầu tư - xây dựng, quản lý khai thác - sử dụng không gian kiến trúc, cảnh quan khu đô thị ven biển. Với từng nội dung, luận án đề cập đến yêu cầu và tiêu chí cụ thể phù hợp với các vùng quản lý khác nhau trong khu đô thị ven biển.

Các đề xuất của luận án không chỉ dừng ở các yêu cầu, nội dung quản lý mà bao gồm việc xây dựng bộ các tiêu chí cần thực hiện, quy trình cụ thể góp phần hoàn thiện khung chính sách, làm cơ sở để xây dựng các quy định quản lý, bổ sung nội dung quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan khu đô thị ven biển.

3.6.3. Tính thực tiễn và áp dụng nhân rộng giải pháp quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven

**** Tính thực tiễn của luận án***

Luận án đã lựa chọn áp dụng thí điểm quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan TP Hạ Long. Hạ Long là thành phố trung tâm du lịch Quốc gia - Quốc tế, ngang tầm với các nước trong khu vực châu Á, lấy trung tâm dịch vụ thương mại làm động lực phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; phát triển kinh tế xanh (sinh thái ven biển) gắn với việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di sản - Kỳ quan thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long và là thành phố Trung tâm vùng Đông Bắc Việt Nam.

Qua khảo sát, phân tích hiện trạng khu vực, đồng thời căn cứ vào các hướng dẫn Phân loại KGKTCQ khu đô thị ven biển; Phân vùng quản lý khu đô thị ven biển, Luận án nhanh chóng xác định được giải pháp quản lý cụ thể gồm: Bảo tồn, tôn tạo; Đầu tư, xây dựng; Khai thác, sử dụng KGKTCQ tại các đô thị ven biển. Bước tiếp theo, dựa trên Bộ tiêu chí, đưa ra các nhóm giải pháp cụ thể.

Với sự phát triển của công nghệ thông tin như hiện nay, có thể tích hợp các giải pháp trên vào một phần mềm quản lý cùng bản đồ thông tin khu đô thị ven biển, tình trạng các khu đô thị ven biển và nguyên tắc, yêu cầu quản lý theo xếp hạng, phân vùng

tương ứng. Giải pháp áp dụng công nghệ sẽ giảm đi sự chồng chéo trong bộ máy quản lý nhà nước và sự chậm chạp trong quy trình giải quyết các thủ tục hành chính cũng như cập nhật liên tục các trạng thái của khu đô thị ven biển. Công nghệ thông tin cũng cho phép nhiều bên có thể tham gia tương tác và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan khu đô thị ven biển Quảng Ninh.

** Áp dụng nhân rộng*

Do luận án được nghiên cứu và kế thừa, tích hợp từ lý luận khoa học, thực tiễn bài học phát triển quy hoạch- kiến trúc các đô thị trên thế giới và Việt Nam nên về lý luận, quan điểm, nguyên tắc, mô hình, tiêu chí và giải pháp mang tính thực tiễn hoàn toàn có thể áp dụng rộng rãi ở các đô thị có điều kiện tương tự trong nước.

Giải pháp phân loại, xếp hạng và phân vùng quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan khu đô thị ven biển có thể áp dụng cho các khu đô thị ven biển bất kỳ trong khu vực nghiên cứu. Thông qua việc phân tích và xác định khu đô thị ven biển đó thuộc thể loại nào, xếp hạng nào, thuộc vùng quản lý nào trong khu đô thị ven biển, có thể nhanh chóng đưa ra các nguyên tắc và yêu cầu quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan khu đô thị ven biển đó.

Giải pháp phân loại, xếp hạng khu đô thị ven biển và phân vùng quản lý KGKTCQ có thể áp dụng cho các thành phố khác ở Việt Nam có đặc điểm tương đồng với tỉnh Quảng Ninh chứ không chỉ áp dụng riêng cho tỉnh Quảng Ninh. Với mỗi một tỉnh, thành phố dựa trên các đặc điểm và các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý KGKTCQ đã nêu, có thể điều chỉnh các nội dung xếp hạng, phân vùng cho phù hợp với điều kiện kinh tế cũng như đặc điểm của từng địa phương.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Kết luận

Việt Nam sở hữu bờ biển dài có nhiều cảnh quan thiên nhiên phong phú, cùng hàng ngàn hòn đảo lớn nhỏ và hàng trăm bãi tắm cát trắng trải dài từ Bắc vào Nam, đây là điều kiện vô cùng thuận lợi để phát triển các đô thị ven biển vươn tầm thế giới. Các khu vực ven biển có nhiều tiềm năng về cảnh quan tự nhiên và văn hóa bản địa thuận lợi để phát triển du lịch. Các đô thị ven biển cung cấp các dịch vụ, cơ sở hạ tầng và nguồn lao động phục vụ hậu cần du lịch biển. Do đó, phát triển đô thị ven biển là một trong những nội dung quan trọng nằm trong mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam, trong đó các đô thị ven biển phục vụ du lịch đóng vai trò cốt lõi.

Tuy nhiên, với đặc điểm địa hình thấp, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai (lũ lụt, hạn hán, bão...), các đô thị ven biển Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng đang gặp những thách thức lớn trước những diễn biến phức tạp của BĐKH. Các đô thị ven biển bị thiệt hại nghiêm trọng, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế nói chung, phát triển đô thị nói riêng. Tìm ra các biện pháp nhằm thích ứng với BĐKH là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, đóng vai trò quyết định trong sự phát triển bền vững của khu vực ven biển cũng như sự phát triển bền vững của đất nước.

Để giải quyết những vấn đề trên, luận án đã tìm hiểu, đánh giá thực trạng quản lý KGKTCQ đô thị ven biển ở Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng, tìm hiểu các xu hướng cũng như những bài học kinh nghiệm cụ thể trên thế giới và Việt Nam, nghiên cứu các cơ sở khoa học về quản lý KGKTCQ. Ngoài ra, kết quả điều tra khảo sát thực hiện trong thời gian nghiên cứu cũng tổng hợp nhiều ý kiến đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý và người dân về thực trạng, giải pháp, cũng như mong muốn của họ về công tác quản lý KGKTCQ đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh.

Kết quả đạt được của luận án

- Luận án đã xác định được 9 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến Công tác quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh.
- Đề xuất bộ tiêu chí quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển thích ứng BĐKH.

- Đề xuất 7 nhóm giải pháp quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh thích ứng với BĐKH.

- Áp dụng thí điểm kết quả nghiên cứu quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan thích ứng với BĐKH cho thành phố Hạ Long

Kiến nghị

1. Đối với trung ương

- Rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý có liên quan, quy chuẩn, tiêu chuẩn đối với không gian kiến trúc cảnh quan và liên quan để kiểm soát chặt chẽ quy hoạch kiến trúc các đô thị toàn quốc, nhất là các đô thị ven biển.

- Đánh giá lại phương pháp quy hoạch cũ theo chủ nghĩa công năng dựa trên các chỉ số, chỉ tiêu chưa hiệu quả, tìm phương pháp quy hoạch và quản lý không gian kiến trúc cảnh quan hệ thống hơn.

- Xem xét tích hợp BĐKH cụ thể trong khung chính sách để giải quyết tất cả các khía cạnh khác của không gian kiến trúc cảnh quan, nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

2. Đối với UBND tỉnh Quảng Ninh

- Chính quyền tỉnh/ thành phố cần phối hợp chặt chẽ với BXD xây dựng một Chương trình Nâng cấp đô thị ven biển và Kế hoạch Hành động Nâng cấp đô thị ven biển thích ứng BĐKH cho Quảng Ninh trong khuôn khổ Chương trình Nâng cấp đô thị Quốc gia theo từng thời kỳ. Trong đó, mạng lưới kiến trúc, cảnh quan như quảng trường, công viên, vườn hoa, sân chơi các cấp là một phần không thể tách rời. Điều này cho phép xem xét toàn diện về việc làm thế nào để sử dụng tốt nhất quỹ đất công hiện tại và đưa ra các biện pháp tạo ra quỹ đất công mới, đáp ứng các ưu tiên công ích khác nhau.

- Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai (về mức độ, đối tượng, khu vực ảnh hưởng) để có thể đưa ra những giải pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với từng khu vực và từng loại hình thiên tai.

- Triển khai xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai và lồng ghép vào các chương trình phát triển ngành, lĩnh vực vào phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH.

- Tại các đô thị ven biển, nên áp dụng quy chuẩn quy hoạch nâng cấp đô thị riêng.

- Rà soát, bổ sung để phù hợp với yêu cầu thực tiễn các QHXD, QHĐT, các

QHPK, quy chế quản lý kiến trúc ven biển.

- Rà soát danh mục và kế hoạch bảo tồn các công trình kiến trúc có giá trị, đề án bảo tồn và phát huy giá trị di sản, cảnh quan đô thị gắn với việc khai thác phục vụ du lịch ven biển thích ứng BĐKH.

- Cần tiến hành kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của các dự án đầu tư tại khu vực ven biển với quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; rà soát tổng thể các dự án để điều chỉnh quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất đảm bảo lợi ích cộng đồng dân cư và doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn; khai thác sử dụng không gian ven biển hiệu quả, thích ứng với BĐKH và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Chuẩn bị sẵn sàng mặt bằng cho các dự án thông qua việc hoàn thiện quy hoạch và triển khai đầu tư hạ tầng khu nghỉ dưỡng phức hợp, khu trung tâm tài chính và khu văn phòng chính phủ/cơ quan sự nghiệp. Đối với khu công nghiệp sạch và các cụm công nghiệp phụ trợ, cần triển khai các quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng hạ tầng.

3. Đối với Chủ đầu tư

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Tỉnh về Quy hoạch và quản lý kiến trúc đô thị các đô thị ven biển

- Quan tâm đến vấn đề thích ứng, biến đổi khí hậu trong công tác quy hoạch, xây dựng và phát triển các đô thị ven biển bền vững.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

Bài báo khoa học

1. *Đào Phương Nam(2019); Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan tại thành phố Hạ Long, Quảng Ninh* – Tạp chí xây dựng và đô thị Số 54-2017 - Bộ xây dựng – **ISSN18593119**

Hội thảo khoa học

1. *Đào Phương Nam (2018); Climate change – challenges to the urban construction planning management of coastal cities in Quang Ninh province* – Proceedings of the 2018 Vietnam Republic of Korea Internatinal Seminar – Construction Publishing House – **ISBN 978-604-82-2696-1**
2. *Đào Phương Nam (2018); Some Solutions for Mangement of Space-Architecture – Urban Landscape of Quang Ninh Province in Response to Climate Change* – 2023 Korea-Vietnam International Conference for Regional Development – The Korean Regional Development Association - **ISBN 979-11-983847-0-6**

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII (2018). *Nghị quyết số 36-NQ/TU ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
2. Bộ Chính trị (2017), *Nghị quyết số 08-NQ/TW về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*, ngày 16/01/2017
3. Bộ Chính trị (2019). *Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường*.
4. Bộ Chính trị (2020). *Nghị quyết số 55/NQ-TW ngày 11/02/2022 về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
5. Bộ Chính trị (2022). *Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 về "Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"*.
6. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2012), *Kịch Bản BĐKH, NBD cho Việt Nam*.
7. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016), *Kịch Bản BĐKH, NBD cho Việt Nam*.
8. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), *Kịch Bản BĐKH, NBD cho Việt Nam*.
9. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), *Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 7/1/2022 quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với BĐKH*.
10. Bộ Xây dựng (2021), *Thông tư số 01/2021/TT-BXD Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng*, ngày 19/5/2021.
11. Chính phủ (2009). *Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009, điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được*.
12. Chính phủ (2010), *Nghị định số 37/2010/NĐ-CP về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị*, ngày 07 tháng 4 năm 2010.
13. Chính Phủ (2010). *Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị*.
14. Chính phủ (2015), *Nghị định số 44/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng*, ngày 06 tháng 5 năm 2015.
15. Chính phủ (2016). *Quyết định 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016, "Về việc ban hành kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về khí hậu"*.
16. Chính phủ (2018), *Nghị định số 82/2018/NĐ-CP quy định về quản lý khu công*

ng nghiệp và khu kinh tế, ngày 22/5/2018.

17. Chính phủ (2018). *Nghị quyết số 26/NQ-CP về việc ban hành kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TU ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*
18. Chính phủ (2019), *Nghị định số 37/2019/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, ngày 07/5/2019.*
19. Chính phủ (2019), *Nghị định số 72/2019/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.*
20. Chính phủ (2020), *Nghị định 85/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Kiến trúc 2019, ngày 17/7/2020.*
21. Chính phủ (2020), *Nghị định số 148/2020/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, ngày 18/12/2020.*
22. Chính phủ (2020). *Quyết định số 266/QĐ-TTg ngày 17/2/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Vân Đồn đến năm 2040.*
23. Chính phủ (2021), *Nghị định số 11/2021/NĐ-CP quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, ngày 10/2/2021.*
24. Chính phủ (2021). *Quyết định 1959/QĐ-TTg ngày 19/11/2021 về Quy hoạch chung Thành phố Hạ Long đến năm 2040.*
25. Chính phủ (2022). *Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/1/2022 quy định giảm nhẹ phát thải KNK và bảo vệ tầng ozone.*
26. Chính phủ (2022). *Quyết định 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/1/2022 Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính.*
27. Chính phủ (2022). *Quyết định 148/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 Hệ thống giám sát thích ứng với BĐKH cấp quốc gia.*
28. Chính phủ (2022). *Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/1/2022 danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê KNK.*
29. Chính phủ (2022). *Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với BĐKH cấp quốc gia.*
30. Chính phủ (2022). *Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH.*

31. Chính phủ (2022). *Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050*.
32. Tăng Thế Cường - Cục trưởng Cục BĐKH, Bộ TN&MT (2022), *Ứng phó BĐKH: Hoàn thiện thể chế, chính sách phù hợp với xu thế toàn cầu*.
33. Tăng Thế Cường (2015), *Nghiên cứu tích hợp vấn đề biến đổi khí hậu vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Thừa Thiên Huế qua đánh giá môi trường chiến lược*, Luận án tiến sĩ kiểm soát và bảo vệ môi trường, Viện Khoa Học Khí Tượng Thủy Văn Và Biến Đổi Khí Hậu.
34. Trần Văn Điền và cộng sự (2014). Tài liệu hướng dẫn “*Xác định và sử dụng kiến thức bản địa trong thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng*”. Trung tâm nghiên cứu phát triển nông Lâm nghiệp miền núi, Thái Nguyên.
35. Lương Tiến Dũng (2017) *Quản lý hệ thống không gian xanh các đô thị vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc Việt Nam, lấy đô thị Ninh Bình làm ví dụ*, Luận án tiến sĩ, Trường đại học Kiến trúc Hà Nội
36. Nguyễn Việt Dũng (2020), *Thích ứng với biến đổi khí hậu trong quy hoạch và quản lý đô thị*, Tạp chí QHXD số 101+102, tr 21. <https://www.viup.vn/vn/Tap-chi-QHXD-m17-Tap-chi-QHXD-so-101-102-BR-font-color-050404-SU-CO-MOI-TRUONG-VA-VAI-TRO-CUA-QUY-HOACH-DO-THI-d359.html>
37. TS. Đặng Việt Dũng (2022), *Giải pháp phát triển đô thị bền vững*, Tạp chí Reatimes, <https://reatimes.vn/phan-trien-do-thi-bien-ben-vung-20201224000013380.html>
38. Nguyễn Thị Hạnh, (2017) *Quản lý không gian xanh thành phố Huế*, Luận án tiến sĩ, Trường đại học Kiến trúc Hà Nội.
39. Trần Thọ Hiên, (2017), “*Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan các tuyến phố chính khu vực Nội đô lịch sử thành phố Hà Nội - Lấy địa bàn quận Ba Đình làm ví dụ nghiên cứu*”, Luận án tiến sĩ, Trường đại học Kiến trúc Hà Nội.
40. Hội nghị Trung ương khóa XI (2013). *Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 “Về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường”*.
41. Tô Văn Hùng, (2015) *Tổ chức Kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng sinh thái (lấy đô thị Đà Nẵng làm địa bàn nghiên cứu)*, Luận án tiến sĩ, Trường đại học Xây dựng
42. Nguyễn Đình Hương, Nguyễn Hữu Đoàn (2003), *Quản Lý Đô Thị*, NXB Thống Kê.
43. Phạm Thanh Huy, (2016) *Quy hoạch đô thị ven biển Tây Nam Bộ thích ứng với biến đổi khí hậu đến năm 2030*, Luận án tiến sĩ, Trường đại học Kiến trúc Hà

Nội.

44. Đặng Quốc Khánh (2013) *Quản lý quy hoạch xây dựng các khu du lịch ven biển Bắc Trung Bộ*, Luận án tiến sĩ, Trường đại học Kiến trúc Hà Nội.
45. Nguyễn Thị Thúy Mai (2018), *Thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp của người dân ven biển huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình*, Học Viện Chính Trị Quốc Gia Hồ Chí Minh.
46. Nguyễn Hoàng Minh (2015) *Quản lý xây dựng theo quy hoạch khu đô thị mở rộng quận Hà Đông Thành Phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ quản lý đô thị Hà Nội, Trường đại học kiến trúc Hà Nội.
47. Lê Thị Ly Na, (2017) *Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan nhằm khai thác hiệu quả khu vực ven sông các đô thị duyên hải Trung Bộ (Áp dụng cho thành phố Đà Nẵng)*, Luận án tiến sĩ, Trường đại học Xây dựng.
48. Hàn Tất Ngạn (1996), *Kiến trúc cảnh quan đô thị*, NXB Xây dựng
49. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) và Ngân hàng Thế giới (2020), *Báo cáo nghiên cứu “Rủi ro khí hậu và ứng phó ở các siêu đô thị ven biển châu Á”*.
50. Hoàng Mạnh Nguyên (2021). “*Đô thị xanh ven biển*” là con đường tất yếu của Việt Nam, Tạp chí Khoa học – công nghệ, 2021.
51. Phạm Trọng Mạnh (2005), *Quản lý đô thị*, Nhà xuất bản xây dựng Hà Nội
52. Hồ Chí Quang (2021) *Tổ chức không gian kiến trúc chung cư cao tầng xây xen tại khu vực nội đô lịch sử thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ kiến trúc, Đại học kiến trúc Hà Nội.
53. Quốc hội (2004). *Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 (Sửa đổi, bổ sung năm 2016)*.
54. Quốc Hội (2005). Luật Du lịch 2017 số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017.
55. Quốc hội (2008), *Luật Giao thông đường bộ, số 23/2008/QH12*, ngày 13/11/2008.
56. Quốc Hội (2009). *Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-VPQH Luật Quy hoạch đô thị, ngày 15/7/2020*.
57. Quốc hội (2010). *Luật số 50/2010/QH12 ngày 17/6/2010 Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010, Hà Nội*.
58. Quốc hội (2012). *Luật Tài nguyên nước năm 2012*
59. Quốc hội (2013), *Luật Đất đai số 45/2013/QH13*, ngày 29/11/2013.
60. Quốc hội (2013), *Văn bản hợp nhất Luật Di sản văn hóa số 10/VBHN-VPQH, ngày 23/7/2013*.
61. Quốc hội (2013). *Hiến pháp năm 2013*.
62. Quốc hội (2013). *Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013*.

63. Quốc hội (2014), *Luật Xây dựng số 50/2014/QH13*.
64. Quốc hội (2019), *Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14*, ngày 13/6/2019.
65. Quốc hội (2020), *Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2014*.
66. Quốc hội (2020). *Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020*.
67. Quốc hội (2020). *Luật số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống thiên tai*.
68. Nguyễn Văn Thắng và cộng sự (2010), *Biến Đổi Khí Hậu Và Tác Động ở Việt Nam*, Tài liệu tham khảo, Viện Khoa Học Khí Tượng Thủy Văn Và Biến Đổi Khí Hậu.
69. Ngô Huy Thanh (2019) *Quản lý quy hoạch thoát nước giảm thiểu ngập úng cho các đô thị vùng Duyên hải Bắc Bộ thích ứng với biến đổi khí hậu*, Luận án tiến sỹ quản lý đô thị và công trình, Đại học Kiến Trúc Hà Nội.
70. Phạm Đức Thanh (2016) *Nghiên cứu quy hoạch giao thông vận tải đường bộ đô thị ở Việt Nam theo hướng giảm nhẹ biến đổi khí hậu*, Luận án tiến sỹ kỹ thuật, Học Viện Kỹ thuật quân sự.
71. Hồ Chí Thông (2017), *Nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến môi trường địa chất khu vực thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Bách Khoa – ĐHQG-HCM.
72. Thủ tướng Chính phủ (2018), *Quyết định số 950/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030*, ngày 01/8/2018.
73. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 1454/QĐ-TTg Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050*, ngày 01/ 9/2021
74. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 1579/QĐ-TTg Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, ngày 22/9/2021.
75. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 2161/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ngày 22/12/2021.
76. Thủ Tướng chính phủ (2021), *Quyết định số: 368/QĐ-TTg "Quyết định Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040"*, ngày 16/3/2021
77. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 4924/QĐ–TTg Nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, ngày 19/4/2022.

78. Hoàng Thanh Thủy, (2017) *Tổ chức kiến trúc cảnh quan khu ở nhằm nâng cao chất lượng môi trường sống tại đô thị Thành phố Huế*, Luận án tiến sĩ, Trường đại học Kiến Trúc thành phố Hồ Chí Minh.
79. Huỳnh Thị Minh Trúc (2021), *Xây dựng mô hình tích hợp cho việc lập kế hoạch chiến lược của các dự án phát triển đô thị ven biển hướng đến phát triển bền vững*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Bách Khoa – ĐHQG-HCM.
80. Phan Đình Tuấn và cộng sự (2017). *Giáo trình biến đổi khí hậu*. Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Hà Nội.
81. UBND Tỉnh Quảng Ninh (2013). *Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 9/10/2013 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hạ Long Tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn ngoài năm 2050*.
82. UBND Tỉnh Quảng Ninh (2014). *Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 28/7/2014 Quy hoạch xây dựng vùng Tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050*.
83. UBND Tỉnh Quảng Ninh (2015), *Quyết định số 816/QĐ-UBND về việc phê duyệt "Quy hoạch chung xây dựng thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050", ngày 27/3/2015*.
84. UBND Tỉnh Quảng Ninh (2015). *Quyết định số 4331/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 về việc ban hành Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng thành phố Cẩm Phả Tỉnh Quảng Ninh đến 2030, tầm nhìn đến 2050 và ngoài 2050*.
85. UBND Tỉnh Quảng Ninh (2015). *Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 Quy hoạch chung xây dựng thành phố Cẩm Phả*.
86. UBND Tỉnh Quảng Ninh (2021), *Quyết định số 728/QĐ-UBND về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Quảng Yên tỷ lệ 1/10.000 đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, ngày 9/3/2021*.
87. UBND Tỉnh Quảng Ninh, *Báo cáo Quy hoạch Tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
88. Ủy ban Khoa học và Môi trường của Quốc hội và Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức tại Việt Nam (2017). *Sách chuyên khảo “Ứng phó với BĐKH ở Việt Nam, Nhà xuất bản Thanh Niên, Hà Nội*.
89. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2019), *Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch*, ngày 16/8/2019.
90. VIAP (2013), Hướng dẫn: Lồng ghép ứng phó tác động BĐKH trong QHĐT ở Việt Nam. Dự án ACCCRN-Quỹ Rockefeller “Lồng ghép các xem xét, thích ứng và giảm thiểu BĐKH trong QHĐT tại Việt Nam”.

91. Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (2013), *Xây dựng và thực hiện các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái tại Việt Nam*, Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật: xây dựng và thực hiện các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái tại Việt Nam.
92. Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường (IMHEN) xây dựng với sự tài trợ của Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP) (2011) “*Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và xác định các giải pháp thích ứng*”, Tài liệu hướng dẫn .
93. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, (2018), *Kỷ yếu Hội thảo “Du lịch đô thị, thực trạng và giải pháp phát triển”*.
94. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2019), Nghị quyết số 837/NQ-UBTVQH14 về việc *sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc Tỉnh Quảng Ninh*
Tài liệu Tiếng Anh
95. Agrawala S. Ota T. Ahmed A. U. Smith J. Aalst M. V. (2003). *Development and climate change in Bangladesh: focus on coastal flooding and the Sundarbans*. OECD. <http://www.oecd.org/dataoecd/46/55/21055658.pdf>.
96. Alizadeh, B. (2016), *The impacts of climate change on designing sustainable urban landscapes*, Doctoral dissertation, University of Sheffield, Sheffield.
97. American Psychological Association (APA) Psychology and global climate change (2009) *Addressing a multi-faceted phenomenon and set of challenges*.
98. Athena Yiannakou and Konstantina-Dimitra Salata (2017), *Adaptation to Climate Change through Spatial Planning in Compact Urban Areas: A Case Study in the City of Thessaloniki*, article belongs to the Special Issue Urban Heat Island.
99. Beatrice Magagnoli, Lorenzo Tinti (2020) *Tourist landscape mutations, design in climate change projections: the Ravenna coast case study*, Department of Architecture, University of Ferrara, Ferrara, 2020.
100. Betts, R. and Best, M. (2004), *Simulating Climate Change in Urban Areas: Interactions Between Radiative Forcing, Landscape Effects and Heat Sources*. BETWIXT Technical Briefing Note 3, Version 2. Met Office, Exeter and Wallingford
101. Burton, I., Feenstra, J.F., Smith, J.B. & Tol, R.S. Introduction. In: Feenstra, J.F, (1998). *Handbook on Methods for Climate Change Impact Assessment and Adaptation Strategies*. Amsterdam: Institute for Environmental Studies.
102. Change Research Network Climate Change and Cities (UCCRN) (2015) *Second Assessment Report of the Urban Climate Change Research Network*, ARC3.2

Summary for City Leaders in Paris, France

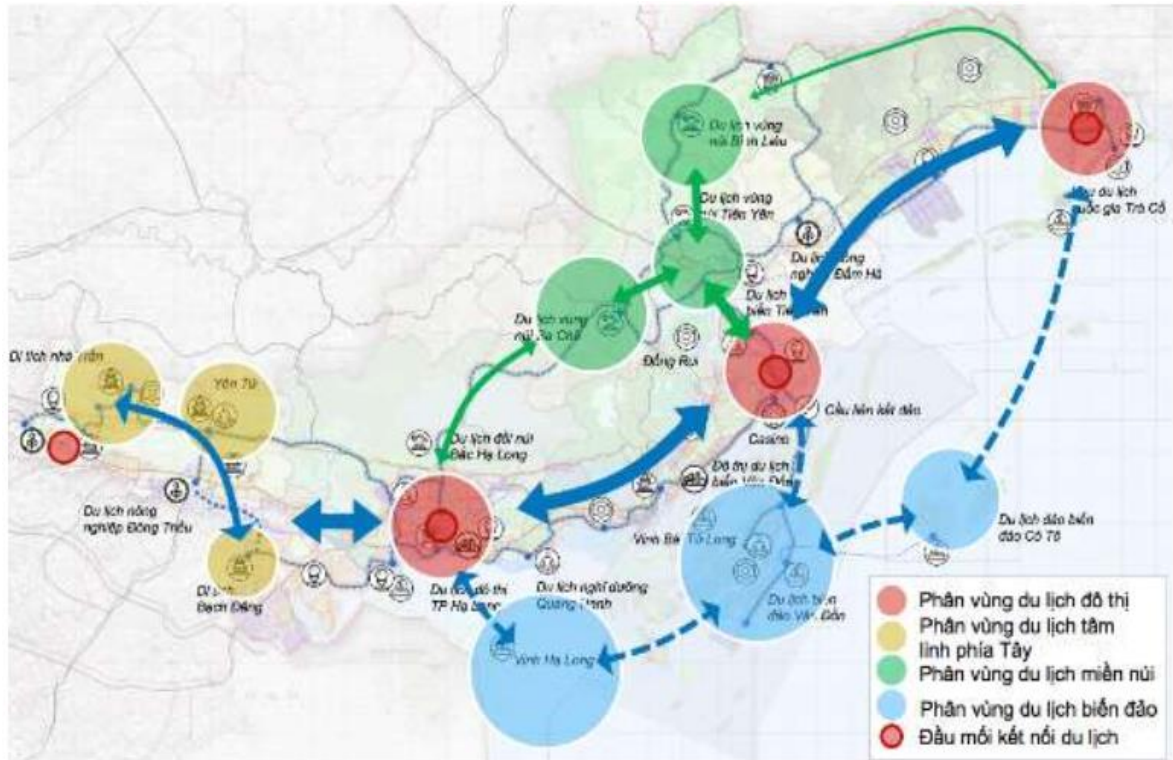
103. Coastal Resources center–University of Rhode island (cRc–URi) and international Resources group (iRg), 2009. *Adapting to coastal climate change, A guidebook for development planners.*
104. Conference proceedings (2020) *The importance of adapting to climate change in urban areas, cold cities for a hot planet the importance of adapting to climate change in urban areas.*
105. Cynthia Rosenzweig, William D. Solecki, Patricia Romero-Lankao, Shagun Mehrotra, Shobhakar Dhakal, Somayya Ali Ibrahim (2018), *Change Research Network Climate*, Urban Climate Change Research Network, Cambridge University Press.
106. Di Deodato L., Erdogmus G. & v. Detten R. (2018), *Nghiên cứu và phát triển về biến đổi khí hậu và các vùng liên quan trong giáo dục Đại học ở Campuchia, Lào và Việt Nam: Thực trạng và xu hướng Dự án REACT. Chương trình Erasmus+.*
107. Elis and Erik (2017) *Projecting urban natures+*, Doctoral thesis, KTH, The Royal Institute of Technology in Stockholm; School of Architecture and the Built Environment.
108. Emily Talen (2008), *Design for Diversity: Exploring socially Mixed Neighborhoods*, Elsevier Ltd, United State.
109. Forman, R. T. T. and Godron, M. (1986). *Landscape Ecology*. John Wiley & Sons, New York.
110. Gill, S. (2006), “*Climate change and urban greenspace*”, Doctoral dissertation, The University of Manchester, Manchester.
111. Hulme, M. (2002), *Climate change scenarios for the United Kingdom: the UK*, Tyndall Centre for Climate Mental Sciences University, Cambridge.
112. IPCC, (2007). *Climate change 2007 Impacts, adaptations and vulnerability – Introduction Contribution of Working Group II to the Fourth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
113. Janet Swim et al (2009), *Psychology and global climate change: Addressing a multi-faceted phenomenon and set of challenges*. American Psychological Association (APA).
114. *Japan statistics* (2016).

115. Merylyn McKenzie Hedger, Megan Gawith, Iain Brown, Richenda Connell và Thomas Downing (2000), *Climate change: Assessing the impacts*.
116. Monteiro, R. and Ferreira, J.C., (2020) *Green Infrastructure Planning as a Climate Change and Risk Adaptation Tool in Coastal Urban Areas*, Journal of Coastal Research 95(sp1):889. DOI:10.2112/SI95-173.1
117. *Nomenclatures D'efinitions-M'thodes-Aire Unbaine* (2017).
118. Patrycja Starzec (2015), *Resilient landscape, resilient culture The role of geographical place-based perspective in sustainable adaptation of urban areas to the climate change*, Blekinge Institute of Technology, Karlskrona.
119. *Polish official population figures* (2016).
120. Satoshi Ishii và Alexander Nash (2019), *Những giải pháp thiên nhiên cho các đô thị tại Việt Nam: Thiết kế đô thị nhạy cảm về nước*, Báo cáo hợp phần dự án, Dự án của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB).
121. Seyyed Mohammad Reza Khalilnezhad (2016) *Urban Agriculture as a Tool for City and Landscape Planning in Iran with Emphasize On the Role of Persian Garden*, Faculty of Urban and Environmental Planning Technical University of Kaiserslautern Kaiserslautern, Germany, 2016.
122. Stephen Carr, Mark Francis, Leanni G. Rivlin, Andrew M. Stone (1992), *Public space - Cambridge university Press*
123. Tanzania (2016) *Theodory, Theobald Frank: Dealing with Change: Indigenous Knowledge and Adaptation to Climate Change in the Ngono River Basin*, Rheinische Friedrich-Wilhelms-Universität Bonn, 2016.
124. Tapan Kumar Dhar (2016) *Urban Design and Planning in Adapting to Climate Change: Advances, Applications, and Challenges*, Doctor thesis of Philosophy, University of Waterloo.
125. Thomas Beillouin, Alessandra Marcon (2019) *Designing with Uncertainty: A Collaborative Approach to Coastal Change in Vias*, EURA-UAA Conference – City Futures IV, European Urban Research Association (EURA) and Urban Affairs Association (UAA), Jun 2019, Dublin, Ireland. fahal-02527448f
126. Thomas, D.S.G., Twyman, C., Osbahr, H. & Hewitson, (2007). *Climate change, Adaptation to climate change and variability: farmer responses to intra-seasonal precipitation trends in South Africa*, pp 301-322.
127. University of Kaiserslautern Kaiserslautern (2016) *Urban Agriculture as a Tool for City and Landscape Planning in Iran with Emphasize On the Role of Persian Garden* Department of Landscape and Open Spaces Development, Faculty of

- Urban and Environmental Planning Technical University of Kaiserslautern
Kaiserslautern, Germany, 2016.
128. USA statistics (2015).
129. WCED (1987), *Our Common Future - Brundtland Report*, Report of the World Commission on Environment and Development.
130. Wenzheng Shi (2013) *Landscape Management for Urban Green Space Multifunctionality: A comparative study in Sheffield (UK) and Yuci (China)*, A thesis Doctor of Philosophy, University of Sheffield United Kingdom, 2013.
131. Stephen Hamnett and Dean Forbes (2016), “*Planning Asian Cities*”
132. A&more Architecture (2017) *Định hướng quy hoạch chung xây dựng thành phố Hạ Long – đô thị biển hiện đại, giàu bản sắc*. Tạp chí Kiến trúc Việt Nam
133. William. S.W.Lim (2005), *Asian Ethical Urbanism*

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CẤU TRÚC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ VEN BIỂN TỈNH QUẢNG NINH



Cấu trúc không gian phát triển du lịch Tỉnh Quảng Ninh



Mạng lưới liên kết du lịch toàn Tỉnh Quảng Ninh

PHỤ LỤC 2:**DANH MỤC**

**DỰ ÁN ƯU TIÊN THỰC HIỆN THEO QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG
TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 VÀ
NGOÀI 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 28/7/2014 của UBND Tỉnh Quảng
Ninh và Nghị quyết số 141/NQ-HĐND ngày 29/5/2014 của HĐND Tỉnh Quảng
Ninh)*

TT	Danh mục dự án, nhóm dự án	Giai đoạn xây dựng	Địa điểm
I	Dự án quy hoạch, kế hoạch, chương trình	Hình thức đầu tư: Đầu tư công; BT	
1	Lập, điều chỉnh QH chung xây dựng các đô thị; QH phân khu, QH chi tiết các khu vực phát triển, các trung tâm đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, thương mại...	Trước năm 2015	Trên địa bàn Tỉnh
2	Lập, điều chỉnh các QH chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật khác: Giao thông, cấp nước, cấp điện, xử lý nước thải, xử lý rác thải, nghĩa trang...	Trước năm 2015	Trên địa bàn Tỉnh
3	Lập chương trình phát triển đô thị toàn Tỉnh	Trước 2015	Trên địa bàn Tỉnh
4	Nâng cấp các đô thị theo lộ trình QH	-	Trên địa bàn Tỉnh
II	Dự án hạ tầng giao thông	Hình thức đầu tư: BT; BOT; BTO; Đầu tư công	
1	Đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng	2014-2020	Hạ Long, Quảng Yên, Hải Phòng
2	Đường dẫn, cầu Bắc Luân II và cầu Bắc Luân	2014-2020	Móng Cái
3	Đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái	2014-2020	Hạ Long - Móng Cái
4	Đường sắt Yên Viên (Hà Nội) - Hạ Long - Cái Lân (đã và đang triển khai xây dựng, nâng cấp)	Trước 2015	Đông Triều - Hạ Long
7	Đường bộ ven biển Hải Hà - Móng Cái, Hạ Long - Cẩm Phả	2015-2020	Móng Cái
8	Đường sắt Hải Hà - Móng Cái (kết nối KCN cảng biển Hải Hà với cảng Phòng Thành - Trung Quốc)	2015-2020	Hải Hà - Móng Cái
9	Đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long	2020-2030	
10	Đường sắt Uông Bí - Lạch Huyện	2020-2030	Trên địa bàn Tỉnh

TT	Danh mục dự án, nhóm dự án	Giai đoạn xây dựng	Địa điểm
11	Đường sắt Lạng Sơn - Mũi Chùa	Sau 2030	Trên địa bàn Tỉnh
12	Đường sắt Hạ Long - Hải Hà	Sau 2030	Trên địa bàn Tỉnh
13	Các tuyến đường bộ, đường sắt, cảng, băng tải chuyên dùng của ngành than; các nút giao cắt với đường dân sinh, đường quốc lộ	2014-2020	Trên địa bàn Tỉnh
14	Đường sắt trên cao (Monorail) Quảng Yên - Hạ Long - Cẩm Phả (phục vụ giao thông công cộng, giảm tải QL 18, khai thác cảnh quan dọc tuyến)	2020-2030	Quảng Yên - Hạ Long - Cẩm Phả
15	Đường sắt trên cao (Monorail) Uông Bí - Quảng Yên, Quảng Yên - Hải Phòng, Cẩm Phả - Vân Đồn (phục vụ giao thông công cộng, kết nối các tiểu vùng của Quảng Ninh với nhau, nối với tuyến đường sắt của Hải Phòng, nối với sân bay Vân Đồn)	Sau 2030	Quảng Yên - Uông Bí, Hạ Long - Vân Đồn
16	Các dự án xây dựng cảng: Cảng khách Hồng Gai, Cái Lân (mở rộng), cảng Cái Rồng mới, cảng Hải Hà (GDI), cảng Tiên Phong (GDI), Đàm Nhà Mạc (GDI), cảng Cửa Ông, các cảng tàu du lịch, bến du thuyền phục vụ du lịch - dân sinh trên các đảo, trên vịnh Hạ Long - vịnh Bái Long	2015-2020	Quảng Yên, Hạ Long, Vân Đồn, Hải Hà
17	Xây dựng mới, hoàn thiện các cảng cá tại Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Cô Tô	2015-2020	Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Cô Tô
18	Xây dựng Sân bay Vân Đồn (GDI) và các hạ tầng đầu nối, các tuyến đường trên các đảo Vân Đồn	2015-2020	Vân Đồn
19	Quốc lộ 4B kéo dài, cầu Vân Tiên, nối sang cảng Bắc đảo Cái Bầu (Mũi Chùa - Vạn Hoa)	2020-2030	Tiên Yên, Vân Đồn
20	Các dự án xây dựng cảng Hải Hà (GĐII), Cái Chiên (Hải Hà), Tiên Phong (GĐII), Đàm Nhà Mạc (GĐII), Hòn Nét - Con Ong, Mũi Chùa - Vạn Hoa, Vĩnh Thực	2020-2030	Hải Hà, Quảng Yên, Vân Đồn, Cẩm Phả, Móng Cái
21	Cải tạo, nâng cấp Tuyến đường vành đai biên giới Hải Hà - Bình Liêu - Móng Cái, các cảng quốc phòng trên các đảo kết hợp phát triển kinh tế với An ninh quốc phòng	2020-2030	Bình Liêu, Hải Hà, Móng Cái, Cô Tô, Vân Đồn
22	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 279 sang Bắc Giang, 4B sang Lạng Sơn, đường Quốc lộ 10 sang Thủy Nguyên (Hải Phòng), Quốc lộ 188 sang Kinh Môn - Hải Dương...	2020-2030	Hạ Long - Hoàn Bồ, Tiên Yên, Uông Bí...
23	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18, đoạn từ Đông Triều -	2014	Đông Triều -

TT	Danh mục dự án, nhóm dự án	Giai đoạn xây dựng	Địa điểm
	Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long		Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long
III	Dự án du lịch, dịch vụ, thương mại.	Hình thức đầu tư: Đầu tư tư nhân	
1	Trung tâm thương mại - vui chơi giải trí VinGroup, Trung tâm thương mại - khách sạn Ocean Group, Trung tâm thương mại	2014-2015	Hạ Long
2	Khách sạn 5 sao Vine Group tại Bãi Cháy - Hạ Long	2014-2020	Hạ Long
3	Hoàn thiện hạ tầng, công trình dịch vụ tài chính - thương mại - du lịch Khu du lịch Bãi Cháy - Hùng Thắng	2015-2020	Hạ Long
4	Hoàn thiện hạ tầng, khách sạn, công trình Khu du lịch Quốc tế Tuần Châu	2015-2020	Hạ Long
5	QH, xây dựng Khu dịch vụ, thương mại gắn với cổng Tỉnh tại Đông Triều; điểm dừng chân tại Tiên Yên	2015-2020	Đông Triều, Ba Chẽ, Tiên Yên, Đàm Hà
6	QH, xây dựng Khu du lịch Hoàng Tân (Quảng Yên)	2015-2020	Quảng Yên
7	Hoàn thiện hạ tầng, các công trình di tích, công trình dịch vụ các Khu di tích trọng điểm: Di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, Di tích nhà Trần tại Đông Triều, Di tích lịch sử chiến thắng Bạch Đằng tại Quảng Yên	2015-2020	Uông Bí, Đông Triều, Quảng Yên
8	Hoàn thiện, xây dựng mới các sân Golf tại Hạ Long, Hoàng Tân (Quảng Yên), Ao Tiên (Vân Đồn)	2014-2020	Hạ Long, Quảng Yên, Vân Đồn
9	Hạ tầng chính khu công viên phức hợp Vân Đồn; hạ tầng, các khu du lịch trên các đảo, tiến tới hoàn thiện hạ tầng Khu du lịch quốc gia Vân Đồn	2014-2020	Vân Đồn
10	Xây dựng mới sân Golf tại Khe Chè - Đông Triều, tại khu công viên phức hợp Vân Đồn, tại An Biên - Hoàn Kiếm	2020-2030	Đông Triều, Vân Đồn, Hoàn Kiếm
11	Hoàn thiện hạ tầng, công trình Khu du lịch quốc gia Trà Cổ	2015-2020	Móng Cái
12	Hạ tầng, các công trình phục vụ cho Khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh, Hoàng Mô - Đồng Văn	2015-2020	Hải Hà, Bình Liêu
13	Xây mới, cải tạo, nâng cấp các Trung tâm thương mại tại Móng Cái	2015-2020	Móng Cái
14	Khu hợp tác kinh tế biên giới Việt - Trung GĐI (tại khu vực cầu Bắc Luân II)	2015-2020	Móng Cái
15	Khu hợp tác kinh tế biên giới Việt - Trung GĐII (tại khu vực cầu Bắc Luân II)	2020-2030	Móng Cái
16	Khu du lịch đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Cái Chiên	2020-2030	Móng Cái, Hải Hà
17	Xây dựng, hoàn thiện hạ tầng, các công trình dịch vụ du	2015-2020	Cầm Phả

TT	Danh mục dự án, nhóm dự án	Giai đoạn xây dựng	Địa điểm
	lịch tuổi khoáng Quang Hanh (điều chỉnh so với NQ HĐND)		
18	Khu du lịch nghỉ dưỡng tại Minh Châu, Quan Lạn (Bổ sung so với NQ HĐND)	2015-2020	Vân Đồn
IV	Dự án phát triển đô thị	Hình thức đầu tư: BT; Đầu tư tư nhân	
1	Hoàn thiện các Dự án hạ tầng, lấp đầy các khu đô thị, khu dân cư hiện có tại Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả, Vân Đồn, Móng Cái	2015-2020	Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả, Vân Đồn, Móng Cái
2	QH, xây dựng mới Khu đô thị sinh thái Tây Hạ Long (GĐ I)	2015-2020	Hạ Long
3	QH, xây dựng mới Khu đô thị thông minh MICE Khu công nghiệp - đô thị thông minh (GĐ I)	2014-2020	Quảng Yên
4	QH, xây dựng mới Khu đô thị thông minh tại Vân Đồn	2020-2030	Vân Đồn
5	QH, xây dựng mới Khu đô thị Móng Cái, Hải Hà	2020-2030	Móng Cái, Hải Hà
6	QH, xây dựng mới Khu đô thị phía Bắc Hoành Bồ, phía Bắc Đông Triều, phía Nam Uông Bí, phía Bắc Cẩm Phả, Đầm Hà, Bình Liêu, Tiên Yên, đô thị tại các đảo Vân Đồn, Cô Tô	2020-2030	Trên địa bàn Tỉnh
7	QH, xây dựng mới Khu đô thị thông minh MICE Khu công nghiệp - đô thị thông minh (GĐ II), Nam Uông Bí, Tây Hạ Long (GĐ II)	2020-2030	Quảng Yên, Nam Uông Bí, Tây Hạ Long
V	Dự án Khu công nghiệp, khai thác than, sản xuất xi măng, nhiệt điện	Hình thức đầu tư: BT; Đầu tư tư nhân	
1	Hoàn thiện hạ tầng, xử lý môi trường, chuyển đổi dần các cơ sở công nghiệp hiện có để nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất trong Khu công nghiệp Cái Lân	2015-2020	Hạ Long
2	Hoàn thiện hạ tầng, lấp đầy cơ sở sản xuất tại các KCN: Việt Hưng, Đông Mai, Phương Nam, Hải Yên	2015-2020	Hạ Long, Quảng Yên, Uông Bí, Móng Cái
3	Triển khai hạ tầng Khu công nghệ cao Khu công nghiệp - đô thị thông minh (GĐ I)	2015-2020	Quảng Yên
4	Triển khai hạ tầng KCN Hải Hà (GĐ I)	2014-2020	Hải Hà
5	Triển khai hạ tầng KCN Đầm Nhà Mạc (GĐ I), KCN hậu cần cảng Tiên Phong (GĐ I)	2015-2020	Quảng Yên
6	Triển khai hạ tầng KCN Hoành Bồ	2015-2020	Hoành Bồ
7	Triển khai hạ tầng KCN, logistics gần sân bay Vân Đồn	2015-2020	Vân Đồn
8	Triển khai hạ tầng Khu công nghệ cao Khu công nghiệp - đô thị thông minh (GĐ II)	2020-2030	Quảng Yên

TT	Danh mục dự án, nhóm dự án	Giai đoạn xây dựng	Địa điểm
9	Triển khai hạ tầng KCN Hải Hà (GD II)	2020-2030	Hải Hà
10	Triển khai hạ tầng KCN Đầm Nhà Mạc (GD II), KCN hậu cần cảng Tiên Phong (GDII)	2020-2030	Quảng Yên
11	Triển khai hạ tầng KCN phía Bắc đảo Cái Bàu (cụm cảng Mũi Chùa - Vạn Hoa)	2020-2030	Vân Đồn
12	Triển khai hạ tầng các KCN khác tại Đông Triều, Cẩm Phả, Tiên Yên, Đầm Hà	2020-2030	Đông Triều, Cẩm Phả, Tiên Yên, Đầm Hà
13	Nâng cấp công nghệ sản xuất, xử lý bảo vệ môi trường các Dự án xi măng Thăng Long, Hạ Long, Cẩm Phả, Lam Thạch	trước năm 2030	Hoành Bồ, Cẩm Phả, Uông Bí
14	Dừng sản xuất, hoặc di chuyển các Dự án: Dự án xi măng Thăng Long, Hạ Long, Cẩm Phả, Lam Thạch đến các địa điểm phù hợp; chuyển đổi các quỹ đất thành KCN sạch, phát triển đô thị...	Sau năm 2030	Hoành Bồ, Cẩm Phả, Uông Bí
15	Nâng cấp công nghệ sản xuất, xử lý bảo vệ môi trường các Dự án nhiệt điện Uông Bí, Cẩm Phả I-II	Trước năm 2030	Uông Bí, Cẩm Phả
16	Dừng sản xuất, hoặc di chuyển các Dự án: Dự án nhiệt điện Uông Bí, Cẩm Phả I-II về khu vực Mông Dương - Cẩm Phả	Sau năm 2030	Uông Bí, Cẩm Phả
17	Triển khai các Cụm công nghiệp địa phương để di chuyển các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ trong đô thị, gần khu dân cư để quản lý môi trường	2015-2020	Trên địa bàn Tỉnh
18	Thực hiện các dự án khai thác, sản xuất, sàng tuyển, vận chuyển than theo lộ trình QĐ 60/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	-	Đông Triều, Uông Bí, Hoành Bồ, Hạ Long, Cẩm Phả
19	Xây dựng, hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp đóng tàu, sửa chữa tàu biển, tàu sông tại Hạ Long, Quảng Yên, Hải Hà	2015-2020	Hạ Long, Quảng Yên, Hải Hà
20	Xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao tại Đông Triều, Hải Hà, Đầm Hà, Quảng Yên	2015-2020	Đông Triều, Hải Hà, Đầm Hà, Quảng Yên
21	QH, xây dựng mới cảng xăng dầu B12 tại Quảng Yên (giảm tải cho cảng B12 hiện nay)	2015-2020	Quảng Yên
VI	Dự án hạ tầng xã hội, công trình công cộng, cấp nước, môi trường, an ninh quốc phòng	Hình thức đầu tư: BT; BOT; BTO; Đầu tư công	
1	Duy trì, nâng cấp Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh hiện có (Bộ Công thương) tại Đông Triều và Quảng Yên	2015-2020	Đông Triều, Quảng Yên
2	Xây dựng mới Trường Đại học Hạ Long (mới thành lập)	2014-2020	Uông Bí

TT	Danh mục dự án, nhóm dự án	Giai đoạn xây dựng	Địa điểm
	thuộc Tỉnh Quảng Ninh) tại Uông Bí;		
3	QH xây dựng mới 03 Trường Quốc tế (liên cấp, có cả Đại học) tại Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái (thu hút đầu tư xã hội hóa) phục vụ cho con em người nước ngoài đến làm việc tại Tỉnh, đào tạo nhân lực cho Tỉnh và khu vực	2020-2030	Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái
4	Duy trì, cải tạo, nâng cấp 11 bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa hiện có	2014-2015	Trên địa bàn Tỉnh
5	QH, Xây dựng mới 02 bệnh viện chuyên ngành: Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Lão Khoa tại TP Hạ Long, Vân Đồn.	2015-2020	Hạ Long, Vân Đồn
6	QH xây dựng mới 03 bệnh viện quốc tế tại Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái (thu hút đầu tư xã hội hóa) phục vụ cho người nước ngoài đến làm việc tại Tỉnh.	2020-2030	Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái
7	Xây dựng, hoàn thiện cụm các công trình trọng điểm trung tâm văn hóa của Tỉnh tại TP Hạ Long như: Bảo tàng Tỉnh, thư viện Tỉnh, quảng trường, cung quy hoạch Tỉnh, công viên, trung tâm văn hóa..., bảo tàng than, bảo tàng sinh thái Hạ Long...	2015-2020	Hạ Long
8	QH, xây dựng mới 01 Bảo tàng mỹ thuật ở thành phố Móng Cái hoặc tại KKT Vân Đồn (trong khu MICE) sau khi đã xem xét đến sự cân bằng, hài hòa trên toàn Tỉnh.	2020-2030	Móng Cái, Vân Đồn
9	QH, xây dựng 05 công viên thể thao cấp huyện tại huyện Đông Triều, thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên, huyện Hải Hà và KKT Vân Đồn.	2015-2020	Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên, Hải Hà, Vân Đồn
10	QH, xây dựng 01 Khu liên hợp thể thao vùng Đông Bắc tại phường Đại Yên, thành phố Hạ Long (Sân vận động, nhà thi đấu 5000 chỗ, bể bơi...)	2014-2020	Hạ Long
11	QH, xây dựng nghĩa trang dùng chung, khu xử lý rác thải dùng chung cho Hạ Long, Hoàn Kiếm, Cẩm Phả	2014-2020	Hạ Long, Hoàn Kiếm, Cẩm Phả
12	QH, xây dựng nghĩa trang, khu xử lý rác thải cho các địa phương còn lại	2015-2020	Trên địa bàn Tỉnh
13	Hoàn thiện các hạ tầng, bảo vệ môi trường, dự án bảo tồn và phát huy giá trị vịnh Hạ Long	2014-2020	Hạ Long
14	Dự án trung tâm huấn luyện phòng chống khủng bố Bộ Công an	2014-2020	Quảng Yên
15	Dự án xây dựng 100ha khu thương mại dịch vụ công Tỉnh tại Đông Triều	2014-2015	Đông Triều
16	Xây dựng, cải tạo một số hồ, đập quan trọng tại Ba Chẽ phục vụ cấp nước sản xuất, sinh hoạt và bảo vệ MT	2015-2020	Ba Chẽ

PHỤ LỤC 3:**DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ƯU TIÊN ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH QUẢNG NINH GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch hành động tại Quyết định số 5535/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ninh)

TT	Nhiệm vụ/dự án	Mục tiêu	Nội dung chính	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (tỷ đồng)			Nguồn kinh phí
						Tổng	Kinh phí địa phương	Kinh phí tài trợ/hỗ trợ	
1	Kiểm kê khí nhà kính và đề xuất giải pháp quản lý phát thải trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh	Kiểm kê phát thải khí nhà kính trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh nhằm đánh giá hiện trạng tình hình phát thải khí nhà kính trong 5 lĩnh vực phát thải chính, từ đó làm cơ sở đề đưa ra các hành động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, chủ động ứng phó BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, thực hiện	(1) Điều tra, thu thập thông tin, số liệu phục vụ tính toán. (2) Lựa chọn phương pháp tính toán lượng phát thải khí nhà kính và hệ số phát thải cho các lĩnh vực theo yêu cầu. (3) Thực hiện kiểm kê khí nhà kính cho Tỉnh. (4) Thực hiện kiểm định chất lượng và kiểm soát chất lượng. (5) Đánh giá nguồn phát thải chính trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh. (6) Đề xuất các hành động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bao gồm các	Sở Tài nguyên và Môi trường	2020-2021	5	4	1	Vốn Sự nghiệp môi trường của Tỉnh; CTMT ứng phó với BĐKH & tăng trưởng xanh; Chương trình SP-RCC và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác

		đúng chiến lược tăng trưởng xanh Tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025 định hướng đến năm 2030.	giải pháp kỹ thuật và quản lý cho các lĩnh vực phát thải trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh.						
2	Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống giám sát, cảnh báo sớm lũ trên lưu vực sông Tiên Yên	Xây dựng thí điểm hệ thống giám sát, cảnh báo sớm lũ trên sông Tiên Yên, giảm thiểu tối đa thiệt hại về kinh tế - xã hội của địa phương và góp phần bảo vệ tính mạng và tài sản của người dân.	(1) Lắp đặt 01 Trạm cảnh báo lũ tự động, cố định (Trạm chính) trên cùng mặt bằng Trạm Khí tượng thủy văn Bình Liêu và 03 Trạm phụ trên lưu vực sông Tiên Yên. (2) Tổ chức đào tạo, tập huấn cho các cán bộ quản lý, vận hành hệ thống giám sát, cảnh báo thiên tai.	Sở Tài nguyên và Môi trường	2020-2021	10	8	2	Vốn Sự nghiệp môi trường của Tỉnh; CTMT ứng phó với BĐKH & tăng trưởng xanh; Chương trình SP-RCC và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác
3	Hỗ trợ kỹ thuật - đào tạo nguồn nhân lực trong ứng phó BĐKH và nâng cao nhận thức, hành động	(1) Nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm công tác về ứng phó với BĐKH và tăng cường khả năng lồng ghép, tích hợp yếu tố BĐKH trong các quy hoạch,	(1) Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn và các hoạt động truyền thông về BĐKH trên địa bàn Tỉnh. (2) Triển khai hoạt động nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH.	Sở Tài nguyên và Môi trường	2020-2022	9	5	4	Vốn Sự nghiệp môi trường của Tỉnh; CTMT ứng phó với BĐKH & tăng trưởng xanh và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác

	của cộng đồng trong ứng phó BĐKH	kế hoạch ngành. (2) Nâng cao nhận thức của cộng đồng, phân đầu đạt chỉ tiêu đến năm 2030: 80% dân cư của Tỉnh có hiểu biết, nhận thức về BĐKH. (3) Nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH.	(3) Phát triển lối sống mới cho nhân dân Tỉnh Quảng Ninh theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải CO ₂						
4	Lập Kế hoạch hành động về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ	Giải quyết được các tồn tại, mâu thuẫn trong quản lý khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng ven biển, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với năng lực và nguồn lực triển khai thực hiện, bảo đảm phát triển bền vững.	(1) Điều tra khảo sát và đánh giá hiện trạng tài nguyên và môi trường vùng bờ. (2) Đánh giá thể chế quản lý tổng hợp vùng bờ. (3) Lập kế hoạch quản lý tổng hợp vùng bờ. (4) Lập bản đồ phân vùng sử dụng vùng bờ.	Sở Tài nguyên và Môi trường	2020-2022	3	2	1	Vốn Sự nghiệp kinh tế của Tỉnh; CTMT ứng phó với BĐKH & TTX và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác

5	Triển khai thực hiện các hoạt động, giải pháp trọng tâm nhằm giảm nhẹ phát thải KNK lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của Tỉnh nhằm thực hiện NDC.	Thực hiện giảm nhẹ phát thải KNK ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn nhằm thực hiện NDC phù hợp với điều kiện quốc gia trên cơ sở đánh giá nỗ lực toàn cầu định kỳ.	(1) Sử dụng kết quả kiểm kê khí nhà kính nhằm xác định lượng phát thải khí nhà kính và hiệu quả của các biện pháp giảm nhẹ tại Tỉnh Quảng Ninh. (2) Triển khai thực hiện các hoạt động nhằm giảm nhẹ phát thải KNK lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của Tỉnh nhằm thực hiện NDC.	Sở Nông nghiệp & PTNT và các doanh nghiệp, tổ chức liên quan	2020-2025	2	1	1	Vốn Sự nghiệp Môi trường Tỉnh; CTMT ứng phó với BĐKH & TTX; Chương trình SP-RCC; vốn hỗ trợ của Bộ NN&PTNT và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác
6	Dự án Kè chống sạt lở khu dân cư phía Bắc thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu.	Phòng chống sạt lở đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân.	(1) Khảo sát tuyến cần kè chống sạt lở khu dân cư phía Bắc thị trấn Bình Liêu. (2) Triển khai xây dựng công trình kè chống sạt lở khu dân cư phía Bắc thị trấn Bình Liêu.	UBND huyện Bình Liêu	2020-2025	40	20	20	Vốn Đầu tư phát triển của Tỉnh, vốn ngân sách huyện; CTMT ứng phó với BĐKH & TTX và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác

7	Dự án Kè chống sạt lở đoạn còn lại của bờ sông phía Nam thị trấn Ba Chẽ	Phòng chống sạt lở đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân.	1) Khảo sát tuyến cần kè chống sạt lở đoạn còn lại của bờ sông phía Nam thị trấn Ba Chẽ. (2) Triển khai xây dựng công trình kè chống sạt lở đoạn còn lại của bờ sông phía Nam thị trấn Ba Chẽ	UBND huyện Ba Chẽ	2020-2025	40	20	20	Vốn Đầu tư phát triển của Tỉnh, vốn ngân sách huyện; CTMT ứng phó với BĐKH & TTX và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác
8	Thực hiện chương trình giám sát định kỳ tình trạng bảo tồn các tài nguyên thiên, tài nguyên nhân văn trên vịnh Hạ Long.	Ứng phó các tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đến giá trị đa dạng sinh học (ĐDSH), địa chất địa mạo, di tích lịch sử, di chỉ khảo cổ của Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng. (2) Đánh giá, dự báo tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đến giá trị ĐDSH, địa chất địa mạo, di tích lịch sử, di chỉ khảo cổ của Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long.	(1) Điều tra bổ sung hiện trạng giá trị ĐDSH, địa chất địa mạo, di tích lịch sử, di chỉ khảo cổ của Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng. (2) Đánh giá, dự báo tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đến giá trị ĐDSH, địa chất địa mạo, di tích lịch sử, di chỉ khảo cổ của Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long và xây dựng các giải pháp ứng phó.	Ban Quản lý vịnh Hạ Long	2020-2025	12	6	6	Vốn Sự nghiệp kinh tế của Tỉnh; CTMT ứng phó với BĐKH & tăng trưởng xanh và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác

9	Nâng cao nhận thức về sử dụng hiệu quả năng lượng và năng lực tái tạo.	Tăng cường công tác tuyên truyền Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các văn bản pháp quy khác liên quan.	(1) Nâng cao ý thức sử dụng năng lượng và tiết kiệm hiệu quả trong toàn thể nhân dân, doanh nghiệp và cá nhân tổ chức chính trị xã hội. (2) Người dân, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư hiểu rõ được trách nhiệm, quyền lợi của mình với vai trò chủ thể trực tiếp thực hiện việc sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả.	Sở Công Thương	2021-2025	2	1	1	Vốn Sự nghiệp Kinh tế của Tỉnh; CTMT ứng phó với BĐKH & tăng trưởng xanh và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác
10	Dự án thành lập hành lang bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven biển thích ứng với biến đổi khí hậu	(1) Đảm bảo phát triển đa ngành nghề, giảm tác động của BĐKH trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. (2) Tăng năng suất và nâng cao giá trị nguồn lợi thủy sản ven biển.	(1) Điều tra, khoanh vùng hành lang bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven biển. (2) Đánh giá hiện trạng nguồn thủy sản ven biển Tỉnh Quảng Ninh. (3) Tạo lập hành lang bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven biển thích ứng với biến đổi khí hậu.	Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2025	30	20	10	Vốn Sự nghiệp kinh tế của Tỉnh; CTMT ứng phó với BĐKH & tăng trưởng xanh, Vốn hỗ trợ của Bộ NN&PTNT và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác
11	Áp dụng mô hình chuyển	Chuyển đổi việc sử dụng nhiên liệu hóa	Triển khai áp dụng mô hình năng lượng mặt trời áp mái tại	Sở Công Thương	2020-2025	5	4	1	Vốn Sự nghiệp kinh tế Tỉnh; CTMT ứng phó với

	đổi nhiên liệu và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, thân thiện môi trường, giảm nhẹ biến đổi khí hậu	thạch sang nguồn năng lượng tái tạo	các tòa nhà cơ quan quản lý nhà nước tại doanh nghiệp và tại Cụm công nghiệp.						BĐKH&TTX; vốn hỗ trợ của Bộ Công thương và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác
12	Xây dựng và triển khai mô hình nuôi trồng thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh	Xây dựng mô hình nuôi trồng đáp ứng được những điều kiện thay đổi bất thường của thời tiết.	(1) Phát triển thí điểm một số mô hình nuôi trồng thủy hải sản thích ứng với BĐKH. (2) Phổ biến rộng rãi mô hình, quy trình nuôi trồng trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh	Sở Nông nghiệp và PTNT	2021- 2025	7	4	3	Vốn Sự nghiệp kinh tế Tỉnh; CTMT ứng phó với BĐKH & TTX; vốn hỗ trợ của Bộ NN&PTNT và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác
13	Tu bổ, nâng cấp đê Ông Tam, xã Hải Đông, thành phố	Khắc phục tuyến đê xuống cấp, các đoạn mái đê có hiện tượng sụt, sạt, đặc biệt là các cống tiêu	(1) Đắp tôn cao áp trực tuyến đê dài L=1.148,5m. (2) Sửa chữa, nâng cấp cống số 01 hiện có; xây dựng mới cống số 02 và	UBND Thành phố Móng Cái	2021- 2025	24	20	4	Vốn ngân sách thành phố, vốn đầu tư phát triển của Tỉnh; CTMT ứng phó với BĐKH & TTX và các

	Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh	đã xuống cấp nghiêm trọng, nhằm phát huy nhiệm vụ ngăn mặn và phòng chống bão, nước biển dâng..	công trình giảm sóng, giữ bãi trước đê.						nguồn tài trợ, hỗ trợ khác
14	Dự án xây dựng kè chống sạt lở bãi biển xã Cái Chiên, huyện Hải Hà (giai đoạn 2)	Chống sạt lở khu vực bãi biển Cái Chiên hiện trạng bị xói lở nghiêm trọng.	(1) Điều tra khảo sát khu vực bãi biển có nguy cơ sạt lở (khoảng 4km) để lập phương án thực hiện kè chống sạt lở. (2) Tiến hành thi công xây dựng Kè chống sạt lở bờ biển xã Cái Chiên, huyện Hải Hà (giai đoạn 2).	UBND huyện Hải Hà	2021 - 2025	40	30	10	Vốn Đầu tư phát triển của Tỉnh; vốn ngân sách của huyện; CTMT ứng phó với BĐKH& tăng trưởng xanh và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác
15	Triển khai dự án khắc phục một số điểm thường xuyên ngập lụt trên các tuyến đường giao thông, đảm bảo an toàn vào mùa mưa lũ	Đảm bảo giao thông an toàn vào mùa mưa lũ cho người dân sinh sống trên địa bàn Tỉnh	Khắc phục ngập lụt cục bộ tại các vị trí giao thông dễ bị ngập úng, các nút giao cắt, đảm bảo an toàn giao thông trong mùa mưa bão	Sở Giao thông vận tải	2021-2025	50	25	25	Vốn Đầu tư phát triển của Tỉnh; doanh nghiệp; vốn hỗ trợ từ Bộ GTVT và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác

	cho nhân dân tham gia giao thông trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh								
16	Dự án tăng cường đầu tư trồng và bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh	(1) Tiếp tục bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và các tuyến đê trên địa bàn Tỉnh. (2) Nâng cao chất lượng rừng tại các diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bằng các hoạt động trồng và nuôi dưỡng làm giàu rừng, bảo vệ rừng nhằm ứng phó với BĐKH, giảm hiệu ứng nhà kính và sự nóng lên của khí hậu.	(1) Điều tra khảo sát diện tích cần đầu tư trồng và bảo vệ rừng. (2) Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. (3) Đánh giá chất lượng rừng trồng tại các diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, kết quả ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm hiệu ứng nhà kính và sự nóng lên của khí hậu.	Sở Nông nghiệp và PTNT	2021-2030	80	30	50	Vốn Sự nghiệp môi trường Tỉnh; CTMT ứng phó với BĐKH & TTX; Chương trình SP-RCC; Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững; vốn hỗ trợ của Bộ NN&PTNT và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác
17	Xây dựng hệ thống	Hoàn thiện nâng cấp hệ thống cơ sở	(1) Thu thập các số liệu, dữ liệu, bản đồ liên	Sở Tài nguyên	2025-2030	5	3	2	Vốn Sự nghiệp môi trường Tỉnh;

	quản lý thông tin về biến đổi khí hậu.	dữ liệu về biến đổi khí hậu đáp ứng nhu cầu sử dụng cho công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu	quan đến BĐKH. (2) Xây dựng phần mềm quản lý và chia sẻ khai thác thông tin dữ liệu về tài nguyên môi trường; sự cố thiên tai, sự cố môi trường	và Môi trường					CTMT ứng phó với BĐKH&TTX; Chương trình SP-RCC và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác
18	Xây dựng tuyến kè bảo vệ khu dân cư thôn 2, xã Thanh Lâm, huyện Cô Tô, Tỉnh Quảng Ninh.	Chấn sóng, triều cường và nước biển dâng, bảo vệ đời sống nhân dân và các công trình phía trong tuyến kè (30 hộ dân).	Xây dựng tuyến kè, hệ thống rãnh thoát nước, đường dân sinh	UBND huyện Cô Tô	2021-2030	25	10	15	Vốn Đầu tư phát triển của Tỉnh; vốn ngân sách của huyện; CTMT ứng phó với BĐKH & tăng trưởng xanh; Chương trình SP-RCC; vốn hỗ trợ của Bộ NN&PTNT và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác
19	Rà soát, kiên cố hóa đoạn mái kè xung yếu hệ thống đê ngăn mặn, đê biển khu vực xã Đồng Rui, huyện Tiên Yên, Tỉnh	Kè kiên cố mái đê những vị trí xung yếu, ngăn nước biển, triều cường, xâm mặn để bảo vệ 570ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp, 560ha đất nuôi trồng thủy sản, bảo vệ trên 2800 người	Rà soát, kè kiên cố những vị trí đê biển xung yếu tại xã Đồng Rui (khoảng 8km)	UBND huyện Tiên Yên	2021-2030	30	25	5	Vốn Đầu tư phát triển của Tỉnh; Vốn ngân sách của huyện; CTMT ứng phó với BĐKH& tăng trưởng xanh; Chương trình SP-RCC; vốn hỗ trợ của Bộ NN&PTNT và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác

	Quảng Ninh.	dân xã Đồng Rui.							
20	Đầu tư xây dựng hệ thống kè sông Sén, kết hợp hệ thống thu thoát và xử lý nước thải khu vực phía Bắc và phía Nam cầu Sén, thành phố Uông Bí.	Chống xói lở bờ sông Sén, bảo vệ đời sống dân sinh khu vực ven bờ sông và hạn chế gây ô nhiễm môi trường bởi nước thải	Xây dựng tuyến kè chống xói lở hai bên bờ sông sén, kết hợp một số tuyến kênh mương, cống thoát nước cho các khu đô thị phía Bắc, phía Nam cầu Sén, khu đô thị Hoa Nhân và 01 hồ chứa nước thải nhằm mục đích phân hủy, xử lý sơ bộ nước thải trước khi đổ ra sông Sén.	UBND thành phố Uông Bí	2021- 2030	40	30	10	Vốn Đầu tư phát triển của Tỉnh; Vốn ngân sách của huyện; CTMT ứng phó với BĐKH & tăng trưởng xanh; Chương trình SP-RCC và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác
21	Tăng cường năng lực cho học sinh trường phổ thông THCS xã Đồng Rui Huyện Tiên Yên Tỉnh Quảng Ninh về	Tăng lượng giáo dục ngoại khóa, lồng ghép trong chương trình chính khóa cho học sinh THCS xã Đồng Rui từ đó bồi dưỡng một thể hệ công dân tương lai có hiểu biết về vai trò của rừng ngập	(1) Xây dựng mô hình Vườn thực vật (2) Tập huấn đội ngũ giáo viên. (3) Giáo dục ngoại khóa về môi trường, BĐKH, vai trò của rừng ngập mặn. (4) Tổ chức các hội thảo, diễn đàn, đối thoại, tham quan học tập.	Sở Giáo dục và đào tạo	2021- 2030	2	1	1	Vốn Sự nghiệp môi trường Tỉnh; CTMT ứng phó với BĐKH & TTX; Nguồn chi thường xuyên cho Giáo dục đào tạo và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác

	vai trò của rừng ngập mặn.	mặn và có các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng							
22	Lập kế hoạch ứng phó với nước biển dâng cho các di sản văn hóa, danh thắng, khu du lịch biển đảo quan trọng của Tỉnh Quảng Ninh.	Xác định các kế hoạch, giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm ứng phó với nước biển dâng cho các khu vực di sản văn hóa, danh thắng, khu du lịch biển đảo quan trọng của Tỉnh và quốc gia tại các địa phương: Móng Cái, Hạ Long, Vân Đồn, Quảng Yên, Cẩm Phả.	1) Đánh giá các tác động của nước biển dâng đến các di sản văn hóa và các khu du lịch biển đảo. (2) Xác định các giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm; lồng ghép, tích hợp các nhiệm vụ vào các chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển ngành văn hóa, du lịch.	Sở Văn hóa và thể thao	2025-2030	4	2	2	Vốn Sự nghiệp môi trường Tỉnh; CTMT ứng phó với BĐKH & TTX; vốn hỗ trợ của Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch và các nguồn tài trợ, hỗ trợ khác
Tổng kinh phí (tỷ đồng)						465	271	194	

PHỤ LỤC 4:

Tình hình thực hiện quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị tại Tỉnh Quảng Ninh

	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ phủ kín QHPK đô thị	Tỷ lệ phủ kín QHCT đô thị
I. Đô thị thành phố Hạ Long			
1. QH phân khu	11,813.26	10.15%	
2. QH chi tiết 1/500	10,230.95		9.14%
II. Đô thị thành phố Cẩm Phả			
1. QH phân khu	7,822.77	22.74%	
2. QH chi tiết 1/500	1140.2		3.31%
III. Đô thị thành phố Móng Cái			
1. QH phân khu	8,016.84	30.76%	
2. QH chi tiết 1/500	887.9704		3.40%
IV. Đô thị thành phố Uông Bí			
1. QH phân khu	6,016.35	33.50%	
2. QH chi tiết 1/500	1203.69		6.70%
V. Đô thị thị xã Quảng Yên			
1. QH phân khu	4,032.47	100%	
2. QH chi tiết 1/500	989.37		23.75%
VI. Đô thị thị xã Đông Triều			
1. QH phân khu	677.65	15.06%	
2. QH chi tiết 1/500	524.42		11.65%
VII. Đô thị thị trấn Trới			
1. QH phân khu	2,093.70	100%	
2. QH chi tiết 1/500	180		8.59%
VIII. Đô thị thị trấn Cái Rồng			
1. QH phân khu	2,210.00	100%	
2. QH chi tiết 1/500	415		18.78%
VIX. Đô thị thị trấn Cô Tô			
1. QH phân khu	758.5	100%	

	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ phủ kín QHPK đô thị	Tỷ lệ phủ kín QHCT đô thị
2. QH chi tiết 1/500	17.9		1.23%
X. Đô thị thị trấn Ba Chẽ			
1. QH phân khu	347	100%	
2. QH chi tiết 1/500	55.23		7.90%
XI. Đô thị thị trấn Tiên Yên			
1. QH phân khu	30.82	4.36%	
2. QH chi tiết 1/500	100.5		2.10%
XII. Đô thị thị trấn Bình Liêu			
1. QH phân khu	0	0.00%	
2. QH chi tiết 1/500	98.9		22.26%
XIII. Đô thị thị trấn Đầm Hà			
1. QH phân khu	0	0.00%	
2. QH chi tiết 1/500	9.8		2.72%
XIV. Đô thị thị trấn Quảng Hà			
1. QH phân khu	745.5	100.00%	
2. QH chi tiết 1/500	360.456		2.50%
Tổng số			
1. QH phân khu	44,564.86	60.00%	
2. QH chi tiết 1/500	16,214.39		56.60%

PHỤ LỤC 5: MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT

PHIẾU KHẢO SÁT VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN ĐÔ THỊ VEN BIỂN TỈNH QUẢNG NINH

Kính gửi Quý Ông/Bà

Tôi là **Đào Phương Nam** hiện đang nghiên cứu đề tài “*Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh*”. Để có được cơ sở dữ liệu tin cậy phục vụ cho đề tài nghiên cứu, tôi rất mong nhận được sự ủng hộ và hồi đáp thông tin của Quý ông/bà theo bảng câu hỏi dưới đây.

Tôi xin cam đoan tất cả các thông tin chỉ phục vụ cho đề tài nghiên cứu của tôi, không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác và sẽ được bảo mật tuyệt đối.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý ông/bà!

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1. **Họ và tên người trả lời:**
2. **Điện thoại:**
3. **Địa chỉ liên hệ:**
4. **Trình độ học vấn** (chọn 01 học vị cao nhất):
☐ Sau đại học ☐ Đại học ☐ Cao đẳng
5. **Số năm kinh nghiệm làm việc:**
☐ 5 năm -10 năm ☐ 11 năm – 20 năm ☐ Trên 20 năm
6. **Tên đơn vị công tác:**
7. **Vị trí công tác của ông/bà trong đơn vị:**
☐ Lãnh đạo cơ quan ☐ Quản lý cấp phòng ☐ Chuyên viên
8. **Đơn vị công tác**
☐ Cơ quan quản lý Nhà nước ☐ Doanh nghiệp, đơn vị tư nhân ☐ Tự do

PHẦN II: ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN ĐÔ THỊ VEN BIỂN TỈNH QUẢNG NINH

Ông/Bà hãy cho biết ý kiến của mình về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trong các câu hỏi dưới đây đến quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh. Vui lòng tích dấu "x" vào ô tương ứng với ý kiến lựa chọn:

- ☐ 1. Hoàn toàn không ảnh hưởng ☐ 2. Ít ảnh hưởng ☐ 3. Ảnh hưởng vừa phải

☐ 4. Ảnh hưởng☐ 5. Ảnh hưởng rất lớn

9.	Nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên?	1	2	3	4	5
9.1	Điều kiện địa hình, vị trí địa lý	☐	☐	☐	☐	☐
9.2.	Kết cấu địa chất	☐	☐	☐	☐	☐
9.3	Điều kiện thời tiết, khí hậu	☐	☐	☐	☐	☐
10	Nhóm nhân tố quy mô dân số?	1	2	3	4	5
10.1	Sự gia tăng dân số	☐	☐	☐	☐	☐
10.2	Quy mô dân số	☐	☐	☐	☐	☐
10.3	Mật độ dân số	☐	☐	☐	☐	☐
10.4	Phong tục tập quán của người dân	☐	☐	☐	☐	☐
10.5	Điều kiện sống, thu nhập bình quân đầu người của đô thị	☐	☐	☐	☐	☐
11.	Nhóm nhân tố về kinh tế?	1	2	3	4	5
11.1	Tăng trưởng kinh tế	☐	☐	☐	☐	☐
11.2	Xu hướng hội nhập kinh tế.	☐	☐	☐	☐	☐
11.3	Tốc độ đô thị hóa.	☐	☐	☐	☐	☐
11.4	Nguồn lực tài chính cho quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị	☐	☐	☐	☐	☐
12.	Nhóm nhân tố về sự tham gia của cộng đồng trong quản lý quy hoạch?	1	2	3	4	5
12.1	Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý quy hoạch	☐	☐	☐	☐	☐
	Cơ chế, chính sách thu hút sự tham gia					
12.2	của cộng đồng vào công tác quy hoạch của Nhà nước	☐	☐	☐	☐	☐
13.	Nhóm nhân tố khoa học công nghệ?	1	2	3	4	5
13.1	Công nghệ trong xây dựng	☐	☐	☐	☐	☐
13.2	Công nghệ quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan	☐	☐	☐	☐	☐
14	Nhóm nhân tố thể chế, chính sách của nhà nước?	1	2	3	4	5

	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật áp dụng trong quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị	☐	☐	☐	☐	☐
14.2	Các chương trình, chính sách về thu hút vốn đầu tư	☐	☐	☐	☐	☐
14.3	Các chính sách về giáo dục, nâng cao dân trí	☐	☐	☐	☐	☐
14.4	Chính sách phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ	☐	☐	☐	☐	☐
14.5	Cơ cấu tổ chức của bộ máy quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị	☐	☐	☐	☐	☐
15.	Nhóm nhân tố quy hoạch đô thị?	1	2	3	4	5
15.1	Hiện trạng quy hoạch đô thị	☐	☐	☐	☐	☐
15.2	Chiến lược quy hoạch đô thị	☐	☐	☐	☐	☐
16.	Nhóm nhân tố về tác động của biến đổi khí hậu đối với các đô thị ven biển?	1	2	3	4	5
16.1	Môi trường đô thị	☐	☐	☐	☐	☐
16.2	Quá trình khai thác khoáng sản	☐	☐	☐	☐	☐
16.3	Hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân đô thị	☐	☐	☐	☐	☐
16.4	Hệ quả của BĐKH	☐	☐	☐	☐	☐
17.	Nhóm nhân tố nguồn nhân lực cho quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị?	1	2	3	4	5
17.1	Số lượng nguồn nhân lực	☐	☐	☐	☐	☐
17.2	Chất lượng nguồn nhân lực	☐	☐	☐	☐	☐
17.3	Các đầu tư phát triển nguồn nhân lực	☐	☐	☐	☐	☐

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/bà!

PHỤ LỤC 6: BẢNG HỎI CHUYÊN GIA

Kính thưa Quý Ông/Bà

Tôi là Đào Phương Nam, hiện đang nghiên cứu đề tài “***Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển tỉnh Quảng Ninh***”. Để có được cơ sở dữ liệu tin cậy phục vụ cho đề tài nghiên cứu, tôi rất mong nhận được sự ủng hộ và hồi đáp thông tin của Quý ông/bà theo bảng câu hỏi dưới đây.

Với mục đích xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc nghiên cứu luận án, tôi kính mong Quý Ông/Bà dành thời gian cho ý kiến đánh giá khách quan nhất của mình với các nội dung cụ thể dưới đây. Các ý kiến đóng góp của Quý Ông/Bà có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự thành công của luận án.

Theo ông/bà các tiêu chí dưới đây tiêu chí nào là quan trọng để quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Quảng Ninh?

Bộ tiêu chí quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ven biển Quảng Ninh

Stt	Tiêu chí	Đồng ý	Không đồng ý
I	Quy hoạch		
1	Sử dụng đất		
2	Mật độ xây dựng		
3	Không gian cây xanh, mặt nước		
II	Kiến trúc		
1	Các công trình kiến trúc đô thị		
2	Điểm nhấn đô thị		
III	Cảnh quan đô thị		
1	Bảo tồn		
2	Kiểm soát xây dựng		
3	Phát huy hình thái không gian kiến trúc khu vực		
4	Hệ sinh thái		
IV	Hạ tầng kỹ thuật		

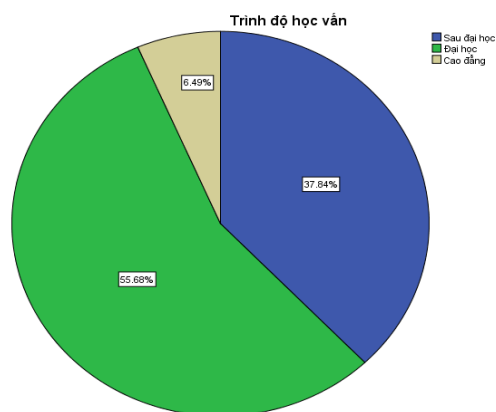
Stt	Tiêu chí	Đồng ý	Không đồng ý
1	Giao thông		
2	Cấp nước sinh hoạt		
3	Xử lý nước thải sinh hoạt		
4	Chất thải rắn		
5	Hệ phố, đường đi bộ trong không gian công cộng		
6	Tiết kiệm năng lượng		
V	Các tiêu chí khác		
1	Tiện ích đô thị khác		
2	Hạ tầng quan trọng có khả năng chống chịu với thiên tai		
3	Hạ tầng y tế và giáo dục có khả năng chống chịu với thiên tai		
4	Vật liệu xây dựng		

Trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ và những đóng góp quý báu của Quý Ông/Bà!

PHỤ LỤC 7:
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ
KHÔNG GIAN, KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN ĐÔ THỊ VEN BIỂN

Trình độ học vấn

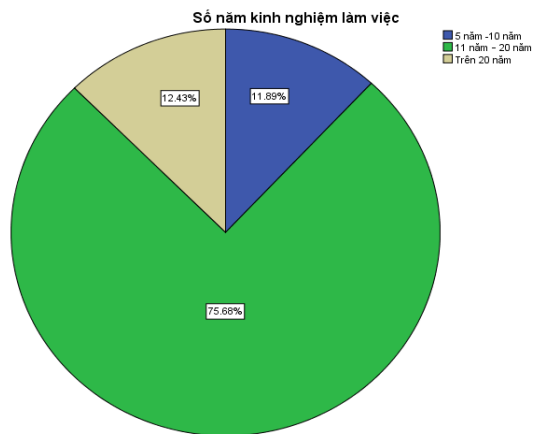
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Sau đại học	70	37.8	37.8	37.8
Đại học	103	55.7	55.7	93.5
Cao đẳng	12	6.5	6.5	100.0
Total	185	100.0	100.0	



Số năm kinh nghiệm làm việc

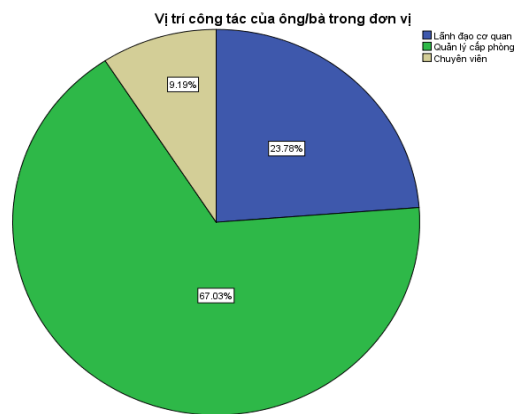
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 5 năm -10 năm	22	11.9	11.9	11.9

	11 năm – 20 năm	140	75.7	75.7	87.6
	Trên 20 năm	23	12.4	12.4	100.0
	Total	185	100.0	100.0	



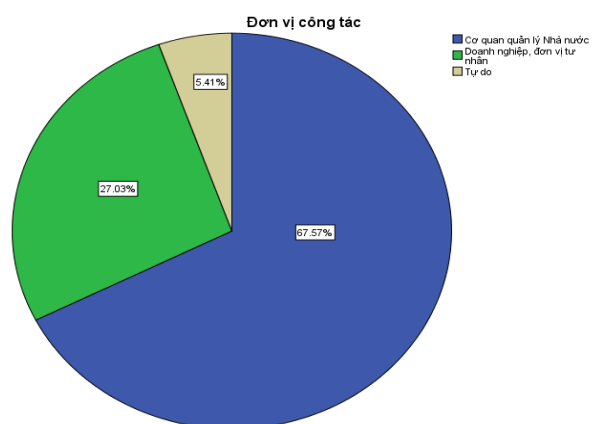
Vị trí công tác của ông/bà trong đơn vị

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Lãnh đạo cơ quan	44	23.8	23.8	23.8
	Quản lý cấp phòng	124	67.0	67.0	90.8
	Chuyên viên	17	9.2	9.2	100.0
	Total	185	100.0	100.0	



Đơn vị công tác

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Cơ quan quản lý Nhà nước	125	67.6	67.6	67.6
	Doanh nghiệp, đơn vị tư nhân	50	27.0	27.0	94.6
	Tự do	10	5.4	5.4	100.0
	Total	185	100.0	100.0	



Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
DKTN1	185	1	5	3.36	1.186
DKTN2	185	1	5	3.29	1.197
DKTN3	185	1	5	3.37	1.200
QMDS1	185	1	5	3.57	1.117
QMDS2	185	1	5	3.49	1.162
QMDS3	185	1	5	3.67	.997
QMDS4	185	1	5	3.59	1.190
QMDS5	185	1	5	3.60	1.162
KT1	185	1	5	3.19	1.214
KT2	185	1	5	3.12	1.290
KT3	185	1	5	3.21	1.240
KT4	185	1	5	2.82	1.254
CD1	185	1	5	3.60	.939
CD2	185	1	5	3.61	1.032
KHCN1	185	1	5	3.58	.912
KHCN2	185	1	5	3.62	.977
TCCS1	185	1	5	3.28	1.244
TCCS2	185	1	5	3.26	1.192
TCCS3	185	1	5	3.27	1.217

TCCS4	185	1	5	3.30	1.231
TCCS5	185	1	5	3.29	1.188
QHDT1	185	1	5	3.28	1.158
QHDT2	185	1	5	3.23	1.176
BDKH1	185	1	5	3.37	1.305
BDKH2	185	1	5	3.37	1.231
BDKH3	185	1	5	3.42	1.236
BDKH4	185	1	5	2.92	1.283
NL1	185	1	5	3.11	1.396
NL2	185	1	5	3.30	1.168
NL3	185	1	5	3.17	1.190
QL1	185	1	5	3.41	1.282
QL2	185	1	5	3.32	1.216
QL3	185	1	5	3.31	1.228
Valid N (listwise)	185				

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.687	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DKTN1	6.65	4.141	.487	.612
DKTN2	6.73	3.916	.537	.546
DKTN3	6.65	4.120	.479	.622

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.907	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QMDS1	14.35	15.316	.759	.888
QMDS2	14.43	15.539	.689	.904
QMDS3	14.25	16.036	.772	.887
QMDS4	14.33	14.755	.768	.887
QMDS5	14.32	14.294	.859	.866

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.741	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KT1	9.16	8.655	.552	.673
KT2	9.23	8.089	.588	.651
KT3	9.14	8.893	.492	.706
KT4	9.53	8.740	.507	.698

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.826	2

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CD1	3.61	1.065	.707	.
CD2	3.60	.883	.707	.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.821	2

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KHCN1	3.62	.955	.698	.
KHCN2	3.58	.831	.698	.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.835	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TCCS1	13.11	14.721	.622	.805
TCCS2	13.13	14.983	.629	.803
TCCS3	13.12	14.627	.655	.796
TCCS4	13.09	14.714	.633	.802
TCCS5	13.10	14.951	.636	.801

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.631	2

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QHDT1	3.23	1.383	.460	.
QHDT2	3.28	1.342	.460	.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.762	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
BDKH1	9.71	8.738	.580	.695
BDKH2	9.72	9.094	.580	.696
BDKH3	9.66	9.583	.497	.738
BDKH4	10.16	8.811	.585	.692

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.812	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NL1	6.48	4.294	.703	.705

NL2	6.29	5.412	.650	.757
NL3	6.42	5.331	.648	.757

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.786	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QL1	6.63	4.572	.640	.693
QL2	6.71	4.869	.630	.705
QL3	6.72	4.918	.606	.730

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.788
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2257.201
	df	435
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6.039	20.131	20.131	6.039	20.131	20.131	3.742	12.472	12.472
2	3.315	11.050	31.182	3.315	11.050	31.182	3.173	10.575	23.048
3	2.330	7.767	38.949	2.330	7.767	38.949	2.385	7.951	30.999
4	2.011	6.702	45.651	2.011	6.702	45.651	2.324	7.747	38.746
5	1.864	6.212	51.863	1.864	6.212	51.863	2.313	7.710	46.456
6	1.564	5.212	57.075	1.564	5.212	57.075	1.880	6.267	52.722
7	1.411	4.702	61.777	1.411	4.702	61.777	1.765	5.884	58.607
8	1.172	3.906	65.684	1.172	3.906	65.684	1.697	5.656	64.262

PL 39

9	1.0 77	3.590	69.274	1.0 77	3.590	69.274	1.5 04	5.012	69.274
10	.79 4	2.648	71.922						
11	.71 8	2.392	74.313						
12	.67 7	2.256	76.570						
13	.64 7	2.157	78.727						
14	.58 7	1.957	80.683						
15	.57 3	1.910	82.593						
16	.55 2	1.840	84.433						
17	.52 4	1.747	86.180						
18	.45 4	1.515	87.695						
19	.43 6	1.452	89.147						
20	.39 9	1.329	90.476						

21	.38 7	1.291	91.767						
22	.37 7	1.258	93.025						
23	.36 2	1.206	94.230						
24	.32 5	1.085	95.315						
25	.30 8	1.027	96.342						
26	.27 8	.926	97.268						
27	.24 9	.831	98.099						
28	.23 8	.792	98.891						
29	.19 5	.651	99.542						
30	.13 7	.458	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotated Component Matrix^a

	Component								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
QMDS5	.917								
QMDS4	.856								
QMDS3	.855								
QMDS1	.826								
QMDS2	.777								
TCCS3		.775							
TCCS5		.769							
TCCS2		.735							
TCCS1		.723							
TCCS4		.673							
BDKH1			.782						
BDKH2			.780						
BDKH4			.760						
BDKH3			.694						
NL1				.860					
NL3				.801					
NL2				.791					
KT2					.805				

KT1					.740				
KT4					.731				
KT3					.655				
DKTN2						.808			
DKTN3						.708			
DKTN1				.314		.684			
KHCN2							.907		
KHCN1							.885		
CD2								.842	
CD1								.827	
QHDT2									.780
QHDT1									.767

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.704
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	156.626
	df	3
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.101	70.025	70.025	2.101	70.025	70.025
2	.476	15.861	85.886			
3	.423	14.114	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
QL1	.847
QL2	.840
QL3	.824

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

Correlations

		QL	DKT N	QM DS	KT	CD	KHC N	TC CS	QH DT	BDK H	NL
QL	Pearson	1	.508*	.296*	.388	.484	.313*	.654	.535*	.308*	.474
	Correlation		*	*	**	**	*	**	*	*	**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	185	185	185	185	185	185	185	185	185	185
DKT N	Pearson	.508	1	.205*	.174	.358	.040	.373	.238*	.200*	.259
	Correlation	**		*	*	**		**	*	*	**
	Sig. (2-tailed)	.000		.005	.018	.000	.585	.000	.001	.006	.000
	N	185	185	185	185	185	185	185	185	185	185
QMD S	Pearson	.296	.205*	1	.110	.205	-.078	.170	.212*	.040	.130
	Correlation	**	*			**		*	*		
	Sig. (2-tailed)	.000	.005		.135	.005	.289	.020	.004	.593	.077
	N	185	185	185	185	185	185	185	185	185	185
KT	Pearson	.388	.174*	.110	1	.122	.112	.266	.217*	.105	.204
	Correlation	**						**	*		**

[illegible]

QHD T	Pearson	.535	.238*	.212*	.217	.334	.162*	.395	1	.116	.194
	Correlation	**	*	*	**	**		**			**
	Sig. (2-tailed)	.000	.001	.004	.003	.000	.028	.000		.117	.008
	N	185	185	185	185	185	185	185	185	185	185
BDK H	Pearson	.308	.200*	.040	.105	.127	-.020	.134	.116	1	.180
	Correlation	**	*								*
	Sig. (2-tailed)	.000	.006	.593	.154	.085	.783	.069	.117		.014
	N	185	185	185	185	185	185	185	185	185	185
NL	Pearson	.474	.259*	.130	.204	.231	.182*	.298	.194*	.180*	1
	Correlation	**	*		**	**		**	*		
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.077	.005	.002	.013	.000	.008	.014	
	N	185	185	185	185	185	185	185	185	185	185

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.846 ^a	.716	.701	.56812	1.946

a. Predictors: (Constant), NL, QMDS, BDKH, KHCN, KT, CD, QHDT, DKTN, TCCS

b. Dependent Variable: QL

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	142.383	9	15.820	49.015	.000 ^b
	Residual	56.484	175	.323		
	Total	198.867	184			

a. Dependent Variable: QL

b. Predictors: (Constant), NL, QMDS, BDKH, KHCN, KT, CD, QHDT, DKTN, TCCS

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients	Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics
-------	-----------------------------	---------------------------	---	------	-------------------------

	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-2.194	.311		- 7.058	.000		
DKTN	.202	.051	.182	3.953	.000	.764	1.309
QMDS	.120	.046	.111	2.616	.010	.895	1.117
KT	.151	.047	.137	3.198	.002	.890	1.123
1 CD	.109	.054	.095	2.022	.045	.733	1.364
KHCN	.193	.051	.162	3.802	.000	.899	1.113
TCCS	.339	.054	.307	6.257	.000	.673	1.485
QHDT	.217	.048	.209	4.553	.000	.774	1.293
BDKH	.159	.045	.147	3.527	.001	.931	1.074
NL	.170	.043	.175	3.964	.000	.835	1.197

a. Dependent Variable: QL

Phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa:

$$QL = -2.194 + 0.202 \cdot DKTN + 0.120 \cdot QMDS + 0.151 \cdot KT + 0.109 \cdot CD + 0.193 \cdot KHCN + 0.339 \cdot TCCS + 0.217 \cdot QHDT + 0.159 \cdot BDKH + 0.170 \cdot NL + \varepsilon$$

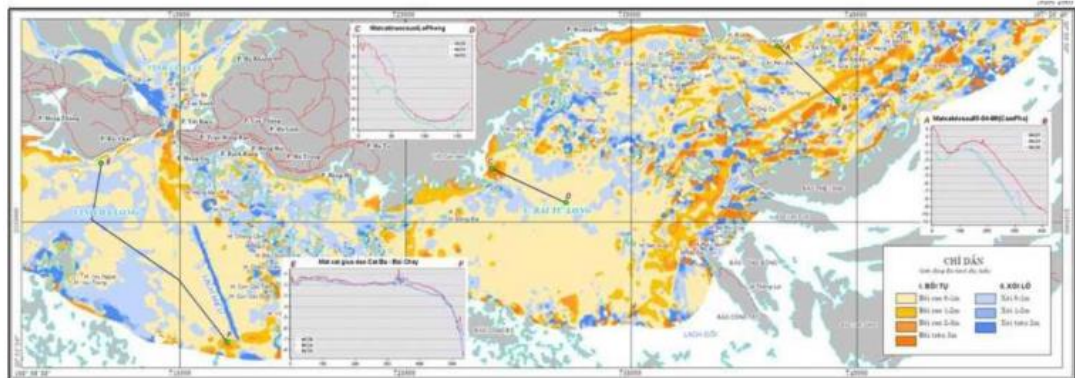
Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$QL = 0.307 \cdot TCCS + 0.209 \cdot QHDT + 0.182 \cdot DKTN + 0.175 \cdot NL + 0.162 \cdot KHCN + 0.147 \cdot BDKH + 0.137 \cdot KT + 0.111 \cdot QMDS + 0.095 \cdot CD + \varepsilon$$

Ghi chú: Các nhóm nhân tố được mã hoá như sau

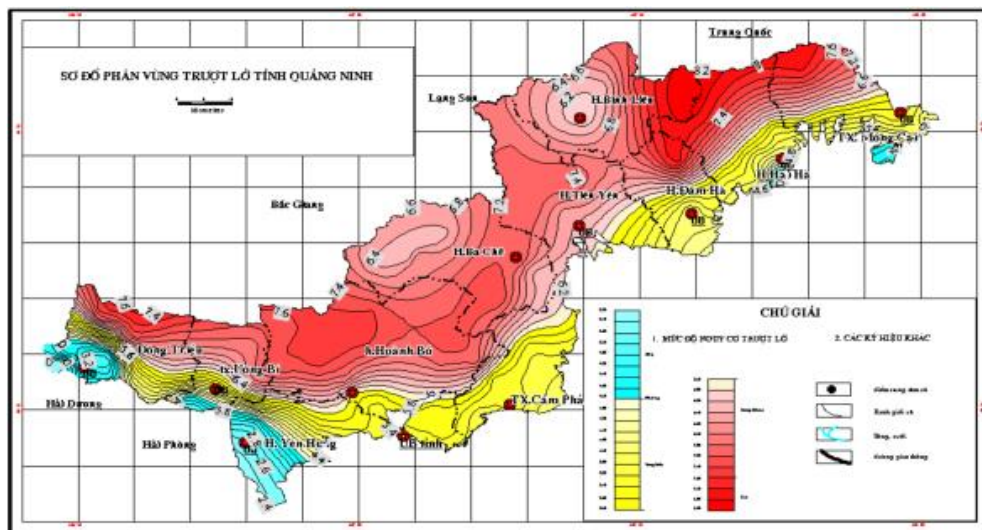
- 1. Nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên – DKTN**
- 2. Nhóm nhân tố quy mô dân số - QMDS**
- 3. Nhóm nhân tố về kinh tế -KT**
- 4. Nhóm nhân tố về khoa học công nghệ - KHCN**
- 5. Nhóm nhân tố thể chế, chính sách của nhà nước – TCCS**
- 6. Nhóm nhân tố quy hoạch đô thị - QHĐT**
- 7. Nhóm nhân tố nguồn nhân lực cho quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị -NL**
- 8. Nhóm nhân tố về tác động của biến đổi khí hậu đối với các đô thị ven biển – BDKH**
- 9. Nhóm nhân tố về sự tham gia của cộng đồng trong quản lý quy hoạch - CD**

PHỤ LỤC 7: BẢN ĐỒ MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG CỦA BĐKH

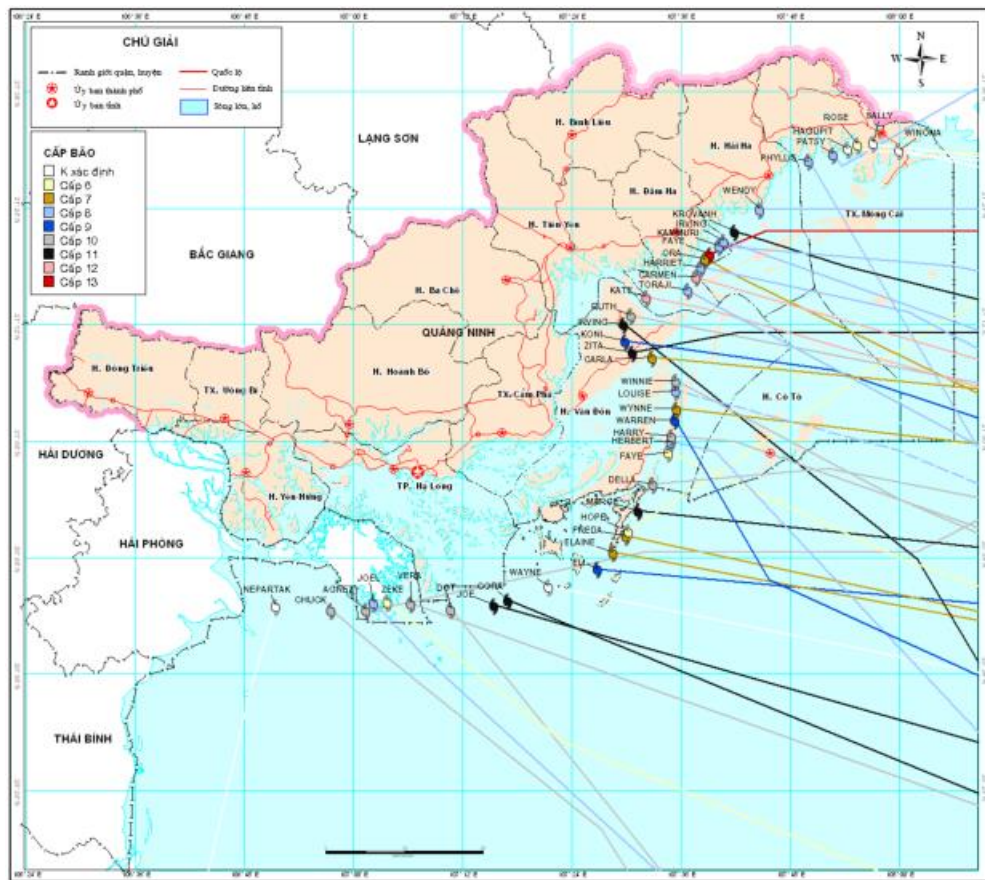


Nguồn: Khoa Địa lý, Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà nội

Bản đồ xói lở - bồi tụ địa hình đáy dải ven bờ khu vực hạ Long Cẩm Phả thời kì 1965 - 2004



Bản đồ phân vùng trượt lở đất Tỉnh Quảng Ninh



Bản đồ đường đi các cơn bão đổ bộ vào Quảng Ninh (1961 – 2008)

PHỤ LỤC 8:**KỊCH BẢN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI QUẢNG NINH**

Bảng 2: Mức tăng nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$) so với thời kỳ 1980 ÷ 1999 theo kịch bản phát thải trung bình (B2) của Tỉnh Quảng Ninh

TT	Mốc thời gian	Mức tăng nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)
1	2020	0,5
2	2030	0,7
3	2040	1,0
4	2050	1,2
5	2060	1,6
6	2070	1,8
7	2080	2,1
8	2090	2,3
9	2100	2,5

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu, NBD cho Việt Nam, 2009

Bảng 3: Nhiệt độ TB của t nh Quảng Ninh từ năm 2020 - 2100 ($^{\circ}\text{C}$) so với thời kỳ 1980 - 1999 theo kịch bản phát thải trung bình (B2)

TT	Thời kỳ / Năm	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)
1	1980-1999	23,3
2	2020	23,8
3	2030	24,0
4	2040	24,3
5	2050	24,5
6	2060	24,9
7	2070	25,1
8	2080	25,4
9	2090	25,6
10	2100	25,8

Bảng 4: Mức thay đổi lượng mưa so với thời kỳ 1980 ÷ 1999 theo kịch bản phát thải trung bình (B2) của Tỉnh Quảng Ninh

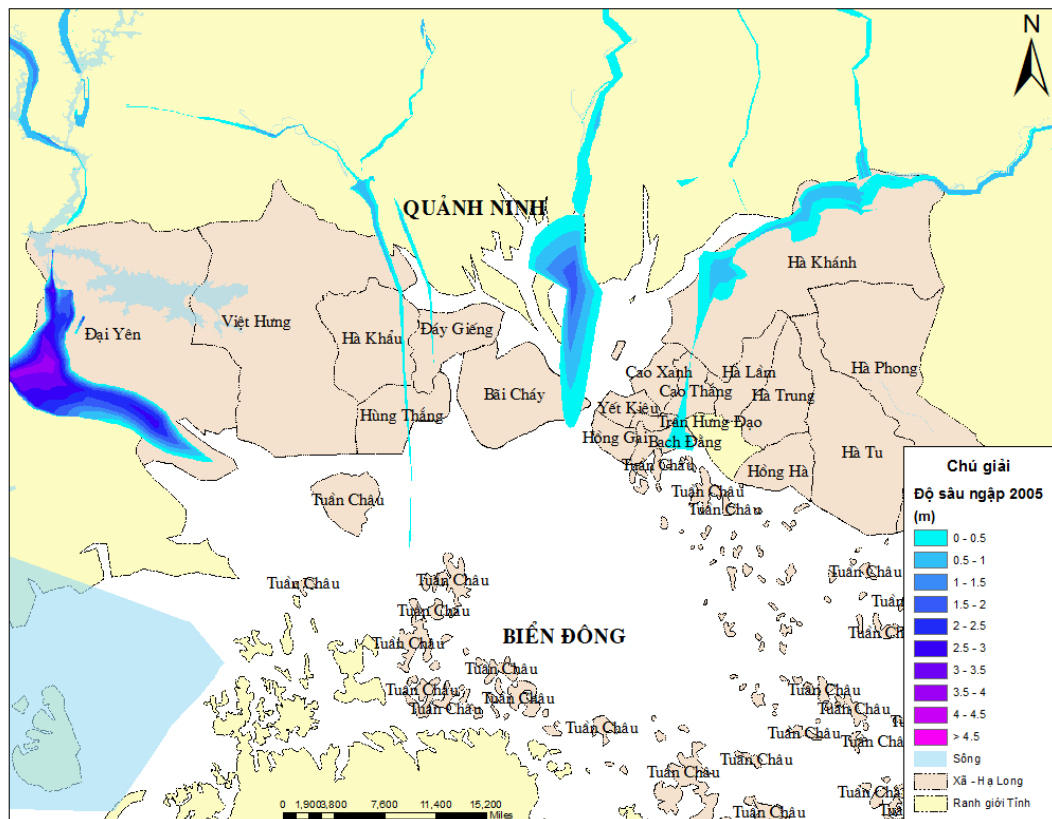
TT	Mốc thời gian	Mức thay đổi lượng mưa (%)
1	2020	1,4
2	2030	2,1
3	2040	3,0
4	2050	3,8
5	2060	4,7
6	2070	5,4
7	2080	6,1
8	2090	6,8
9	2100	7,3

Bảng 5: Lượng mưa TB của Tỉnh Quảng Ninh từ năm 2020 ÷ 2100 so với thời kỳ 1980 - 1999 theo kịch bản phát thải trung bình (B2)

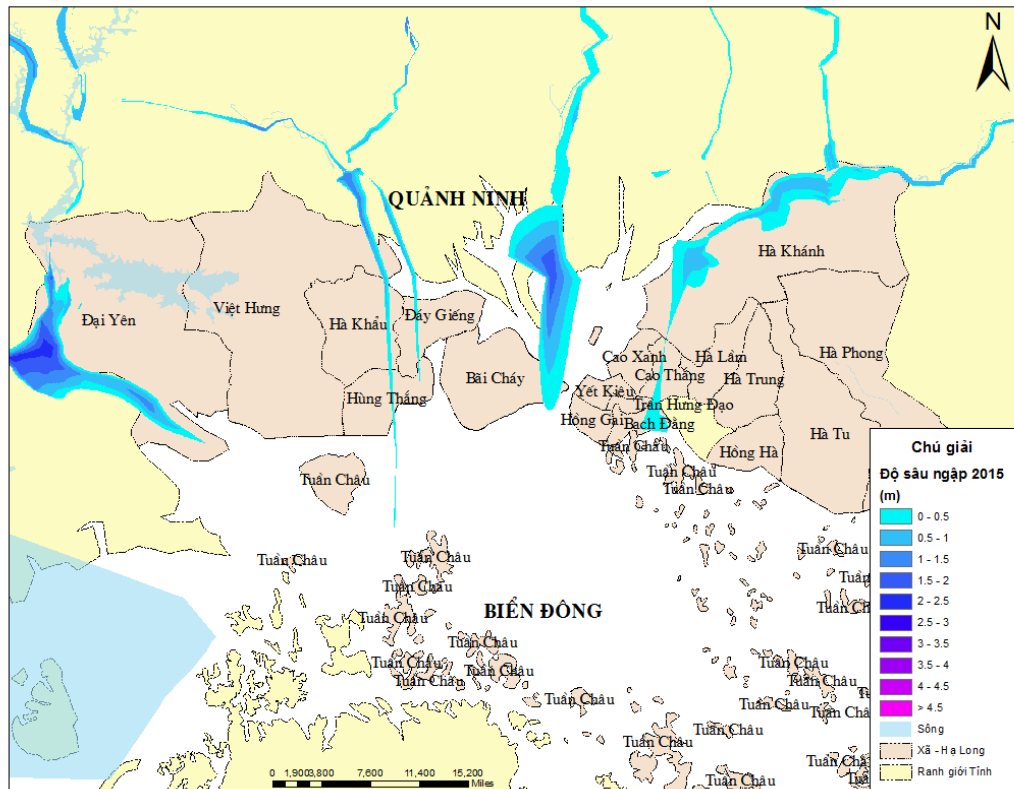
TT	Thời kỳ / Năm	Lượng mưa (mm)
1	1980-1999	1877,3
2	2020	1903,6
3	2030	1916,7
4	2040	1933,6
5	2050	1948,6
6	2060	1966,5
7	2070	1978,7
8	2080	1991,8
9	2090	2004,9
10	2100	2014,3

*Bảng 6: Mức NBD so với thời kỳ 1980 ÷ 1999 theo kịch bản phát thải trung bình
(B2) khu vực Tỉnh Quảng Ninh*

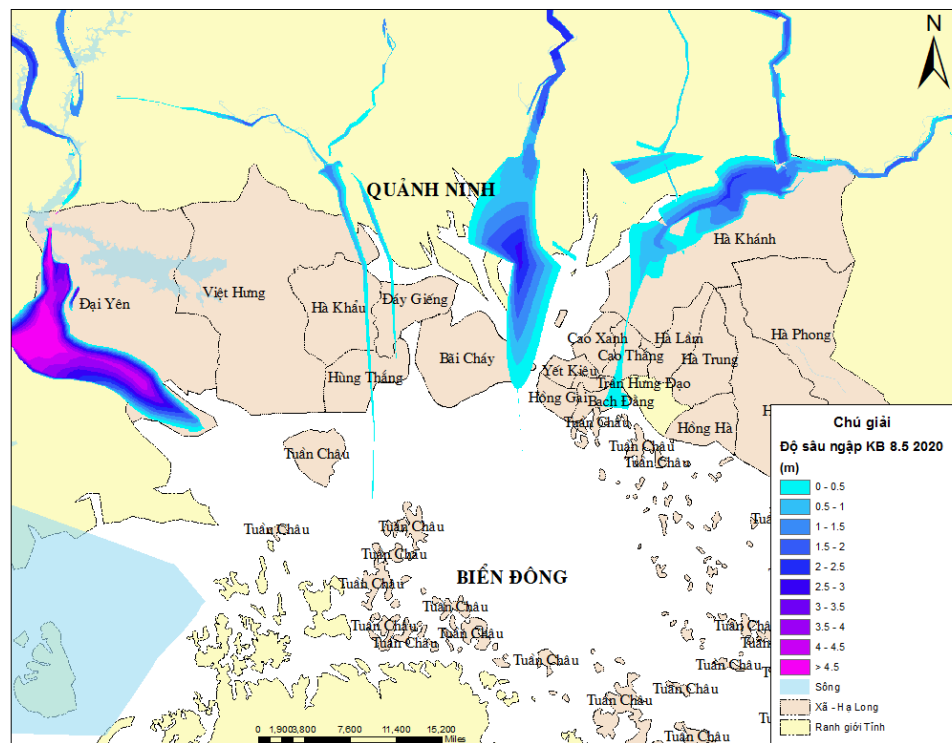
TT	Năm	Mức NBD (cm)
1	2020	11,7
2	2030	17,1
3	2040	23,2
4	2050	30,1
5	2060	37,6
6	2070	45,8
7	2080	54,5
8	2090	63,8
9	2100	73,7



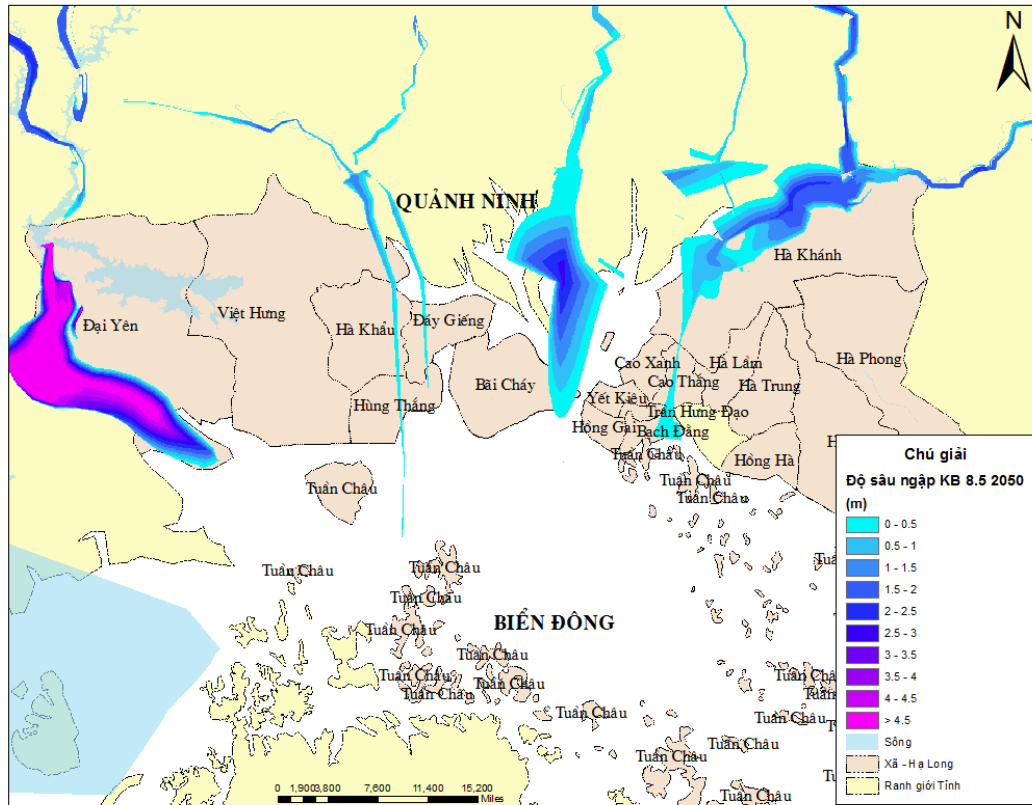
Bản đồ độ sâu ngập của thành phố Hạ Long năm 2005



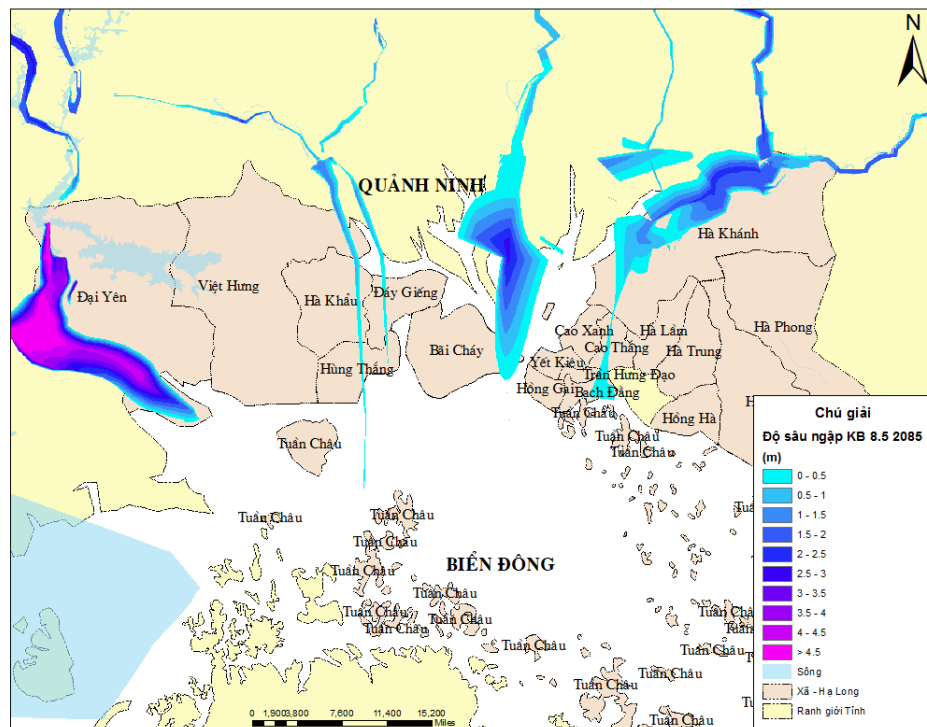
Bản đồ độ sâu ngập của thành phố Hạ Long năm 2015



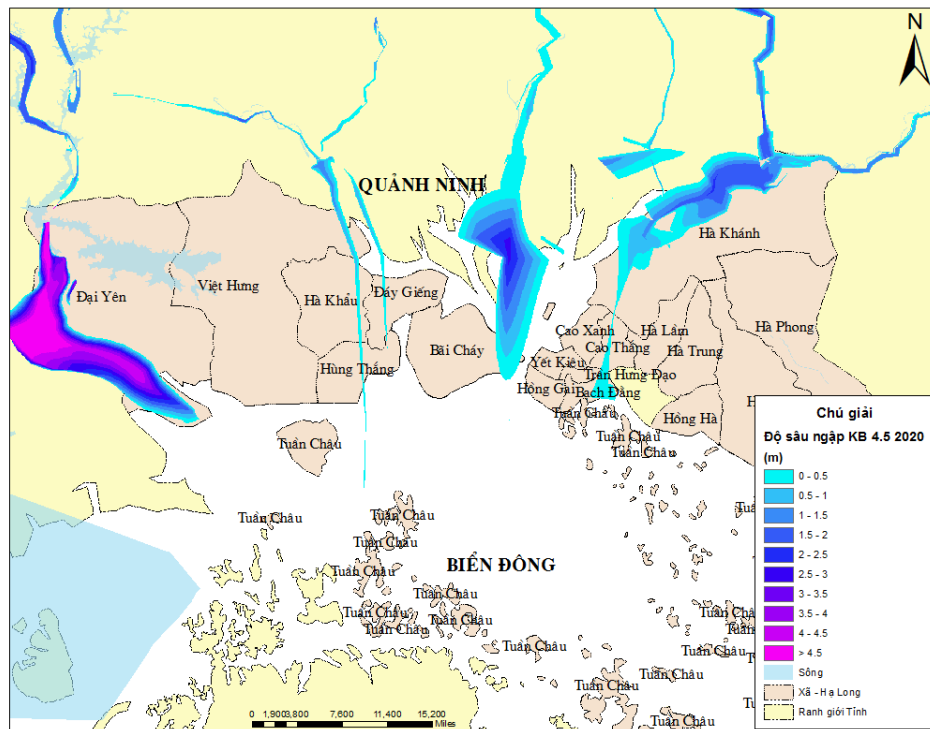
Bản đồ độ sâu ngập của thành phố Hạ Long năm 2020



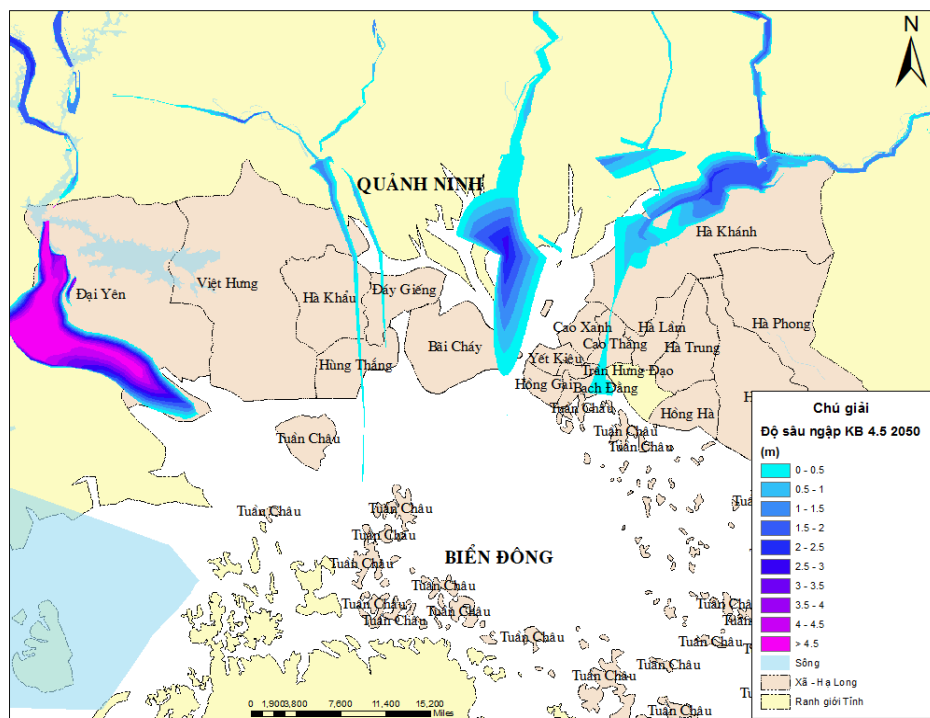
Bản đồ độ sâu ngập của thành phố Hà Long kịch bản RCP 8.5 năm 2050



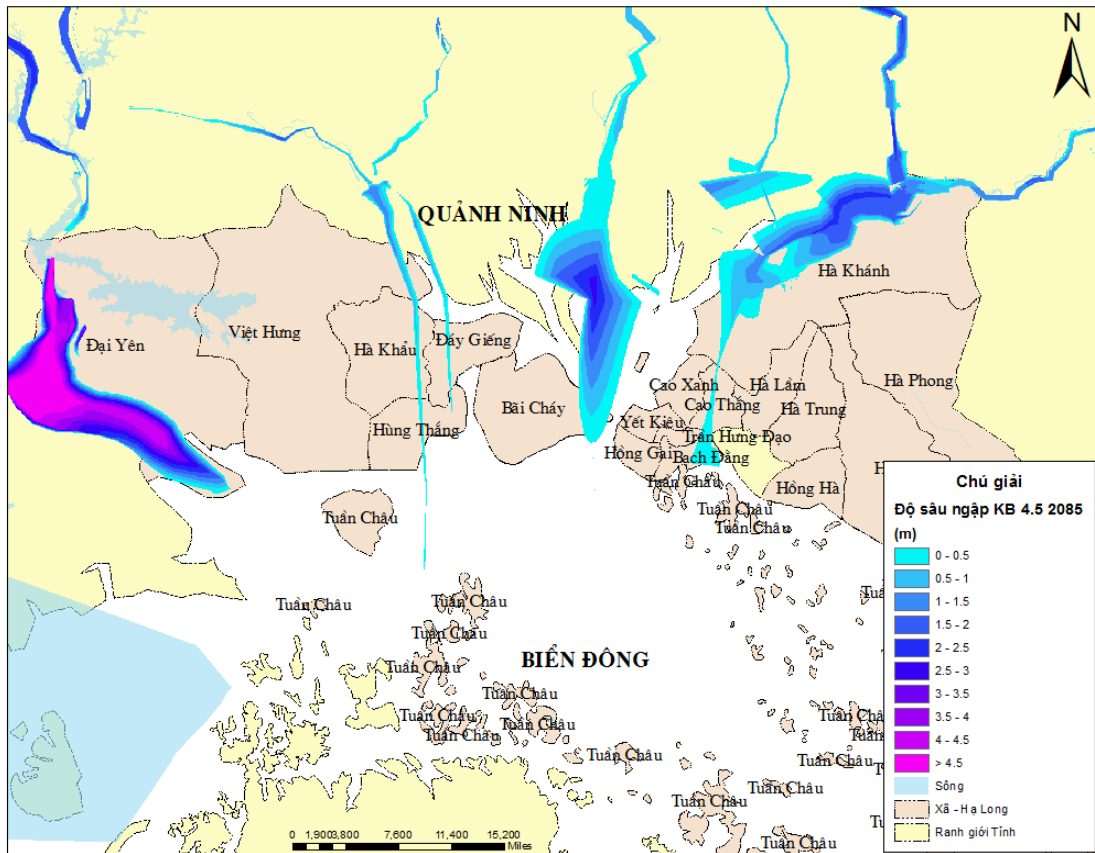
Bản đồ độ sâu ngập của thành phố Hà Long kịch bản RCP 8.5 năm 2085



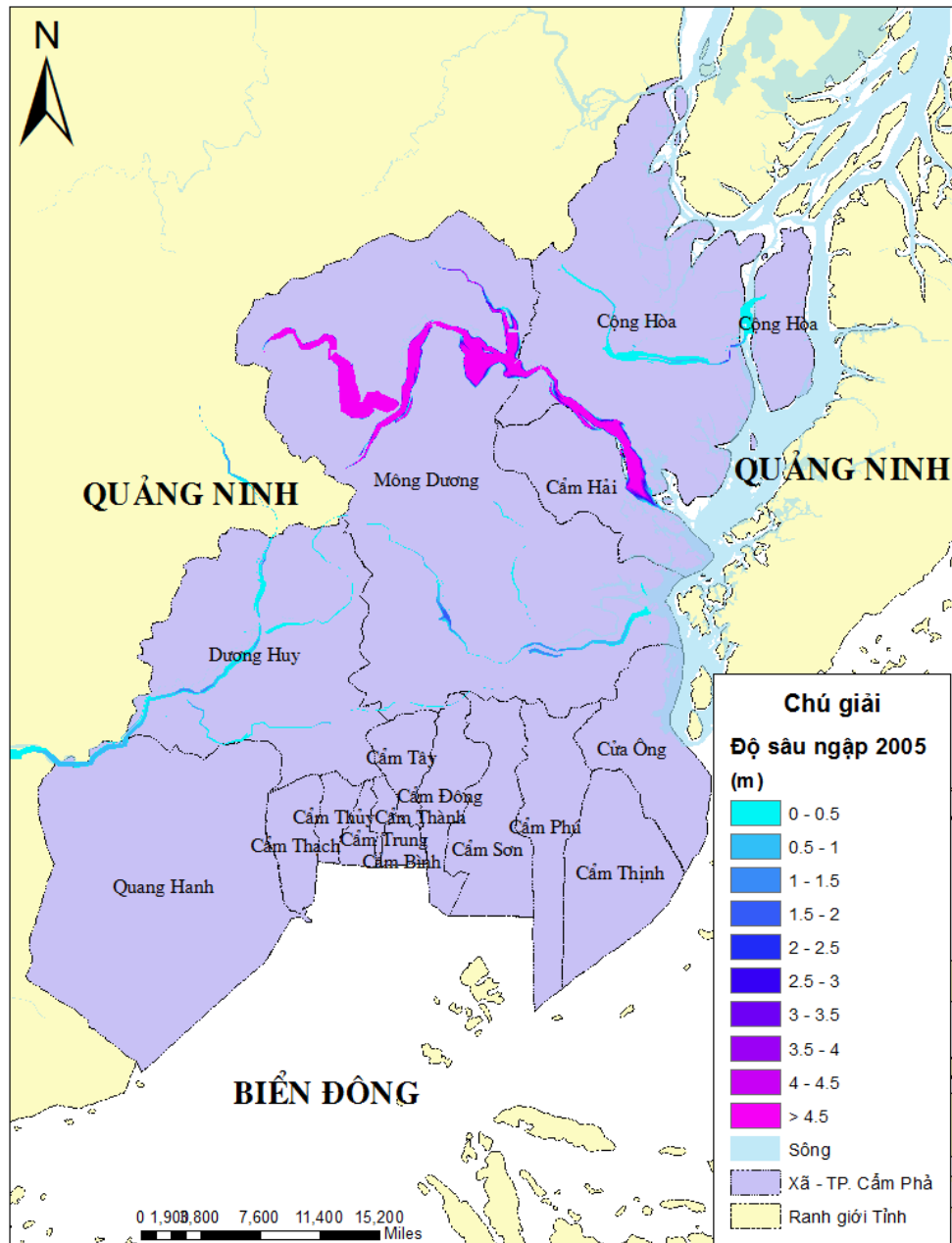
Bản đồ độ sâu ngập của thành phố Hạ Long năm 2020



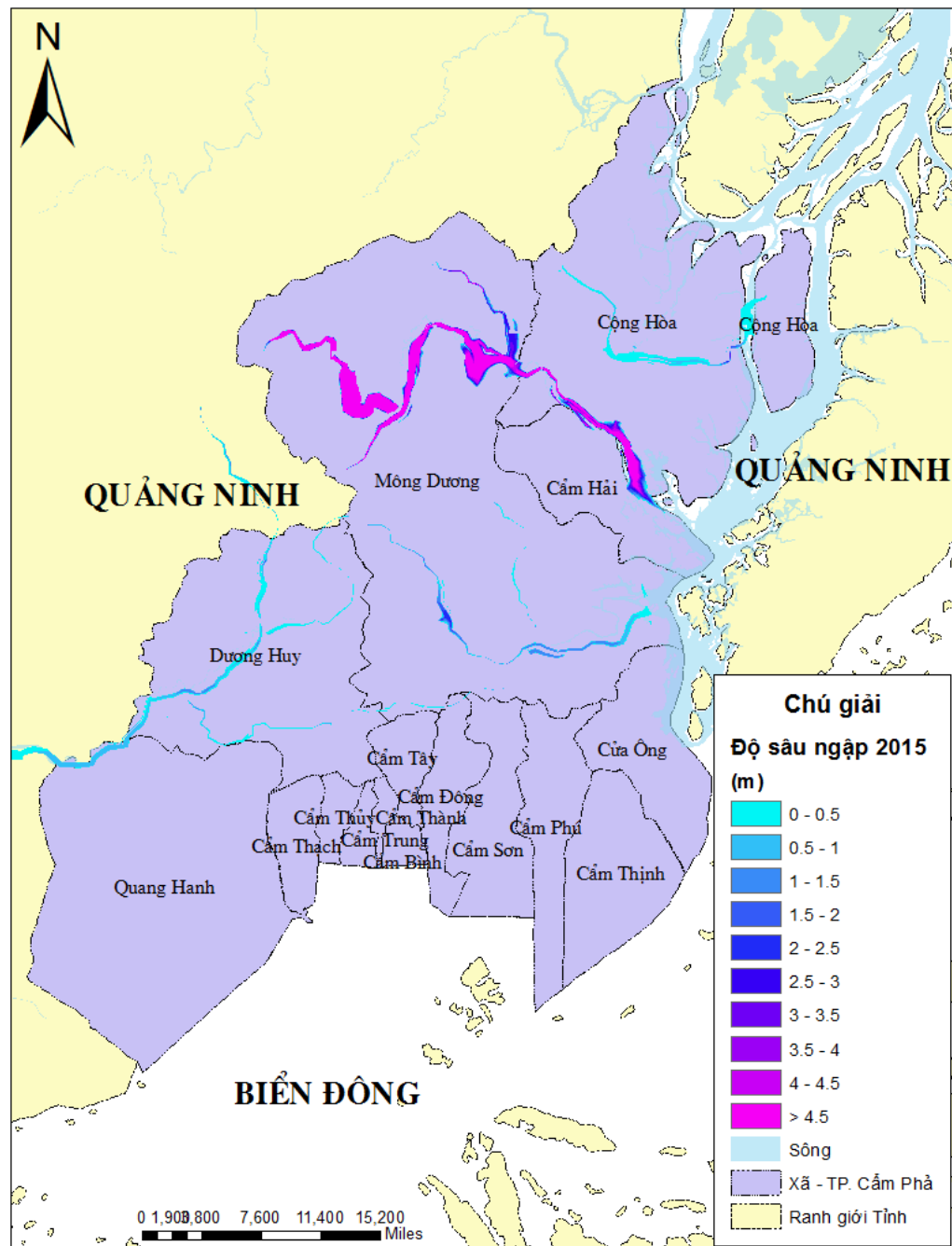
Bản đồ độ sâu ngập của thành phố Hạ Long kịch bản RCP 4.5 năm 2050



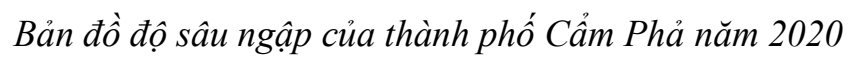
Bản đồ độ sâu ngập của thành phố Hạ Long kịch bản RCP 4.5 năm 2085



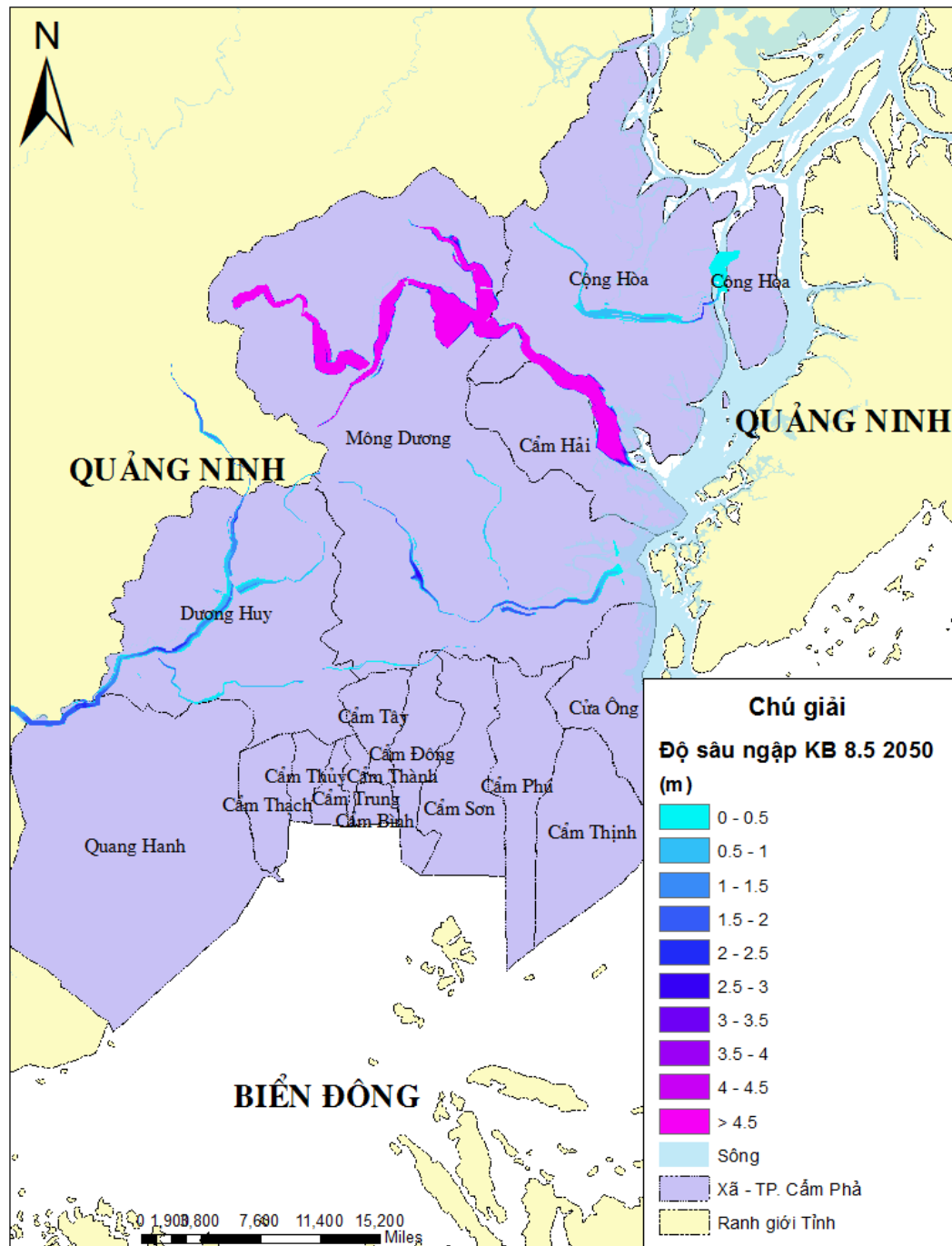
Bản đồ độ sâu ngập của thành phố Cẩm Phả năm 2005



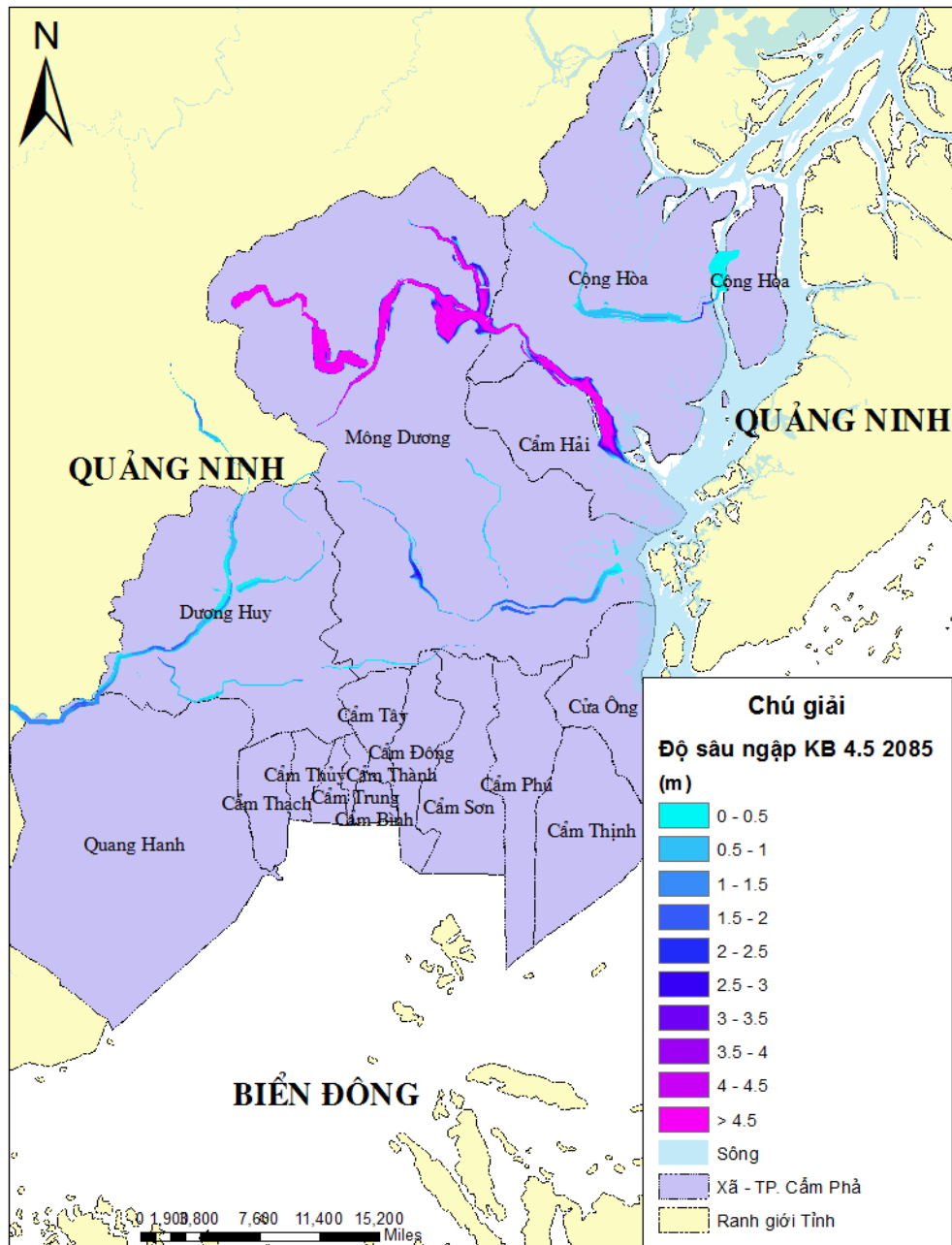
Bản đồ độ sâu ngập của thành phố Cẩm Phả năm 2015



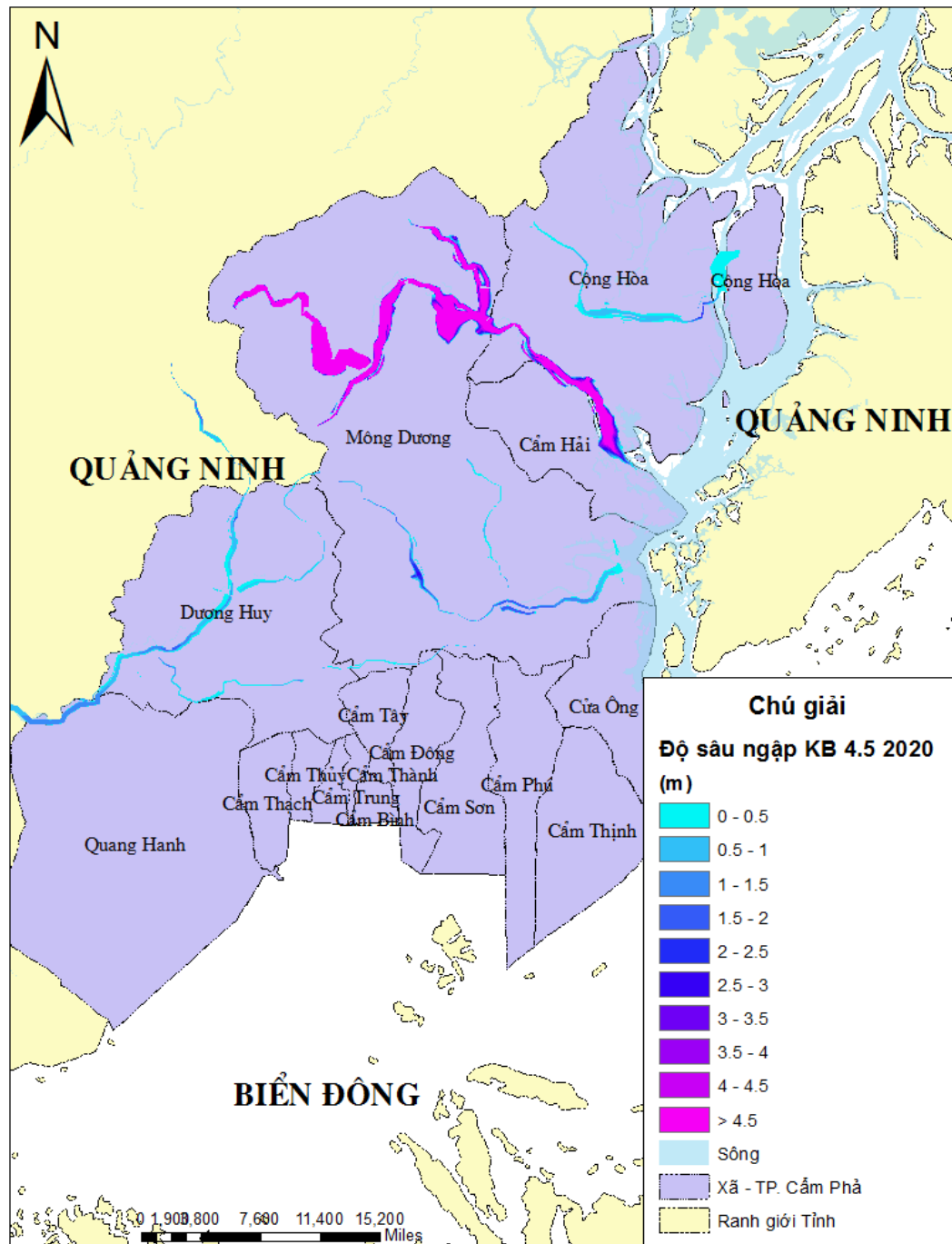
Bản đồ độ sâu ngập của thành phố Cẩm Phả năm 2020



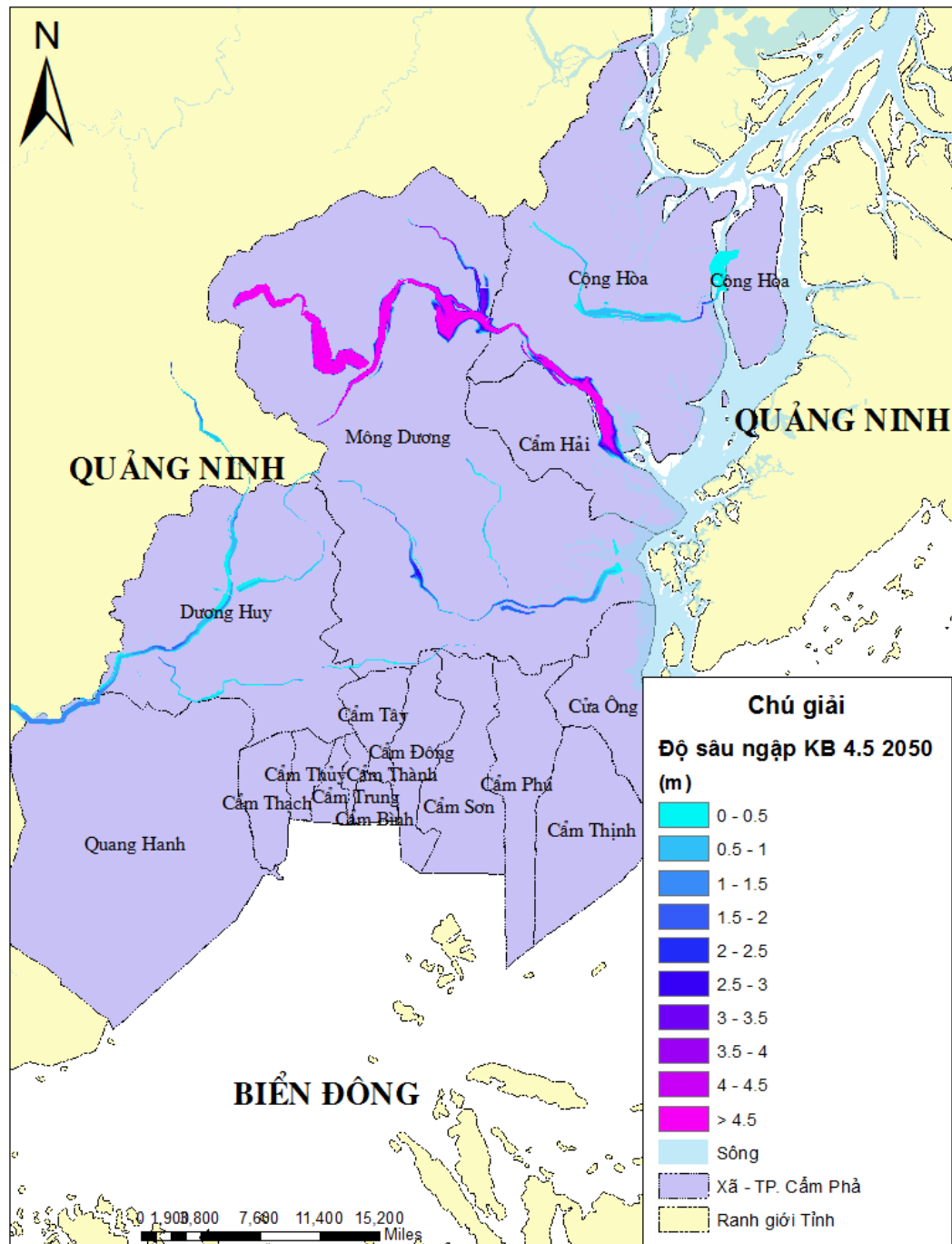
Bản đồ độ sâu ngập của thành phố Cẩm Phả kịch bản RCP 8.5 năm 2050



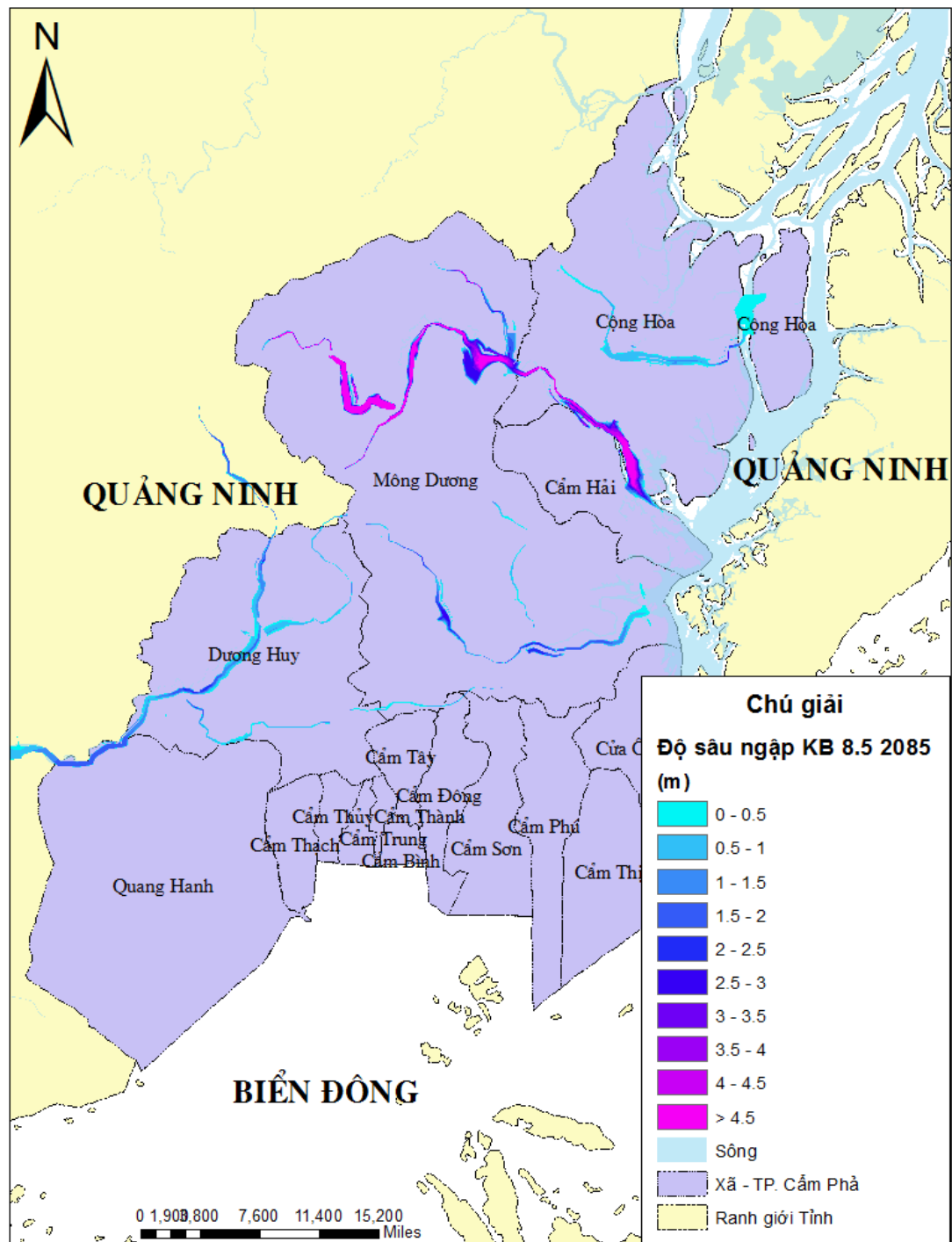
Bản đồ độ sâu ngập của thành phố Cẩm Phả kịch bản RCP 4.5 năm 2085



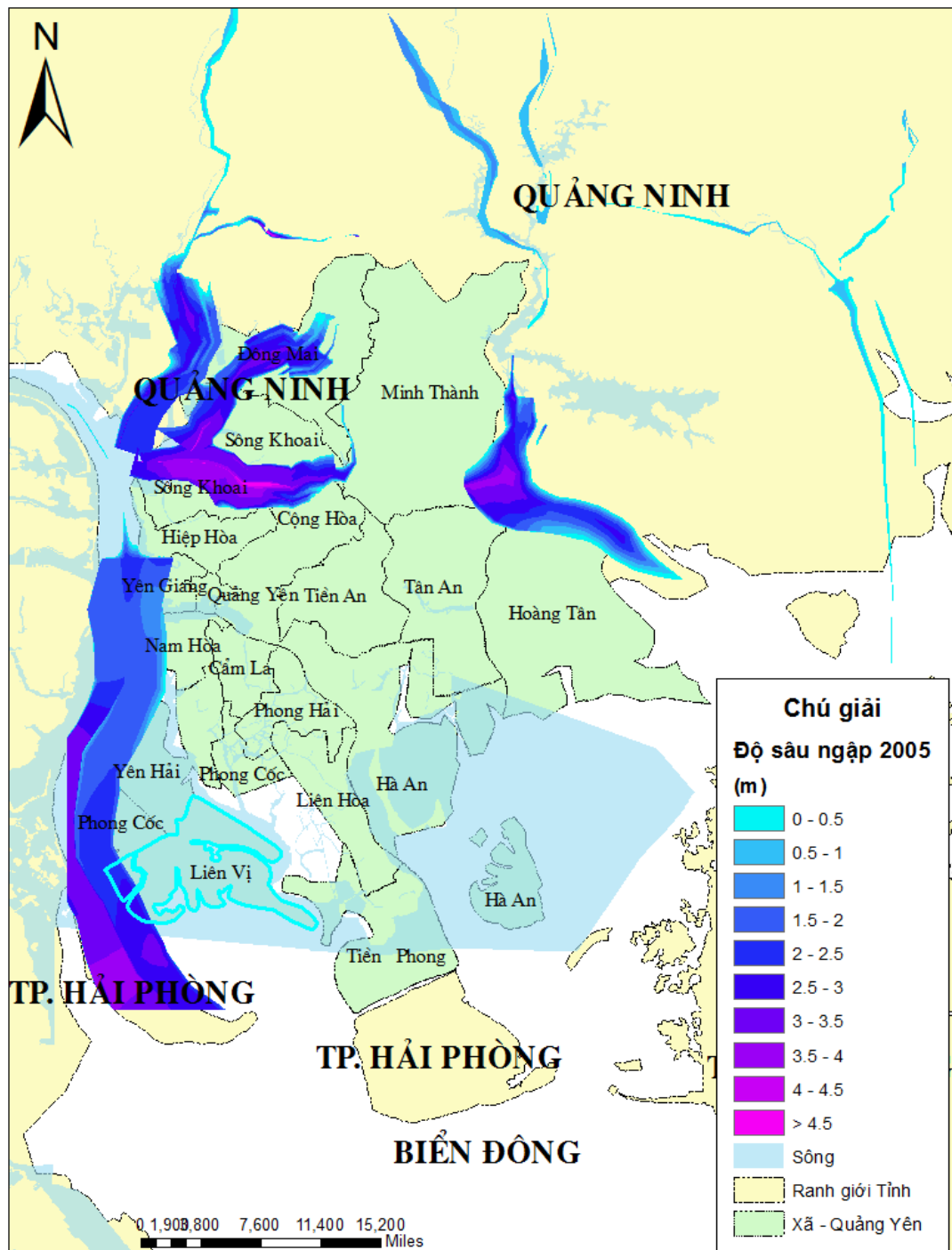
Bản đồ độ sâu ngập của thành phố Cẩm Phả kịch bản RCP 4.5 năm 2020



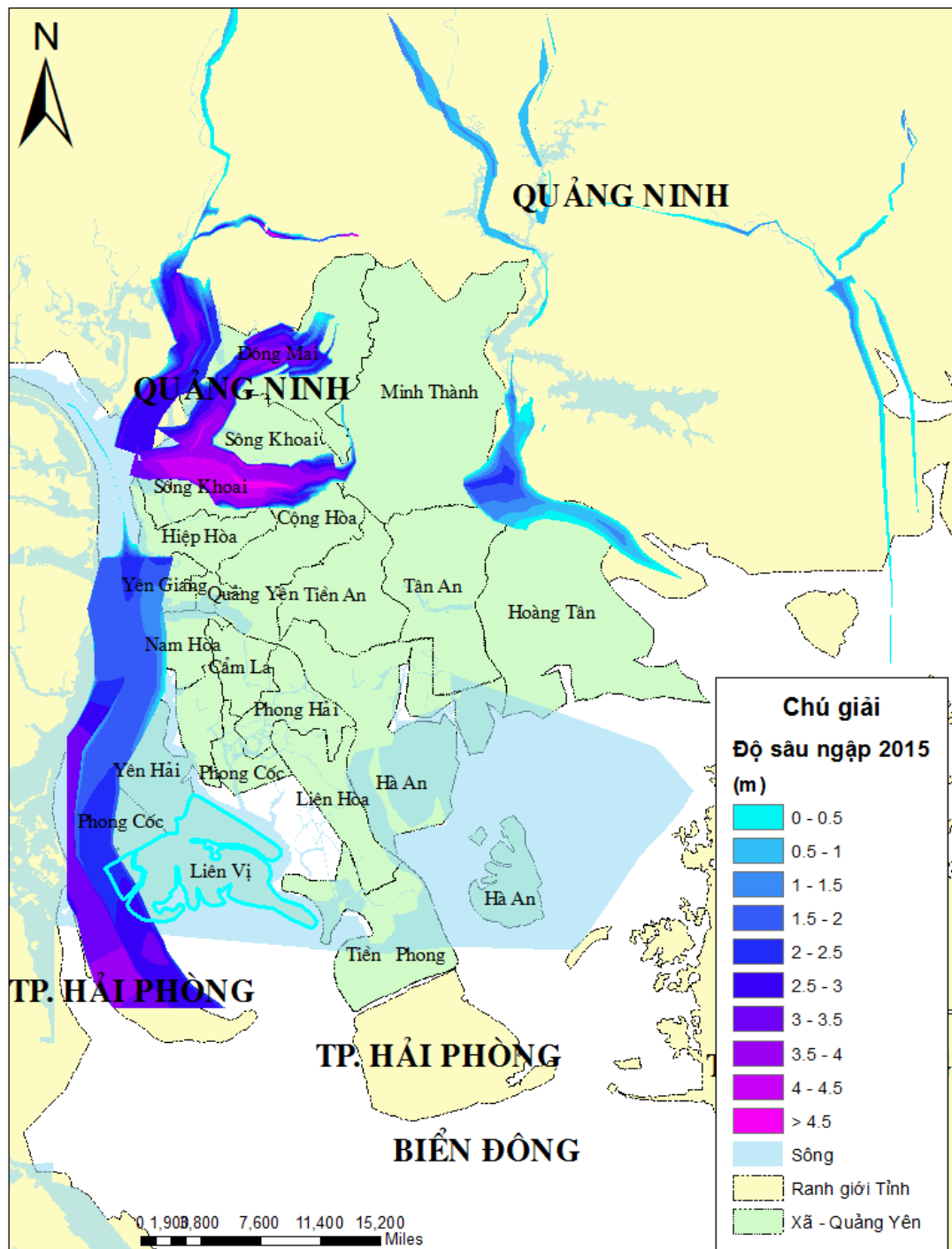
Bản đồ độ sâu ngập của thành phố Cẩm Phả kịch bản RCP 4.5 năm 2050



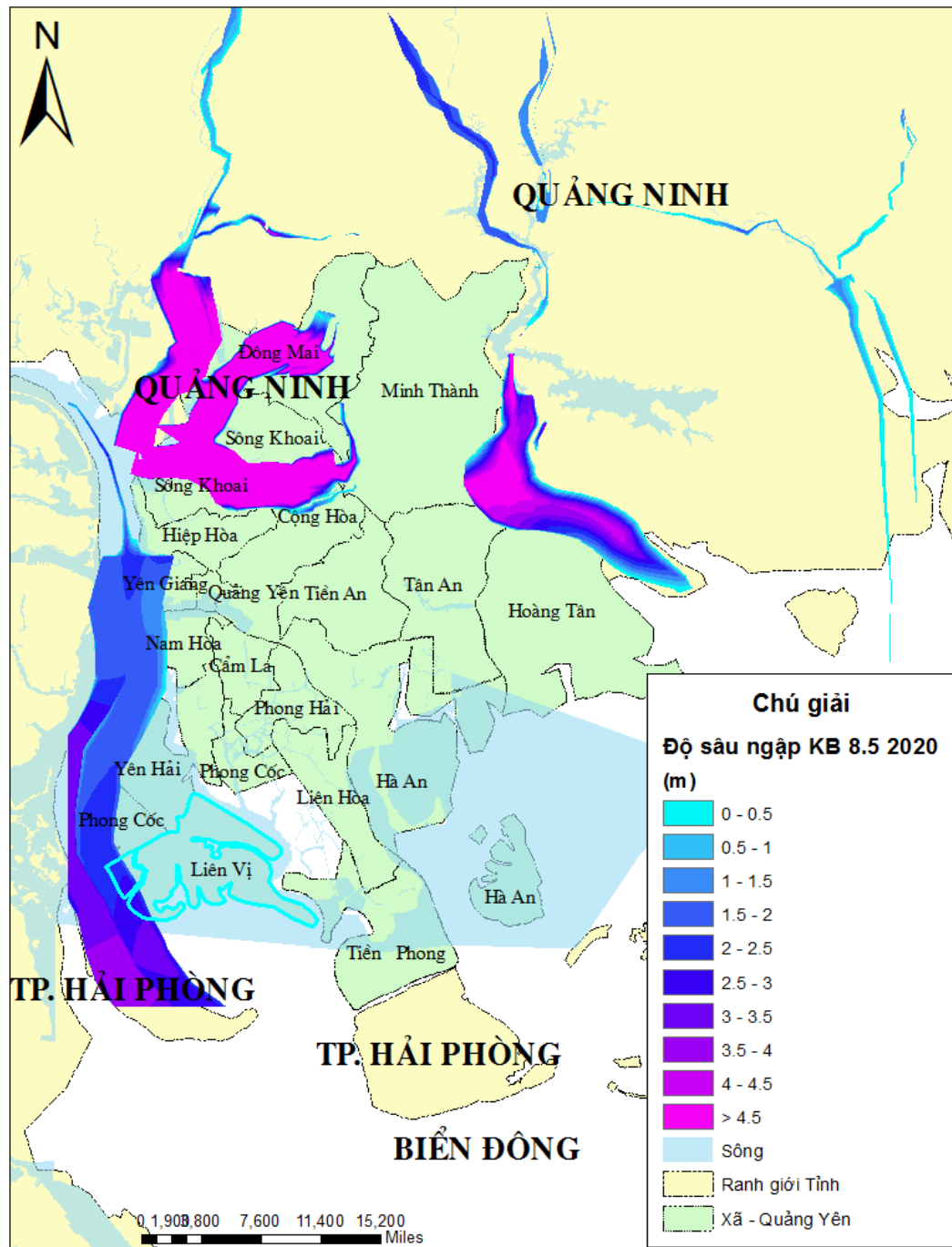
Bản đồ độ sâu ngập của thành phố Cẩm Phả kịch bản RCP 4.5 năm 2085



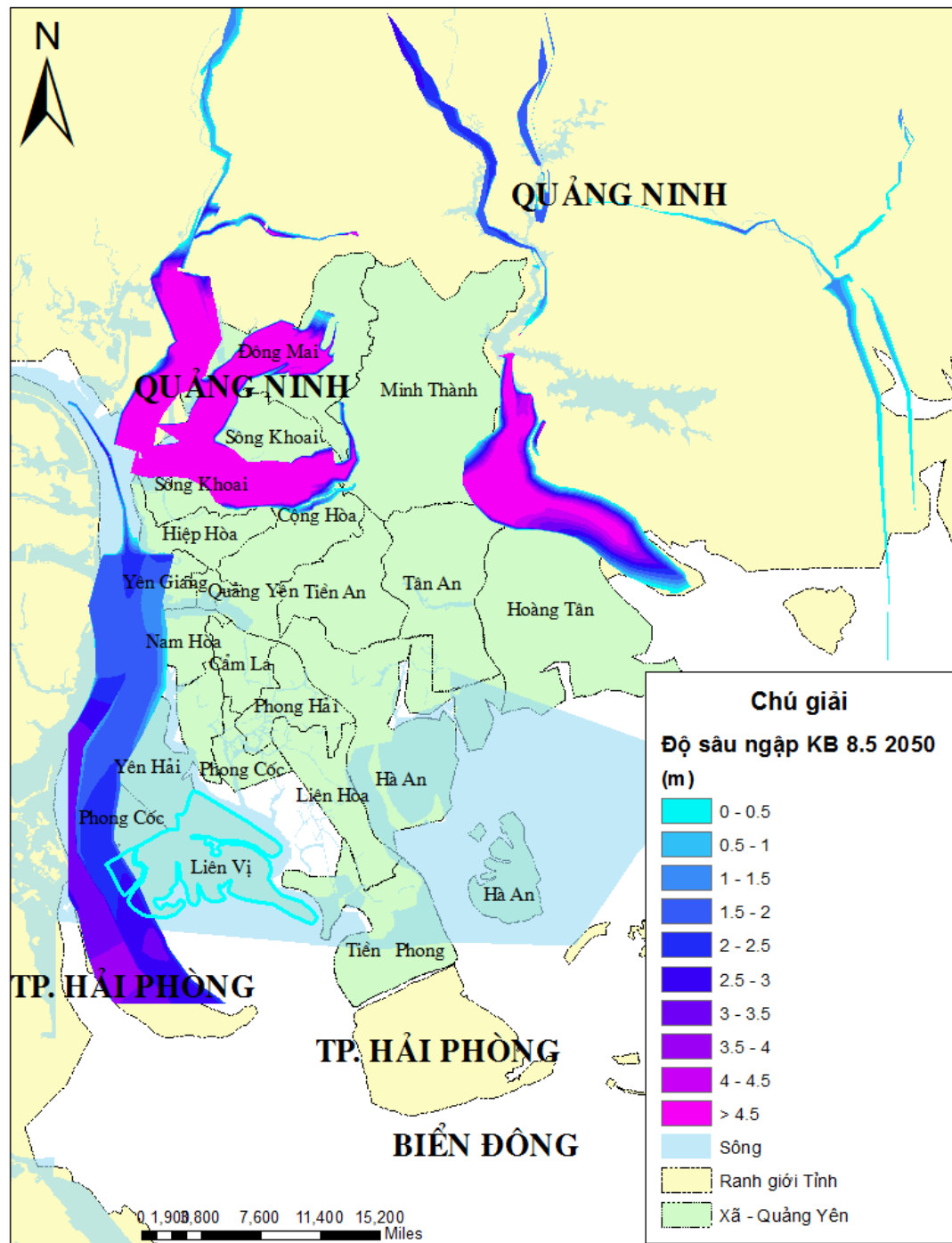
Bản đồ độ sâu ngập của thị xã Quảng Yên năm 2005



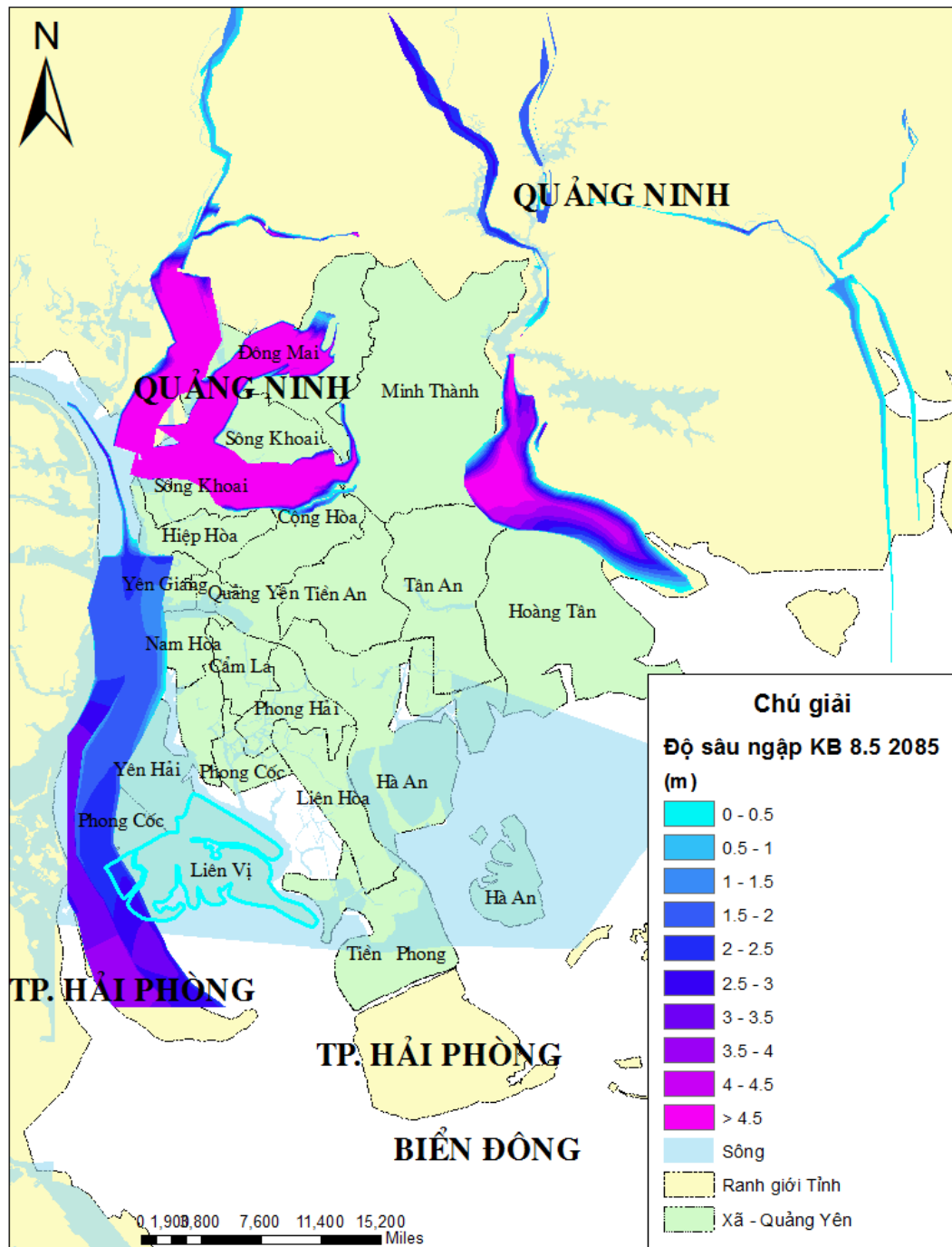
Bản đồ độ sâu ngập của thị xã Quảng Yên năm 2015



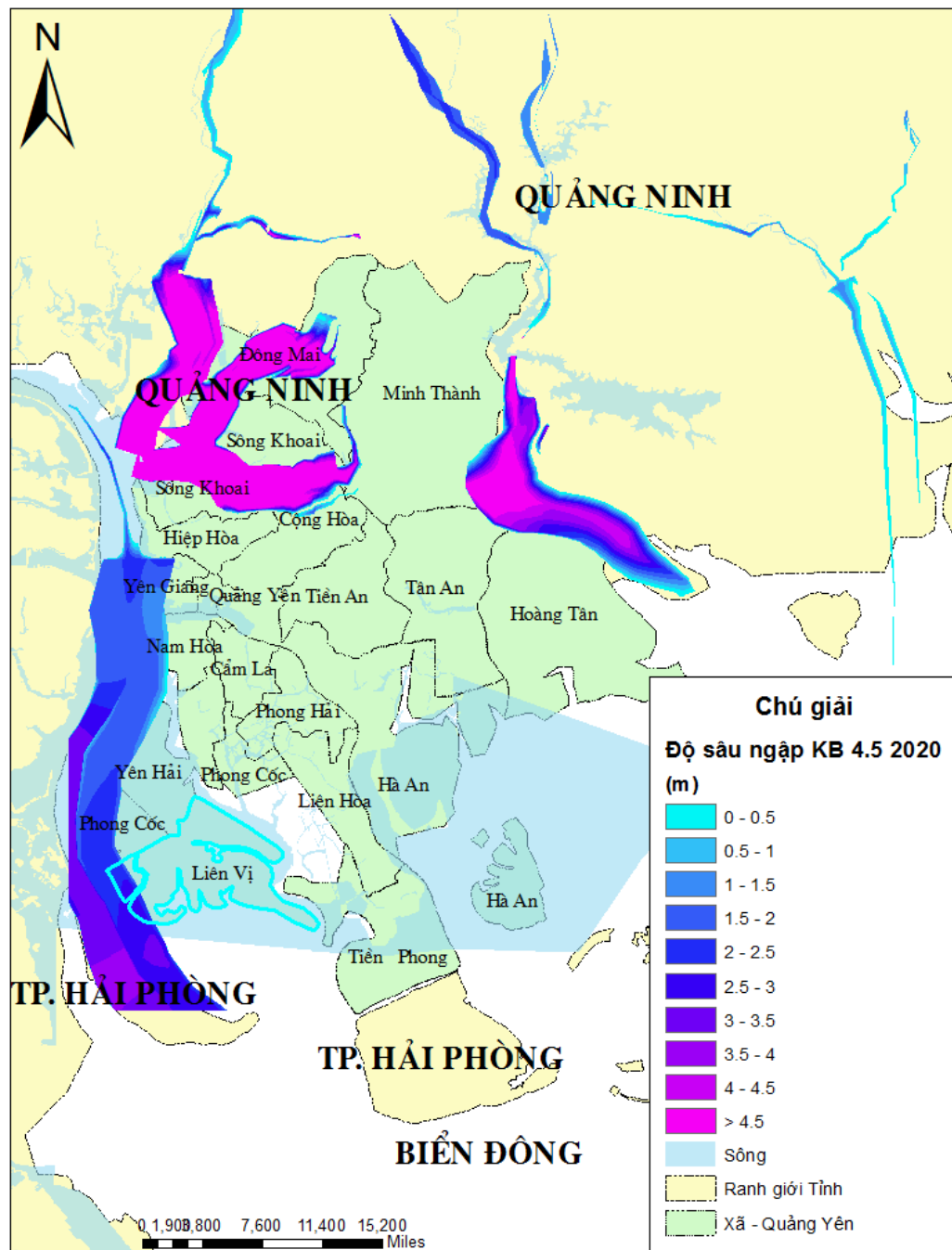
Bản đồ độ sâu ngập của thị xã Quảng Yên năm 2020



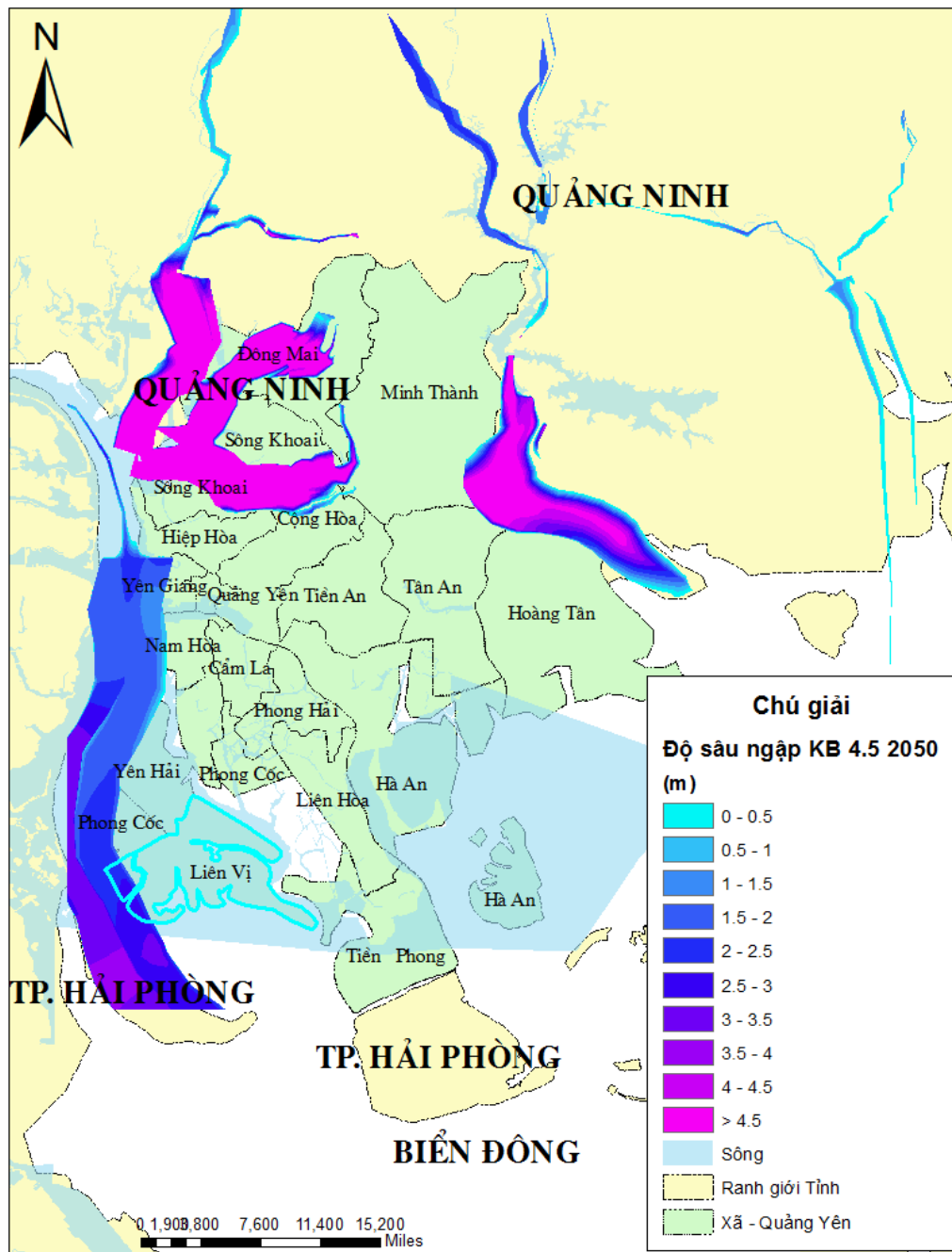
Bản đồ độ sâu ngập của thị xã Quảng Yên kịch bản RCP 8.5 năm 2050



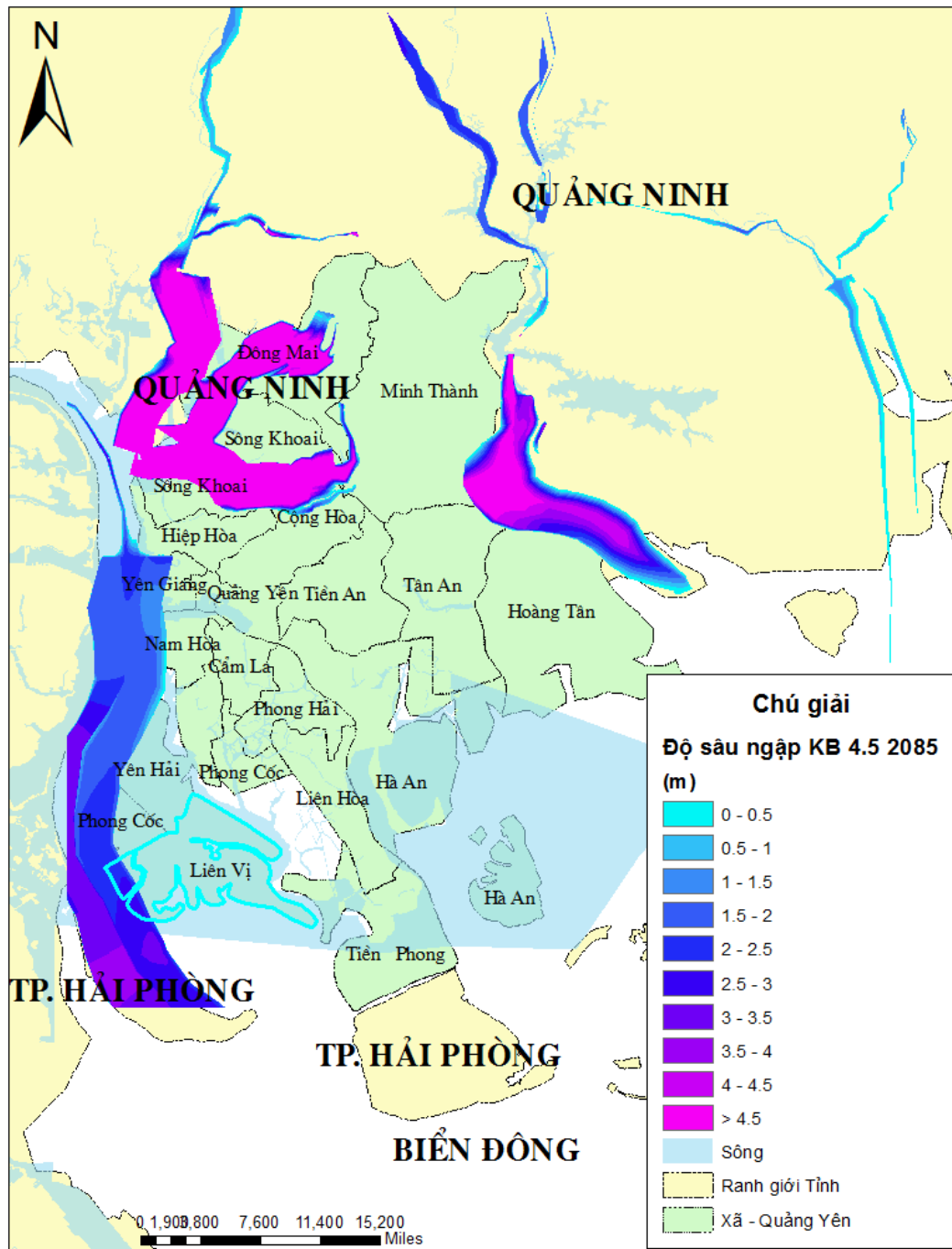
Bản đồ độ sâu ngập của thị xã Quảng Yên kịch bản RCP 8.5 năm 2085



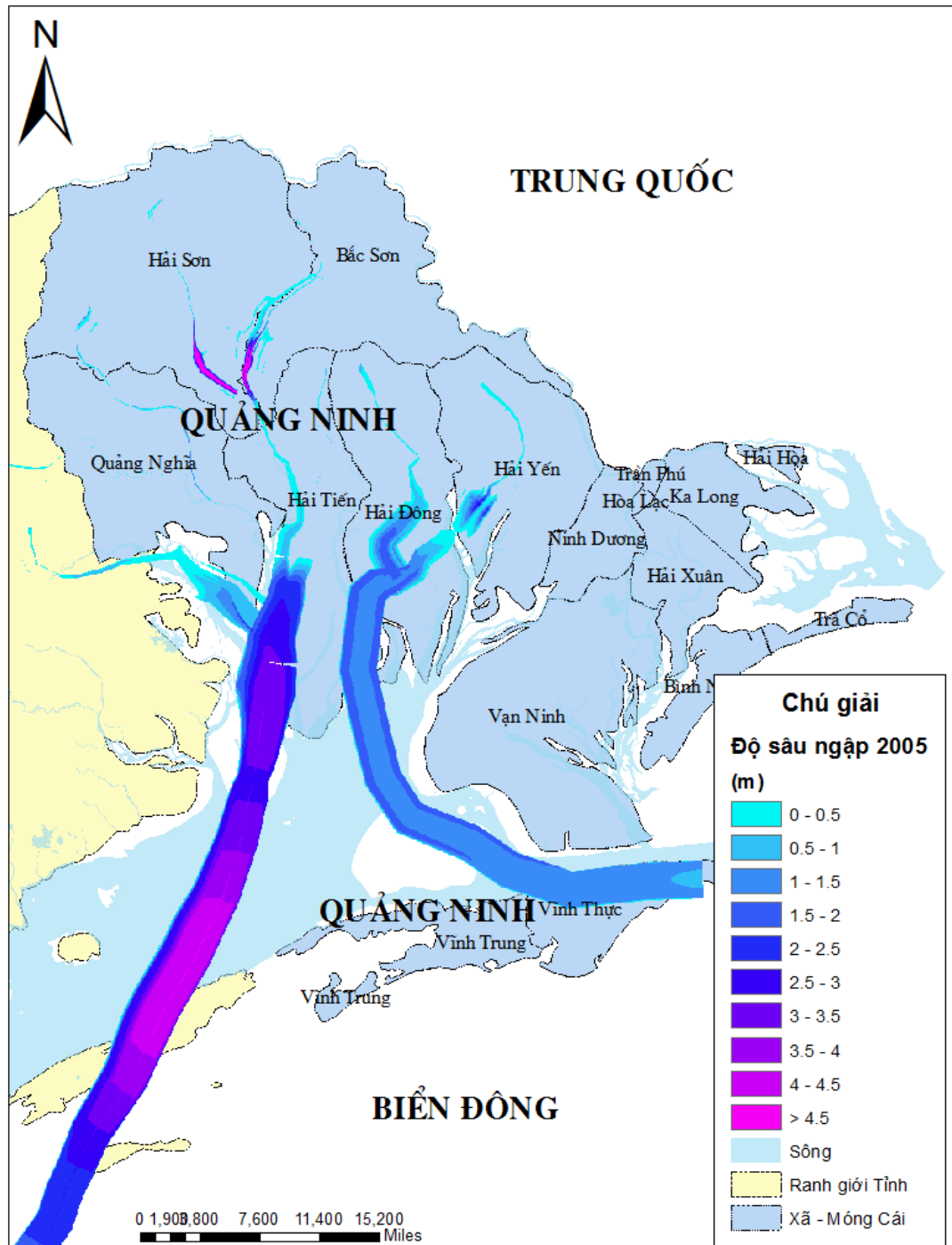
Bản đồ độ sâu ngập của thị xã Quảng Yên kịch bản RCP 4.5 năm 2020



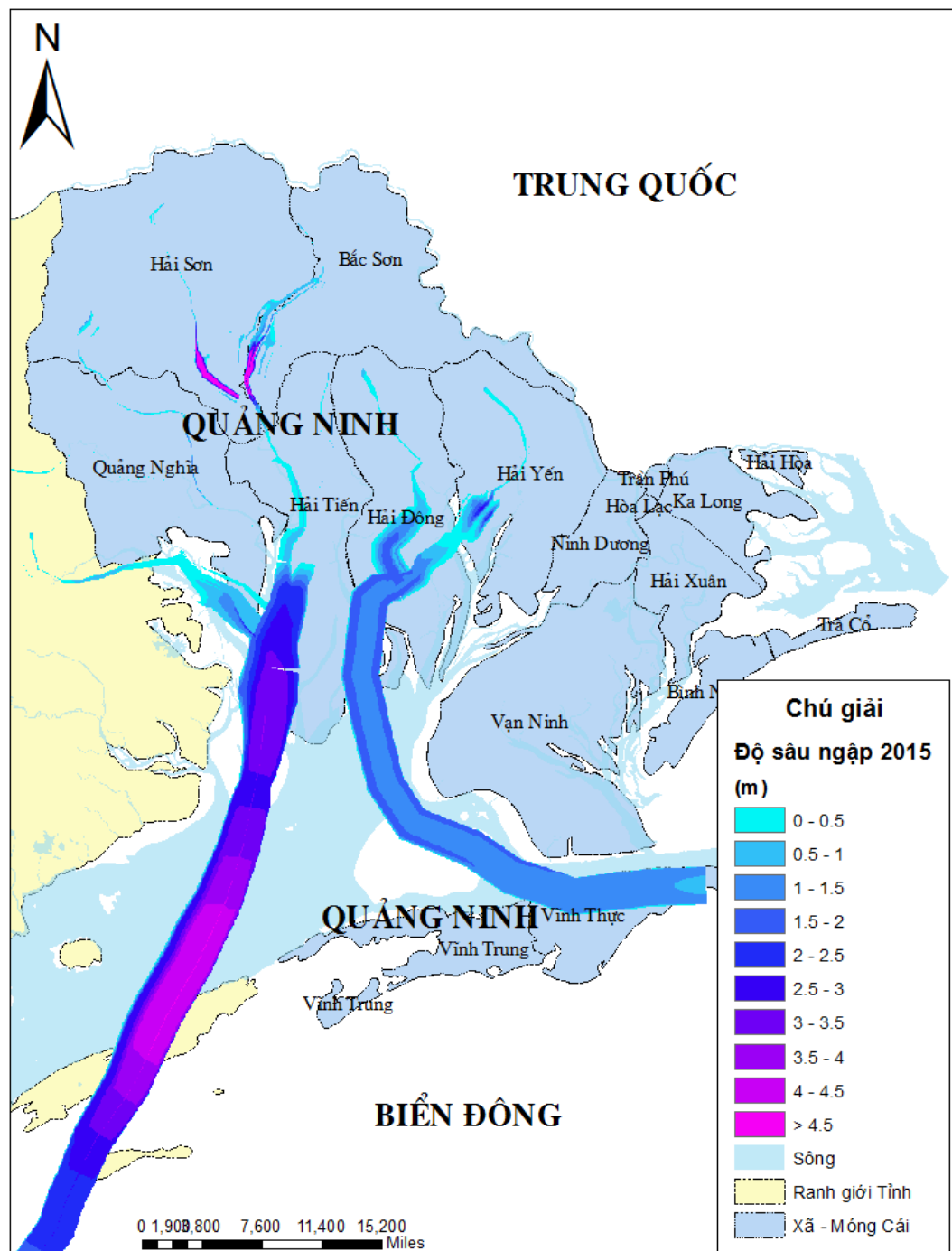
Bản đồ độ sâu ngập của thị xã Quảng Yên kịch bản RCP 4.5 năm 2050



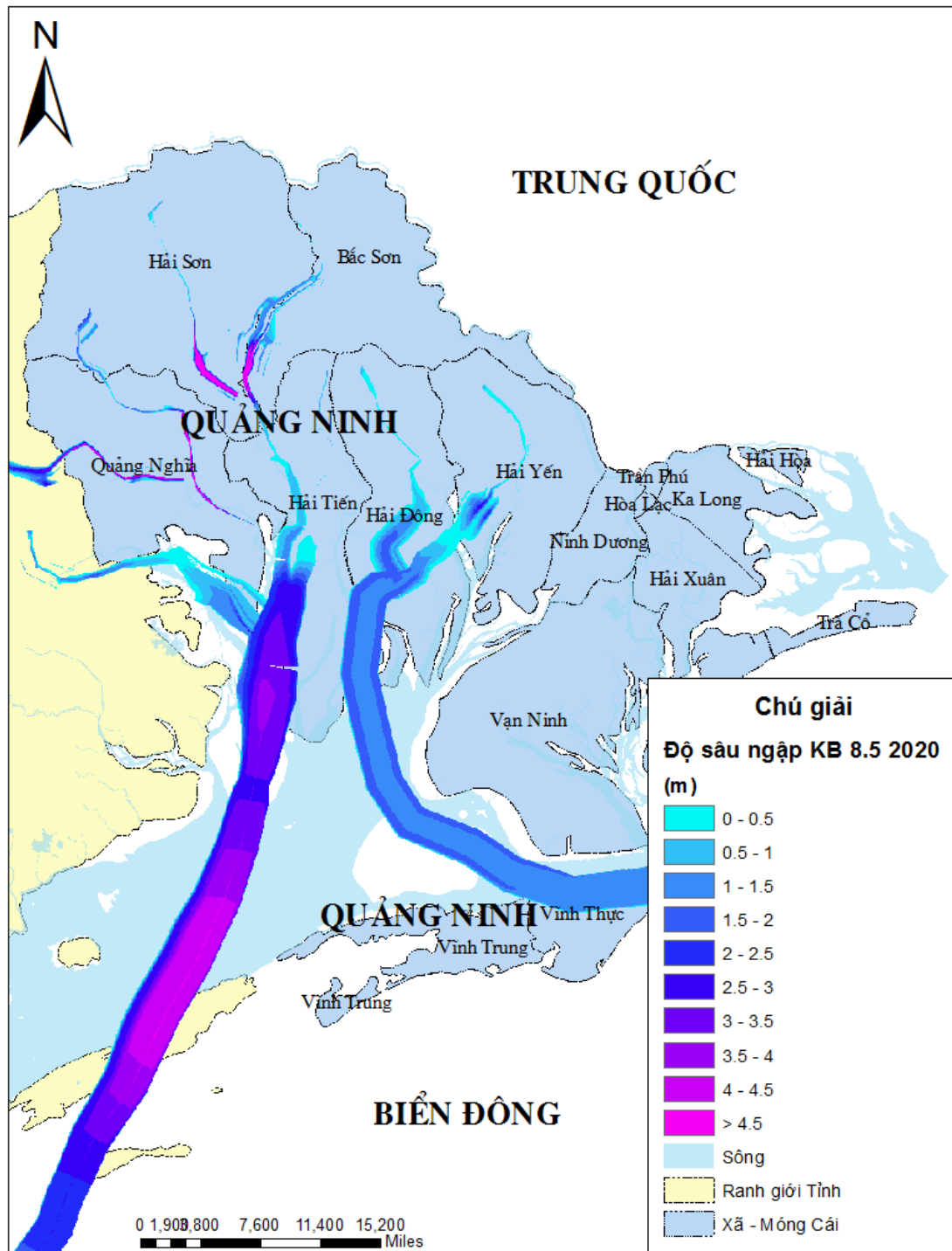
Bản đồ độ sâu ngập của thị xã Quảng Yên kịch bản RCP 4.5 năm 2085



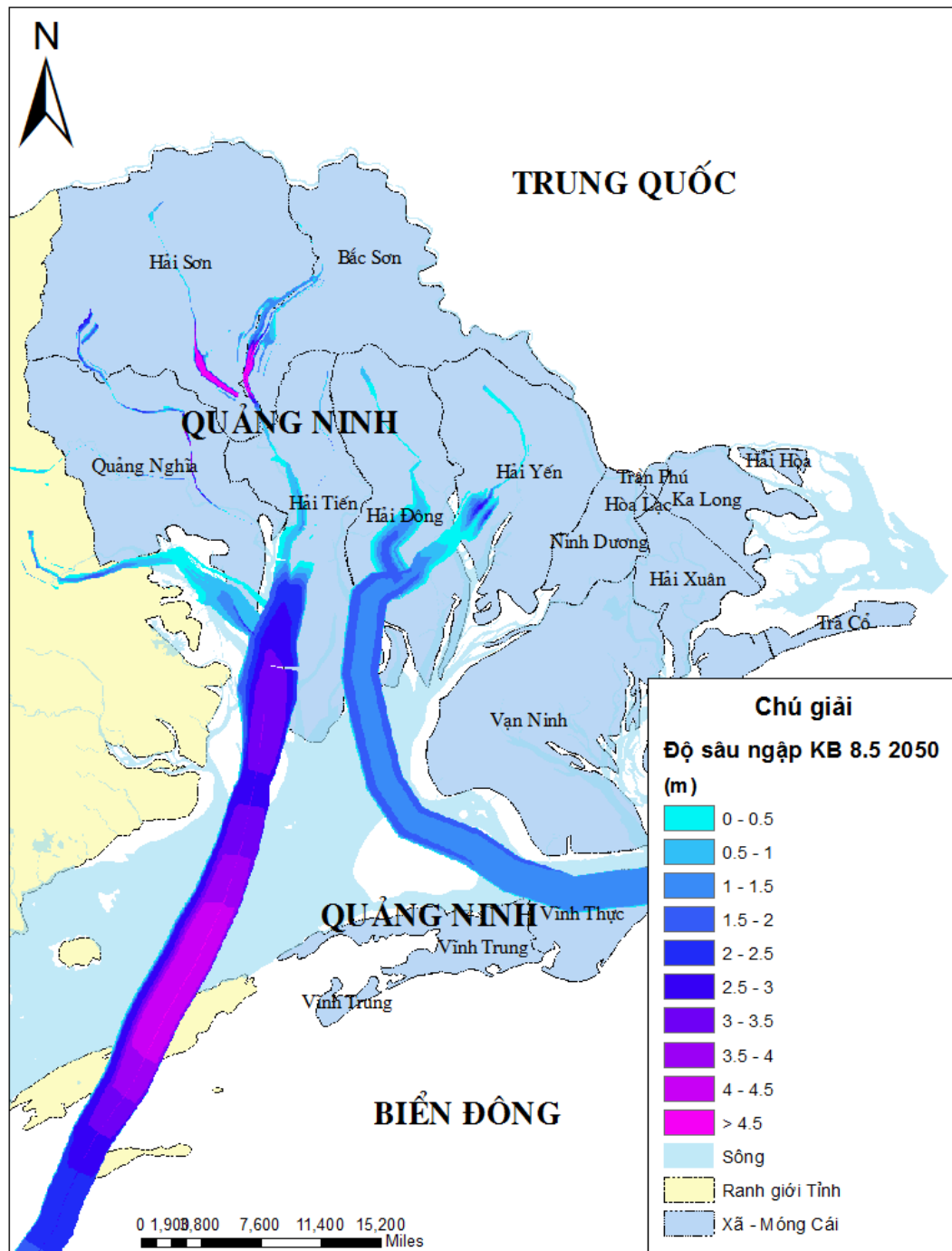
Bản đồ độ sâu ngập của KKT Móng Cái năm 2005



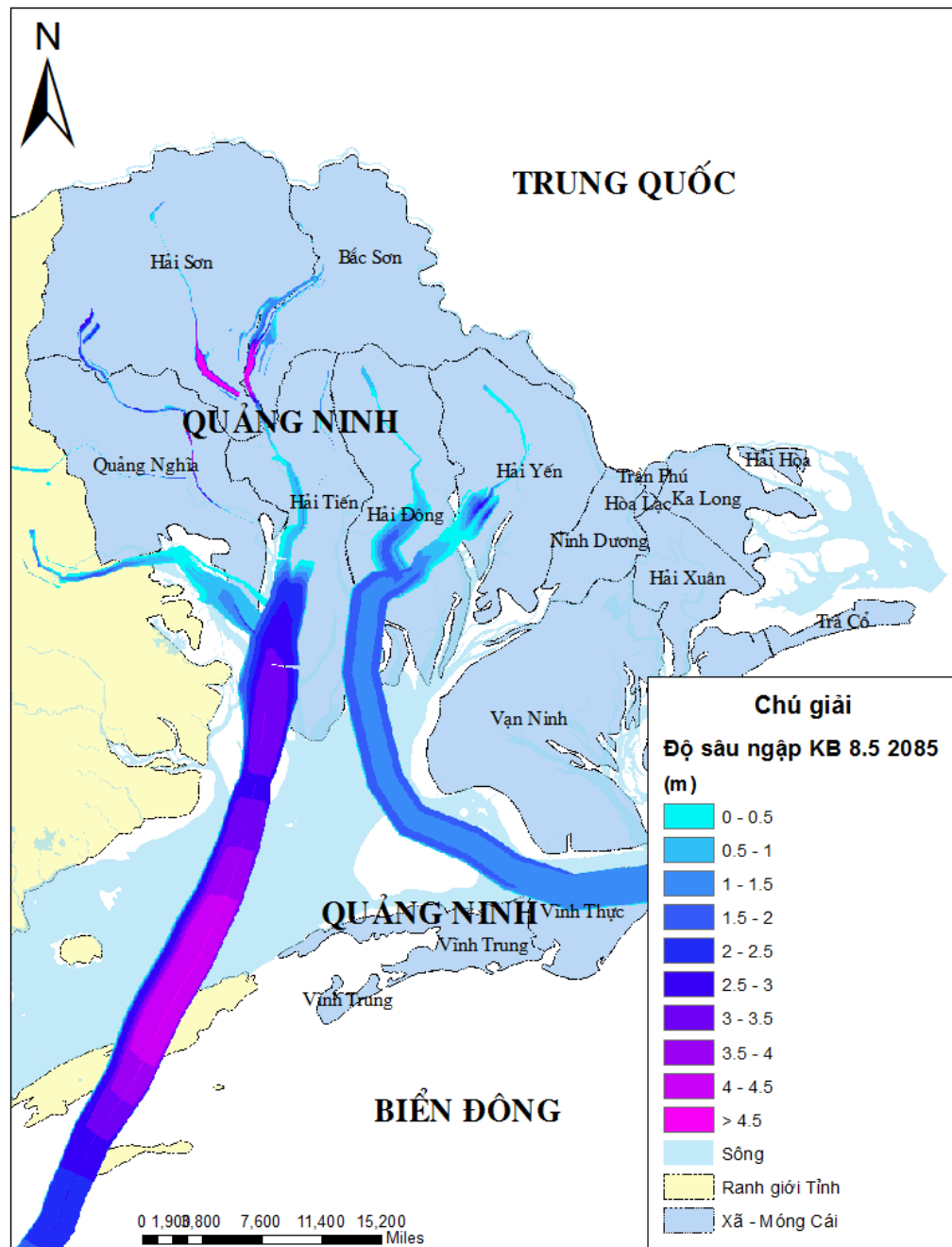
Bản đồ độ sâu ngập của KKT Móng Cái năm 2015



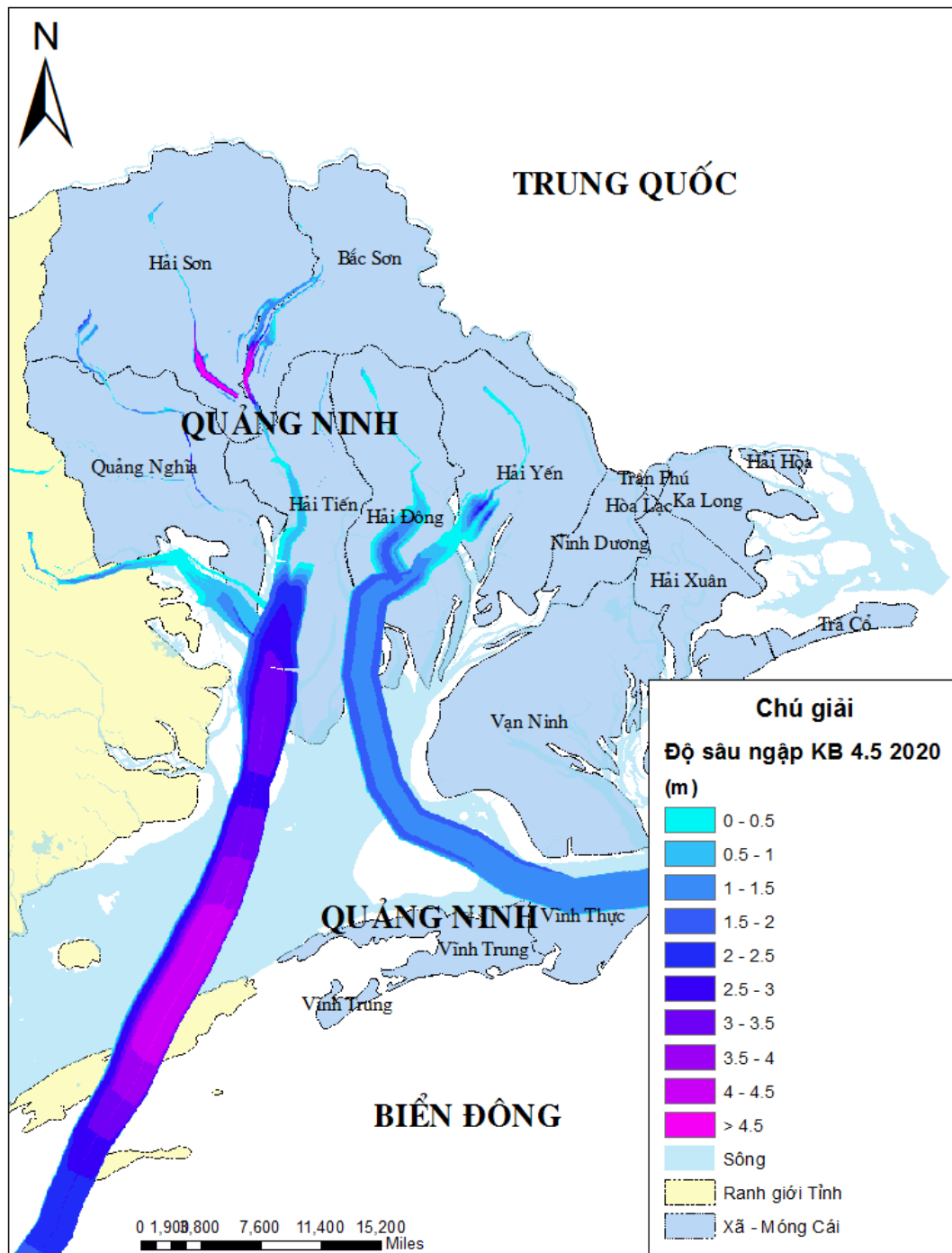
Bản đồ độ sâu ngập của KKT Móng Cái năm 2020



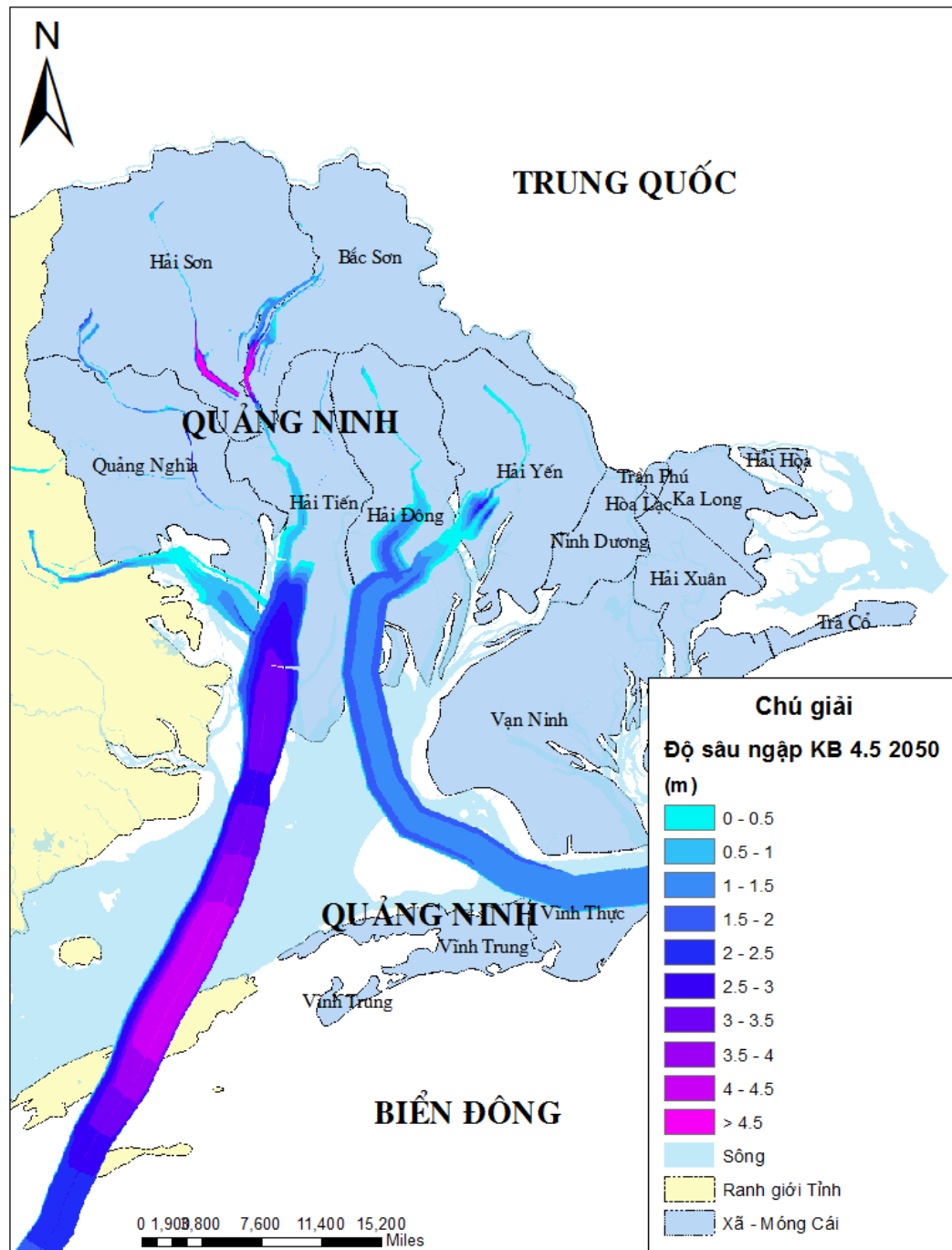
Bản đồ độ sâu ngập của KKT Móng Cái kịch bản RCP 8.5 năm 2050



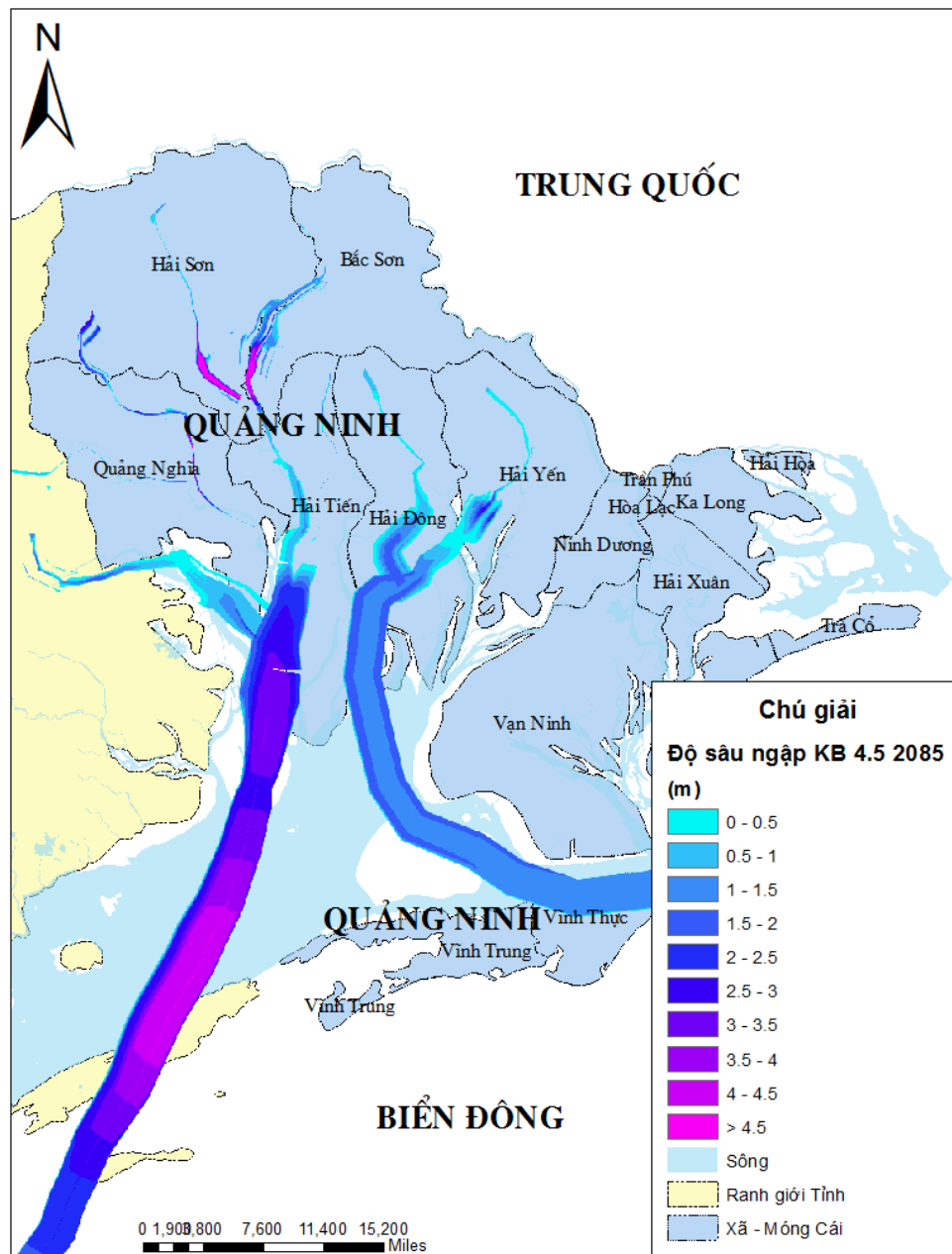
Bản đồ độ sâu ngập của KKT Móng Cái kịch bản RCP 8.5 năm 2085



Bản đồ độ sâu ngập của KKT Móng Cái kịch bản RCP 4.5 năm 2020



Bản đồ độ sâu ngập của KKT Móng Cái kịch bản RCP 4.5 năm 2050



Bản đồ độ sâu ngập của KKT Móng Cái kịch bản RCP 4.5 năm 2085